



# CÔNG TY LUẬT FDVN

ĐƯỢC TỔNG HỢP BỞI LUẬT SƯ FDVN

[www.fdv.vn](http://www.fdv.vn)

[www.diendanngheluat.vn](http://www.diendanngheluat.vn)

[www.fdvnlawfirm.vn](http://www.fdvnlawfirm.vn)

## TỔNG HỢP **20** BẢN ÁN & QUYẾT ĐỊNH GIÁM ĐỐC THẨM



*Feel free to go  
with the truth*

## VỀ TRANH CHẤP NỘI BỘ DOANH NGHIỆP

**TỔNG HỢP BẢN ÁN VÀ QUYẾT ĐỊNH GIÁM ĐỐC THẨM  
VỀ TRANH CHẤP NỘI BỘ DOANH NGHIỆP  
(THÀNH VIÊN, CỔ ĐÔNG, NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP)**

STT	NỘI DUNG BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH GIÁM ĐỐC THẨM	SỐ TRANG
1.	<p><b>Bản án số 03/2019/KDTM-ST ngày 04/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước</b></p> <p>Về việc: Nguyên đơn không ký hợp đồng chuyên nhượng vốn góp với ông Trần Hữu H, nhưng đại diện Công ty SM là Phạm Thế H đã hợp thức hóa việc góp vốn số tiền 01 tỷ của ông Trần Hữu H và nguyên đơn, làm không thủ tục chuyển nhượng vốn góp của nguyên đơn. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Hợp đồng chuyên nhượng phần vốn góp, khôi phục lại tư cách thành viên của nguyên đơn trong công ty.</p> <p>Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn tuyên xử: Hủy Hợp đồng chuyên nhượng phần vốn góp; Hủy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có tên thành viên Trần Văn H; Khôi phục lại Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp có tên của nguyên đơn.</p>	01
2.	<p><b>Bản án số 05/2019/KDTM-ST ngày 20/03/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.</b></p> <p>Về việc: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu xác định lại phần vốn góp của thành viên là ông Lê Minh H vào công ty là 4,6 tỷ đồng và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6, 7, 8 vì không trung thực, không đúng quy định.</p> <p><b>Bản án sơ thẩm tuyên:</b> Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Q, công nhận phần góp vốn điều lệ của ông D là 5.612.884.825 đồng. Tuyên huỷ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6, 7, 8.</p> <p>Nguyên đơn đơn kháng cáo chỉ yêu cầu xác định lại phần vốn góp của ông H (4,6 tỷ) và huỷ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Tòa cấp sơ thẩm không hướng dẫn cho đương sự viết đơn phản tố để thụ lý yêu cầu độc lập mà chỉ căn cứ tài liệu một bên do bị đơn cung cấp, chưa được nguyên đơn xác nhận và thực hiện quyền tiếp cận công khai chứng cứ để bảo đảm quyền tranh tụng là không đúng tố tụng và xử công nhận tăng số vốn điều lệ 1.012.844.825 đồng là vượt quá yêu cầu khởi kiện.</p> <p><b>Tòa án phúc thẩm nhận định:</b> Tòa án sơ thẩm chỉ căn cứ vào hai phiếu thu mà không xác minh lời khai của kế toán và thủ quỹ, bản cân đối tài chính không thông qua Chủ tịch Hội Đồng thành viên công ty nên việc công nhận ông D góp vốn là 1.012.844.825 đồng là không có căn cứ chấp nhận. Do đó, Tòa án quyết định sửa bản án sơ</p>	11

	thẩm, xử chấp nhận đơn khởi kiện của ông Q, công nhận phần góp vốn điều lệ của ông D là 4,6 tỷ đồng. Tuyên hủy giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6, 7, 8.	
3.	<p><b>Bản án số 51/2018/KDTM-PT ngày 12/11/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại TP .HCM.</b></p> <p>Về việc: Lê Hoàng Diệp Th (bà Th) không chế cưỡng đoạt con dấu và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của TNH, các công ty con và chi nhánh của các công ty trong hệ thống tập đoàn TN. Sử dụng trái phép con dấu mạo danh Hội đồng quản trị để tự bổ nhiệm mình giữ chức vụ Tổng giám đốc TNH và sử dụng con dấu của TNH yêu cầu đối tác “Dừng việc phân phối hàng hóa sản phẩm TN và G7 tại thị trường Mỹ”.</p> <p>Nguyên đơn là Công ty Cổ phần đầu tư TN (TNH) do ông Đặng Lê Nguyên V khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Th chấm dứt hành vi nhân danh TNH thực hiện các công việc không thuộc thẩm quyền; Chấm dứt hành vi đóng dấu lên chữ ký của người không có thẩm quyền của TNH; Chấm dứt hành vi chiếm giữ trái phép, chiếm đoạt con dấu của TNH và yêu cầu bà Th hoàn trả cho TNH con dấu và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã chiếm đoạt trái phép.</p> <p><b>Bản án sơ thẩm tuyên:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của TNH khởi kiện bà Lê Hoàng Diệp Th về hành vi chiếm đoạt 11 con dấu và 20 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với 08 Công ty và Chi nhánh .</li> <li>Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Th phải chấm dứt hành vi chiếm giữ trái phép, chiếm đoạt con dấu; Phải hoàn trả cho TNH con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Phải chấm dứt hành vi đóng dấu lên chữ ký của người không có thẩm quyền của TNH; Phải chấm dứt hành vi nhân danh TNH để thực hiện các công việc không thuộc thẩm quyền.</li> </ol> <p><b>Bản án phúc thẩm tuyên:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Hoàng Diệp Th.</li> <li>Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 310/2018/KDTM-ST.</li> <li>Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TNH khởi kiện bà Th về hành vi chiếm đoạt 11 con dấu và 20 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với 08 Công ty và Chi nhánh.</li> <li>Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: <ul style="list-style-type: none"> <li>Buộc bà Th phải chấm dứt hành vi chiếm giữ trái phép, chiếm đoạt con dấu, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNH.</li> </ul> </li> </ol>	18

	<p>Th phải hoàn trả cho Công ty TNHH con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.</p> <p>- Bà Th phải chấm dứt hành vi đóng dấu lên chữ ký của người không có thẩm quyền của Công ty TNHH.</p> <p>- Bà Th phải chấm dứt hành vi nhân danh Công TNHH để thực hiện các công việc không thuộc thẩm quyền</p>	
<p>4.</p>	<p><b>Bản án số 20/2018/KDTM-PT ngày 09/11/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.</b></p> <p>Về việc: Bị đơn là bà M, ông P, ông T1, bà O ký chuyển nhượng cho nguyên đơn là Công ty T Hà Nội (Công ty T) 20.375.800 cổ phần có giá trị là 314.011.00 đồng nhưng sau khi ký lại không thực hiện nghĩa vụ thanh toán và có yêu cầu bồi thường.</p> <p><b>Bản án sơ thẩm:</b> Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty T Hà Nội:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Buộc bà M phải hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 5.055.800 cổ phần của bà tại Công ty H cho Công ty T;</li> <li>2. Buộc ông L, chị C và anh N phải hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 5.690.000 cổ phần của bà O tại Công ty H cho Công ty T;</li> <li>3. Buộc Công ty H phải ký giấy xác nhận chuyển nhượng 5.055.800 cổ phần của M và 5.690.000 cổ phần của bà O tại Công ty H cho Công ty T;</li> <li>4. Đình chỉ giải quyết vụ án và trả lại một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà O là ông L, anh N và chị C phải liên đới cùng ông P, bà M, bà T1, bồi thường thiệt hại 455.300.000.000 đồng.</li> <li>5. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông P, phải hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 4.970.000 cổ phần và bà T1 phải hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 4.660.000 cổ phần theo Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần.</li> </ol> <p><b>Bản án phúc thẩm tuyên:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T về việc buộc bà M và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà O là ông L, chị C, anh N tiếp tục thực hiện Thỏa thuận chuyển nhượng.</li> <li>2. Đình chỉ giải quyết vụ án và trả lại một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà O là ông L, anh N và chị C phải liên đới cùng ông Nguyễn Tiến P, bà Lưu M, bà T1, bồi thường thiệt hại 455.300.000.000 đồng.</li> <li>3. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông P, phải hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 4.970.000 cổ phần</li> </ol>	<p>27</p>

	và bà T1 phải hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 4.660.000 cổ phần theo Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần.	
5.	<p><b>Bản án số 50/KDTM-PT ngày 25/10/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. HCM.</b></p> <p>Về việc: Nguyên đơn (bà H) và bị đơn (bà Nh) thỏa thuận chuyển nhượng vốn góp với tổng giá trị 2.200.000.000 đồng, bà H góp 67% và bà Nh góp 33% nhưng bà Nh không thực hiện góp vốn nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xóa tư cách thành viên của Nh trong NLQ2.</p> <p><b>Bản án sơ thẩm:</b> Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H: Bà Bùi Thị Quỳnh Nh không còn là thành viên của NLQ2.</p> <p><b>Bản án phúc thẩm:</b> Không chấp nhận kháng cáo của bà Nh và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.</p>	41
6.	<p><b>Bản án số 48/2018/KDTM-PT ngày 19/10/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. HCM.</b></p> <p>Về việc: Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H tiến hành kiểm tra tình hình hoạt động của công ty cổ phần vận chuyển S nhưng ông K cản trở Ban kiểm soát thực hiện quyền kiểm tra, giám sát.</p> <p><b>Bản án sơ thẩm:</b> Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu Tòa án xử buộc ông K phải chấm dứt hành vi vi phạm, cấm không được cản trở Ban kiểm soát công ty cổ phần vận chuyển S.</p> <p><b>Bản án phúc thẩm tuyên:</b> Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H vì không có căn cứ xác định hành vi vi phạm, cản trở Ban kiểm soát S thực hiện quyền kiểm tra, giám sát.</p>	47
7.	<p><b>Bản án số 43/2018/KDTM-PT ngày 20/9/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. HCM.</b></p> <p>Về việc: Nguyên đơn bà Lê Hoàng Diệp Th khởi kiện:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Yêu cầu Tòa án hủy bỏ quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Th, do ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN ký (Công ty TNH);</li> <li>Yêu cầu Công ty TNH cung cấp các báo cáo tài chính liên quan đến hoạt động của Công ty qua các năm trước đây và đến thời điểm hiện tại; cung cấp Điều lệ, các Biên bản họp, Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông của Công ty TNH theo quy định của pháp luật; cung cấp các user và mật khẩu truy cập vào phần mềm SAP để kiểm soát hoạt động quản lý kinh doanh của doanh nghiệp;</li> </ol>	53

3. Yêu cầu Tòa án ngăn chặn và có biện pháp kiểm soát việc chi tiêu, thanh toán của ông Đặng Lê Nguyên V (với tư cách là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty) bằng tài khoản của Công ty TNHH cho các giao dịch cá nhân gây thiệt hại lớn cho Công ty và lợi ích của các cổ đông góp vốn, trong đó có bà Th;

4. Yêu cầu ông V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông (thường niên và bất thường) theo quy định của pháp luật.

5. Yêu cầu ông V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị chấm dứt hành vi sửa đổi Điều lệ và thay đổi cơ cấu tổ chức điều hành của Công ty TNHH trong thời gian Tòa án xem xét giải quyết vụ kiện.

#### **Bản án sơ thẩm tuyên:**

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc:

- Yêu cầu Công ty TNHH cung cấp các user và mật khẩu truy cập vào phần mềm SAP để kiểm soát hoạt động quản lý kinh doanh của doanh nghiệp.

- Yêu cầu Tòa án ngăn chặn và có biện pháp kiểm soát việc chi tiêu, thanh toán của Đặng Lê Nguyên.

- Yêu cầu ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị chấm dứt hành vi sửa đổi Điều lệ và thay đổi cơ cấu tổ chức điều hành của Công ty.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn:

- Hủy bỏ quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Lê Hoàng Diệp Th; khôi phục lại chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Th;

- Ông Đặng Lê Nguyên V không được ngăn cấm, cản trở bà Lê Hoàng Diệp Th tham gia điều hành, quản lý Công ty, với tư cách là một thành viên Hội đồng quản trị và Phó Tổng Giám đốc Thường trực.

3. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc:

- Công ty TNHH đồng ý cung cấp các báo cáo tài chính liên quan đến hoạt động của Công ty; cung cấp Điều lệ, các Biên bản họp, Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN theo quy định của pháp luật cho bà Lê Hoàng Diệp Th;

#### **Bản án phúc thẩm quyết định:**

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các phần kháng cáo mà các bị đơn là Công ty TNHH và ông Đặng Lê Nguyên V đã rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm.

	<p>2. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là Công ty TNHH và ông Đặng Lê Nguyên V; giữ nguyên Bản án sơ thẩm</p> <p>Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn:</p> <p>+ Hủy bỏ quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Lê Hoàng Diệp Th;</p> <p>+ Ông V không được ngăn cấm, cản trở nguyên đơn Th tham gia điều hành, quản lý Công ty, với tư cách là một thành viên Hội đồng quản trị và Phó Tổng Giám đốc thường trực.</p>	
<p>8.</p>	<p><b>Bản án số 05/2018/KDTM-ST ngày: 29/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.</b></p> <p>Về việc: Bị đơn là Nguyễn Thị T (bà T) chuyển nhượng cho bà B toàn bộ phần vốn góp của bà T với giá là 7.200.000.000 đồng nhưng bà T và Công ty TNHH Sam H không thực hiện đăng ký thay đổi tư cách thành viên cho bà B.</p> <p>Bà B khởi kiện yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp đã ký; buộc bà T trả lại số tiền đã nhận 4.000.000.000 đồng; trả tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 9%/năm, số tiền lãi phải trả là: 330.000.000 đồng và phải tiếp tục trả lãi cho đến chi trả đủ số nợ với mức lãi suất 9%/năm.</p> <p><b>Bản án sơ thẩm:</b> Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị B.</p> <p>1. Ghi nhận sự tự nguyện các đương sự về việc hủy Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa bà B với bà T.</p> <p>Buộc bà T hoàn trả cho bà B số tiền chuyển nhượng vốn góp 4.000.000.000 đồng và lãi chậm trả 202.000.000 đồng, tổng cộng là 4.202.000.000 đồng.</p>	<p>74</p>
<p>9.</p>	<p><b>Bản án số 124/2018/KDTM-PT ngày 22/8/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.</b></p> <p>Về việc: Trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty M, Giám đốc công ty là ông D cùng ông L và bà B ký thỏa thuận chuyển nhượng vốn góp của ông L và bà B sang cho D mà không được sự đồng ý của các thành viên góp vốn khác, ông D tự ý làm thủ tục thay đổi thành viên góp vốn mà không được Hội đồng thành viên biểu quyết thông qua, Công ty thay đổi bổ sung thành viên, thay đổi bổ sung vốn, bán một phần tài sản của Công ty nhưng không sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty; không ra nghị quyết, quyết định cơ cấu tổ chức quản lý Công ty; không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh; chuyển nhượng phần vốn góp không đúng quy định.</p>	<p>80</p>

	<p>Nguyên đơn là ông C và ông H yêu cầu Tòa án giải quyết:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tuyên bố anh Q không còn vốn góp tại Công ty M;</li> <li>2. Tuyên bố ông D chỉ còn lại phần vốn góp 450.000.000 đồng tại Công ty M;</li> <li>3. Tuyên bố Biên bản thỏa thuận (Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp) về chuyển nhượng phần vốn góp (20%) của L và bà B cho ông D là giao dịch vô hiệu.</li> </ol> <p><b>Bản án sơ thẩm tuyên:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Không chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của ông H, ông C về yêu cầu tuyên bố Biên bản thỏa thuận chuyển nhượng vốn góp là giao dịch vô hiệu.</li> </ol> <p><b>Bản án phúc thẩm tuyên:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Không chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của ông H, ông C về yêu cầu tuyên bố anh Huỳnh Đỗ Q không còn vốn góp và ông Huỳnh Đỗ D chỉ còn phần vốn góp 450.000.000 đồng và yêu cầu tuyên bố Biên bản thỏa thuận chuyển nhượng phần vốn góp (20%) của ông L và bà B cho ông D là giao dịch vô hiệu vì nội dung không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của người thứ ba, hoặc người thứ ba đồng ý.</li> <li>2. Tuyên bố D có phần vốn góp tại Công ty M là 3.350.000.000 đồng; anh Q có phần vốn góp là 1.000.000.000 đồng.</li> <li>3. Ông D và các thành viên góp vốn thuộc Công ty M có trách nhiệm phải làm thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp tại cơ quan có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (do có thay đổi về vốn điều lệ, giá trị phần vốn góp và tỷ lệ phần vốn góp vào Công ty M) theo đúng các quy định của pháp luật.</li> </ol>	
<p>10.</p>	<p><b><i>Bản án số 12/2018/KDTM-PT ngày 29/5/2018 của Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng.</i></b></p> <p>Về việc: Nguyên đơn bà Nguyễn Trần Khánh D gia nhập Công ty TNHH thương mại dịch vụ Công nghệ số N với số vốn là 450.000.000 đồng. Bà D quyết định tăng số vốn góp lên 1.200.000.000 đồng và được Công ty đồng ý đồng thời cấp giấy chứng nhận vốn góp. Sau đó, bà đề nghị công ty làm thủ tục điều chỉnh nội dung đăng ký doanh nghiệp, tăng số vốn góp của bà từ 450.000.000 đồng lên 1.200.000.000 đồng nhưng công ty vẫn không thực hiện do đó bà D khởi kiện.</p> <p>Nguyên đơn yêu cầu Công ty N phải thực hiện thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, để tăng mức vốn của bà từ 450.000.000 đồng lên 1.200.000.000 nếu không đồng ý thì yêu cầu Công ty phải trả lại</p>	<p>99</p>



	<p>cho bà D phần vốn góp vượt quá là 750.000.000 đồng và yêu cầu Công ty cung cấp cho bà D các bản báo cáo tài chính thể hiện hoạt động kinh doanh và tài sản của Công ty từ khi thành lập đến nay.</p> <p><b>Bản án sơ thẩm và Bản án phúc thẩm tuyên:</b> Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà D yêu cầu bị đơn phải thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp để tăng mức vốn góp cho nguyên đơn từ 450.000.000 đồng lên 1.200.000.000 đồng vì Giấy chứng nhận góp vốn này thực chất không phải là chứng nhận góp vốn mà đây là văn bản xác nhận bà D đưa tài sản cá nhân để đảm bảo cho công ty vay vốn; Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn cung cấp cho nguyên đơn các Bản báo cáo tài chính thể hiện hoạt động kinh doanh và tài sản của Công ty từ khi thành lập cho đến nay.</p>	
<p>11.</p>	<p><b>Bản án số 56/2017/KDTM-PT ngày 12/12/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. HCM.</b></p> <p>Về việc: Bà Hà Thị Quý N và bà Nguyễn Phương L1 ký hợp đồng nhận chuyển nhượng của bà L1 49.000 cổ phần và thỏa thuận giá chuyển nhượng 49.000 cổ phần là 200.000.000 đồng. Bà N đã thanh toán đủ tiền cho bà L1. Sau đó, bà N biết bà L1 không có đủ thẩm quyền để chuyển nhượng và không đúng số cổ phần thực tế mà L1 đang sở hữu. Vì sau khi chuyển nhượng tỷ lệ cổ phần của các cổ đông phải được điều chỉnh nhưng trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số cổ phần của các cổ đông vẫn giữ nguyên</p> <p>Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần và buộc bà L1 trả lại cho bà số tiền đã nhận là 200.000.000 đồng</p> <p><b>Bản án sơ thẩm tuyên:</b> Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N và buộc bà L1 trả lại cho bà 200.000.000 đồng vì việc chuyển nhượng đã được thông qua Biên bản họp đại hội đồng cổ đông, không cần cập nhật đối với cổ đông không phải là thành viên sáng lập công ty, chỉ cần làm giấy xác nhận cổ phần do Công ty xác nhận cho cổ đông và quản lý danh sách cổ đông tại Công ty là được.</p> <p><b>Bản án phúc thẩm tuyên:</b> Không chấp nhận kháng cáo của bà Hà Thị Quý N; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm; Không chấp nhận khởi kiện của bà N yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng cổ phần và không chấp nhận yêu cầu buộc bà L1 trả lại cho bà N 200.000.000 đồng.</p>	<p>107</p>
<p>12.</p>	<p><b>Bản án số 54/2017/KDTM-PT ngày 11/12/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. HCM.</b></p> <p>Về việc: Ông Chen S chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho thành viên còn lại là Ông Zang Sheng Y. Theo sự thỏa thuận thì ông Chen S với Ông Zang Sheng Y thành viên còn lại là đại diện theo pháp luật của công ty và cùng lúc bên nhận chuyển nhượng thanh</p>	<p>115</p>

	<p>toán số tiền vốn góp còn lại 100.000USD và 192.761.165 đồng. Sau đó công ty đã soạn hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp yêu cầu ông Chen S ký trước nhưng không đồng thời thanh toán số tiền chuyển nhượng nên ông Chen S từ chối ký vì vậy phát sinh tranh chấp.</p> <p>Nguyên đơn Chen S khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH H phải thanh toán số tiền nhận chuyển nhượng vốn góp còn lại là 2.552.000.000đ.</p> <p><b>Bản án sơ thẩm và Bản án phúc thẩm tuyên:</b> Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Chen S yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn H hoàn trả số tiền vốn góp là 2.552.000.000đ vì thực chất các bên thỏa thuận rút cổ phần chứ không có việc mua bán, chuyển nhượng lại vốn góp.</p>	
13.	<p><b><i>Bản án số 17/2017/KDTM-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.</i></b></p> <p>Về việc: Ông Cho Gun W và Công ty TC do ông Lee Hye G làm Giám đốc ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần nhưng công ty không thực hiện chuyển nhượng, không bàn giao quản lý cho nguyên đơn là ông Gun M.</p> <p>Nguyên đơn là ông W đề nghị Tòa án xem xét buộc Công ty hoàn trả cho số tiền là 3.000.000.000đ đã góp vốn.</p> <p><b>Bản án sơ thẩm quyết định:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Cho Gun W đối với Công ty TC về việc “<i>Tranh chấp hợp đồng góp vốn giữa người chưa phải là thành viên công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp với công ty</i>”.</li> <li>2. Buộc Công ty TC có trách nhiệm trả lại cho Ông Cho Gun W số tiền 3.000.000.000đ vì Công ty TC đã vi phạm nghĩa vụ trong việc thực hiện thỏa thuận góp vốn nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.</li> </ol>	121
14.	<p><b><i>Bản án số 30/2017/KDTM-PT ngày 20/9/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.</i></b></p> <p>Về việc: Nguyên đơn yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn là Công ty Cổ phần cao su TNT về việc yêu cầu xác nhận vốn góp</p> <p>Nguyên đơn yêu cầu:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Huỷ một phần Nghị Quyết Công ty TNT có nội dung Dương Văn H chưa được công nhận là cổ đông.</li> <li>2. Buộc Công ty TNT xác nhận vốn góp của ông H là cổ đông của công ty đã góp vốn cổ phần vào Công ty TNT với số lượng 43.000 cổ phần tương đương với giá trị là 430.000.000 đồng.</li> </ol>	128

	<p><b>Bản án sơ thẩm:</b></p> <p>1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu huỷ một phần Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của nguyên đơn ông H; Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu phản tố khoản tiền 340.000.000 đồng của bị đơn Công ty TNT.</p> <p>2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn công ty TNT, buộc nguyên đơn ông H phải trả cho bị đơn Công ty TNT số tiền 692.698.000 đồng</p> <p><b>Bản án phúc thẩm tuyên:</b> Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông H, chấp nhận yêu cầu Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.</p> <p>1. Sửa một phần Bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H đối với bị đơn Công ty Cổ phần cao su TNT về việc xác định vườn ươm cao su Hồ T đã đưa vào Công ty hoạch toán là số vốn góp của ông H.</p> <p>2. Huỷ một phần Bản án sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNT về buộc nguyên đơn ông H phải trả cho Công ty TNT số tiền 692.698.000 đồng; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.</p>	
15.	<p><b><i>Bản án số 14/2017/KDTM-ST ngày 28/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.</i></b></p> <p>Về việc: Các bên thực hiện chuyển nhượng 5% cổ phần vốn góp với giá 1,5 tỷ đồng. Hai bên ký làm việc là ảo mục đích để ông T đối phó với ông L. Thực chất 5% cổ phần ông T chuyển cho ông T ngày vẫn là thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Việt Th chứ không thuộc quyền sở hữu của ông Lê Minh T.</p> <p><b>Nguyên đơn yêu cầu:</b></p> <p>1. Tuyên Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa ông và ông Lê Minh T vô hiệu đối với 5% ông Th nhờ ông T giữ hộ.</p> <p>2. Tuyên Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp giữa ông Phạm Quang L và ông Lê Minh T vô hiệu trong đó có 5% cổ phần của ông Th nhờ ông T giữ hộ.</p> <p>3. Yêu cầu ông L trả lại cho ông Th 5% vốn góp trong công ty TNHH Du lịch Khoang X Suối T đã nhận từ ông Lê Minh T vì đây là phần vốn góp thuộc sở hữu của ông Th nhờ ông T giữ hộ.</p> <p>4. Yêu cầu ông L trả cho ông Th số tiền tương ứng với 5% vốn góp từ năm 2005 đến nay là 1.994.320.100 tiền gốc chưa kể lãi.</p> <p>5. Tuyên huỷ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5, khôi phục Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4.</p>	146

	<p><b>Bản án sơ thẩm tuyên:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Việt Th về việc tuyên bố giao dịch chuyển nhượng vốn giữa ông Nguyễn Việt Th và ông Lê Minh T bị vô hiệu đối với 5% phần vốn góp trong tổng 12,5% phần vốn góp ông T đã nhận chuyển nhượng từ ông Th.</li> <li>2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Việt Th buộc ông Phạm Quang L phải trả lại ông Th 5% phần vốn góp trong tổng 25% phần vốn góp ông L đã nhận chuyển nhượng từ ông Lê Minh T.</li> <li>3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Việt Th đòi ông L trả tiền lãi phát sinh từ 5% phần vốn góp là 2.712.257.335đ.</li> <li>4. Yêu cầu Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh thêm 5% phần vốn góp cho ông Th và hủy Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 5, 6 đồng thời khôi phục đăng ký kinh doanh lần 4 của Công ty TNHH Du lịch Khoang Xh Suối T của ông Nguyễn Việt Th không thuộc phạm vi giải quyết của vụ án</li> </ol>	
<p>16.</p>	<p><b>Bản án số 29/2017/KDTM-PT ngày 14/8/2017 của Tòa án cấp cao tại TP. HCM.</b></p> <p>Về việc: Ông Kakazu S thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao trái với quy định của pháp luật, Điều lệ của Công ty gây thiệt hại cho Công ty STT.</p> <p>Nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng thuê văn phòng số 2415-HĐTVP/2015/PVM SGSGTTC ngày 06/5/2015 giữa Công ty STT và Công ty NLQ3 (Công ty NLQ3) vô hiệu do người tham gia ký kết hợp đồng là ông Kakazu S không có thẩm quyền, việc này do Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) của Công ty quyết định và yêu cầu ông Kakazu S bồi thường 1.483.954.720 đồng.</p> <p><b>Bản án sơ thẩm tuyên:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Hợp đồng số 2415-HĐTVP/2015/PVM SG-SGTTC giữa Công ty NLQ3 và Công ty STT ký là vô hiệu.</li> <li>2. Ông Kakazu S phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Công ty STT 1.483.954.720 đồng.</li> </ol> <p><b>Bản án phúc thẩm tuyên:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Kakazu S vì ông không có vụ lợi cá nhân khi ký kết và thực hiện hợp đồng</li> <li>2. Sửa một phần Bản án sơ thẩm.</li> <li>3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Văn H về việc yêu cầu ông Kakazu S bồi thường cho Công ty NLQ4. Buộc ông Kakazu S phải bồi thường cho Công ty NLQ4 65.000.000 đồng, do việc sử</li> </ol>	<p>160</p>

	<p>dụng lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam không có giấy phép lao động và sử dụng lái xe để tham gia kinh doanh vận tải mà không có hợp đồng lao động.</p> <p>4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H về việc yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với hợp đồng giữa Công ty NLQ3 với Công ty NLQ4.</p> <p>5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H về việc yêu cầu ông Kakazu S bồi thường cho Công ty NLQ4 1.408.254.720 đồng, do việc ký hợp đồng trái pháp luật; do ký hợp đồng liên kết taxi trái pháp luật và do bị phạt về hành vi không thực hiện đúng các nội dung niêm yết giá cước taxi.</p> <p>6. Đình chỉ giải quyết các yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu ông Kakazu S bồi thường tiền đặt cọc của Công ty BVLV.</p>	
<p>17.</p>	<p><b><i>Quyết định giám đốc thẩm số 01/2015/KDTM-GĐT ngày 12/01/2015 của Tòa án nhân dân tối cao</i></b></p> <p>Về việc: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên hủy 2 hợp đồng mua bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần thủy điện Sông Ba Hạ và yêu cầu ông BĐ Trần Linh trả lại cho ông số tiền 169.500.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất của Ngân hàng nhà nước vì tại thời điểm ký kết Công ty Sông Ba Hạ chưa phát hành cổ phiếu nên ông không có cổ phiếu để chuyển nhượng.</p> <p><b>Bản án sơ thẩm tuyên:</b></p> <p>1. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn - ông NĐ Vân. Hủy hai hợp đồng mua bán cổ phiếu phổ thông của Công ty cổ phần thủy điện sông Ba Hạ lập.</p> <p>2. Buộc ông BĐ Trần Linh có nghĩa vụ trả lại ông NĐ Đoàn Cửu Vân số tiền gốc là 169.500.000 đồng và phải bồi thường cho ông NĐ Vân 32.159.000 đồng. Tổng số tiền ông BĐ Trần Linh phải trả cho ông NĐ Vân là 201.659.000 đồng.</p> <p><b>Bản án phúc thẩm:</b> Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng quyết định hủy Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án với lý do thời hiệu khởi kiện vụ án đã hết. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị theo hướng hủy Bản án phúc thẩm.</p> <p><b>Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhận định:</b></p> <p>1. Bị đơn Trần Linh không có tài sản (cổ phiếu đứng tên ông Trần Linh) hoặc quyền sở hữu cổ phần để giao dịch với nguyên đơn ông Đoàn Cửu Vân, nên việc ông Trần Linh ký 2 hợp đồng mua bán chuyển nhượng cho ông Vân 25.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty cổ phần thủy điện sông Ba Hạ là trái với quy định. Các hợp đồng</p>	<p>171</p>

	<p>chuyển nhượng cổ phiếu giữa ông Linh và ông Vân này bị coi là vô hiệu, lỗi hoàn toàn thuộc về ông Linh, Tòa án cấp phúc thẩm nhận định hợp đồng chuyển nhượng cổ phiếu giữa ông Linh và ông Vân là hợp pháp là không đúng.</p> <p>2. Ông Vân thanh toán tiền cho ông Linh vào các ngày 30/5/2008, 23/8/2008 và 09/02/2010 với tổng số tiền là 169.500.000 đồng. Sau ngày 09/02/2010, các bên mới xảy ra tranh chấp, và ngày 16/12/2010 ông Đoàn Cửu Vân có đơn khởi kiện là trong thời hiệu khởi kiện. Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng là đã quá thời hiệu khởi kiện để quyết định hủy Bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án là không đúng.</p> <p>Do đó, hủy Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 53/2011/KDTM-PT; Giao hồ sơ vụ án cho Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm lại.</p>	
<p>18.</p>	<p><b><i>Bản án số 16/2014/KDTM-ST ngày 23/7/2014 của Tòa án nhân dân quận X, TP. HCM.</i></b></p> <p>Về việc: Nguyên đơn là Công ty cổ phần đầu tư phát triển Minh Quân khởi kiện bị đơn là Công ty cổ phần bê tông Lan My yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa hai bên là vô hiệu và yêu cầu Công ty 620 hoàn trả lại giá trị phần vốn góp 22 tỷ.</p> <p>Nguyên đơn cho rằng việc chuyển nhượng này phải được sự chấp thuận của Hội đồng cổ đông/Đại hội đồng cổ đông nhưng ông Hưng là cổ đông, là thành viên hội đồng quản trị của Công ty Quang Minh vừa là cổ đông của Công ty 620 nhưng vẫn có phiếu biểu quyết là không đúng quy định. Đồng thời giữa Công ty Minh Quân và Công ty 620 chưa quyết toán cũng như thanh lý hợp đồng chuyển nhượng vốn góp trong công ty nên vô Hợp đồng này vô hiệu.</p> <p><b>Bản án sơ thẩm tuyên:</b></p> <p>1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng vốn là vô hiệu vì các bên đã thực hiện theo đúng quy định nên không có căn cứ tuyên vô hiệu</p> <p>2. Do hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa Công ty Minh Quân và Công ty 620 có hiệu lực nên không chấp nhận yêu cầu của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Minh Quân về việc buộc Công ty cổ phần bê tông Lan My phải hoàn trả lại vốn góp là: 22.000.000.000 đồng tương đương tỷ lệ giá trị phần vốn góp chiếm 51,76% LQ_Công ty cổ phần đầu tư phát triển Minh Quân đô thị Miền Nam.</p>	<p>176</p>
<p>19.</p>	<p><b><i>Bản án số 03/2014/KDTM-ST ngày 18/7/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh ĐN.</i></b></p> <p>Về việc: Ông nguyên đơn Yang Tai Xin khởi kiện bị đơn Công ty TNHH Trung Tín yêu cầu thanh toán lợi nhuận và yêu cầu công nhận</p>	<p>182</p>

	<p>ông Yang Tai Xin là thành viên góp vốn của BD Công ty TNHH Trung Tín.</p> <p><b>Tòa án có thẩm quyền tuyên:</b></p> <p>1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông ND_Yang Tai Xin về việc buộc BD Công ty TNHH Trung Tín chia lợi nhuận công ty do tại phiên tòa nguyên đơn rút đơn yêu cầu.</p> <p>2. Đối với yêu cầu công nhận ông Yang Tai Xin là thành viên góp vốn của bị đơn công ty Trung tín vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, ông Yang Tai Xin chưa làm thủ tục khởi kiện bổ sung nên không có cơ sở xem xét.</p> <p>3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông ND_Yang Tai Xin về việc đòi lại tài sản là khoản tiền đặt cọc thuê nhà xưởng của Doanh nghiệp tư nhân Hạnh Nga. Buộc BD Công ty TNHH Trung Tín phải thanh toán cho ông ND Yang Tai Xin số tiền 489.742.386 đồng. Vì giấy yêu cầu chuyển tiền không thể hiện nội dung, các bản photo email Công ty Trung Tín cung cấp không được xem là chứng cứ hợp lệ để chứng minh; Ông Yang Tai Xin cũng đã cung cấp các chứng từ để chứng minh số tiền trên không nhằm thanh toán tiền đặt cọc.</p>	
<p>20.</p>	<p><b><i>Bản án số 02/2014/KDTM-ST ngày 06/6/2014 Tòa án nhân dân tỉnh ĐN</i></b></p> <p>Về việc: Tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn trong quá trình thành lập, hoạt động của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hòa Nhân.</p> <p>Nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu:</p> <p>1. Buộc bà Nguyễn Thị Minh Hằng phải trả lợi nhuận cho ông Vũ Minh Long tổng cộng là 131.112.572 đồng.</p> <p>2. Buộc bà Hằng phải trả cho ông số tiền lợi nhuận (Chi nhánh I) cảng PH bà Hằng chiếm dụng tổng cộng là 535.060.401 đồng.</p> <p>3. Buộc bà Hằng thu hồi các tài sản mà bà tự ý bán của LQ Công ty, bà không vào sổ sách.</p> <p>4. Buộc bà Hằng phải chia số tiền thu được từ việc bà tự ý chuyển nhượng đất dự án của LQ Công ty tại xã AL, thị trấn NS, tỉnh HD cho hai công ty là: Công ty Trách nhiệm hữu hạn H.N.P và Công ty Trách nhiệm hữu hạn G.M.I. Ông yêu cầu được chia số tiền là 567.219.100 đồng.</p> <p><b>Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:</b></p> <p>1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Sỹ Thắng đối với bà Hằng về việc buộc bà Hằng phải trả lợi nhuận cho ông; buộc bà Hằng phải chia tiền bà Hằng tự ý chuyển nhượng đất dự án của LQ Công ty cho ông số tiền 567.219.100 đồng và buộc bà Hằng phải thu</p>	<p>189</p>

<p>hồi trả LQ Công ty các tài sản vì việc chia lợi nhuận cho các thành viên là trách nhiệm của LQ_Công ty TNHH Hòa Nhân.</p> <p>2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Hằng đối với ông Nguyễn Sỹ Thắng bồi thường cho bà số tiền chi không hợp lý 302.907.580 đồng, trả lại tiền ký hợp đồng khống cho LQ_Công ty 126.000.000 đồng và trả cho bà lợi nhuận số tiền 1.004.197.227 đồng bởi lẽ mọi hoạt động thu chi của chi nhánh ông Thắng đã giao nộp về cho Công ty LQ_Công ty để LQ_Công ty hoạch toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các bản theo dõi thu chi các năm của LQ_Công ty không thể hiện việc ông Thắng có nợ LQ Công ty.</p>	
--	--





Bản án số: 03/2019/KDTM-ST

Ngày 04 -7- 2019

V/v: Tr/c Hợp đồng chuyển nhượng vốn  
góp và tranh chấp thành viên công ty

**FDVN LAW FIRM**  
Tài liệu nghiệp vụ

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Hồng Hạnh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Văn Mãi
2. Bà Lương Thị Diệu

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Thế Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:** Ông Trịnh Duy Trung - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

Trong các ngày 28 tháng 06 năm 2019 và ngày 04 tháng 7 năm 2019 tại phòng xét xử D - Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 07/TLST-KDTM ngày 17 tháng 9 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng vốn góp và tranh chấp thành viên công ty*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST ngày 02 tháng 01 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐ-ST ngày 21/01/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2019/QĐ-ST ngày 21/02/2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2019/QĐST-KDTM ngày 27/02/2019, Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án số 01/2019/QĐST-KDTM ngày 27/3/2019, Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 01/2019/QĐST-KDTM ngày 27/5/2019, Thông báo mở lại phiên tòa số 02/2019/TB-TA ngày 04 tháng 6 năm 2019 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 08/2019/TB-TA ngày 13 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Anh **Nguyễn Minh Đ**, sinh năm 1979, địa chỉ: Tổ 4, ấp H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt)

*Đại diện theo ủy quyền:* Chị **Lỗ Thị D**, sinh năm 1993, địa chỉ: Tổ 4, ấp H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. Theo giấy ủy quyền số công chứng 00006794 quyền số 01/TP/CC-SCC ngày 12 tháng 7 năm 2018. (Có mặt)

*Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng Cầu đường SM.* Địa chỉ trụ sở chính: Số 35, Tổ 4, khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước.

*Đại diện theo pháp luật:* Anh Phạm Thế H, sinh năm 1975. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc. (Vắng mặt)

*Đại diện theo ủy quyền:* Anh Trần Hữu T, sinh năm 1983, địa chỉ: Số 23 đường Đ, phường Đ. Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Theo giấy ủy quyền ngày 03 tháng 12 năm 2018. (Có mặt)

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị **Nguyễn Thị Ngân T**, sinh năm 1984, địa chỉ: Tổ 4, khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

2. Anh **Trần Văn H**, sinh năm 1975, địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam. (Vắng mặt)

*Đại diện theo ủy quyền:* Anh **Trần Hữu T**, sinh năm 1983, địa chỉ: Số 2,3 đường Đ, phường Đ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Theo giấy ủy quyền số 0048 ngày 03 tháng 01 năm 2019. (Có mặt)

3. Chị **Võ Thị T**, sinh năm 1984, địa chỉ: Tổ 4, ấp H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt)

*Đại diện theo ủy quyền:* Anh **Trần Chí N**, sinh năm 1994, địa chỉ: Số 37, đường T, phường T, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo giấy ủy quyền số 00009844 ngày 29 tháng 11 năm 2018. (Vắng mặt)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Do anh Đ là anh ruột của chị Nguyễn Thị Ngân T nên đầu năm 2014, vợ chồng anh Phạm Thế H, chị Nguyễn Thị Ngân T có kế hoạch mở Công ty. Biết được vợ chồng anh Đ, chị T có nguồn tiền nhàn rỗi nên thuyết phục góp vốn thành lập Công ty với số vốn 3 tỷ đồng, anh Đ góp 1 tỷ đồng, anh H góp 2 tỷ đồng, lợi nhuận chia theo tỷ lệ góp vốn, trong ba năm thu hồi lại vốn, mọi hoạt động của Công ty do vợ chồng anh H quản lý điều hành, thủ tục thành lập Công ty do anh H chịu trách nhiệm, anh Đ chỉ cần đưa chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu, sau khi thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Cầu đường SM (viết tắt là Công ty SM), anh H là người đại diện theo pháp luật. Chủ tịch thành viên kiêm Giám đốc công ty. Vợ chồng anh H, chị Nguyễn Thị Ngân T có đưa cho anh Đ, chị T xem Giấy chứng nhận thành lập Công ty đề ngày 31 tháng 3 năm 2014 và danh sách thành viên góp vốn nên buộc anh Đ phải làm giấy cam kết góp vốn, ngày 10/4/2014 anh Đ đã làm giấy giao tiền cho chị Nguyễn Thị Ngân T là kế toán Công ty SM và được chị Nguyễn Thị Ngân T chuyển số tiền trên vào tài khoản của Công ty tại Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện C.

Anh Đ cho rằng từ khi góp vốn đến nay, vợ chồng anh H, chị Nguyễn Thị Ngân T lấy lý do hoạt động kinh doanh chưa ổn định, còn cần nhiều vốn để mở rộng kinh doanh nên chưa thể phân chia lợi nhuận, nên anh Đ tạo điều kiện cho

anh H làm ăn kinh doanh. Tuy nhiên, vừa qua anh Đ bất ngờ được biết vợ chồng anh H thực hiện thủ tục ly hôn, phân chia tài sản chung trong Công ty SM nhưng không thông báo gì cho anh Đ biết, đồng thời anh Đ cũng phát hiện anh H làm không thủ tục hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp của anh Đ, đưa anh Đ ra khỏi danh sách thành viên góp vốn của Công ty SM, nhằm chiếm đoạt khoản tiền góp vốn của anh Đ. Sự việc này anh Đ cũng liên hệ với Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước để trình báo sự việc và được cơ quan này hướng dẫn làm thủ tục khởi kiện đến Tòa án yêu cầu Tòa án giải quyết:

Anh Đ yêu cầu Tòa án buộc Công ty SM trả lại số tiền 1 tỷ đồng, thanh toán một lần ngay sau khi Bản án, Quyết định có hiệu lực pháp luật. Công ty SM thực chất do vợ chồng anh H, chị Nguyễn Thị Ngân T nắm giữ, quản lý nên Công ty SM phải có trách nhiệm trả cho anh Đ số tiền nêu trên trước khi vợ chồng anh H, chị Nguyễn Thị Ngân T ly hôn phân chia tài sản.

Ngày 05 tháng 4 năm 2019 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn khởi kiện thay đổi yêu cầu khởi kiện và tại biên bản làm việc cùng ngày 05/4/2019 (BL288) nguyên đơn khẳng định xin rút lại yêu cầu khởi kiện ban đầu, ngày 12/7/2018 không yêu cầu Công ty SM trả lại số tiền 01 tỷ mà đề nghị: Hủy hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp đề ngày 17/02/2017 giữa anh Đ và anh H và hủy Giấy chứng nhận đăng ký (viết tắt GCNĐK) Doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 3801072185 đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 21 tháng 02 năm 2017 và Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Công ty TNHH xây dựng cầu đường SM, có tên thành viên ông Trần Văn H. Khôi phục lại tư cách thành viên của anh Đ trong Công ty SM.

*Ý kiến của Công ty SM do người đại diện theo pháp luật anh Phạm Thế H trình bày:*

Ngày 31 tháng 3 năm 2014 Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng cầu đường SM (viết tắt là Công ty SM) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 3801072185, trụ sở Công ty đặt tại: Số 35, Tổ 4, khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước, vốn điều lệ 03 tỷ đồng, khi lập hồ sơ đăng ký kinh doanh tại cơ quan có thẩm quyền, Công ty SM đăng ký danh sách thành viên góp vốn gồm có anh Phạm Thế H, sinh năm 1975, địa chỉ: Số 35, Tổ 4, khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước và anh Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1979, địa chỉ: Tổ 4, ấp H, thị trấn C, tỉnh Bình Phước. Anh H là người đại diện theo pháp luật – Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc Công ty.

Về quan hệ anh Đ là anh vợ của anh H, khi thành lập Công ty TNHH hai thành viên anh H tìm đối tác góp vốn và có hỏi mượn tên, giấy chứng minh nhân dân của anh Đ nhằm hoàn thiện hồ sơ theo quy định của pháp luật, anh Đ đồng ý cho anh H mượn giấy tờ để hoàn thiện thủ tục thành lập Công ty, quá trình lập hồ sơ và tiến hành thành lập doanh nghiệp thì các thủ tục, giấy tờ, chữ ký đều do anh H tự làm ký thay cho anh Đ, anh H cho rằng toàn bộ vốn khi thành lập và hoạt động đều do Công ty vay. Đến năm 2017 mới tìm được đối tác góp vốn là anh Trần Văn H sinh năm 1975, nơi đăng ký thường trú: Thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam, anh Trần Văn H đồng ý góp vốn vào Công ty SM và Công ty SM thỏa

thuận tăng vốn điều lệ lên 15 tỷ đồng, anh Trần Văn H cam kết góp vốn 3 tỷ đồng và trở thành thành viên chính thức của Công ty SM theo GCNĐK thay đổi lần 2 ngày 21 tháng 4 năm 2017, khi anh H cam kết góp vốn thì việc nhờ tên anh Đ không cần thiết nữa, vì vậy ngày 17/2/2017 anh H đã làm hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp của anh Đ sang cho anh Trần Văn H. Anh Đ khởi kiện và cho rằng Công ty SM đã làm hợp đồng và giả mạo chữ ký của anh Đ để chuyển nhượng phần vốn góp thì Công ty SM thừa nhận hợp đồng ngày 17/2/2017 là hợp đồng không có thật, do Công ty SM làm khống, chỉ là biên bản hợp thức hóa việc góp vốn của anh Trần Văn H và thủ tục xin thay đổi GCNĐK, chứ anh Đ không có góp vốn, không có vốn trong Công ty SM, sau khi Công ty SM được cấp GCNĐK lần 2 thì đến ngày 26/6/2017 anh Trần Văn H đã góp đủ 3 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ 33,3% vốn điều lệ, Công ty SM đã cấp giấy chứng nhận vốn góp cho anh Trần Văn H.

Về khởi kiện của anh Đ thì Công ty SM khẳng định anh Đ không phải là thành viên Công ty, anh Đ không góp vốn 1 tỷ đồng như anh Đ trình bày, Công ty SM chưa nhận bất kỳ một khoản tiền nào của anh Đ. Anh Đ cho rằng bà Nguyễn Thị Ngân T phụ trách kế toán là vợ anh H thời điểm đó có nhận 1 tỷ đồng hay không thì Công ty SM không biết, đó là việc cá nhân, theo pháp luật thì người đại diện theo pháp luật, Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty kiêm Giám đốc công ty SM là người có thẩm quyền xác nhận số vốn góp của thành viên Công ty đã góp theo cam kết và Công ty sẽ cấp Giấy chứng nhận góp vốn cho thành viên theo quy định tại khoản 4 Điều 39 Luật doanh nghiệp năm 2005, từ trước và sau ngày 21/4/2017, ngày Công ty SM ký thay đổi GCNĐK lần 2, Công ty SM không nhận bất cứ số tiền nào của anh Đ, cũng không ủy quyền cho bất cứ ai nhận tiền góp vốn của anh Đ, việc chị Nguyễn Thị Ngân T viết giấy nhận tiền góp vốn ngày 10/4/2014 không liên quan đến Công ty SM, chị Nguyễn Thị Ngân T không phải người đại diện theo pháp luật và Công ty SM cũng không ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Ngân T thực hiện công việc nhận tiền góp vốn của ông Đ, Công ty SM cũng không nhận được bất cứ báo cáo nào của chị Nguyễn Thị Ngân T về việc nhận số tiền góp vốn của anh Đ, chị Nguyễn Thị Ngân T không có tư cách để nhận tiền góp vốn hoặc xác nhận việc góp vốn của một thành viên Công ty SM nên Công ty SM không có trách nhiệm phải chịu hậu quả đối với hành vi do chị Nguyễn Thị Ngân T thực hiện. Do đó, Công ty SM không chấp nhận yêu cầu của anh Đ đối với yêu cầu buộc Công ty SM trả lại số tiền 1 tỷ đồng.

Tại phiên tòa ngày 27/02/2019 người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận ông Đ là thành viên Công ty, nhưng cho rằng việc đưa ông Đ vào thành viên Công ty SM chỉ là hình thức, chứ không có việc anh Đ góp vốn 01 tỷ đồng nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đ buộc Công ty SM trả lại số tiền 1 tỷ đồng.

Ngày 05/4/2019 nguyên đơn đã thay đổi yêu cầu khởi kiện rút yêu cầu khởi kiện buộc Công ty SM trả lại 01 tỷ đồng mà yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 17/2/2017, hủy Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 3801072185 đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 21 tháng 02 năm 2017 và đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Công ty TNHH xây

dựng cầu đường SM, có tên thành viên anh Trần Văn H, khôi phục lại tư cách thành viên Công ty cho nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn chị T trình bày:*

Chị và anh Đ là vợ chồng kết hôn năm 2005, quá trình chung sống vợ chồng tích góp được một khoản tiền và mẹ chồng chị là bà Võ Thị S cho một khoản tiền để làm ăn, sinh sống, tuy nhiên toàn bộ số tiền có được, vợ chồng dự định gửi tiết kiệm để lo cho con về sau nhưng vào năm 2014, vợ chồng H, Nguyễn Thị Ngân T có ý định thành lập Công ty, biết vợ chồng chị có nguồn tiền nhàn rỗi nên đã đề nghị cùng góp vốn, anh Đ đã đưa cho vợ chồng H, Nguyễn Thị Ngân T 01 tỷ đồng, đồng thời do tin tưởng là anh em trong nhà và thấy công việc làm ăn của vợ chồng H cũng khá khá, nên vợ chồng chị yên tâm có thêm khoản thu nhập lớn về sau. Thế nhưng vừa qua vợ chồng chị biết được thông tin vợ chồng H, Nguyễn Thị Ngân T đang thực hiện các thủ tục ly hôn, nhưng không ai chịu đứng ra trả khoản tiền trên, mà cứ đùn đẩy trách nhiệm cho nhau. Vì vậy, chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh Đ đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đ.

*Tại bản tự khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ngân T trình bày:*

Chị và anh Phạm Thế H kết hôn năm 2002, năm 2014 sau khi học xong có chút kinh nghiệm làm ăn nên vợ chồng thành lập Công ty xây dựng cầu đường để thi công công trình, thấy chồng có ý chí làm ăn nên ra sức ủng hộ và dồn hết số tiền mẹ cho, cộng với số tiền vợ chồng tích góp được để đưa cho chồng làm ăn, kinh doanh. Tuy nhiên, do thiếu vốn nên vợ chồng chị đã thuyết phục vợ chồng anh trai Nguyễn Minh Đ cùng tham gia góp vốn để thành lập Công ty TNHH xây dựng cầu đường SM, anh em thống nhất góp vốn theo tỷ lệ 1: 2 anh Đ sẽ góp vốn 01 tỷ đồng, khi nào việc kinh doanh thuận lợi thì sẽ chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn. Đúng theo thỏa thuận anh Đ đã giao 01 tỷ đồng vào ngày 10/4/2014, chị Nguyễn Thị Ngân T đã gửi số tiền này vào tài khoản của Công ty SM, đồng thời thực hiện ủy nhiệm chi để chuyển số tiền trên vào tài khoản cá nhân của anh H. Vì vậy, nay với yêu cầu khởi kiện của anh Đ thì chị Nguyễn Thị Ngân T có ý kiến: Số tiền anh Đ góp vốn vào Công ty SM đã được chuyển vào tài khoản của anh H và có giấy tờ chứng minh, nay anh Đ yêu cầu công nhận anh Đ là thành viên của Công ty và hủy hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp, hủy Giấy chứng nhận đăng ký của Công ty TNHH xây dựng cầu đường SM, có tên thành viên ông Trần Văn H, chị không có ý kiến gì.

*Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn H, anh T trình bày:* Anh không đồng ý với các yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp; Hủy Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 1 ngày 21 tháng 02 năm 2017 của Công ty TNHH xây dựng cầu đường SM; Hủy Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 21 tháng 4 năm 2014 của Công ty TNHH xây dựng cầu đường SM.

*Tại phiên tòa:*

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã thay đổi theo biên bản làm việc ngày 05 tháng 4 năm 2019 (BL228).

Ý kiến của người đại diện cho bị đơn Công ty SM và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh H không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ngân T đồng quan điểm với ý kiến của nguyên đơn.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đã thay đổi theo biên bản làm việc ngày 05 tháng 4 năm 2019 (BL288) của nguyên đơn: Hủy hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 17/02/2017 giữa anh Nguyễn Minh Đ và anh Trần Văn H; Hủy Giấy chứng nhận đăng ký (viết tắt GCNĐK) Doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 3801072185 đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 21 tháng 02 năm 2017 và Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Công ty TNHH xây dựng cầu đường SM, có tên thành viên anh Trần Văn H. Khôi phục lại tư cách thành viên của anh Đ trong Công ty SM.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### *Về thủ tục tố tụng:*

[1] Xét đơn khởi kiện đề ngày 12/7/2018 của nguyên đơn, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đề ngày 05/4/2019 về việc buộc Công ty SM trả lại số tiền 01 tỷ đồng và đề nghị Tòa án: Hủy hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 17/02/2017 giữa anh Đ và anh H; Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 3801072185 đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 21 tháng 02 năm 2017 và Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Công ty TNHH xây dựng cầu đường SM, có tên thành viên anh Trần Văn H; Khôi phục lại tư cách thành viên của anh Nguyễn Minh Đ trong Công ty SM, thấy rằng: Đây là tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp và thành viên công ty, căn cứ vào khoản 3 Điều 30, khoản 1 Điều 37; khoản 3 Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đây là vụ án Kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Xét việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty SM trả lại số tiền 01 tỷ đồng là tự nguyện nên cần áp dụng Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ về phần này.

[2] Qua xem xét, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại Điều 317 của Luật thương mại năm 2005, Điều 27 điều lệ Công ty TNHH xây dựng cầu đường SM thì tranh chấp giữa các thành viên sáng lập trước hết được giải quyết bằng thương lượng, hòa giải. Trường hợp vẫn không

thỏa thuận được với nhau thì sẽ được đưa ra Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, theo sự thừa nhận của đôi bên, thực tế trước khi khởi kiện nguyên đơn và bị đơn mặc dù đã nhiều lần gặp nhau để thương lượng hòa giải, tuy nhiên việc thương lượng hòa giải không thành nên không lập biên bản. Vì vậy các đương sự đều thống nhất đề nghị Tòa án giải quyết dứt điểm tranh chấp tránh gây phiền hà mất thời gian cho đôi bên. Hơn nữa, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Lỗ Thị D và người đại diện được ủy quyền của bị đơn là anh Trần Hữu T, đều xác nhận: Tòa án đã nhiều lần tiến hành hòa giải cũng như tạo điều kiện cho các bên có thêm thời gian để bàn bạc thương lượng nhưng vẫn không thống nhất được hướng giải quyết.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại Điều 184, 185 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Minh Đ còn trong thời hiệu khởi kiện.

[4] Đối với sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia phiên tòa: Vụ án này Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ (lấy lời khai của các đương sự), nguyên đơn, bị đơn đã có ủy quyền cho người đại diện theo ủy quyền, những người này có mặt tại phiên tòa nên căn cứ quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử vụ án theo luật định.

[5] Về nội dung tranh chấp:

Tại phiên Tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận nội dung bên phía nguyên đơn đưa ra: Đó là, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên (mã số doanh nghiệp: 3801072185, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2014, anh Phạm Thế H - Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty SM, anh Nguyễn Minh Đ là thành viên của Công ty SM. Mọi thủ tục xin cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu này do anh H thực hiện nhưng có sự đồng ý của anh Đ nên đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận anh Đ là thành viên Công ty SM. Như vậy, các nội dung trên được các đương sự thừa nhận, căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án công nhận đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Xét yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 17/02/2017; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ: 1, ngày 21 tháng 02 năm 2017 và Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Công ty TNHH xây dựng cầu đường SM, có tên thành viên anh Trần Văn H thấy rằng:

Theo lời trình bày của nguyên đơn: Ngày 17/02/2017, anh Đ không lập cũng như không ký kết bất kỳ hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp nào với anh Trần Hữu H. Lời trình bày này của anh Đ được chính phía bị đơn là Công ty SM do người đại diện theo pháp luật anh Phạm Thế H thừa nhận (BL59) : *“Công ty SM đã hợp thức hóa việc góp phần vốn số tiền 01 tỷ đồng của ông H thông qua giao dịch chuyển nhượng phần vốn góp ngày 17/02/2017 giữa ông Đ*

và ông H, chữ ký trong hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 17/02/2017 không phải chữ ký của ông Đ, tại đơn khởi kiện ngày 12/7/2018 ông Đ xác định Công ty SM làm khống thủ tục chuyển nhượng vốn góp của ông Đ phía Công ty SM thừa nhận Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 17/02/2017 là hợp đồng không có thật, do Công ty SM làm khống, đây chỉ là biên bản hợp thức hóa việc góp vốn của ông H và thủ tục để xin thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”. Lời trình bày này của bị đơn phù hợp với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh H. Do vậy áp dụng các Điều 17, điểm a khoản 1 Điều 211 Luật Doanh nghiệp năm 2014; Khoản 19, khoản 20 Điều 1 Nghị định số 108/2018/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 117, Điều 131, Điều 407 Bộ luật dân sự năm 2015 (thời điểm Công ty SM làm khống hợp đồng chuyển nhượng vốn góp và đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1, lần 2). Tuyên hủy Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 17/02/2017 giữa anh Nguyễn Minh Đ và anh Trần Hữu H.

Do Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 17/02/2017 giữa anh Đ và anh H bị hủy, nên cần hủy Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ: 1, ngày 21 tháng 02 năm 2017 và Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Công ty TNHH xây dựng cầu đường SM, có tên thành viên ông Trần Văn H. Vì vậy yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Minh Đ được chấp nhận.

Xét yêu cầu khôi phục lại tư cách thành viên Công ty cho anh Đ: Thấy rằng: Căn cứ Khoản 19, 20 Điều 1 Nghị định số 108/2018/NĐ-CP quy định: “Trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp là giả mạo thì Phòng Đăng ký kinh doanh ra thông báo về hành vi vi phạm của doanh nghiệp và hủy bỏ những thay đổi trong nội dung đăng ký doanh nghiệp được thực hiện trên cơ sở các thông tin giả mạo và khôi phục lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cấp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất, đồng thời thông báo với cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật”. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn khôi phục lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên, mã số doanh nghiệp: 3801072185, đăng ký lần đầu: Ngày 31 tháng 3 năm 2014, tên công ty: Công ty TNHH xây dựng cầu đường SM. Trong đó anh Phạm Thế H - Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty SM với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty SM, anh Nguyễn Minh Đ là thành viên của Công ty SM.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Chi phí giám định: 6.000.000 đồng, do Công ty SM yêu cầu trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký, độ tuổi màu mực. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty SM phải chịu chi phí này. Công ty SM đã thực hiện xong.



[7] Đối với yêu cầu đề nghị xem xét hành vi làm giả thủ tục chuyển nhượng phần vốn góp có dấu hiệu chiếm đoạt tài sản của người khác của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (BL 230). Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã gửi Công văn và hồ sơ cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Phước để xem xét, đến nay chưa có kết quả nên Hội đồng xét xử tách ra khi có kết quả và yêu cầu khởi kiện của đương sự sẽ được giải quyết bằng một vụ việc khác.

[8] Án phí sơ thẩm: Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm không có giá ngạch là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty SM phải chịu.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1]. Căn cứ khoản 3 Điều 30, khoản 1 Điều 37; khoản 3 Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 317 của Luật thương mại năm 2005; các Điều 17, điểm a khoản 1 Điều 211 Luật Doanh nghiệp năm 2014; Khoản 19, khoản 20 Điều 1 Nghị định số 108/2018/NĐ-CP ngày 23/8/2018; Khoản 1 Điều 117, Điều 131, Điều 407 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Minh Đ về việc rút yêu cầu khởi kiện buộc Công ty TNHH xây dựng cầu đường SM trả lại số tiền 01 tỷ đồng.

[2]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Minh Đ. Tuyên xử:

Hủy Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 17/02/2017 giữa anh Nguyễn Minh Đ và anh Trần Hữu H.

Hủy Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 3801072185, thay đổi lần thứ: 1, ngày 21 tháng 02 năm 2017 và Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Công ty TNHH xây dựng cầu đường SM, có tên thành viên anh Trần Văn H.

Khôi phục lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 3801072185, đăng ký lần đầu: Ngày 31 tháng 3 năm 2014, tên Công ty: Công ty TNHH xây dựng cầu đường SM. Trong đó anh Phạm Thế H - Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH xây dựng cầu đường SM với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH xây dựng cầu đường SM, anh Nguyễn Minh Đ là thành viên của Công ty TNHH xây dựng cầu đường SM.

[3]. Về chi phí giám định và án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Chi phí giám định: 6.000.000 đồng, Công ty TNHH Xây dựng Cầu Đường SM phải chịu. Số tiền này Công ty TNHH Xây dựng Cầu Đường SM đã thực hiện xong.

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH Xây dựng Cầu Đường SM phải chịu 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

Hoàn trả cho nguyên đơn anh Nguyễn Minh Đ số tiền 21.000.000 (Hai mươi một triệu đồng) anh Đ đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tiền số 015128 ngày 14 tháng 9 năm 2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước.

[4]. *Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

[5]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Cục THADS tỉnh Bình Phước;
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**(Đã ký)**

**Lê Hồng Hạnh**

Bản án số: **05** /2019/KDTM-PT

Ngày: 20/03/2019

*V/v: “Tranh chấp giữa các thành viên công ty và yêu cầu huỷ quyết định cá biệt”*

**FDVN LAW FIRM**  
**Tài liệu nghiệp vụ**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tôn***

***Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Long  
Ông Mai Xuân Thành***

***Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.***

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Đinh Văn Chánh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.***

Vào ngày 20 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 05/2018/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2018 về: “*Tranh chấp giữa các thành viên công ty và yêu cầu huỷ quyết định cá biệt*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2018/KDTM-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 051/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân Q***

*Trú tại: phường Đ, thành phố Đ1, tỉnh Quảng Bình.*

*Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Vũ Xuân H;*

*Trú tại: thành phố Đ1, tỉnh Quảng Bình (theo giấy uỷ quyền ngày 18/6/2018).*

***2. Bị đơn: Ông Đậu Tiến D, sinh năm 1979.***

*Trú tại: tỉnh Quảng Bình.*

### 3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Đình Hữu T** - Giám đốc Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Bình.

- Bà **Lê Thị Thuý H1**; địa chỉ: phường Đ, thành phố Đ1, tỉnh Quảng Bình.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hoà giải, nguyên đơn ông Nguyễn Xuân Q trình bày:*

Ngày 17/6/2003, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với Công ty TNHH V với hai thành viên là ông Nguyễn Xuân Q và ông Lê Minh H tỷ đồng. Qua quá trình thành lập đến nay, doanh nghiệp đã tám lần thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp về vốn điều lệ và thành viên công ty. Đăng ký thay đổi lần thứ năm thì vốn điều lệ của công ty là 30 tỷ, trong đó vốn góp của ông Nguyễn Xuân Q là 29,8 tỷ, bà Lê Thị Thuý H1 là 200.000.000 đồng.

Ngày 15/8/2016, ông Nguyễn Xuân Q chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho ông Đậu Tiến D (là thành viên ngoài công ty) với số vốn là 11.025 tỷ bằng hợp đồng chuyển nhượng số 05/HĐKT - VSI. Theo hợp đồng hai bên thanh toán trước ngày 19/8/2016 và đúng ngày 19/8/2016 hai bên đã làm biên bản thanh lý hợp đồng. Ngày 26/8/2016, Công ty có quyết định chứng nhận phần vốn góp của ông Đậu Tiến D tại công ty TNHH V là 11,025 tỷ đồng. Tại giấy phép đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 vào ngày 31/8/2016, công ty có ba thành viên là ông Nguyễn Xuân Q, ông Đậu Tiến D và bà Lê Thị Thuý H1 với tỷ lệ vốn góp ông Q 18,775 tỷ, ông H 11,025 tỷ và bà H 200.000.000 đồng.

Ngày 02/3/2017, Doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 7 với 2 thành viên là ông Nguyễn Xuân Q, ông Đậu Tiến D với số vốn góp ông Q 18,975 tỷ và ông H 11,025 tỷ đồng, thay đổi lần thứ 8 tăng vốn điều lệ thêm 15 tỷ đồng, tổng số vốn điều lệ là 45 tỷ.

Tại văn bản thỏa thuận ngày 15/02/2017 giữa ông Q, ông H, bà H thì ông H thừa nhận chưa thanh toán xong cho ông Q từ hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại biên bản thỏa thuận ngày 15/3/2018, ông H thừa nhận mới thanh toán cho ông Q 6 tỷ đồng. Ông Q cho rằng, ông H mới trả cho ông 4,6 tỷ đồng, trong đó thay ông trả cho bà H là 1,5 tỷ và nộp tiền trả ngân hàng 3,1 tỷ. Việc tăng

vốn điều lệ 15 tỷ là không có thật.

Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu xác định lại phần vốn góp của ông H vào công ty là 4,6 tỷ đồng và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6, 7, 8 vì không trung thực, không đúng quy định.

*Tại văn bản nêu ý kiến về việc khởi kiện của ông Q, bị đơn - ông Đậu Tiến D trình bày:*

Ông H đã nhận chuyển nhượng phần vốn góp của ông Q tại Công ty TNHH V là 11.025 tỷ đồng theo hợp đồng chuyển nhượng vốn như ông Q trình bày. Ông đã chuyển tiền mặt cho ông Q ba lần trước ngày 19/8/2016. Vì vậy, hai bên mới làm biên bản thanh lý hợp đồng xác nhận ông Q đã nhận đủ tiền. Ông khẳng định việc ông đã thanh toán tiền cho ông Q đầy đủ và trở thành chủ sở hữu phần vốn góp của ông Q tại công ty.

Đối với phần vốn góp 4,6 tỷ ông Q trình bày chính là phần vốn góp tăng vốn điều lệ của ông. Đề nghị Toà án công nhận phần vốn góp tăng thêm ngoài số vốn ông được sở hữu 11.025 tỷ đồng, về văn bản thỏa thuận ba bên giữa ông, ông Q và bà H ngày 15/02/2017 sở dĩ có nội dung ông trình bày chưa trả hết nợ cho ông Q bởi lẽ tại thời điểm đó, bà H không chịu bàn giao con dấu, gây khó khăn cho việc điều hành sản xuất kinh doanh. Bà còn khởi kiện yêu cầu huỷ hợp đồng chuyển nhượng vốn giữa ông Q và ông H, khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng ông Q, bà H. Để ổn định tình hình, ông Q nhờ ông H ký không nội dung như vậy và cam kết sẽ chia tài sản chung cho bà H từ việc nhận tiền chuyển nhượng vốn. Sau đó bà H mới chịu rút đơn và bàn giao con dấu công ty. Nội dung thỏa thuận trong văn bản này không đúng sự thật.

*Bà Lê Thị Thuý HI trình bày:*

Tài sản trong công ty TNHH V là tài sản chung của vợ chồng ông Q và bà H, nó được bắt đầu hình thành và xây dựng từ năm 2003 bằng vốn tự có và vay vốn. Bà H cũng là thành viên trong hội đồng thành viên của công ty TNHH V.

Sau khi biết ông Q và ông H có ký kết hợp đồng mua bán một phần vốn của vợ chồng ông Q, bà H trong công ty V mà ông Q đứng ra chuyển nhượng nhưng không cho bà H biết thì bà H đã làm đơn khởi kiện gửi TAND tỉnh Quảng Bình yêu cầu huỷ Hợp đồng chuyển nhượng đó, đồng thời làm đơn khởi kiện yêu cầu TAND thành phố Đ1 chia tài sản chung của vợ chồng ông bà là phần vốn tại công ty V theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Ngày 15/02/2017, ông Q và ông H đã tìm đến bà H trình bày và thoả thuận về việc chia cho bà H một phần trong số vốn của vợ chồng ông Q, bà H tại

Công ty V bán ra cho ông Đậu Tiến D và lập thành biên bản thoả thuận và cam kết ngay trong ngày 15/02/2017.

Theo đó, bà H được chia 3.000.000.000 đồng trong số vốn 11.025.000.000 đồng vốn của vợ chồng bà H ông Q tại công ty V mà ông Q bán ra cho ông H. Bà H được nhận ngay sau khi ký biên bản thoả thuận 1.500.000.000 đồng, số còn lại 1.500.000.000 đồng bà H được nhận trong vòng ba năm sau chậm nhất đến ngày 15/02/2020 với điều kiện bà phải rút đơn khởi kiện tại 02 vụ án mà bà đã nộp đơn tại TAND thành phố Đ1, TAND tỉnh Quảng Bình và giao toàn bộ vốn chung còn lại của vợ chồng cho ông Q sở hữu trong quá trình kinh doanh. Theo bà H thì ông H mới chỉ thanh toán cho ông Q số tiền 4,6 tỷ đồng. Đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo pháp luật.

*Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Bình không có ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.*

**Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2018/KDTM-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:**

Áp dụng khoản 4 Điều 30, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự, Điều 48, Điều 53, Điều 68 Luật Doanh nghiệp:

Xử chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Xuân Q, công nhận phần góp vốn điều lệ của ông Đậu Tiến D tại công ty TNHH V là 5.612.884.825 đồng. Tuyên huỷ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 31/8/2016; thay đổi lần thứ 7 ngày 02/3/2017 và thay đổi lần thứ 8 ngày 17/4/2017 do Sở KH&ĐT tỉnh Quảng Bình cấp cho Công ty V.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 14 tháng 11 năm 2018, bị đơn ông Đậu Tiến D kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm ghi nhận số vốn góp 11.025.000.000 đồng trong công ty TNHH V cho bị đơn nhưng đến ngày 16 tháng 2 năm 2019, ông H có đơn đề nghị xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo và xin vắng mặt tại tòa.

Ngày 15 tháng 11 năm 2018, nguyên đơn ông Nguyễn Xuân Q kháng cáo yêu cầu sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm theo hướng không chấp nhận số tiền 1.045.192.924 đồng trong tổng số tiền 5.645.192.924 đồng mà bản án sơ thẩm số 03/2018/KDTM-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình cho rằng đây là tổng số tiền ông Đậu Tiến D đã góp vốn vào Công ty TNHH V, vì số tiền 1.045.192.924 đồng này là không có cơ sở và không đảm bảo sự thật khách quan theo tài liệu, chứng cứ cũng như quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu cho rằng, trong quá trình tố tụng Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng, đồng thời đề nghị tòa án chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình thụ lý và giải quyết vụ kiện tranh chấp phần góp vốn giữa các thành viên công ty là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 30 và khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Đậu Tiến D rút đơn kháng cáo đề nghị ghi nhận số vốn góp 11.025.000.000 đồng nên HĐXX không xem xét; bà Lê Thị Thúy H1 ông H có đơn xin xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt đương sự nêu trên theo quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Xuân Q thì thấy: Tại đơn khởi kiện ngày 07/8/2018, nguyên đơn chỉ yêu cầu xác định lại phần vốn góp của ông H vào công ty là 4,6 tỷ đồng và huỷ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6, 7, 8. Tại phiên tòa phía bị đơn yêu cầu ngoài khoản tiền 4,6 tỷ tăng vốn điều lệ ông H còn góp thêm 1.012.844.825 đồng; Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn cho đương sự viết đơn phản tố để thụ lý yêu cầu độc lập mà chỉ căn cứ tài liệu một bên do bị đơn cung cấp, chưa được nguyên đơn xác nhận và thực hiện quyền tiếp cận công khai chứng cứ để bảo đảm quyền tranh tụng là không đúng tố tụng và xử công nhận tăng số vốn điều lệ 1.012.844.825 đồng là vượt quá yêu cầu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 BLTTDS năm 2015.

[3] Đối với số tiền tăng vốn điều lệ 1.012.844.825 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào hai phiếu thu ngày 01/5/2017 và ngày 01/8/2017 mà không xác minh làm rõ lời khai của kế toán và thủ quỹ; Mặt khác, bản cân đối tài chính năm 2017 không thông qua Chủ tịch Hội Đồng thành viên công ty, là trái với khoản 4 Điều 68 Luật Doanh nghiệp. Theo nguyên đơn, số tiền mà ông H cho rằng đã góp vào để đầu tư và xây dựng một số hạng mục trong đó có khoản tiền 715.555.195 đồng đã được hạch toán vào tài khoản 241 và các khoản xây dựng cơ bản trong báo cáo tài chính năm 2017 là không có thật, vì thực chất hoạt động chính của công ty là kinh doanh dịch vụ ăn uống và đã dừng hoạt động từ

năm 2016. Mặt khác, theo quy định tại Điều 12, 13, 14, 15 Điều lệ Công ty, thì Hội đồng thành viên là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty trách nhiệm hữu hạn. Giám đốc là người đại diện theo pháp luật, điều hành quản lý theo chủ trương nghị quyết của Hội đồng thành viên, nhưng các báo cáo tài chính nêu trên không thông qua hội thành viên và ông H cũng không xuất trình được bất kỳ một văn bản nào về chủ trương nghị quyết, biên bản họp của hội đồng thành viên, nên việc công nhận ông Đậu Tiến D góp vốn là 1.012.844.825 đồng ngoài khoản tiền 4,6 tỷ là không có căn cứ chấp nhận. Vì vậy, kháng cáo của ông Nguyễn Xuân Q được chấp nhận nên phải sửa án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[4] Về án phí KDTM sơ thẩm: Theo Danh mục án phí lệ phí tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016 của UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 đối với các tranh chấp về kinh doanh không có giá là 3.000.000 đồng nhưng cấp sơ thẩm thu của ông Nguyễn Xuân Q 300.000 đồng là không đúng. Tuy nhiên do yêu cầu ông Q được chấp nhận đã hoàn trả tiền dự phí án kiện 300.000đ không gây thiệt hại gì cần rút kinh nghiệm.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ông Nguyễn Xuân Q được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng tại Biên lai thu số AA/2017/0005109 ngày 26/11/2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Ông Đậu Tiến D phải chịu án phí KDTM phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp 2.000.000 đồng tại Biên lai thu số AA/2017/0005113 ngày 28/11/2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự:

1. Sửa bản án sơ thẩm số 03/2018/KDTM-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

2. Xử chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Xuân Q, công nhận phần góp vốn điều lệ của ông Đậu Tiến D tại công ty TNHH V là là 4,6 tỷ đồng (Bốn



tỷ sáu trăm triệu đồng). Tuyên hủy giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 31/8/2016; thay đổi lần thứ 7 ngày 02/3/2017 và thay đổi lần thứ 8 ngày 17/4/2017 do Sở KH&ĐT tỉnh Quảng Bình cấp cho Công ty V.

3. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Ông Đâu Tiến D phải chịu 2.000.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 2.000.000 đồng tại Biên lai thu số AA/2017/0005113 ngày 28/11/2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Ông Nguyễn Xuân Q được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng tại Biên lai thu số AA/2017/0005109 ngày 26/11/2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Các quyết định khác của bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm, không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
  
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; P.HCTP; LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Phạm Tồn**

Bản án số: 51/2018/KDTM-PT

Ngày: 12 - 11 - 2018.

V/v: *Tranh chấp giữa công ty  
với thành viên công ty*

**FDVN LAW FIRM**  
**Tài liệu nghiệp vụ**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Đức Phương.

Ông Đỗ Đình Thanh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trịnh Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Trần Anh Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 36/TLPT-TA ngày 29 tháng 5 năm 2018 về việc “Tranh chấp giữa công ty với thành viên công ty. Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 310/2018/KDTM-ST ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1094/2018/QĐPT ngày 02 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần Đầu tư TN.

Địa chỉ: Số 82-84 BTX, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Lê Nguyên V - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiêm Tổng giám đốc (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:*

1. Bà Trần Mỹ L (có mặt).

2. Ông Nguyễn Duy Ph (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số 82-84 BTX, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy ủy quyền số: 006/2017/GUQ-TNH ngày 26/10/2017).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Trương Thị H thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Bị đơn: Bà Lê Hoàng Diệp Th (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 31 TX, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Đặng Ngọc Hoàng H1(có mặt).*

Địa chỉ: Tầng 11, số 198 Nguyễn Thị Minh Kh, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo: Bị đơn, bà Lê Hoàng Diệp Th.*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

#### ***Nguyên đơn, Công ty Cổ phần Đầu tư TN trình bày:***

Công ty Cổ phần Đầu tư TN (gọi tắt là TNH) hoạt động theo Điều lệ ngày 08/12/2009, được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu vào ngày 12/12/2009 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 12/4/2016, mã số doanh nghiệp 0309613403. Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Lê Nguyên V, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiêm Tổng giám đốc. Khoảng 9 giờ 20 phút ngày 16/10/2015, bà Lê Hoàng Diệp Th đã dẫn một số người đến trụ sở TNH, không chế bà Lê Thị Bích H-Thư ký Ban Tổng giám đốc để cưỡng đoạt con dấu và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của TNH, các công ty con và chi nhánh của các công ty trong hệ thống tập đoàn TN. Sự việc trên đã được Văn phòng Thừa phát lại quận Bình Tân lập vi bằng số 795/2015/VB-TPL ngày 16/10/2015. Sau đó, bà Th đã sử dụng trái phép con dấu nhằm mục tiêu gây rối, phá hoại tập đoàn TN, cụ thể: Ngày 23/10/2015, bà Th đã gửi đến toàn bộ nhân viên và quản lý cấp cao của tập đoàn TN Quyết định số 23.10/QĐBN-HĐQT ngày 23/10/2015, theo đó bà Th đã mạo danh Hội đồng quản trị (HĐQT) để tự bỏ nhiệm chính mình giữ chức vụ Tổng giám đốc TNH và sử dụng con dấu của TNH để đóng trên quyết định bỏ nhiệm này. Ngày 30/5/2017, bà Th nhân danh TNH phát hành các văn bản đóng dấu của TNH đến các nhà phân phối của tập đoàn yêu cầu đối tác “Dừng việc phân phối hàng hóa sản phẩm TN và G7 tại thị trường Mỹ”.

#### ***Bị đơn, bà Lê Hoàng Diệp Th và người đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Việc TNH chỉ dựa trên những thông tin không xác thực, chưa nhìn nhận và đánh giá tổng thể của cả quá trình các sự kiện xảy ra, hoàn toàn không phù hợp với điều kiện hoạt động kinh doanh của tập đoàn TN để quy buộc toàn bộ trách nhiệm cho bà Th là hoàn toàn không có căn cứ, có dấu hiệu xâm hại và làm ảnh

hưởng đến uy tín, quyền và lợi ích hợp pháp của bà Th. Căn cứ vào toàn bộ quá trình của sự việc, các điều kiện khách quan và chủ quan thì bà Th có đầy đủ tư cách pháp lý tham gia vào quá trình quản lý, điều hành và sử dụng con dấu (nếu có) trong quan hệ pháp lý liên quan tại pháp nhân TNH. Bởi xét về tư cách cá nhân của bà Th: Là người hôn phối chính thức và hợp pháp của ông V, hai vợ chồng là người đồng sáng lập sở hữu 90% vốn điều lệ, TNH là tài sản chung của vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân; Là cổ đông sáng lập đứng tên nắm giữ 30% vốn điều lệ TNH; Là phó chủ tịch HĐQT, phó tổng giám đốc thường trực TNH; Là người được ủy quyền đại diện thường xuyên, thay mặt TNH để thực hiện các công việc quản lý điều hành công ty trong nhiều năm.

Hơn nữa, Điều 29.1 Điều lệ TNH quy định: HĐQT là cơ quan quản lý công ty. Bà Th là phó chủ tịch HĐQT, là một trong những thành viên có thẩm quyền của cơ quan quản lý công ty. Điều 31.5 quy định: “Trường hợp chủ tịch HĐQT mất khả năng thực hiện nhiệm vụ được giao như vắng mặt, mất liên lạc ... thì phó chủ tịch HĐQT sẽ thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ tịch HĐQT”. Do đó với tư cách là phó chủ tịch HĐQT, bà Th có toàn quyền quản lý con dấu TNH trong điều kiện ông V đang rơi vào trường hợp quy định tại Điều 31.5 nêu trên. Cùng với quyền hạn và nhiệm vụ của người liên quan sở hữu cổ phần, cổ đông sáng lập, thành viên cơ quan quản lý công ty, người quản lý công ty, người được ủy quyền thì bà Th hoàn toàn có tư cách và thẩm quyền quản lý con dấu TNH. Mặt khác thời gian qua, ông V với lý do cá nhân nên thường xuyên vắng mặt và không thể thực hiện việc điều hành TNH nên để thuận tiện cho việc điều hành quản lý và giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh được kịp thời nên bà Th buộc phải nắm giữ các giấy tờ pháp lý và con dấu của tập đoàn. Bà Th đã có thông báo gửi đến HĐQT, các cấp quản lý điều hành của tập đoàn và cá nhân ông V, gửi cơ quan quản lý về trật tự xã hội của Công an Thành phố Hồ Chí Minh, cơ quan quản lý đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh biết việc nắm giữ trên. Sau khi ông V quay trở lại điều hành công ty thì bà Th đã mời Văn phòng Thừa phát lại quận Bình Thạnh lập “Vi bằng” để chứng kiến việc trao trả con dấu nhưng phía các cấp quản lý công ty không nhận lại gây áp lực, khó khăn cho bà. Vì vậy, bà Th không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của TNH.

*Tại Bản án kinh doanh thương mại số 310/2018/KDTM-ST ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:*

Căn cứ vào Điều 30, 37, 38, 39; Khoản 1 Điều 147; Khoản 2 Điều 227; Khoản 1, Khoản 2 Điều 244, Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tuyên xử:

1. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đầu tư TN khởi kiện bà Lê Hoàng Diệp Th về hành vi chiếm đoạt 11 con dấu và 20 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với 08 Công ty và Chi nhánh gồm: Công ty Cổ phần Tập đoàn TN, Công ty Cổ phần TN Franchising, Công ty Cổ phần Cà phê Hòa Tan TN, Công ty Cổ phần Cà phê TN, Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ

G7, Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ G7 Toàn cầu, Công ty TNHH Đầu tư Du lịch ĐL và Công ty TNHH VN Đăk Nông.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Buộc bà Lê Hoàng Diệp Th phải chấm dứt hành vi chiếm giữ trái phép, chiếm đoạt con dấu của Công ty Cổ phần Đầu tư TN. Bà Lê Hoàng Diệp Th phải hoàn trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư TN con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần 2 ngày 13/5/2010 ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Bà Lê Hoàng Diệp Th phải chấm dứt hành vi đóng dấu lên chữ ký của người không có thẩm quyền của Công ty Cổ phần Đầu tư TN.

- Bà Lê Hoàng Diệp Th phải chấm dứt hành vi nhân danh Công ty Cổ phần Đầu tư TN để thực hiện các công việc không thuộc thẩm quyền.

Ngày 10/4/2018, bị đơn, bà Lê Hoàng Diệp Th kháng cáo bản án sơ thẩm.

*Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bà Th trình bày:* Bà Th giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án vì các lý do sau: Bản án sơ thẩm chỉ căn cứ các điều luật của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết của Quốc hội về án phí mà không căn cứ luật nội dung là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Về nội dung: Tòa án sơ thẩm buộc bà Th giao con dấu của TNH, đây là vật đặc định nhưng chưa thu thập chứng cứ chứng minh vật còn hay không, giá trị bao nhiêu, hiện nay bà Th cũng không biết con dấu còn hay đã mất, trong khi TNH đã làm con dấu mới. Do vật đã bị mất nên phải giao lại giá trị của vật. Theo quy định tại Điều 383 Bộ luật Dân sự 2015 thì nghĩa vụ đã chấm dứt khi vật không còn. Đối với yêu cầu chấm dứt việc đóng dấu lên chữ ký, chấm dứt hành vi nhân danh TNH để thực hiện các công việc không thuộc thẩm quyền thì nguyên đơn không có quyền yêu cầu. Pháp luật dân sự quy định giao dịch do người không có thẩm quyền giao kết không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự. Bản án sơ thẩm căn cứ Nghị định 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ để giải quyết vụ án là không đúng vì Nghị định này không áp dụng đối với việc quản lý, sử dụng con dấu của doanh nghiệp. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:* Yêu cầu hủy bản án và đình chỉ giải quyết vụ án của đại diện ủy quyền của bị đơn là không có căn cứ, bởi lẽ: Mặc dù bản án có thiếu sót trong việc ghi điều luật áp dụng nhưng trong phần nhận định đã nêu rõ căn cứ pháp luật nên không thuộc trường hợp hủy án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc bị đơn yêu cầu đình chỉ giải quyết vụ án nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Điều 192, 217 Bộ luật Tố tụng dân sự nên không có căn cứ. Con dấu của TNH là vật đặc định, theo Luật Doanh nghiệp thì công ty có quyền có nhiều con dấu, do bị chiếm đoạt nên TNH làm con dấu mới là đúng pháp luật. Bị đơn thực hiện các công việc không có ủy quyền là trái pháp luật. Khoản 3, Điều 44 Luật Doanh nghiệp 2014

quy định việc quản lý, sử dụng dấu theo điều lệ công ty, Điều 48 Điều lệ TNH quy định dấu được lưu giữ tại công ty và được sử dụng theo quy định pháp luật. Hành vi chiếm đoạt con dấu của TNH là trái pháp luật nên quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:* Luật Doanh nghiệp 2014 quy định về quản lý, sử dụng con dấu doanh nghiệp, Điều lệ TNH cũng quy định việc quản lý, sử dụng con dấu. Pháp luật nghiêm cấm hành vi chiếm đoạt con dấu quy định tại Nghị định 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ. Bà Th chỉ được chủ tịch HĐQT ủy quyền từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014. Sau thời điểm này thì bà Th sử dụng con dấu đã chiếm đoạt là trái pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của TNH là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự bác kháng cáo của bà Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Th kháng cáo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: “Tranh chấp giữa công ty với thành viên công ty” và giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 4 Điều 30, khoản 4 Điều 34, Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 12/12/2009 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 12/4/2016 thì người đại diện theo pháp luật của TNH là ông Đặng Lê Nguyên V. Điều 44.3 của Luật Doanh nghiệp 2014 quy định: Việc quản lý, sử dụng và lưu giữ con dấu thực hiện theo quy định của điều lệ công ty. Điều 48 Điều lệ TNH quy định: Con dấu được lưu giữ tại công ty bởi người có thẩm quyền của công ty và phải đảm bảo việc sử dụng con dấu theo quy định của pháp luật. Đối chiếu với quy định trên thì bà Th không phải là người đại diện theo pháp luật TNH, do đó không có quyền quản lý, sử dụng, lưu giữ con dấu của TNH. Quá trình tố tụng, bà Th cho rằng con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 2 của TNH được bàn giao hợp pháp theo biên bản ngày 16/10/2015 giữa bà Th với bà Lê Thị Bích H (là Thư ký Ban tổng giám đốc). Tuy nhiên, hồ sơ vụ án thể hiện bà H không ký tên tại mục người giao (Bên A), tại phiên tòa đại diện ủy quyền của bà Th cũng không chứng minh được việc bà H có ký tên trong biên bản bàn giao ngày 16/10/2015 nêu trên nên không được coi là hợp pháp. Trong khi đó, sau khi bị chiếm đoạt con dấu và tài liệu khác của TNH, bà H đã báo cáo sự việc trên với TNH. Như vậy, hành vi chiếm giữ con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 2 của TNH của bà Th là trái với quy định của pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Th chấm dứt hành vi chiếm giữ trái phép, chiếm đoạt con dấu của TNH là có căn cứ.

[3]. Tại Giấy ủy quyền số 01/2014/UQ-TNI ngày 01/01/2014 của Chủ tịch HĐQT, có nội dung: Ông Đặng Lê Nguyên V, Chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng giám đốc ủy quyền cho bà Diệp Th, Phó tổng giám đốc thường trực TNH được thay mặt ông V, đại diện cho TNH thực hiện các công việc theo đúng các quy định của Công ty. Thời hạn ủy quyền từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/12/2014. Như vậy, bà Th chỉ được quyền thay mặt ông V, đại diện cho TNH thực hiện các công việc theo đúng các quy định của TNH trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/12/2014. Sau khi, hết thời hạn ủy quyền nêu trên, ông V cũng không có văn bản ủy quyền cho bà Th. Vì vậy, kể từ 01/01/2015, bà Th không còn quyền ký và sử dụng con dấu của TNH với tư cách thay mặt ông V, đại diện cho TNH.

[4]. Hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 30/5/2017, bà Th với chức vụ phó tổng giám đốc TNH lập thư (có đóng dấu của TNH) gửi đến nhà phân phối của TNH là Công ty C&T Produce Wholesale Inc, có nội dung yêu cầu đối tác “Dừng việc phân phối hàng hóa sản phẩm TN và G7 tại thị trường Mỹ”; Viết thư gửi HĐQT của TNH ngày 20/10/2015 và thay mặt HĐQT ký, đóng dấu TNH ban hành Quyết định số 23/QĐBN-HĐQT ngày 23/10/2015 về việc bổ nhiệm bà Th chức vụ Tổng giám đốc TNH. Thấy rằng: Bà Th không phải là người đại diện theo pháp luật của TNH, chỉ là thành viên HĐQT và là cổ đông góp vốn của TNH. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ TNH thì bà Th chỉ được thực hiện các công việc trong phạm vi thẩm quyền là thành viên HĐQT, cổ đông góp vốn của TNH và thực hiện các công việc trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền quy định tại Điều 582 Bộ luật Dân sự năm 2005. Thử gửi Công ty C&T Produce Wholesale Inc và HĐQT có nội dung không chính xác, ảnh hưởng đến uy tín, hoạt động bình thường của TNH, quyết định bổ nhiệm chức vụ Tổng giám đốc TNH trái pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Th chấm dứt hành vi nhân danh TNH để thực hiện các công việc không thuộc thẩm quyền, chấm dứt hành vi đóng dấu lên chữ ký của người không có thẩm quyền của TNH là có căn cứ.

[5]. Việc bà Th căn cứ Điều 31.5 Điều lệ TNH có nội dung: Trường hợp chủ tịch HĐQT mất khả năng thực hiện nhiệm vụ được giao như vắng mặt, mất liên lạc ... thì phó chủ tịch HĐQT sẽ thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ tịch HĐQT để cho rằng bà Th có quyền thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ tịch HĐQT là không có căn cứ, bởi lẽ quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa phúc thẩm đại diện ủy quyền của bà Th không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông V thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 31.5 Điều lệ TNH. Trong khi, các tài liệu do TNH cung cấp thể hiện trong thời gian từ 2012 đến 2015, ông V với tư cách chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc TNH vẫn thực hiện nhiệm vụ điều hành như: Ký kết Hợp đồng tư vấn số 10/2012/HĐKT-KHKT ngày 03/7/2012 với Trung tâm Nghiên cứu và Phát huy giá trị di sản; Lập giấy ủy quyền số 01/2013/UQ-TNI ngày 01/01/2013, có nội dung ủy quyền cho bà Th được thay mặt chủ tịch HĐQT thực hiện các công việc theo đúng quy định của TNH; Ký kết Hợp đồng Dịch vụ sở hữu công nghiệp số 707/2015/BR-IP ngày 16/3/2015 và số 717/2015/BR-IP ngày 20/4/2015 với Công ty cổ phần Sở hữu trí tuệ BROSS và Cộng sự; Ký hợp đồng số AC 15068-N&C ngày 03/10/2015 với

Công ty Luật hợp danh Ng & C. Sau khi bà Th chiếm giữ con dấu TNH thì ông V-Chủ tịch HĐQT cũng đã gửi Thư khuyến cáo số 01/TKC-TNG cho bà Th để khuyến cáo về hành vi mạo danh HĐQT để tự bổ nhiệm làm Tổng giám đốc; cưỡng đoạt bất hợp pháp toàn bộ các con dấu và giấy phép của TNH và các công ty thành viên; Gửi email gây mất trật tự công ty và gây cản trở hoạt động kinh doanh hợp pháp của tập đoàn và các nhà máy. Ngoài ra, việc bà Th cho rằng bà và ông V đang có quan hệ hôn nhân hợp pháp, sở hữu 90% vốn điều lệ TNH, trong đó bà Th có 30% vốn; là phó chủ tịch HĐQT, phó tổng giám đốc thường trực được ủy quyền thường xuyên là đại diện TNH thực hiện các công việc quản lý điều hành công ty trong nhiều năm để xác định mình có quyền của chủ tịch HĐQT cũng không có căn cứ.

[6] Trong quá trình tố tụng, bà Th cho rằng đã trả con dấu nhưng các cấp quản lý công ty không nhận lại, sự việc này được Văn phòng Thừa phát lại quận Bình Thạnh lập Vi bằng ngày 04/12/2015 và ngày 07/01/2016 có nội dung ghi nhận: Bà Lê Thị Cẩm Vân và ông Đặng Ngọc Hoàng H1 là đại diện ủy quyền của bà Th bàn giao bản chính các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, con dấu, giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu cho bà H là Thư ký của chủ tịch HĐQT nhưng bà H không nhận với lý do không có sự chỉ đạo của chủ tịch HĐQT, đồng thời thông báo chủ tịch HĐQT không đồng ý nhận và cũng không cho phép bất kỳ ai nhận bàn giao các giấy tờ và con dấu trên. Tuy nhiên, bà Th không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã liên hệ với chủ tịch HĐQT về việc bàn giao các giấy tờ và con dấu đã chiếm giữ nhưng không được chấp nhận. Vì vậy, bà H từ chối nhận các giấy tờ và con dấu khi chưa có ý kiến của Chủ tịch HĐQT là đúng pháp luật và thông báo của bà H với nội dung “Chủ tịch HĐQT không đồng ý nhận và cũng không cho phép bất kỳ ai nhận bàn giao các giấy tờ và con dấu trên” cũng chỉ là ý kiến riêng của bà H, không có căn cứ xác định đây là ý kiến của chủ tịch HĐQT. Hơn nữa, tại thời điểm xét xử phúc thẩm, bà Th vẫn chưa giao lại các giấy tờ và con dấu đã thu giữ của TNH trước đó. Vì vậy, ý kiến của bà Th không có căn cứ chấp nhận.

[7]. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của TNH là có căn cứ. Tuy nhiên, việc áp dụng Nghị định 99/1016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ để giải quyết vụ án là không chính xác, bởi lẽ, Nghị định 99/1016/NĐ-CP không điều chỉnh đối với việc quản lý và sử dụng con dấu của doanh nghiệp được đăng ký, hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư. Ngoài ra, trong phần nhận định của bản án có viện dẫn căn cứ pháp luật nhưng trong phần quyết định lại không ghi căn cứ pháp luật được áp dụng. Vì vậy, thiếu sót trên chỉ là hình thức tố tụng, không ảnh hưởng đến bản chất quan hệ pháp luật tranh chấp nên việc hủy bản án để giải quyết lại vì lý do trên là không cần thiết, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Như vậy, bà Th kháng cáo nhưng không có căn cứ chứng minh, ý kiến của Viện kiểm sát và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của TNH có những nội dung phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án và quy định pháp luật nên được chấp nhận một phần, Hội đồng xét xử thống nhất bác kháng cáo của bà Th, sửa bản án sơ thẩm về việc áp dụng pháp luật. Bà Th phải chịu án phí phúc thẩm.



Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 30, 37, 38, 39; Khoản 1 Điều 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 582 Bộ luật dân sự 2005; khoản 3 Điều 44 Luật Doanh nghiệp 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Hoàng Diệp Th.

2. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 310/2018/KDTM-ST ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ

3. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đầu tư TN khởi kiện bà Lê Hoàng Diệp Th về hành vi chiếm đoạt 11 con dấu và 20 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với 08 Công ty và Chi nhánh gồm: Công ty Cổ phần Tập đoàn TN, Công ty Cổ phần TN Franchising, Công ty Cổ phần Cà phê Hòa Tan TN, Công ty Cổ phần Cà phê TN, Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ G7, Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ G7 Toàn cầu, Công ty TNHH Đầu tư Du lịch ĐL và Công ty TNHH VN Đăk Nông.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Buộc bà Lê Hoàng Diệp Th phải chấm dứt hành vi chiếm giữ trái phép, chiếm đoạt con dấu, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0309613404 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đăng ký lần 2 ngày 13/5/2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư TN. Bà Lê Hoàng Diệp Th phải hoàn trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư TN con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế công ty cổ phần nêu trên ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Bà Lê Hoàng Diệp Th phải chấm dứt hành vi đóng dấu lên chữ ký của người không có thẩm quyền của Công ty Cổ phần Đầu tư TN.

- Bà Lê Hoàng Diệp Th phải chấm dứt hành vi nhân danh Công ty Cổ phần Đầu tư TN để thực hiện các công việc không thuộc thẩm quyền.

5. Án phí kinh doanh thương mại:

- *Án phí sơ thẩm:*

Bà Lê Hoàng Diệp Th phải chịu 3.000.000 (*Ba triệu*) đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư TN không phải chịu án phí và được hoàn lại 3.000.000 (*ba triệu*) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0047423 ngày 15/8/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Án phí phúc thẩm:* Bà Lê Hoàng Diệp Th phải chịu 2.000.000 (*hai triệu*) đồng, khấu trừ 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0044347 ngày 24/4/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, bà Th đã nộp đủ.

6. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ

ngày tuyên án (ngày 12 tháng 11 năm 2018)./.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh;
- NĐ;
- BĐ;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án, 17b(TTPT).

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TỌÀ**

**Phan Đức Phương**

Bản án số: 20/2018/ KDTM-PT

Ngày: 09/11/2018

*V/v: “Tranh chấp yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng về chuyển nhượng cổ phần giữa người chưa phải là thành viên công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp với thành viên công ty”*

**FDVN LAW FIRM**  
**Tài liệu nghiệp vụ**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Mai Xuân Thành**

*Các Thẩm phán:* Ông **Phạm Việt Cường**

Ông **Nguyễn Tấn Trường**

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Phương Liên** – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:** Ông **Đoàn Ngọc Thanh** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 23/2018/TLPT-KDTM ngày 31 tháng 7 năm 2018 về: “*Tranh chấp yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng về chuyển nhượng cổ phần giữa người chưa phải là thành viên công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp với thành viên công ty*”.

Do có kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn đối với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 31/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23A/2018/QĐ-PT ngày 25-10-2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty T Hà Nội; địa chỉ: thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Xuân A**; địa chỉ: TP.Hà Nội, theo Giấy ủy quyền ngày 08/10/2018 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty T Hà Nội. Có mặt.

2. *Bị đơn:*

- Ông **Nguyễn Tiến P**, bà **Lưu Thị Tuyết M**; địa chỉ: thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Tiến P, bà Lưu Thị Tuyết M: Ông **Nguyễn Chí T**; địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh (theo Hợp đồng ủy quyền số công chứng: 00019237 ngày 06-7-2017 tại Văn phòng công chứng Đ, thành phố Hồ Chí Minh). Có mặt.

- Bà **Đỗ Thị Hồng T1**; địa chỉ: thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị Hồng T1: Ông **Nguyễn Chí T**; địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền số Công chứng: 5430.2017/GUQ ngày 05-9-2017 tại Văn phòng công chứng T, thành phố Hà Nội). Có mặt.

- Bà **Nguyễn Thị Kim O** (*đã chết năm 2016*); địa chỉ: thành phố Hà Nội.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Kim O gồm:

+ Ông **Nguyễn Hà L**. Vắng mặt;

+ Anh **Nguyễn Linh N**. Có đơn xin xét xử vắng mặt;

+ Chị **Nguyễn Lan C**. Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Lan C và ông Nguyễn Hà L: Ông **Nguyễn Chí T**. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Công ty H; địa chỉ: thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Vĩnh T**; địa chỉ: thành phố Hà Nội (theo Giấy ủy quyền số: 209/TSC-UQ ngày 30/8/2017 của Tổng Giám đốc Công ty H). Có mặt.

**Người kháng cáo**: Nguyên đơn - Công ty T Hà Nội và các bị đơn - bà Lưu Thị Tuyết M, ông Nguyễn Hà L, chị Nguyễn Lan C, anh Nguyễn Linh N.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo án sơ thẩm nội dung vụ án tóm tắt như sau:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 08-6-2017; đơn khởi kiện bổ sung ngày 01-9-2017; đơn khởi kiện bổ sung ngày 26-10-2017 và các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện của Công ty T Hà Nội trình bày:*

Theo cam kết tại Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số: 01/2016/HĐCN ngày 09/4/2016, các ông Nguyễn Tiến P, bà Lưu Thị Tuyết M, bà Đỗ Thị Hồng T1 và bà Nguyễn Thị Kim O đồng ý chuyển nhượng cho nguyên đơn là Công ty T Hà Nội 20.375.800 cổ phần của Công ty H với giá trị chuyển nhượng là 314.011.236.000 đồng, cụ thể:

Bà M chuyển nhượng 5.055.800 cổ phần;

Ông P chuyển nhượng 4.970.000 cổ phần;

Bà T1 chuyển nhượng 4.660.000 cổ phần;

Bà O chuyển nhượng 5.690.000 cổ phần;

Phương thức thanh toán bằng Việt Nam đồng thông qua tài khoản của ông Nguyễn Tiến P, bà Lưu Thị Tuyết M, bà Đỗ Thị Hồng T1, bà Nguyễn Thị Kim O mở tại Ngân hàng A trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bên A là Ông P, Bà T1, Bà M, Bà O hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng.

Sau khi ký kết Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần, Công ty đã nhiều lần yêu cầu các Ông P, Bà M, Bà T1, Bà O cung cấp thông tin tài khoản Ngân hàng A để Công ty thực hiện nghĩa vụ thanh toán nhưng các ông bà này không hợp tác, không cung cấp thông tin tài khoản đồng thời cũng không hoàn tất các thủ tục để chuyển nhượng cổ phần như đã cam kết.

Vì vậy, Công ty T Hà Nội khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc các ông Nguyễn Tiến P, bà Lưu Thị Tuyết M, bà Đỗ Thị Hồng T1, bà Nguyễn Thị Kim O phải tiếp tục thực hiện hợp đồng về chuyển nhượng cổ phần theo cam kết tại Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số: 01/2016/HĐCN ngày 09-4-2016.

Ngày 01-9-2017, Công ty T Hà Nội có đơn khởi kiện bổ sung có nội dung:

Trên cơ sở thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần đã ký với các ông Nguyễn Tiến P, bà Lưu Thị Tuyết M, bà Đỗ Thị Hồng T1, bà Nguyễn Thị Kim O ngày 09/4/2016, thì Công ty T Hà Nội đã ký thỏa thuận cam kết chuyển nhượng cổ phần số: 02/STCA với Công ty S [Địa chỉ: Singapore]. Cam kết chuyển nhượng lại 20.375.800 cổ phiếu này cho Công ty S.

Tuy nhiên, do ông Nguyễn Tiến P, bà Lưu Thị Tuyết M, bà Đỗ Thị Hồng T1, bà Nguyễn Thị Kim O không thực hiện đúng cam kết chuyển nhượng cổ phần ngày 09-4-2016 và hiện tại ông Nguyễn Tiến P, bà Đỗ Thị Hồng T1 đã chuyển nhượng trái pháp luật 9.630.000 cổ phần của ông, bà cho Công ty cổ phần phát triển TN nên Công ty T Hà Nội không được sở hữu 20.375.800 cổ phần của Công ty H; không thực hiện được thỏa thuận cam kết chuyển nhượng cổ phần số: 02/STCA với Công ty S đúng hạn; bị Công ty S chấm dứt thỏa thuận và phạt vi phạm hợp đồng 20.000.000 USA tương đương 455.300.000.000 VNĐ, thiệt hại này do ông Nguyễn Tiến P, bà Lưu Thị Tuyết M, bà Đỗ Thị Hồng T1, bà Nguyễn Thị Kim O gây ra cho Công ty T Hà Nội;

Do đó, yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề gồm: Buộc ông Nguyễn Tiến P, bà Lưu Thị Tuyết M, bà Đỗ Thị Hồng T1, bà Nguyễn Thị Kim O phải liên đới bồi thường thiệt hại 455.300.000.000 đồng; buộc bà Lưu Thị Tuyết M phải hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 5.055.800 cổ phần và buộc bà Nguyễn Thị Kim O phải hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 5.690.000 cổ phần tại Công ty H theo cam kết tại Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số: 01/2016/HĐCN ngày 09/4/2016.

Ngày 26/10/2017, Công ty T Hà Nội có đơn khởi kiện bổ sung về nội dung:

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim O đã chết ngày 12/6/2016, đề nghị Tòa án đưa ông Nguyễn Hà L, chị Nguyễn Lan C, anh Nguyễn Linh N là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim O;

- Buộc những người thừa kế hợp pháp của bà Nguyễn Thị Kim O là ông Nguyễn Hà L, anh Nguyễn Linh N, chị Nguyễn Lan C phải liên đới cùng ông Nguyễn Tiến P, bà Lưu Thị Tuyết M, bà Đỗ Thị Hồng T1, bồi thường thiệt hại 455.300.000.000 đồng.

- Buộc bà Lưu Thị Tuyết M phải hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 5.055.800 cổ phần và buộc những người thừa kế hợp pháp của bà Nguyễn Thị Kim O là ông Nguyễn Hà L, anh Nguyễn Linh N, chị Nguyễn Lan C phải hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 5.690.000 cổ phần tại Công ty H theo cam kết tại Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số: 01/2016/HĐCN ngày 09/4/2016.

Tại phiên tòa, đại diện Công ty T Hà Nội rút yêu cầu khởi kiện về buộc những người thừa kế hợp pháp của bà Nguyễn Thị Kim O là ông Nguyễn Hà L, anh Nguyễn Linh N, chị Nguyễn Lan C phải liên đới cùng ông Nguyễn Tiến P, bà Lưu Thị Tuyết M, bà Đỗ Thị Hồng T1, bồi thường thiệt hại 455.300.000.000 đồng; rút yêu cầu buộc ông Nguyễn Tiến P, bà Đỗ Thị Hồng T1 thực hiện hợp đồng chuyển nhượng cổ phần vì họ đã chuyển nhượng trái pháp luật 9.630.000 cổ phần của họ cho Công ty cổ phần phát triển TN.

*Tại Bản tự khai ngày 22/11/2017; các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện của ông Nguyễn Tiến P, bà Lưu Thị Tuyết M, bà Đỗ Thị Hồng T1, trình bày:*

Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện về tiếp tục thực hiện hợp đồng của Công ty T Hà Nội với các lý do sau:

- Thỏa thuận Chuyển nhượng được ký kết với mục đích và bản chất như là một bản ghi nhớ giữa các ông Nguyễn Tiến P, bà Lưu Thị Tuyết M, bà Đỗ Thị Hồng T1 với Công ty T Hà Nội, vì thỏa thuận này không có bất kỳ quy định nào về việc đặt cọc hay về chế tài (phạt hoặc bồi thường thiệt hại) được áp dụng cho mỗi bên, cũng như các bên không thống nhất các điều khoản chi tiết cho việc chuyển nhượng, không thống nhất được nội dung về thời hạn có hiệu lực và thời hạn chấm dứt hiệu lực của Thỏa thuận chuyển nhượng như vậy nên Thỏa thuận chuyển nhượng không đáp ứng được các nội dung cơ bản của một hợp đồng, cũng như sẽ không có giá trị hiệu lực pháp lý để thực hiện, từ đó không ràng buộc nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên.

- Trước và vào thời điểm ký Thỏa thuận chuyển nhượng (kể cả tới thời điểm hiện tại), không có (và bên chuyển nhượng cũng không nhận được) bất kỳ văn bản, quyết định nào của cấp có thẩm quyền của Công ty T (Hội đồng quản trị) thông qua, chấp thuận việc nhận chuyển nhượng cổ phần, trong khi đó, theo quy định tại điểm 1 khoản 2 Điều 149 Luật Doanh nghiệp 2014, việc góp vốn, mua cổ phần phải được Hội đồng quản trị của Công ty T Hà Nội chấp thuận thông qua. Qua đó cho thấy, tại thời điểm ký Thỏa thuận chuyển nhượng, Ông Nguyễn Xuân v chưa được chấp thuận, không đủ thẩm quyền để tham gia ký kết giao dịch mua cổ phần, từ đó dẫn tới Thỏa thuận chuyển nhượng bị vô hiệu do một trong các bên không có thẩm quyền ký kết.

Từ những lý do trên cũng như nhận thấy khả năng, mục đích chuyển nhượng cổ phần với Công ty T Hà Nội không còn phù hợp nên các ông Nguyễn Tiến P, bà Lưu Thị Tuyết M, bà Đỗ Thị Hồng T1 (thông qua đại diện là nhóm cổ đông chuyển nhượng cổ phần) đã có văn bản gửi Công ty T Hà Nội ngày 27-5-2016 về việc không thực hiện Thỏa thuận chuyển nhượng.

Đối với yêu cầu bồi thường Công ty T Hà Nội:

- *Thứ nhất*, Thỏa thuận chuyển nhượng không có giá trị hiệu lực pháp lý. Thỏa thuận chuyển nhượng chỉ được thiết lập như là một biên bản ghi nhớ theo mong muốn của cả hai bên.

- *Thứ hai*, Thỏa thuận chuyển nhượng được ký ngày 09-4-2016 và sau đó chỉ 05 ngày (vào ngày 14-4-2016), Công ty T Hà Nội đã ký Thỏa thuận cam kết chuyển nhượng cổ phần với Công ty S về việc cam kết chuyển nhượng 20.375.800 cổ phần cho Công Ty S với tổng giá trị chuyển nhượng là 20.000.000 USD (Đô la Mỹ), nếu Công ty T Hà Nội không hoàn thành chuyển nhượng cổ phần cho Công ty S thì sẽ bị phạt bằng 100% tổng giá trị chuyển nhượng.

Việc Công ty T ký Thỏa thuận cam kết chuyển nhượng cổ phần cho một đối tác với mức phạt lên tới 20.000.000 USD (Đô la Mỹ) trong khi chưa sở hữu bất kỳ cổ phần nào vào ngày ký kết là một điều hoàn toàn phi lý. Trong bất kỳ một giao dịch thương mại nào, sẽ không có một cá nhân, tổ chức nào lại sẵn lòng tham gia ký kết một Thỏa thuận với điều khoản có thể dễ dàng bị phạt (ký cam kết chuyển nhượng khi chưa sở hữu tài sản) lên tới 20.000.000 USD (Đô la Mỹ) tương đương 455.300.000.000 VND; như vậy, nhất là trong bối cảnh vốn Điều lệ của Công ty T Hà Nội chỉ có 1.000.000.000 VND (một tỷ đồng).

Mặt khác, ở góc độ bên mua là một Công ty được thành lập ở Singapore, lại chấp nhận ký kết Thỏa thuận cam kết chuyển nhượng cổ phần có giá trị 455.300.000.000 VND với một Công ty có vốn Điều lệ chỉ 1.000.000.000 VND (một tỷ đồng) cũng là một điều hoàn toàn bất hợp lý. Hơn nữa, vốn Điều lệ của Công ty S chỉ là 100.000 USD (Đô la Mỹ) tương đương 2.276.500.000 VND theo thông tin chúng tôi thu thập được.

- *Thứ ba*, tại Biên bản lấy lời khai ngày 22-8-2017, đại diện Công ty T Hà Nội là Ông Đỗ Ngọc Quang khai tổng giá trị chuyển nhượng cho Công Ty S là 30.000.000 USD (Đô la Mỹ), trong khi Thỏa thuận cam kết chuyển nhượng Cổ phần cung cấp cho Tòa án sau đó lại thể hiện tổng giá trị chuyển nhượng là 20.000.000 USD (Đô la Mỹ) số tiền chênh lệch lên tới 10.000.000 USD (Đô la Mỹ)) cho thấy sự bất nhất, thiếu tính xác thực của giao dịch chuyển nhượng giữa Công Ty T Hà Nội và Công Ty S.

- *Thứ tư*, Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số: 01/2016/HĐCN ngày 09-4-2016 không có bất kỳ điều khoản nào quy định về phạt hay bồi thường thiệt hại (do bản chất là bản ghi nhớ), Công ty T Hà Nội cũng không có bất kỳ thiệt hại thực tế nào từ Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số: 01/2016/HĐCN ngày 09-4-2016 và không có bất cứ tài liệu chứng cứ nào chứng minh Công ty T Hà Nội đã bị thiệt hại kinh tế.

Từ những cơ sở nêu trên cho thấy thiệt hại mà Công Ty T Hà Nội yêu cầu bồi thường là hoàn toàn không xác thực, không có cơ sở pháp lý và không phù hợp với tập quán thương mại. Do đó, các ông Nguyễn Tiến P, bà Lưu Thị Tuyết M, bà Đỗ Thị Hồng T1 không chấp nhận yêu cầu bồi thường của Công ty cổ phần T Hà Nội.

*Các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Công ty H trình bày:*

Công ty H xác nhận các ông Nguyễn Tiến P, bà Lưu Thị Tuyết M, bà Đỗ Thị Hồng T1, bà Nguyễn Thị Kim O là các cổ đông của Công ty, số lượng cổ



phần mà các cổ đông này sở hữu đúng là số lượng cổ phần thể hiện trong Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần ngày 09-4-2016 giữa các cá nhân này với Công ty T Hà Nội.

Tại hợp đồng mua bán cổ phần ký ngày 27-5-2016, số 1459-2016 và 1460-2016 được Văn phòng công chứng H chứng thực giữa bên mua là Công ty cổ phần phát triển TN và bên bán là bà Đỗ Thị Hồng T1, ông Nguyễn Tiến P, trong đó Ông P đã chuyển nhượng 4.970.000 cổ phần và Bà T1 đã chuyển nhượng 4.660.000 cổ phần và ngày 12-4-2017, Công ty H đã ký giấy xác nhận chuyển nhượng của Công ty H cho Công ty T theo yêu cầu của Ông P, Bà T1 và từ thời điểm này bà Đỗ Thị Hồng T1, ông Nguyễn Tiến P không còn là cổ đông của Công ty nữa. Việc Công ty H xác nhận việc chuyển nhượng đã nêu là đúng quy định của pháp luật.

Công ty H đã nhận được Quyết định số: 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 12-7-2017 của Tòa án Nhân dân tỉnh Gia Lai, tuy nhiên khi nhận được Quyết định này thì Công ty đã thực hiện việc xác nhận cổ phần của Ông P, Bà T1 rồi, còn đối với cổ đông bà Lưu Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị Kim O Công ty được biết họ đã có hợp đồng chuyển nhượng cổ phần cho Công ty T Hà Nội mà họ đang tranh chấp tại Tòa án nên Công ty chưa xác nhận và Công ty H chấp hành nghiêm chỉnh các nội dung tại Quyết định số: 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 12-7-2017 của Tòa án Nhân dân tỉnh Gia Lai;

Công ty H không có yêu cầu gì và đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để sớm giải quyết vụ án và bảo đảm quyền lợi của các bên để tránh các tranh chấp khác đối với các cổ đông của Công ty.

***Với nội dung nêu trên tại Bản án kinh doanh thương mại số 01/2018/KDTM-ST ngày 31-5-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định.***

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 30, điểm h khoản 1 Điều 40, Điều 74, khoản 4 Điều 68, Điều 227, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, Điều 217, Điều 218, Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 4, Điều 37, Điều 292 và Điều 297 của Luật Thương mại năm 2005;

Áp dụng Điều 135, 149, Điều 152 của Luật Doanh nghiệp năm 2014;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty T Hà Nội;

1. Buộc bà Lưu Thị Tuyết M phải hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 5.055.800 cổ phần của bà tại Công ty H cho Công ty T Hà Nội theo Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số: 01/2016/HĐCN ngày 09/4/2016;

2. Buộc ông Nguyễn Hà L, chị Nguyễn Lan C và anh Nguyễn Linh N phải hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 5.690.000 cổ phần của bà Nguyễn Thị Kim O tại Công ty H cho Công ty T Hà Nội theo Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số: 01/2016/HĐCN ngày 09-4-2016;

3. Buộc Công ty H phải ký giấy xác nhận chuyển nhượng 5.055.800 cổ phần của bà Lưu Thị Tuyết M và 5.690.000 cổ phần của bà Nguyễn Thị Kim O tại Công ty H cho Công ty T Hà Nội theo Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số: 01/2016/HĐCN ngày 09-4-2016;

4. Đình chỉ giải quyết vụ án và trả lại một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Kim O là ông Nguyễn Hà L, anh Nguyễn Linh N và chị Nguyễn Lan C phải liên đới cùng ông Nguyễn Tiến P, bà Lưu Thị Tuyết M, bà Đỗ Thị Hồng T1, bồi thường thiệt hại 455.300.000.000 đồng.

5. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Nguyễn Tiến P, phải hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 4.970.000 cổ phần và bà Đỗ Thị Hồng T1 phải hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 4.660.000 cổ phần theo Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số: 01/2016/HĐCN ký ngày 09-4-2016.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11 tháng 6 năm 2018 các bị đơn bà Lưu Thị Tuyết M, ông Nguyễn Hà L, chị Nguyễn Lan C, anh Nguyễn Linh N kháng cáo bản án với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần các bên đã ký kết không có giá trị ràng buộc các bên phải thực hiện. Mặt khác, các bị đơn đều cho rằng thỏa thuận đã ký kết thực chất đó là bản ghi nhớ để các bên đi tới ký kết hợp đồng chính thức. Tuy nhiên sau đó phát hiện bên nhận chuyển nhượng không có khả năng về tài chính nên các bị đơn không ký tiếp hợp đồng chính thức.

Ngày 18 tháng 6 năm 2018, nguyên đơn - Công ty T Hà Nội kháng cáo

bản án đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm để tuyên về nghĩa vụ cụ thể của bên nhận chuyển nhượng và bên chuyển nhượng cổ phần khi thực hiện quyết định của Tòa án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - Công ty H xuất trình thêm chứng cứ mới là “Hợp đồng mua bán cổ phần” giữa Công ty Cổ phần phát triển TN và bà Đỗ Thị Hồng T1. Mục đích của việc cung cấp bản “Hợp đồng mua bán cổ phần” thành công giữa các bên để Công ty H so sánh với bản thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần đã ký giữa các bên và cho rằng thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần đó không có giá trị pháp lý, do vậy đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Công ty T Hà Nội, bà Lưu Thị Tuyết M, ông Nguyễn Hà L, chị Nguyễn Lan C, anh Nguyễn Linh N, vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự không hòa giải với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án; Đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận chấp đơn kháng cáo của bà Lưu Thị Tuyết M, ông Nguyễn Hà L, chị Nguyễn Lan C, anh Nguyễn Linh N. Chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty T Hà Nội, sửa bản án sơ thẩm để tuyên cụ thể về trách nhiệm của các bên liên quan đến việc thực hiện theo cam kết tại Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số: 01/2016/HĐCN ngày 09-4-2016.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Giữa Công ty T Hà Nội và ông Nguyễn Tiến P, bà Lưu Thị Tuyết M, bà Đỗ Thị Hồng T1 và bà Nguyễn Thị Kim O ký kết một “Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số: 01/2016/HĐCN ngày 09/4/2016” (BL30). Theo cam kết tại bản Thỏa thuận nêu trên thể hiện: Ông Nguyễn Tiến P, bà Lưu Thị Tuyết M, bà Đỗ Thị Hồng T1 và bà Nguyễn Thị Kim O đều là cổ đông của Công ty H, trong đó Ông P có 4.970.000 cổ phần, Bà M có 5.055.800 cổ phần, Bà T1 có 4.660.000 cổ phần và Bà O có 5.690.000 cổ phần tại Công ty H mà họ đồng ý chuyển

nhượng cho Công ty T Hà Nội tổng cộng 20.375.800 cổ phần với giá trị chuyển nhượng là 314.011.236.000 đồng;

[2] Xét kháng cáo của bà Luru Thị Tuyết M, ông Nguyễn Hà L, chị Nguyễn Lan C, anh Nguyễn Linh N cho rằng án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về tố tụng, thỏa thuận chuyển nhượng được ký kết với mục đích như một bản ghi nhớ giữa các bên, do vậy không có giá trị pháp lý để các bên thực hiện. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Các bên sau khi ký kết thỏa thuận thì ngày 27 tháng 5 năm 2016 ông Nguyễn Tiến P và bà Đỗ Thị Hồng T1 đại diện cho nhóm cổ đông có văn bản gửi Công ty TSC 2747 về việc thông báo chấm dứt những thỏa thuận hai bên đã ký kết. Trong quá trình giải quyết vụ án phía bên bị đơn đều có ý kiến cho rằng thỏa thuận ngày 09-4-2016 chỉ là bản ghi nhớ và qua bên môi giới trung gian, do vậy có nhiều điều khoản chưa được rõ ràng để ràng buộc trách nhiệm của các bên tham gia ký kết, đồng thời bên bị đơn cho rằng sau khi có bản thỏa thuận thì phía bị đơn phát hiện năng lực của bên mua là không có khả năng về tài chính, do vậy bên bán không tiếp tục đi đến ký kết bản hợp đồng chính thức.

[2.2] Xét thấy: Các bên tranh chấp về việc thực hiện những thỏa thuận đã ký kết do vậy Hội đồng xét xử xem xét đánh giá tính có căn cứ và khả thi khi thực hiện các cam kết. Thấy rằng tại điểm 2.1 của Điều 2 hợp đồng các bên thỏa thuận giá trị chuyển nhượng là 314.011.236.000 VND cho toàn bộ số cổ phần theo quy định tại Điều 1 tuy nhiên các bên cũng không cam kết cụ thể về mệnh giá của một cổ phần là bao nhiêu? Tại Điều 4 của bản thỏa thuận quy định về “thời hạn và hiệu lực của hợp đồng” có quy định: “*Hợp đồng có hiệu lực trong thời hạn ... ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng này. Quá ... ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng này mà Bên A chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng đủ số cổ phần được nêu tại Điều 1 của Hợp đồng, thì Hợp đồng này không có hiệu lực*”. Tại mục 4.2 của Điều 4 quy định về “Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng” có quy định “*Để tạo điều kiện cho Bên B thu xếp tài chính, Bên A nỗ lực tối đa trong việc phối hợp với bên B thực hiện các thủ tục chấp với các tổ chức tín dụng (TCTD) trong thời hạn...ngày kể từ ngày hợp đồng này được ký kết (hoặc trong thời hạn khác được thỏa thuận thống nhất của cả hai bên)*”. Như vậy các cam kết quy định tại Điều 4 của bản hợp đồng nêu trên là những cam kết quan trọng về tính có hiệu lực của hợp đồng đã được các bên đưa ra nhưng chưa có sự thống nhất, thực tế cho thấy, do thời hạn thực hiện các thủ tục thế chấp này trong thỏa thuận để trống và các bên không có thỏa thuận nào khác, dẫn đến điều kiện có hiệu lực của thỏa thuận đã không đáp ứng được. Từ đó dẫn tới thỏa thuận ký

ngày 09-4-2016 không có hiệu lực. Mặt khác tại mục 4.1 hợp đồng cũng quy định: “*Quá ... ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng này mà Bên A chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng đủ số cổ phần được nêu tại Điều 1 của Hợp đồng, thì Hợp đồng này không có hiệu lực*”. Đây là thỏa thuận về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng do vậy án sơ thẩm áp dụng Điều 37 Luật thương mại quy định về nghĩa vụ giao tài sản trong hợp đồng mua bán là chưa phù hợp.

[3] Xét lời trình bày tại phiên tòa hôm nay của đại diện các bị đơn cho rằng: Sau khi ký bản thỏa thuận bên chuyển nhượng thấy rằng bên nhận chuyển nhượng không có khả năng về tài chính do vậy bên chuyển nhượng không tiếp tục đi đến ký kết bản hợp đồng chính thức. Lời trình bày của đại diện bị đơn là có căn cứ bởi lẽ chính tại điểm 4.1 của Điều 4 bản thỏa thuận quy định về điều kiện hiệu lực của hợp đồng, cũng thể hiện việc bên nhận chuyển nhượng không đủ năng lực tài chính do vậy đề nghị bên chuyển nhượng phải phối hợp trong việc thế chấp với các tổ chức tín dụng, mặt khác khi xem xét vốn điều lệ của công ty là một số vốn rất nhỏ 1.000.000.000 đồng so với 314.011.236.000 đồng nhận chuyển nhượng.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện Công ty H cho rằng: Việc Công ty H không thực hiện việc ghi tên của bên nhận chuyển nhượng vào sổ đăng ký cổ đông là do chưa có sự đồng ý của những người chuyển nhượng, khi xem xét bản thỏa thuận còn có nhiều nội dung ràng buộc nhau, nhưng lại không được thể hiện rõ ràng, đồng thời nếu là bản hợp đồng chuyển nhượng thì phải qua công chứng khi đó Công ty sẽ xem xét làm thủ tục đăng ký cổ đông cho người nhận chuyển nhượng. Đại diện Công ty cổ phần H xuất trình 01 bản “Hợp đồng mua bán cổ phần” giữa Công ty Cổ phần phát triển TN với bà Đỗ Thị Hồng T1, để so sánh về nội dung và hình thức của bản thỏa thuận được ký kết giữa các bên, hiện nay Công ty TN đã được chấp nhận ghi vào sổ đăng ký cổ đông của Công ty H. Và cho rằng thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần đó không có giá trị pháp lý, do vậy đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Xét ý kiến và chứng cứ của đại diện Công ty H thấy rằng: Mặc dù luật doanh nghiệp không quy định việc hợp đồng chuyển nhượng cổ phần phải qua công chứng chứng thực, tuy nhiên để đảm bảo tính hợp pháp và có căn cứ thì việc công chứng chứng thực như ý kiến của đại diện Công ty H là có cơ sở bởi lẽ thỏa thuận giữa 02 bên có những điểm chưa rõ ràng và người chuyển nhượng không đồng ý cho Công ty ghi tên bên nhận chuyển nhượng vào sổ đăng ký cổ đông.

Từ những viện dẫn và phân tích nêu trên, xét thấy án sơ thẩm đã chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn để cho rằng bản thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần được ký kết giữa các bên ngày 09-4-2016 là có giá trị và buộc các bị đơn, cùng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, phải thực hiện những hành vi cụ thể là chưa đủ căn cứ. Đơn kháng cáo của Bà Lưu Thị Tuyết M, ông Nguyễn Hà L, chị Nguyễn Lan C, anh Nguyễn Linh N có cơ sở để chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của Công Ty T Hà Nội V/v “*yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng về chuyển nhượng cổ phần giữa người chưa phải là thành viên công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp với thành viên công ty*” với yêu cầu của nguyên đơn là: Yêu cầu bên chuyển nhượng phải hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần tại Công ty cổ phần H cho bên nhận chuyển nhượng. Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện để tuyên buộc bà Lưu Thị Tuyết M, ông Nguyễn Hà L, chị Nguyễn Lan C, anh Nguyễn Linh N phải thực hiện hoàn tất thủ tục chuyển nhượng và buộc Công ty cổ phần H thực hiện hành vi ký giấy xác nhận chuyển nhượng. Xét thấy quyết định như vậy là không có khả năng thi hành án khi các bên đương sự không chấp hành. Do kháng cáo của bên bị đơn được chấp nhận nên kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ được xem xét.

[5] Án phí: Bà Lưu Thị Tuyết M, ông Nguyễn Hà L, chị Nguyễn Lan C, anh Nguyễn Linh N không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Công ty T Hà Nội phải chịu án phí phúc thẩm và án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Chấp nhận đơn kháng cáo của Bà Lưu Thị Tuyết M, ông Nguyễn Hà L, chị Nguyễn Lan C, anh Nguyễn Linh N.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty T Hà Nội.

Sửa bản án kinh doanh thương mại số 01/2018/KDTM-ST ngày 31/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Áp dụng Điều 135, 149, Điều 126 của Luật Doanh nghiệp năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T Hà Nội về việc buộc bà Lưu Thị Tuyết M và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Kim O là ông Nguyễn Hà L, chị Nguyễn Lan C, anh Nguyễn Linh N tiếp tục thực hiện Thỏa thuận chuyển nhượng số 01/2016/HĐCN ngày 09/4/2016.

2. Đình chỉ giải quyết vụ án và trả lại một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Kim O là ông Nguyễn Hà L, anh Nguyễn Linh N và chị Nguyễn Lan C phải liên đới cùng ông Nguyễn Tiến P, bà Lưu Thị Tuyết M, bà Đỗ Thị Hồng T1, bồi thường thiệt hại 455.300.000.000 đồng.

3. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Nguyễn Tiến P, phải hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 4.970.000 cổ phần và bà Đỗ Thị Hồng T1 phải hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 4.660.000 cổ phần theo Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số: 01/2016/HĐCN ký ngày 09/4/2016.

5. Về án phí sơ thẩm: Công ty T Hà Nội phải chịu 3.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào số tiền 3.000.000 đồng (*ba triệu đồng chẵn*) đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số: 0001769 ngày 21/6/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

Hoàn trả lại số tiền 282.000.000 đồng (*hai trăm tám mươi hai triệu đồng chẵn*) cho Công ty T Hà Nội đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu bồi thường thiệt hại theo biên lai thu số: 0001795 ngày 26/9/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

#### 6. Án phí phúc thẩm:

Bà Lưu Thị Tuyết M, ông Nguyễn Hà L, chị Nguyễn Lan C, anh Nguyễn Linh N không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả lại số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo các biên lai số 0002347 ngày 14-6-2018 và 0002350 ngày 22-6-2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai cho Bà Lưu Thị Tuyết M, ông Nguyễn Hà L, chị Nguyễn Lan C, anh Nguyễn Linh N.

Công ty T Hà Nội phải chịu án phí phúc thẩm số tiền 2.000.000 đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai số 0002349 ngày 22-6-2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai, nay chuyển thành án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Mai Xuân Thành**



**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50 KDTM-PT

Ngày: 25 - 10 - 2018

V/v “*Tranh chấp giữa các thành viên  
công ty liên quan đến việc thành lập,  
hoạt động công ty*”.

**FDVN LAW FIRM**  
**Tài liệu nghiệp vụ**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Đức Phương.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Hữu Ba.

Bà Trần Thị Huyền Vân.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tiểu Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 49/2018/TLPT-KDTM ngày 29 tháng 8 năm 2018 về “*Tranh chấp giữa các thành viên công ty liên quan đến việc thành lập, hoạt động công ty*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2018/KDTM-ST ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1486/2018/QĐ-PT ngày 05 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Xuân H (vắng mặt-có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn TT 2, xã TH, huyện NH, tỉnh Ninh Thuận.

Địa chỉ liên hệ: 82 NQ, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Sơn Nguyễn Ng (có mặt).

Địa chỉ: 181/61/8 PDL, Phường 1, Quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: 82 NQ, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 21/4/2018).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Trang Sĩ X – Luật sư của Công ty Luật hợp danh Thiên Lộc, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

**- Bị đơn:** Bà Bùi Thị Quỳnh N (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Cẩm S, xã XM, huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Lê Quốc Tr (có mặt).

Địa chỉ: Tô 57, thôn TL, xã KL, huyện CD, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (theo văn bản ủy quyền ngày 09/6/2018).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông NLQ1 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 10 Allandale Road, Kings Park, VIC 3021, Australia.

2. NLQ2.

Địa chỉ: Ấp 2 xã XT, huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật của NLQ2: Ông NLQ1 – Giám đốc (vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp của NLQ2 và ông NLQ1:* Bà Nguyễn Thị Xuân H (vắng mặt-có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn TT 2, xã TH, huyện NH, tỉnh Ninh Thuận (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/3/2018 và ngày 06/02/2018).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn, bà Bùi Thị Quỳnh Nh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Xuân H và người đại diện theo ủy quyền trình bày:* Bà H và bà Nh thỏa thuận góp vốn để chuyển nhượng phần vốn góp của ông NLQ1 và ông Nguyễn Hoàng N là sáng lập viên NLQ2 (NLQ2). Tổng trị giá chuyển nhượng là 2.200.000.000 đồng, trong đó, bà H góp 67% và bà Nh góp 33%. Thực hiện thỏa thuận, bà H đã thanh toán 2.200.000.000 đồng cho ông NLQ1 và ông N, đồng thời các bên đã hoàn thành thủ tục chuyển nhượng, cụ thể: Ông NLQ1 chuyển nhượng cho bà H 57% và ông N chuyển nhượng cho bà Nh 33% phần vốn góp của Công ty. Phần 10% của ông NLQ1 sẽ chuyển tiếp cho bà H sau. Ngày 10/11/2017, ông NLQ1 ủy quyền cho bà H được toàn quyền quyết định các vấn đề liên quan đến trách nhiệm và quyền lợi đối với phần vốn 10% của ông NLQ1. Tuy nhiên, bà Nh đã không thực hiện nghĩa vụ góp vốn 33% (tương đương với 726.000.000 đồng) theo thỏa thuận, không ký trên các giấy tờ liên quan để chuyển nhượng phần vốn 10% của ông NLQ1 cho bà H. Vì vậy, bà Nh đã vi phạm Điều lệ Công ty là không thực hiện nghĩa vụ góp vốn nên bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án xóa tư cách thành viên của bà Nh trong NLQ2.

*Bị đơn, bà Bùi Thị Quỳnh Nh trình bày:* Ngày 12/10/2017, bà Nh ký hợp đồng chuyển nhượng 100% phần vốn góp của ông N tại NLQ2, giá chuyển nhượng là 4.950.000.000 đồng. Bà đã thanh toán tiền cho ông N, được NLQ2 cấp giấy chứng nhận góp vốn. Trong khoảng thời gian này, bà H ký hợp đồng nhận chuyển nhượng phần vốn góp của ông NLQ1. Ngay sau khi hoàn tất thủ tục thanh toán, ông N và NLQ2 đã tiến hành các thủ tục để đăng ký và được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó bà Nh là thành viên Công ty. Ngày 20/10/2017, ông N đã ký biên bản giao toàn bộ tài sản, hồ sơ pháp lý liên

quan đến dự án đang thực hiện của NLQ2 tại ấp 2, xã Xuân Đường, huyện CM và toàn bộ chìa khóa cho bà Nh trực tiếp quản lý. Trong thời gian bà Nh đang quản lý dự án, ngày 17/11/2017, bà H đã thuê người đến buộc bàn giao toàn bộ tài sản nhưng bà Nh không đồng ý và yêu cầu bà H phải họp Hội đồng thành viên để giải quyết nhưng bà H không tiến hành họp. Đến ngày 20/11/2017, bà H cho cắt điện toàn bộ dự án. Vì vậy, bà Nh không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H do yêu cầu trên là không đúng pháp luật, xâm hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nh.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông do bà Nguyễn Thị Xuân H là người đại diện hợp pháp trình bày:* Theo sự thỏa thuận giữa ông NLQ1, bà H, bà Nh và ông N thì ông NLQ1 sẽ chuyển nhượng cho bà H 67% và ông N chuyển nhượng cho bà Nh 33% phần vốn góp trong NLQ2. Tổng giá trị chuyển nhượng là 2.200.000.000 đồng. Tất cả chi phí chuyển nhượng do bà H thanh toán. Ông NLQ1 đã chuyển nhượng cho bà H 57% vốn góp, chỉ còn giữ 10% vốn trong Công ty. Theo thỏa thuận thì bà Nh phải trả tiền nhận chuyển nhượng vốn góp của ông N cho bà H tương đương với số tiền 726.000.000 đồng. Tuy nhiên, từ khi hoàn tất việc chuyển nhượng trên cho đến nay, bà Nh không thực hiện nghĩa vụ góp vốn nên bà H đã khởi kiện yêu cầu xóa tư cách thành viên của bà Nh trong NLQ2. Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, ông NLQ1 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ2 do bà Nguyễn Thị Xuân H là người đại diện hợp pháp trình bày:* NLQ2 có tiếp nhận hai thành viên mới là bà H và bà Nh. Theo đó, thỏa thuận tỷ lệ góp vốn vào Công ty của bà H là 67% thay thế thành viên cũ là ông NLQ1 và bà Nh góp 33% vốn thay thế ông N nhưng việc chuyển nhượng vốn góp giữa bà H và ông NLQ1 chỉ mới hoàn tất được 57% vốn, ông NLQ1 còn giữ 10% vốn trong công ty, đồng thời là người đại diện theo pháp luật NLQ2. Do bà Nh không thực hiện các nghĩa vụ góp vốn trong NLQ2 nên bà H đã khởi kiện yêu cầu xóa tư cách thành viên của bà Nh. NLQ2 đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

***Tại bản án sơ thẩm số 02/2018/KDTM-ST ngày 07/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai quyết định:***

Căn cứ Điều 30, Điều 37, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 48 của Luật Doanh nghiệp năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xuân H: Bà Bùi Thị Quỳnh Nh không còn là thành viên của NLQ2.

NLQ2 có trách nhiệm đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/6/2018, bà Bùi Thị Quỳnh Nh kháng cáo đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, bà Nh trình bày có nhận chuyển nhượng phần vốn góp 33% của ông N tại NLQ2, giá chuyển nhượng là 4.950.000.000 đồng, đã thanh toán cho ông N 2.600.000.000 đồng. Sau đó, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai đã cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thể hiện phần vốn góp của bà Nh là 33% tại NLQ2. Bà Nh xác định không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc thanh toán 2.600.000.000 đồng cho ông N, đề nghị Tòa án hỏi ông N. Đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H trình bày: Việc chuyển nhượng phần vốn góp của ông NLQ1, ông N tại NLQ2 theo thỏa thuận giữa ông N với bà H, giá chuyển nhượng là 2,2 tỷ đồng, bà H đã thanh toán 2,2 tỷ đồng, được ông N xác nhận. Toàn bộ số tiền trên do bà H bỏ ra. Trước đây, bà H và bà Nh là bạn bè nên có thỏa thuận để bà Nh đứng tên hộ 33% mua của ông N. Sau khi, NLQ2 được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 06/11/2017 thể hiện bà Nh có 33% vốn góp nhưng thực tế không có thật. Vì vậy, bà H khởi kiện yêu cầu xóa tư cách thành viên của bà Nh là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Nh, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:* Bà H và bà Nh thỏa thuận góp vốn vào NLQ2 bằng việc bà H mua 67% phần vốn góp của ông NLQ1, bà Nh mua 33% phần vốn góp của ông N. Thủ tục đăng ký doanh nghiệp đã hoàn tất, trong đó bà H 57%, bà Nh 33% và ông NLQ1 10% vốn góp. Tuy nhiên, toàn bộ giá trị chuyển nhượng vốn góp của NLQ2 là 2,2 tỷ đồng do bà H đã thanh toán cho ông N. Bà Nh không thực hiện việc góp vốn quá 90 ngày kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, xóa tư cách thành viên NLQ2 của bà Nh là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nh, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe các đương sự tranh luận và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:*

[1] hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà H yêu cầu xóa tư cách thành viên của NLQ2 đối với bà Nh. Ông NLQ1 cư trú tại số 10 Allandale Road, Kings Park, VIC 3021, Australia. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: “Tranh chấp giữa các thành viên công ty liên quan đến việc thành lập, hoạt động công ty” và giải quyết là đúng quy định tại Điều 30, Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Nh kháng cáo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung.

[2.1] Bà H cho rằng đã trực tiếp mua và thanh toán 2,2 tỷ đồng cho ông N để mua toàn bộ phần vốn góp của ông NLQ1, ông N tại NLQ2. Việc bà Nh có tên thành viên góp vốn 33% nhưng thực tế không góp vốn trong thời hạn luật định nên không có tư cách thành viên Công ty. Trong khi đó, bà Nh cho rằng

việc chuyển nhượng 33% vốn góp của ông N là có thật, đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai công nhận tư cách thành viên.

[2. ] Xét yêu cầu khởi kiện của bà H và kháng cáo của bà Nh, thấy rằng:

[2.2.1] NLQ2 được UBND tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 47121000401 ngày 06/12/2013, đại diện theo pháp luật là ông NLQ1. NLQ2 có 02 thành viên sáng lập là ông NLQ1, góp là 67% vốn và ông Nguyễn Hoàng N, góp là 33% vốn. Ngày 21/10/2017, giữa bên nhận chuyển nhượng do bà H đại diện (Bên A) và bên chuyển nhượng do ông N đại diện (Bên B) đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của NLQ2, giá chuyển nhượng là 2,2 tỷ đồng. Bên A đã thanh toán cho bên B 1,5 tỷ đồng, số tiền 700.000.000 đồng còn lại sẽ thanh toán tiếp sau khi bên A nhận được Giấy ủy quyền sở hữu 10% vốn góp còn lại của ông NLQ1 cho bà H. Tại giấy nhận tiền ngày 25/10/2017 do ông N ghi (bút lục 88), có nội dung: “Tổng số tiền mà tôi đã nhận từ chị Hương là 2.200.000.000 đồng (hai tỷ hai trăm triệu đồng). Số tiền này là để tôi và ông NLQ1 chuyển nhượng lại toàn bộ 100% cổ phần của NLQ2. Bà H đã thanh toán đầy đủ cho tôi và ông NLQ1, và chúng tôi chưa nhận bất kỳ khoản tiền nào từ bà Bùi Thị Quỳnh Nh”. Như vậy, có căn cứ xác định bà H đã thanh toán toàn bộ số tiền chuyển nhượng của NLQ2 và phần vốn đã nhận chuyển nhượng của ông NLQ1, ông N thuộc sở hữu của bà H.

[2.2.2] Các bên đã thực hiện thủ tục chuyển nhượng phần vốn góp từ ông NLQ1 sang cho bà H là 57% và ông từ Nam sang bà Nh là 33%, 10% vốn góp còn lại của ông NLQ1. Tại Điều lệ NLQ2 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 06/11/2017 đã thể hiện thành viên góp vốn NLQ2 gồm ông NLQ1 (10%), bà H (57%) và bà Nh (33%), đại diện theo pháp luật của Công ty là ông NLQ1.

[2.2.3] Khoản 1 Điều 36 Luật Doanh nghiệp quy định về chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn như sau: Thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn phải chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho công ty theo quy định sau đây: ...b) Đối với tài sản không đăng ký quyền sở hữu, việc góp vốn phải được thực hiện bằng việc giao nhận tài sản góp vốn có xác nhận bằng biên bản. Khoản 1, khoản 2 Điều 48 của Luật Doanh nghiệp quy định về thực hiện góp vốn thành lập công ty và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp như sau: Vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên khi đăng ký doanh nghiệp là tổng giá trị phần vốn góp các thành viên cam kết góp vào công ty. Thành viên phải góp phần vốn góp cho công ty đủ và đúng loại tài sản như đã cam kết khi đăng ký thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp... Tại khoản 3 Điều 48 của Luật Doanh nghiệp quy định: Sau thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mà vẫn có thành viên chưa góp hoặc chưa góp đủ số vốn đã cam kết thì được xử lý như sau: a) Thành viên chưa góp vốn theo cam kết đương nhiên không còn là thành viên của công ty.

[2.2.4] Đối chiếu quy định nêu trên thì bà Nh không còn là thành viên của NLQ2 sau khi kết thúc thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp giấy phép đăng ký

doanh nghiệp, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, xóa tư cách thành viên của bà Nh trong NLQ2 là có căn cứ, đúng pháp luật. Bà Nh kháng cáo nhưng không có căn cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến của Viện kiểm sát, bác kháng cáo của bà Nh, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà Nh phải chịu án phí phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32, khoản 1 Điều 36, khoản 2 Điều 48, khoản 1 Điều 53 Luật Doanh nghiệp năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

1. Không chấp nhận kháng cáo của Bùi Thị Quỳnh Nh.
2. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2018/KDTM-ST ngày 07/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai
3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xuân H:  
Bà Bùi Thị Quỳnh Nh không còn là thành viên của NLQ2.
4. NLQ2 có trách nhiệm đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014.
5. Về án phí:
  - Án phí sơ thẩm: Bà Bùi Thị Quỳnh Nh phải chịu 3.000.000 (Ba triệu) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Xuân H không phải chịu và được trả lại số tiền 3.000.000 (Ba triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 001209 ngày 18/12/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.
  - Án phí phúc thẩm: Bà Bùi Thị Quỳnh Nh phải chịu 2.000.000 (Hai triệu) đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011483 ngày 17/7/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai, bà Nh đã nộp xong.
6. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 25 tháng 10 năm 2018)/.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Đương sự (4)
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Phan Đức Phương**

Bản án số: 48/2018/KDTM-PT  
Ngày: 19 - 10 - 2018  
V/v: “Tranh chấp giữa thành viên  
công ty với người quản lý công ty

**FDVN LAW FIRM**  
**Tài liệu nghiệp vụ**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Huỳnh Thanh Duyên

*Các thẩm phán:* Ông Tô Chánh Trung

Ông Phan Văn Yên

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Kim Yên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Văn Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2017/TLPT-KDTM ngày 03 tháng 5 năm 2017 về việc tranh chấp giữa thành viên công ty với người quản lý công ty.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 1249/2016/KDTM-ST ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 391/2017/QĐ - PT ngày 05 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Địa chỉ: Đường N, phường B, quận X, thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Bạch T, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: khu phố Y, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Kim A – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- ***Bị đơn:*** Ông K, sinh năm 1981

Địa chỉ: Đường T, phường X, quận B, thành phố Hồ Chí Minh  
Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Mỹ A1, sinh năm 1990 (có mặt).

Địa chỉ: Đường P, phường N, quận X, thành phố Hồ Chí Minh

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1/ Công ty CP Vận chuyên S

Địa chỉ: Đường P, phường N, quận X, thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Mỹ A1, sinh năm 1990 (có mặt)

2/ Bà Ngụy Thúy P, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Đường N, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo ủy quyền: Bà Đặng Thị Ngọc L, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: Đường N, phường Y, quận G, thành phố Hồ Chí Minh

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 28/12/2015, ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Ông K là phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc (TGD) công ty CP vận chuyên S (công ty S) từ tháng 9/2014 nhưng ông K đã thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao trái với quy định của pháp luật và điều lệ công ty như sau:

Ban kiểm soát (Ban kiểm soát) công ty S nhận thấy tình hình kinh doanh của công ty đang xảy ra thua lỗ kéo dài, có dấu hiệu vi phạm trong quản lý, điều hành của Phó chủ tịch HĐQT kiêm TGD công ty là ông K. Ngày 07/12/2015 Ban kiểm soát của công ty đã ban hành quyết định về việc tiến hành kiểm tra các hoạt động kinh doanh của toàn công ty, bao gồm công ty S và các công ty trực thuộc là công ty TNHH MTV Dịch vụ bảo vệ L1 (công ty L1) và công ty TNHH MTV thương mại du lịch Sài Gòn (công ty TDS), thời gian kiểm tra 05 ngày làm việc từ ngày 14/12/2015 đến ngày 19/12/2015. Tuy nhiên khi Ban kiểm soát kiểm tra thì ông K không hợp tác, không có Ban kiểm soát và công ty tư vẫn được thực hiện công việc theo quy định pháp luật. Ông K yêu cầu Ban kiểm soát chỉ được kiểm tra công ty L1 và công ty TDS, không được kiểm tra công ty S và không cho phép công ty TNHH kiểm toán V (công ty V) cùng thực hiện kiểm tra với Ban kiểm soát. Tính đến ngày khởi kiện đã hơn 20 ngày kể từ khi ra quyết định nhưng Ban kiểm soát vẫn không thực hiện được việc kiểm tra theo đúng kế hoạch.

Ông Nguyễn Văn H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông K chấm dứt hành vi vi phạm, không được cản trở Ban kiểm soát thực hiện quyền kiểm tra, giám



sát đối với hoạt động của công ty S theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty.

*Tại đơn kiện nghị ngày 21/01/2016 do ông K và ông Hoàng Ngọc Q ký tên với tư cách cá nhân ông K và S, có nội dung:*

1/ Lý do khởi kiện của ông Nguyễn Văn H là không có cơ sở vì:

Ngày 10/9/2015 ban lãnh đạo công ty S có gửi văn bản đề nghị Ban kiểm soát hỗ trợ kiểm tra hoạt động của công ty, tuy nhiên sau 3 tháng vào ngày 07/12/2015 Ban kiểm soát mới có văn bản thông báo về việc kiểm tra theo đề nghị này. Tại văn bản thông báo, Ban kiểm soát đề cập việc thuê công ty V trực tiếp tham gia cùng Ban kiểm soát và bà Ngụy Thúy P – trưởng Ban kiểm soát cũng gửi hợp đồng đã ký với công ty V chi phí là 40.000.000 đồng. Công ty đã có ý kiến phản hồi không đồng ý cho công ty V trực tiếp kiểm tra vì công ty V là doanh nghiệp mà bà P đang làm việc lại ký hợp đồng thuê công ty này trực tiếp kiểm tra là không đúng quy định tại khoản 10 Điều 65 Luật Doanh nghiệp 2005.

Không hề có quy định cho phép Ban kiểm soát được quyền chỉ định công ty tư vấn mà chỉ được xin ý kiến tư vấn nhưng Ban kiểm soát đã thực hiện vượt quá thẩm quyền. Công ty S là công ty đại chúng có cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM vì vậy việc bảo mật thông tin phải được tuân thủ theo quy định tại Điều 9 Luật Chứng khoán. Việc bà P tự ký quyết định ký hợp đồng thuê công ty V đã vi phạm điểm b,c khoản 1 Điều 160 Luật Doanh nghiệp 2005, khoản 2 Điều 23 Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/7/2012.

2/ Người khởi kiện không có quyền khởi kiện: Theo quy định tại Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự 2011 nếu cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm hại thì Ban kiểm soát có thể khiếu nại hay khởi kiện ra Tòa án. Thực tế, Ban kiểm soát có văn bản khiếu nại lên Sở giao dịch chứng khoán và Ủy ban chứng khoán nhà nước nhưng không khởi kiện ra Tòa án. Ông Nguyễn Văn H không liên quan đến sự việc của Ban kiểm soát nên không có quyền khởi kiện.

*Tại bản tường trình ngày 04/3/2016 bà Ngụy Thúy P trình bày:*

Bà là trưởng Ban kiểm soát công ty S từ tháng 4/2015, bà không phải là cổ đông của công ty S. Ban kiểm soát nội bộ công ty gồm bà là trưởng Ban kiểm soát, bà Vũ Hương G và bà Thái Hồng V1 là thành viên. Bà đang làm việc tại công ty V, bà G và bà V1 đều đang làm việc tại các doanh nghiệp khác.

Việc Ban kiểm soát ra quyết định ngày 07/12/2015 kiểm soát nội bộ là đúng theo Điều 8 Thông tư 121/2012/TT-BTC. Trước khi ký bản chào giá với công ty V, bà có gửi email cho các thành viên HĐQT nhưng chỉ có ông H và ông Đinh Quang Phước T có email trả lời đồng ý. Ông O không có ý kiến phản hồi, ông K tự nhận rằng mình đã lấy ý kiến HĐQT và thay mặt HĐQT không đồng ý. Công ty V chỉ tư vấn cho Ban kiểm soát thực hiện việc kiểm soát chứ không trực tiếp tham gia kiểm soát. Do không thực hiện được nên Ban kiểm soát

không có văn bản báo cáo và kết quả các công việc đã tiến hành, do đó không có bất kỳ kết luận nào.

Bà không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Đối với yêu cầu Tòa án triệu tập các thành viên Ban kiểm soát tham gia tố tụng của ông K, nếu ông K trực tiếp tham gia tố tụng thì bà mới đồng ý tham gia.

*Tại kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1249/2016/KDTM-ST ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:*

Áp dụng khoản 3 Điều 29 BLTTDS 2011, khoản 1, 6 Điều 1 Nghị quyết 103/2015/QH13 về việc thi hành BLTTDS 2015; điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39, điều 259, 265, 266, 273 BLTTDS 2015

Điều 160, điểm a, b, c khoản 1 Điều 161, điều 165, khoản 4 điều 166 Luật Doanh nghiệp 2014

Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu Tòa án xử buộc ông K phải chấm dứt hành vi vi phạm, cấm không được cản trở Ban kiểm soát công ty cổ phần vận chuyển S thực hiện quyền kiểm tra, giám sát đối với công ty cổ phần vận chuyển S theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ công ty cổ phần vận chuyển S.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 03/01/2017 nguyên đơn ông Nguyễn Văn H kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, Hội đồng xét xử thấy: Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án xử buộc ông K phải chấm dứt hành vi vi phạm, cấm không được cản

trở Ban kiểm soát của công ty cổ phần vận chuyên S theo quy định của pháp luật và Điều lệ của công ty cổ phần vận chuyên S là hợp lý, bởi lẽ:

- Việc công ty V tham gia cùng Ban kiểm soát không có sự đồng thuận giữa trưởng Ban kiểm soát với Tổng giám đốc S, giữa các thành viên Hội đồng quản trị về sự chỉ định, phạm vi tham gia của công ty này trong quá trình thực hiện quyết định ngày 07/12/2015.

- Việc bà P với tư cách trưởng Ban kiểm soát ký vào thư chào giá thực tế thay thế cho hợp đồng, khi không có ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của Slà không đúng thẩm quyền tại thư chào giá có xác định thư chào giá có hiệu lực sau khi được hai bên ký tên và đóng dấu. Thư chào giá này chưa có chữ ký của người có thẩm quyền của S, người có thẩm quyền thực tế có biết và phản đối, không có đóng dấu S nên theo thỏa thuận hợp đồng dịch vụ này chưa phát sinh hiệu lực, nhưng ngày 14-15/12/2015 các thành viên của công ty Trách nhiệm hữu hạn kiểm toán V vẫn tham gia cùng Ban kiểm soát S thực hiện công việc theo phạm vi dịch vụ của thư chào giá là không có cơ sở pháp lý. Việc ông K phản đối sự tham gia của công ty V ngoài lý do công ty V nơi bà P đang làm việc không đảm bảo tính vô tư khách quan, mang tính lợi ích thì việc tham gia của công ty V cũng không có căn cứ pháp lý.

- Sự phản đối của ông K còn ở chỗ cần làm rõ để thống nhất phạm vi mức độ tham gia của đơn vị tư vấn trong việc Ban kiểm soát thấy cần thiết là tham gia trực tiếp toàn bộ quá trình kiểm soát hay chỉ là sử dụng ý kiến tư vấn, vì Slà công ty đại chúng niêm yết trên sàn chứng khoán có quy định cần bảo mật thông tin công ty.

- Ban kiểm soát không làm rõ được với Tổng giám đốc S về những phạm vi tham gia của công ty V nên đã xảy ra phản ứng của Tổng giám đốc không đồng ý có sự tham gia của công ty V, chứ Tổng giám đốc không cản trở hoạt động của Ban kiểm soát trong phạm vi trách nhiệm quyền hạn.

- Biên bản làm việc của Ban kiểm soát ngày 15/12/2015 được lập bằng tiếng Việt có ghi tên thành phần dự họp ngoài thành viên trong Ban kiểm soát có tên ông K – Phó chủ tịch kiêm Tổng giám đốc nhưng không ghi phiên dịch cho ông K và cũng không có chữ ký của ông K hay việc đã dịch cho ông K mà ông K không đồng ý ký tên nên trong trường hợp này việc lập biên bản cũng như vi bằng chưa đầy đủ, sẽ không đảm bảo được tính xác thực.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ xác định ông K đã có hành vi vi phạm, cản trở Ban kiểm soát thực hiện quyền kiểm tra, giám sát đối với S theo quy định của Điều 123 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của S, việc ông K phản đối Ban kiểm soát về cách thức Ban kiểm soát thực hiện trách nhiệm quyền hạn của mình là có lý do chính đáng, không coi là hành vi cản trở Ban kiểm soát thực hiện trách nhiệm của Ban kiểm soát. Do vậy, kháng cáo của ông Nguyễn Văn H không có cơ sở để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng Dân sự,

1/ Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu Tòa án xử buộc ông K phải chấm dứt hành vi vi phạm, cấm không được cản trở Ban kiểm soát công ty cổ phần vận chuyển S thực hiện quyền kiểm tra, giám sát đối với công ty cổ phần vận chuyển S theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ công ty cổ phần vận chuyển S.

2/ Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn H phải chịu 2.000.000 đồng (được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo các biên lai thu số 0031874 ngày 11/01/2017, 0034490 ngày 20/4/2017 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh).

3/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

#### **Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- ND (1);
- BD (1);
- NLQ (2);
- Lưu (3) 15b (Án39).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Thanh Duyên**

Bản án số: 43/2018/KDTM - PT

V/v tranh chấp giữa thành viên  
công ty với công ty

**FDVN LAW FIRM**  
Tài liệu nghiệp vụ

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đỗ Đình Thanh

*Các Thẩm phán:* Ông Hoàng Thanh Dũng

Bà Huỳnh Thanh Duyên

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Anh Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Lê Văn Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 47/2017/TLPT-KDTM ngày 31 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp giữa thành viên công ty với công ty.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 1297/2017/KDTM-ST ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 145/2018/QĐPT-KDTM ngày 04/01/2018; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Hoàng Diệp Th, sinh năm 1973; địa chỉ: 31 TX, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh; (*vắng mặt*).

*Người đại diện theo ủy quyền* (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 02/8/2016): Ông Đặng Ngọc Hoàng H, sinh năm 1986; địa chỉ liên lạc: 31 TX, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*

+ Ông Trương Trọng Ngh – Luật sư Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn YKVN, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

+ Ông Nguyễn Hồng H1 – Luật sư Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn YKVN, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Đặng Lê Nguyên V, sinh năm 1971; địa chỉ: 268 NTT, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk; (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Đặng Lê Nguyên V (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 27/12/2016):* Bà Trần Mỹ L, sinh năm 1985; địa chỉ: Số 8 NKKK, phường NTB, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; (có mặt).

2. Công ty Cổ phần Tập đoàn TN (“TNG”);

Địa chỉ: Số 82-84 BTX, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;

*Người đại diện theo ủy quyền (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 19/11/2016):* Ông Nguyễn Duy Ph, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 82-84 BTX, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn TN:*

+ Bà Trương Thị H2 - Luật sư Văn phòng luật sư Trương Thị H2, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

+ Ông Bùi Quang Ngh1 – Luật sư Công ty luật hợp danh Nghiêm và Chính, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Đặng Lê Nguyên V và Công ty Cổ phần Tập đoàn TN

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 27/7/2016 và đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 05/7/2017 cùng lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Lê Hoàng Diệp Th, có ông Nguyễn Mạnh VI và ông Đặng Ngọc Hoàng H là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

sản chung của vợ chồng (ông V và bà Th), là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty.

Ngày 12 tháng 4 năm 2006, Công ty Cổ Phần TN (tên cũ của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN) được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

Cơ cấu sở hữu vốn điều lệ của Công ty bao gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư TN (70%), ông V (20%) và bà Th (10%). Trong đó, ông V sở hữu 60% và bà Th sở hữu 30% vốn điều lệ trong Công ty Cổ phần Đầu tư TN. Bà Th và ông V là vợ chồng từ năm 1998 cho đến nay, vì thế về mặt pháp lý, quyền sở hữu thực sự trong Công ty của bà Th và ông V là như nhau, nghĩa là bà Th và chồng bà Th có tỷ lệ sở hữu khác nhau trong Công ty thì phần sở hữu thật sự của mỗi người là luôn bằng nhau.

Ngày 08 tháng 5 năm 2006, bà Lê Hoàng Diệp Th được bổ nhiệm giữ chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của Công ty, theo đó bà Th có quyền thực hiện các công việc điều hành và quản lý Công ty theo ủy quyền của Tổng Giám đốc Công ty- tức ông V.

Kể từ ngày bổ nhiệm, bà Th đã điều hành, quản lý Công ty và góp phần giúp cho Công ty ngày càng phát triển lớn mạnh. Từ thời điểm bà Th đảm nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực đến khi bà Th bị bãi nhiệm khỏi chức danh này (từ năm 2006 đến năm 2014), vốn điều lệ Công ty đã tăng từ 150 tỷ đồng lên đến 2.500 tỷ đồng, doanh thu và lợi nhuận hàng năm đều tăng mạnh.

Tháng 7 năm 2014, ông V đã thực hiện các hành động nhằm đẩy bà Th – là vợ của ông V, cổ đông lớn trong Công ty, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị và Phó Tổng Giám đốc Thường trực của Công ty ra khỏi Công ty. Cụ thể, ông V đã có các hành vi sau đây:

- Tự ý ban hành quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Th tại Công ty mà quyết định bãi nhiệm đó, không có ngày ban hành, không có con dấu của Công ty và không được Hội đồng quản trị của Công ty thông qua hợp lệ (“Quyết Định Bãi Nhiệm”) và đồng thời gửi thông báo về việc bãi nhiệm bà Th đến toàn bộ nhân viên Công ty.

- Chỉ đạo nhân viên đập bỏ phòng làm việc của bà Th tại Công ty.

- Thực hiện các hành động phá hoại khiến cho email làm việc của bà Th mất hết dữ liệu và không hoạt động bình thường, ảnh hưởng đến việc trao đổi, liên lạc giữa bà Th với các khách hàng và nhân viên của Công ty.

- Ngăn cản không cho bà Th vào trụ sở Công ty.

Ngoài ra, ông V đã trực tiếp hoặc chỉ đạo nhân viên của mình thực hiện các hành vi ngăn cản và không cho phép bà Th thực hiện các quyền và nghĩa vụ của

một cổ đông sở hữu 10% vốn điều lệ trong Công ty cũng như thực hiện các quyền và nghĩa vụ của một thành viên Hội đồng quản trị của Công ty. Cụ thể:

- Ngày 25 tháng 01 năm 2016, bà Th gửi thư đề nghị Hội đồng quản trị, Ban điều hành và các cấp Quản lý của Công ty cung cấp Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 và Báo cáo tài chính năm 2015, bảng khấu hao tài sản cố định năm 2015, báo cáo tổng hợp công nợ phải thu, phải trả năm 2015 của Công ty. Tuy nhiên, đến thời điểm này bà Th vẫn chưa được cung cấp các tài liệu theo yêu cầu.

- Ngày 04 tháng 6 năm 2016, bà Th gửi thư yêu cầu Hội đồng quản trị, Ban điều hành của Công ty thực hiện mở lại user và cung cấp mật khẩu (password) trên phần mềm SAP (VPN) để bà Th xem các thông tin liên quan đến quản lý tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, đến thời điểm này bà Th vẫn chưa được mở user và chưa được cung cấp mật khẩu để truy cập vào phần mềm SAP.

- Ngày 25 tháng 6 năm 2016, bà Th gửi thư đề nghị Hội đồng quản trị, Ban điều hành của Công ty cung cấp các tài liệu liên quan đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, đến thời điểm này bà Th vẫn chưa được cung cấp các tài liệu theo yêu cầu.

*Do đó, bà Th khởi kiện ông Đặng Lê Nguyên V và Công ty Cổ phần Tập đoàn TN, yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề cụ thể như sau:*

- Yêu cầu Tòa án hủy bỏ quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Th, do ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN ký, vì đã ban hành quyết định trái quy định thể hiện sự lạm quyền khi ban hành quyết định này; khôi phục lại chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Th; đồng thời, yêu cầu Tòa án buộc ông V không được ngăn cấm, cản trở bà Th tham gia điều hành, quản lý Công ty, với tư cách là một thành viên Hội đồng quản trị và Phó Tổng Giám đốc Thường trực.

- Yêu cầu Công ty Cổ phần Tập đoàn TN cung cấp các báo cáo tài chính liên quan đến hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN của các năm trước đây và đến thời điểm hiện tại; cung cấp Điều lệ, các Biên bản họp, Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN theo quy định của pháp luật; cung cấp các user và mật khẩu truy cập vào phần mềm SAP để kiểm soát hoạt động quản lý kinh doanh của doanh nghiệp.

- Yêu cầu Tòa án ngăn chặn và có biện pháp kiểm soát việc chi tiêu, thanh toán của ông Đặng Lê Nguyên V (với tư cách là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty) bằng tài khoản của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN cho các giao dịch cá nhân gây thiệt hại lớn cho Công ty và lợi ích của các cổ đông góp vốn, trong đó có bà Th.



- Yêu cầu ông V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông (thường niên và bất thường) theo quy định của pháp luật.

- Yêu cầu ông V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị chấm dứt hành vi sửa đổi Điều lệ và thay đổi cơ cấu tổ chức điều hành của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN trong thời gian Tòa án xem xét giải quyết vụ kiện.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn có yêu cầu kiểm toán đối với Công ty Cổ phần Tập đoàn TN. Tuy nhiên, ngày 08/8/2017 bà Th đã rút yêu cầu kiểm toán này.

*Ngày 29/8/2017, nguyên đơn bà Lê Hoàng Diệp Th có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các nội dung:*

- Yêu cầu Công ty Cổ phần Tập đoàn TN cung cấp các user và mật khẩu truy cập vào phần mềm SAP để kiểm soát hoạt động quản lý kinh doanh của doanh nghiệp.

- Yêu cầu Tòa án ngăn chặn và có biện pháp kiểm soát việc chi tiêu, thanh toán của ông Đặng Lê Nguyên V (với tư cách là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty) bằng tài khoản của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN cho các giao dịch cá nhân gây thiệt hại lớn cho Công ty và lợi ích của các cổ đông góp vốn, trong đó có bà Th.

- Yêu cầu ông V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị chấm dứt hành vi sửa đổi Điều lệ và thay đổi cơ cấu tổ chức điều hành của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN trong thời gian Tòa án xem xét giải quyết vụ kiện.

*Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Hoàng Diệp Th trình bày, đến thời điểm xét xử sơ thẩm, các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bao gồm:*

- Yêu cầu Tòa án hủy bỏ quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Th, do ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN ký đã ban hành quyết định trái quy định thể hiện sự lạm quyền khi ban hành quyết định này; khôi phục lại chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Th; Đồng thời yêu cầu Tòa án buộc ông V không được ngăn cấm, cản trở bà Th tham gia điều hành, quản lý Công ty, với tư cách là một thành viên Hội đồng quản trị và Phó Tổng Giám đốc Thường trực.

- Yêu cầu Công ty Cổ phần Tập đoàn TN cung cấp các báo cáo tài chính liên quan đến hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN của các năm trước đây và đến thời điểm hiện tại; cung cấp Điều lệ, các Biên bản họp, Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN theo quy định của pháp luật;

- Yêu cầu ông V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông (thường niên và bất thường) theo quy định của pháp luật.

Đối với các yêu cầu như yêu cầu cung cấp các báo cáo tài chính, điều lệ, biên bản họp, nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông và yêu cầu ông V triệu tập họp Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thì quá trình hòa giải các bên đã thỏa thuận được với nhau.

Đối với yêu cầu Tòa án hủy bỏ quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực đối với bà Lê Hoàng Diệp Th: Đây là một hành vi lạm quyền của ông Đặng Lê Nguyên V.

- Về pháp luật: Tại điểm h khoản 2 Điều 108 Luật Doanh nghiệp 2005 quy định nhiệm vụ quyền hạn của hội đồng quản trị. Đối chiếu với Điều lệ Công ty: Thẩm quyền bãi nhiệm các chức danh quản lý quan trọng thuộc về Hội đồng quản trị. Nguyên đơn khẳng định, chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực là chức danh quản lý quan trọng của Công ty, chỉ đứng sau chức danh Tổng Giám đốc. Nếu bãi nhiệm chức danh này cần một quyết định của Hội đồng quản trị.

Quyết định của ông V là quyết định đơn phương nhằm loại bà Th ra khỏi cơ cấu điều hành của Công ty. Đối chiếu nhiệm vụ quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị trong Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty thì Chủ tịch Hội đồng quản trị không có quyền bãi nhiệm bất kỳ chức danh nào trong Công ty.

- Về đạo lý: Nếu xét về cơ cấu vốn trong Công ty thì bà Th chỉ nắm giữ 10% giá trị doanh nghiệp, nhưng điều đó không thể hiện được sự đóng góp của bà Th trong Công ty. Bà Th và ông V là vợ chồng, bà Th là người vợ đồng sáng lập. Thời gian cuối năm 2014 đến đầu năm 2015 giữa bà Th và ông V nảy sinh mâu thuẫn, từ đó ông V tìm mọi cách đuổi bà Th ra khỏi Tập đoàn. Ông V đã có những hành vi đơn phương để ký quyết định bãi nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc của bà Th.

Quyết định bãi nhiệm bà Th của ông V là không có căn cứ, vi phạm pháp luật nghiêm trọng, vi phạm đạo lý. Do đó, nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy bỏ quyết định bãi nhiệm nêu trên, khôi phục lại chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Th; đồng thời, buộc ông V không được ngăn cấm, cản trở bà Th tham gia điều hành, quản lý Công ty, với tư cách là một thành viên Hội đồng quản trị và Phó Tổng Giám đốc Thường trực.

*Bị đơn là Công ty Cổ phần Tập đoàn TN, có ông Nguyễn Duy Ph là người đại diện theo ủy quyền, trình bày:*

Công ty không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện không phù hợp với quy định của pháp luật của nguyên đơn bà Lê Hoàng Diệp Th.

Đối với quyết định bổ nhiệm bà Lê Hoàng Diệp Th giữ chức Phó Tổng Giám đốc Thường trực năm 2015, thời điểm này Công ty chưa thành lập, đề nghị xem xét tính hợp pháp của quyết định bổ nhiệm này.

Quyết định số 01 ngày 13/4/2015 về việc bãi nhiệm bà Th là đúng quy định của pháp luật: Theo Điều lệ năm 2006 của Công ty không có quy định chức danh quản lý khác ngoài chức danh Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị; vì vậy, khoản 13 Điều 4 Luật Doanh nghiệp được áp dụng. Luật không có quy định doanh nghiệp gia đình, Điều lệ Công ty không có chức danh Phó Tổng Giám đốc là chức danh quản lý. Do đó, trong TNG, chức danh Phó Tổng Giám đốc là do sự ủy quyền của Tổng Giám đốc.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông V không được ngăn cản, cản trở bà Th tham gia điều hành, quản lý Công ty, với tư cách là một thành viên Hội đồng quản trị và Phó Tổng Giám đốc Thường trực: Ông V không cấm bà Th thực hiện quyền hạn của thành viên Hội đồng quản trị, quyền của cổ đông. Tại các cuộc họp Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông, ông V không cấm cản, đã gửi giấy mời bà Th tham gia dự họp. Tại quyết định ngày 08/5/2006, chức danh Phó Tổng Giám đốc là do Tổng Giám đốc bổ nhiệm. Giấy ủy quyền số 01 ngày 01/01/2014, ông V ủy quyền cho bà Th đã hết hiệu lực vào ngày 01/01/2015.

Về yêu cầu cung cấp báo cáo tài chính: Bị đơn đã cung cấp đầy đủ.

*Bị đơn là ông Đặng Lê Nguyên V, có bà Trần Mỹ L là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Về yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông V không được ngăn cản bà Th tham gia quản lý Công ty: Căn cứ theo giấy ủy quyền số 01/2014/UQ-TGD ngày 01/01/2014 và Quyết định bãi nhiệm, bà Th không còn là Phó Tổng Giám đốc Công ty.

Bà Th thực hiện công việc theo từng năm ủy quyền, tại thời điểm này đã có quyết định bãi nhiệm và giấy ủy quyền đã hết hiệu lực.

Theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự thì nguyên đơn phải nộp tài liệu chứng cứ có bản chính, hoặc bản sao có chứng thực. Trong vụ án này, nguyên đơn chỉ nộp một quyết định bãi nhiệm là bản photo, do đó được xem là chưa đủ điều kiện khởi kiện.

*Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 1297/2017/KDTM-ST ngày 22/9/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:*

Áp dụng Điều 217, Điều 218 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm h khoản 2 Điều 108 Luật Doanh nghiệp năm 2005; khoản 2 Điều 149, Điều 153, Điều 160 Luật doanh nghiệp năm 2014;

Căn cứ vào Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc:

- Yêu cầu Công ty Cổ phần Tập đoàn TN cung cấp các user và mật khẩu truy cập vào phần mềm SAP để kiểm soát hoạt động quản lý kinh doanh của doanh nghiệp.

- Yêu cầu Tòa án ngăn chặn và có biện pháp kiểm soát việc chi tiêu, thanh toán của Đặng Lê Nguyên V (với tư cách là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty) bằng tài khoản của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN cho các giao dịch cá nhân gây thiệt hại lớn cho Công ty và lợi ích của các cổ đông góp vốn, trong đó có bà Th.

- Yêu cầu ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị chấm dứt hành vi sửa đổi Điều lệ và thay đổi cơ cấu tổ chức điều hành của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN trong thời gian Tòa án xem xét giải quyết liên quan đến vụ kiện.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn:

- Hủy bỏ quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Lê Hoàng Diệp Th, do ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN ký; khôi phục lại chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Th;

- Ông Đặng Lê Nguyên V không được ngăn cản, cản trở bà Lê Hoàng Diệp Th tham gia điều hành, quản lý Công ty, với tư cách là một thành viên Hội đồng quản trị và Phó Tổng Giám đốc Thường trực.

3. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc:

- Công ty Cổ phần Tập đoàn TN đồng ý cung cấp các báo cáo tài chính liên quan đến hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN của các năm trước đây và đến thời điểm hiện tại; cung cấp Điều lệ, các Biên bản họp, Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN theo quy định của pháp luật cho bà Lê Hoàng Diệp Th; ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị đồng ý triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông (thường niên và bất thường) theo quy định của pháp luật.

Việc thi hành án được thực hiện tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 22/9/2017, bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn TN có đơn kháng cáo (do ông Nguyễn Duy Ph là người đại diện theo ủy quyền của Công ty thực hiện) với nội dung kháng cáo toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1297/2017/KDTM-ST ngày 22/9/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng bác toàn bộ yêu cầu theo đơn khởi kiện của bà Lê Hoàng Diệp Th.

Ngày 25/9/2017, bị đơn ông Đặng Lê Nguyên V có đơn kháng cáo một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1297/2017/KDTM-ST ngày 22/9/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử như sau:

- Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu: “Hủy bỏ quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Lê Hoàng Diệp Th, do ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN ký; khôi phục lại chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Th; Ông Đặng Lê Nguyên V không được ngăn cấm, cản trở bà Lê Hoàng Diệp Th tham gia điều hành, quản lý Công ty, với tư cách là một thành viên Hội đồng quản trị và Phó Tổng Giám đốc Thường trực”, vì không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

- Sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng bác các yêu cầu khởi kiện dưới đây của bà Lê Hoàng Diệp Th:

+ Yêu cầu Công ty Cổ phần Tập đoàn TN cung cấp các báo cáo tài chính liên quan đến hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN của các năm trước đây và đến thời điểm hiện tại; cung cấp Điều lệ, các Biên bản họp, Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN theo quy định của pháp luật cho bà Lê Hoàng Diệp Th;

+ Yêu cầu ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông (thường niên và bất thường) theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đặng Ngọc Hoàng H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Hoàng Diệp Th trình bày: Nguyên đơn bà Lê Hoàng Diệp Th vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ông Nguyễn Duy Ph là người đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN trình bày: Bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn TN xin rút phần kháng cáo đối với quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên xử: Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (phần 1) và phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên xử: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự (phần 3). Bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn TN chỉ còn kháng cáo đối với phần (2) tại quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn:

+ Hủy bỏ quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Lê Hoàng Diệp Th, do ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN ký; khôi phục lại chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Th;

+ Ông Đặng Lê Nguyên V không được ngăn cấm, cản trở bà Lê Hoàng Diệp Th tham gia điều hành, quản lý Công ty, với tư cách là một thành viên Hội đồng quản trị và Phó Tổng Giám đốc Thường trực.

Bà Trần Mỹ L là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Đặng Lê Nguyên V trình bày: Bị đơn ông Đặng Lê Nguyên V xin rút phần kháng cáo đối với quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên xử: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự (phần 3). Bị đơn ông Đặng Lê Nguyên V chỉ còn kháng cáo đối với phần (2) tại quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn (giống như kháng cáo còn lại của bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn TN).

Những người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn TN và ông Đặng Lê Nguyên V cùng có yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm:

+ Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Hoàng Diệp Th về việc: *“Yêu cầu hủy bỏ quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Lê Hoàng Diệp Th, do ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN ký; khôi phục lại chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Th”*, vì không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Mặt khác, vì ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN đã ký ban hành Quyết định số 012/2017/TNG/QĐ-CTHĐQT ngày 09/10/2017 *“V/v Thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 01/QĐ-CTHĐQT ngày 13/4/2015 của Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN về việc bãi nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Thường trực Công ty Cổ phần Tập đoàn TN của bà Lê Hoàng Diệp Th”*, nên đối tượng khởi kiện đã không còn.

+ Sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Hoàng Diệp Th về việc: *“Yêu cầu ông Đặng Lê Nguyên V không được ngăn cấm, cản trở bà Lê Hoàng Diệp Th tham gia điều hành, quản lý Công ty, với tư cách là một thành viên Hội đồng quản trị và Phó Tổng Giám đốc Thường trực”*, vì ông V không có hành vi ngăn cấm, cản trở bà Th tham gia điều hành, quản lý Công ty, với tư cách là một thành viên Hội đồng quản trị và Phó Tổng Giám đốc Thường trực.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn TN cung cấp cho Tòa án 15 biên bản cuộc họp của Hội đồng quản trị và của Đại hội đồng cổ đông của Công ty (do Công ty sao y bản chính), từ tháng 11/2016 đến tháng 7/2018, để chứng minh cho việc ông V không có hành vi

ngăn cấm, cản trở bà Th tham gia điều hành, quản lý Công ty, với tư cách là một thành viên Hội đồng quản trị và Phó Tổng Giám đốc Thường trực.

Luật sư Bùi Quang Ngh1, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn TN, tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm:

Theo quy định tại Điều 30 và Điều 31 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì “*Yêu cầu hủy bỏ quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Lê Hoàng Diệp Th, do ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN ký*” không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Mặt khác, ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN ký ban hành quyết định thu hồi và hủy bỏ quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Th, nên đối tượng khởi kiện đã không còn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn TN, hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của bà Th.

Về yêu cầu khởi kiện của bà Th “*Yêu cầu ông Đặng Lê Nguyên V không được ngăn cấm, cản trở bà Lê Hoàng Diệp Th tham gia điều hành, quản lý Công ty, với tư cách là một thành viên Hội đồng quản trị và Phó Tổng Giám đốc Thường trực*”, là không có căn cứ. Vì, ông V không ngăn cấm, cản trở bà Th tham gia điều hành, quản lý Công ty, với tư cách là một thành viên Hội đồng quản trị. Đối với chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Lê Hoàng Diệp Th thì tại quyết định bãi nhiệm chức danh này có quy định là bà Th chịu trách nhiệm trực tiếp các quyết định theo sự ủy quyền phân công của Tổng Giám đốc là ông Đặng Lê Nguyên V. Trong khi đó, theo Giấy ủy quyền ngày 01/01/2014 thì việc ủy quyền cho bà Th đã hết hiệu lực vào ngày 01/01/2015. Do đó, có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn TN, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện này của Thảo.

Luật sư Trương Thị H2, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn TN, tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN không có quyền bãi nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty. Do đó, sau khi có bản án sơ thẩm, ông V đã ký ban hành quyết định thu hồi và hủy bỏ quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Th, nên đối tượng khởi kiện không còn. Đồng thời, theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy bỏ quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Lê Hoàng Diệp Th, do ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN ký, cũng không thuộc thẩm quyền của Tòa án; trường hợp này, bà Th phải khiếu nại đến Đại hội đồng cổ đông để giải quyết trước. Do đó, đề nghị Hội

đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn TN, hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của bà Th.

Pháp luật không có quy định thành viên Hội đồng quản trị là người quản lý Công ty, nên ông V không có quyền ngăn cấm, cản trở bà Th tham gia điều hành, quản lý Công ty. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn TN, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của Thảo về việc: *“Yêu cầu ông V không được ngăn cấm, cản trở bà Th tham gia điều hành, quản lý Công ty, với tư cách là một thành viên Hội đồng quản trị và Phó Tổng Giám đốc Thường trực”*.

Luật sư Trương Trọng Ngh, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Lê Hoàng Diệp Th, tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm:

Theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp năm 2014 thì bà Lê Hoàng Diệp Th là người quản lý công ty và theo quy định tại Điều 161 Luật Doanh nghiệp năm 2014 thì bà Th có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy bỏ quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Th, do ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN ký; khôi phục lại chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Th; ông V không được ngăn cấm, cản trở bà Th tham gia điều hành, quản lý Công ty, với tư cách là một thành viên Hội đồng quản trị và Phó Tổng Giám đốc Thường trực. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết các yêu cầu này của bà Th là đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với quyết định thu hồi và hủy bỏ quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Th, do ông V ký, là được ban hành sau khi có bản án sơ thẩm, không nằm trong hồ sơ vụ án này, nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác. Hơn nữa, phía bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đã có sự mâu thuẫn khi cho rằng đối tượng khởi kiện không còn, nhưng lại vẫn kháng cáo về phần này. Vì vậy, kháng cáo của các bị đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Th về việc *“Yêu cầu hủy bỏ quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Lê Hoàng Diệp Th, do ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN ký”* là không có căn cứ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn TN có đặc thù các thành viên là người trong gia đình nên không dựa trên sự phân chia quyền lợi như các công ty thông thường; giữa bà Th và ông V không đơn thuần là quan hệ góp vốn mà còn là quan hệ vợ chồng, nên có sự phân công trong quản lý, điều hành cho phù hợp. Vì vậy, Công ty được hình thành từ một Công ty nhỏ và đã phát triển, lớn mạnh như ngày nay. Trước đây và hiện nay, bà Th luôn là người quản lý quan trọng của Công ty, phía bị đơn nói ông V không ngăn cấm, cản trở, nhưng lại không cho bà Th được đụng vào bất cứ giấy tờ, sổ sách nào của Công ty, chỉ cho bà Th tham gia các cuộc họp



Hội đồng quản trị thừa thớt; quản lý điều hành Công ty nhưng bà Th không được gặp khách hàng, ký kết hợp đồng. Việc ngăn cấm, cản trở bà Th còn thể hiện cụ thể qua việc ông V với tư cách là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty đã ký ban hành Chỉ thị số 01/2018/TNG/CT-TGD ngày 08/02/2018 hạn chế việc ra vào Công ty làm việc của bà Th. Do đó, kháng cáo của các bị đơn cho rằng, ông V không có hành vi ngăn cấm, cản trở bà Th tham gia điều hành, quản lý Công ty, với tư cách là một thành viên Hội đồng quản trị và Phó Tổng Giám đốc Thường trực, là không có căn cứ.

Chính vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của các bị đơn là Công ty Cổ phần Tập đoàn TN và ông Đặng Lê Nguyên V; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư Nguyễn Hồng H1, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Lê Hoàng Diệp Th, tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Lê Hoàng Diệp Th là người quản lý quan trọng của Công ty, chỉ sau ông V. Quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Lê Hoàng Diệp Th đã xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Th, nên bà Th có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định tại Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo quy định tại Điều 161 của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty thì Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án theo yêu cầu khởi kiện của bà Th là đúng thẩm quyền. Quyết định thu hồi và hủy bỏ quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Th, do ông V ký, được ban hành sau khi có bản án sơ thẩm, không có trong hồ sơ vụ án, nên không phải là đối tượng xem xét trong vụ án này. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của các bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến quan điểm của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tiến hành các thủ tục tố tụng giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng vụ án đã thực hiện quyền và chấp hành nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn TN và ông Đặng Lê Nguyên V:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 161 Luật Doanh nghiệp năm 2014; khoản 4 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN đã ký ban hành quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Lê Hoàng Diệp Th, là không đúng thẩm quyền. Tòa

án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Hoàng Diệp Th là có căn cứ. Mặc dù, sau khi xét xử sơ thẩm, ông Đặng Lê Nguyên V đã ký quyết định thu hồi và hủy bỏ quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Th; nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các bị đơn không rút kháng cáo đối với quyết định về phần này của bản án sơ thẩm; nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của các bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn TN (do ông Nguyễn Duy Ph là người đại diện theo ủy quyền của Công ty thực hiện) và đơn kháng cáo của bị đơn ông Đặng Lê Nguyên V, đều nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn TN, có ông Nguyễn Duy Ph là người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa, xin rút một phần kháng cáo, cụ thể rút phần kháng cáo đối với quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên xử: Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (phần 1) và phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên xử: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự (phần 3). Bị đơn ông Đặng Lê Nguyên V, có bà Trần Mỹ L là người đại diện theo ủy quyền của ông V tham gia phiên tòa, xin rút một phần kháng cáo, cụ thể rút phần kháng cáo đối với quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên xử: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự (phần 3).

[3] Xét việc rút một phần kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm của các bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn TN và ông Đặng Lê Nguyên V là đúng trình tự, thủ tục tố tụng, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo mà các bị đơn đã rút nêu trên, theo quy định tại khoản 3 Điều 298 và khoản 3 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Sau khi rút một phần kháng cáo nêu trên, những người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa phúc thẩm của bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn TN và ông Đặng Lê Nguyên V cùng xác nhận phần kháng cáo còn lại của các bị đơn là kháng cáo phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn (phần 2):

[4.1] Xét kháng cáo của các bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn TN và ông Đặng Lê Nguyên V yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Hoàng Diệp Th: *“Yêu cầu hủy bỏ quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Lê Hoàng Diệp Th, do ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN ký; khôi phục lại chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Th”*, như sau:

[4.1.1] *Xét thẩm quyền thụ lý giải quyết yêu cầu khởi kiện nêu trên của bà Lê Hoàng Diệp Th của Tòa án cấp sơ thẩm:*

[4.1.1a] Bà Lê Hoàng Diệp Th và ông Đặng Lê Nguyên V là vợ chồng, cùng là những cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần TN (tên cũ của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN), bà Th sở hữu 10% vốn điều lệ trong Công ty, bà Th còn là thành viên Hội đồng quản trị và được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của Công ty. Vì vậy, quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Lê Hoàng Diệp Th, do ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN ký ban hành là có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Th. Theo đó, bà Th có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án “*Hủy bỏ quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Th nêu trên; khôi phục lại chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Th; ông V không được ngăn cấm, cản trở bà Th tham gia điều hành, quản lý Công ty, với tư cách là một thành viên Hội đồng quản trị và Phó Tổng Giám đốc Thường trực*” để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định tại Điều 186 của Bộ luật Tố tụng dân sự, và bà Th đã thực hiện quyền khởi kiện đúng trình tự, thủ tục khởi kiện theo quy định tại Điều 161 của Luật Doanh nghiệp năm 2014.

[4.1.1b] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp giữa thành viên công ty với công ty*”, thụ lý và giải quyết vụ án theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Hoàng Diệp Th là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 161 của Luật Doanh nghiệp năm 2014; khoản 4 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn TN và ông Đặng Lê Nguyên V cho rằng yêu cầu khởi kiện nêu trên của nguyên đơn không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là không có căn cứ.

[4.1.2] *Xét tính hợp pháp và tính có căn cứ của quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Lê Hoàng Diệp Th, do ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN ký ban hành:*

[4.1.2a] Theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 108 Luật Doanh nghiệp năm 2005 và khoản 23.2 Điều 23 của Điều lệ TNG thì việc “*Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc (Tổng Giám đốc) và cán bộ quản lý quan trọng khác của Công ty, quyết định mức lương và lợi ích khác của cán bộ quản lý đó*” là thuộc quyền và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị.

[4.1.2b] Trong khi đó, bà Lê Hoàng Diệp Th đang giữ chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực Công ty theo Quyết định bổ nhiệm chính thức ngày

08/5/2005. Theo đó, bà Th đã thay mặt ông V thực hiện việc quản lý điều hành Tập đoàn TN trong nhiều năm liên tục, như: “*Ký duyệt tất cả các hồ sơ, văn bản, quyết định, hợp đồng, tài liệu giao dịch của Công ty thuộc phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiêm Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty; ký duyệt tất cả các tờ khai, quyết toán thuế, báo cáo, thông báo, văn bản giải trình và các văn bản khác liên quan đến thuế trước khi nộp cho Cơ quan thuế của Công ty thuộc phạm vi, trách nhiệm quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiêm Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật Công ty; Ký duyệt tất cả các giấy tờ, văn bản giao dịch với Ngân hàng nhân danh và thông qua tài khoản của Ngân hàng của Công ty*”. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà Th là người có vị trí, vai trò quản lý quan trọng của Công ty là có cơ sở.

[4.1.2c] Như vậy, xét quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Lê Hoàng Diệp Th, do ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN ký ban hành, nhưng không thông qua Hội đồng quản trị là trái với các quy định tại điểm h khoản 2 Điều 108 Luật Doanh nghiệp năm 2005 và khoản 23.2 Điều 23 của Điều lệ TNG nêu trên.

[4.1.2d] Chính vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy bỏ quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng giám đốc thường trực của bà Lê Hoàng Diệp Th, do ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty đã ký ban hành ngày 13/4/2015, là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[4.1.3] Xét lý do người đại diện theo ủy quyền của phía bị đơn cho rằng, sau khi xét xử sơ thẩm, ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đã ký Quyết định số 012/2017/TNG/QĐ-CTHĐQT ngày 09/10/2017 V/v Thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 01/QĐ-CTHĐQT ngày 13/4/2015 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn TN về việc bãi miễn chức vụ Phó Tổng Giám đốc Thường trực Công ty của bà Th (sau đây gọi tắt là Quyết định số 012/2017/TNG/QĐ-CTHĐQT ngày 09/10/2017), nên đối tượng khởi kiện không còn, là không có cơ sở:

[4.1.3a] Vì, nguyên đơn bà Lê Hoàng Diệp Th có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa phúc thẩm vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và xác định bà Th chưa nhận được Quyết định số 012/2017/TNG/QĐ-CTHĐQT ngày 09/10/2017 nêu trên.

[4.1.3b] Mặt khác, Quyết định số 012/2017/TNG/QĐ-CTHĐQT ngày 09/10/2017 được ban hành sau khi bản án sơ thẩm đã tuyên hủy bỏ quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Th.

[4.1.3c] Hơn nữa, bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn TN và ông Đặng Lê Nguyên V vẫn kháng cáo đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên xử: Hủy bỏ quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Lê Hoàng Diệp Th, do ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN ký; khôi phục lại chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Th.

[4.1.3d] Như vậy, đã có đủ cơ sở xác định, kháng cáo của các bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn TN và ông Đặng Lê Nguyên V yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Hoàng Diệp Th đối với: *“Yêu cầu hủy bỏ quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Lê Hoàng Diệp Th, do ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN ký; khôi phục lại chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Th”*, với lý do Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết yêu cầu này không đúng thẩm quyền và đối tượng khởi kiện không còn, là không có căn cứ.

[4.2] Xét kháng cáo của các bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn TN và ông Đặng Lê Nguyên V yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu: *“Ông V không được ngăn cấm, cản trở bà Th tham gia điều hành, quản lý Công ty, với tư cách là một thành viên Hội đồng quản trị và Phó Tổng Giám đốc Thường trực”* của nguyên đơn bà Lê Hoàng Diệp Th, như sau:

[4.2a] Bà Lê Hoàng Diệp Th là cổ đông sở hữu 10% vốn điều lệ của Công ty, đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban điều hành (Phó Tổng Giám đốc Thường trực) của Công ty, nên có các quyền để tham gia điều hành, quản lý Công ty đã được quy định tại Điều lệ TNG và Luật Doanh nghiệp.

[4.2b] Trong khi đó, việc ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN đã ký ban hành quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Lê Hoàng Diệp Th, đã là không đúng thẩm quyền theo quy định pháp luật. Sau khi có bản án sơ thẩm, ông V đã ký ban hành Quyết định số 012/2017/TNG/QĐ-CTHĐQT ngày 09/10/2017 V/v Thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 01/QĐ-CTHĐQT ngày 13/4/2015 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn TN về việc bãi miễn chức vụ Phó Tổng Giám đốc Thường trực Công ty của bà Th. Tuy nhiên, sau khi ban hành Quyết định số 012/2017/TNG/QĐ-CTHĐQT ngày 09/10/2017 thì ông V với tư cách là Chủ tịch Hội đồng quản trị - kiêm Tổng Giám đốc Công ty lại ký ban hành Chỉ thị số 01/2018/TNG/CT-TGD ngày 08/02/2018, trong đó có nội dung nêu rõ là

hiện nay bà Lê Hoàng Diệp Th đã không còn giữ chức vụ Phó Giám đốc Thường trực của Công ty và chỉ thị cho Ban an ninh và bảo vệ tại Tập đoàn TN phải tuyệt đối tuân thủ và triển khai đúng “Nội quy ra vào Công ty” đối với bà Th. Đối với thành viên Hội đồng quản trị, cổ đông Công ty – bà Lê Hoàng Diệp Th chỉ được phép ra/vào trụ sở Công ty khi có thư mời làm việc, thư mời tham gia cuộc họp Hội đồng quản trị và cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

[4.2c] Mặt khác, trong đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng vụ án, nguyên đơn bà Lê Hoàng Diệp Th và người đại diện theo ủy quyền của bà Th đã cho rằng ông V đã còn có các hành vi ngăn cấm, cản trở đối với bà Th, như: Chỉ đạo nhân viên đập bỏ phòng làm việc của bà Th tại Công ty; làm cho email làm việc của bà Th mất hết dữ liệu và không hoạt động bình thường, ảnh hưởng đến việc trao đổi, liên lạc giữa bà Th với các khách hàng và nhân viên của Công ty; ông V đã trực tiếp hoặc chỉ đạo nhân viên của mình thực hiện các hành vi ngăn cản và không cho phép bà Th thực hiện các quyền và nghĩa vụ của một cổ đông sở hữu 10% vốn điều lệ trong Công ty cũng như thực hiện các quyền và nghĩa vụ của một thành viên Hội đồng quản trị của Công ty. Tuy nhiên, trong quá trình tham gia tố tụng giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chỉ trình bày cho rằng, ông V không có hành vi ngăn cấm, cản trở bà Th thực hiện quyền của cổ đông và thực hiện quyền hạn của thành viên Hội đồng quản trị, nhưng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ để phản bác lời trình bày nêu trên của nguyên đơn.

[4.2d] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn TN có xuất trình và nộp 15 biên bản cuộc họp của Hội đồng quản trị và của Đại hội đồng cổ đông của Công ty, từ tháng 11/2016 đến tháng 7/2018, để chứng minh cho việc ông V không có hành vi ngăn cấm, cản trở bà Th tham gia điều hành, quản lý Công ty, với tư cách là một thành viên Hội đồng quản trị và Phó Tổng Giám đốc Thường trực. Tuy nhiên, qua xem xét các biên bản cuộc họp này thể hiện, có nhiều cuộc họp bà Th vắng mặt không có lý do, không đủ cơ sở để xác định ông V không ngăn cấm, cản trở bà Th tham gia điều hành, quản lý Công ty, với tư cách là một thành viên Hội đồng quản trị và Phó Tổng Giám đốc Thường trực.

[4.2e] Chính vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Hoàng Diệp Th: Buộc ông Đặng Lê Nguyên V không được ngăn cấm, cản trở bà Th tham gia điều hành, quản lý Công ty với tư cách là một thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban điều hành của Công ty là có căn cứ, đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 149, Điều 153 và Điều 160 của Luật Doanh nghiệp năm 2014. Kháng cáo của các bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn TN và ông Đặng Lê Nguyên V yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu: “*Ông V không được ngăn cấm, cản trở bà Th tham gia điều hành, quản lý Công ty, với tư cách là một thành viên Hội đồng quản trị và Phó*

*Tổng Giám đốc Thường trực*” của nguyên đơn bà Lê Hoàng Diệp Th, là không có căn cứ.

[5] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn là Công ty Cổ phần Tập đoàn TN và ông Đặng Lê Nguyên V, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 1297/2017/KDTM-ST ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[6] Những ý kiến, quan điểm đề nghị của các Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn TN không phù hợp với phân tích và nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nêu trên nên không được chấp nhận.

[7] Những ý kiến, quan điểm đề nghị của các Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Lê Hoàng Diệp Th phù hợp với phân tích và nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nêu trên nên được chấp nhận.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Bị đơn là Công ty Cổ phần Tập đoàn TN và ông Đặng Lê Nguyên V phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ vào khoản 3 Điều 289 và khoản 3 Điều 298 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các phần kháng cáo mà các bị đơn là Công ty Cổ phần Tập đoàn TN và ông Đặng Lê Nguyên V đã rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm.

2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là Công ty Cổ phần Tập đoàn TN và ông Đặng Lê Nguyên V; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 1297/2017/KDTM-ST ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Áp dụng Điều 217, Điều 218 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm h khoản 2 Điều 108 Luật Doanh nghiệp năm 2005; khoản 2 Điều 149, Điều 153, Điều 160 Luật doanh nghiệp năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn:

+ Hủy bỏ quyết định bãi nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Lê Hoàng Diệp Th, do ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN ký; khôi phục lại chức danh Phó Tổng Giám đốc Thường trực của bà Th;

+ Ông Đặng Lê Nguyên V không được ngăn cấm, cản trở bà Lê Hoàng Diệp Th tham gia điều hành, quản lý Công ty, với tư cách là một thành viên Hội đồng quản trị và Phó Tổng Giám đốc thường trực.

3. Các quyết định sau đây của Bản án sơ thẩm số: 1297/2017/KDTM-ST ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật theo quy định pháp luật:

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc:

+ Yêu cầu Công ty Cổ phần Tập đoàn TN cung cấp các user và mật khẩu truy cập vào phần mềm SAP để kiểm soát hoạt động quản lý kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Yêu cầu Tòa án ngăn chặn và có biện pháp kiểm soát việc chi tiêu, thanh toán của Đặng Lê Nguyên V (với tư cách là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty) bằng tài khoản của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN cho các giao dịch cá nhân gây thiệt hại lớn cho Công ty và lợi ích của các cổ đông góp vốn, trong đó có bà Th.

+ Yêu cầu ông V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị chấm dứt hành vi sửa đổi Điều lệ và thay đổi cơ cấu tổ chức điều hành của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN trong thời gian Tòa án xem xét giải quyết liên quan đến vụ kiện.

- Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc:

Công ty Cổ phần Tập đoàn TN đồng ý cung cấp các báo cáo tài chính liên quan đến hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN của các năm trước đây và đến thời điểm hiện tại; cung cấp Điều lệ, các Biên bản họp, Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn TN theo quy định của pháp luật cho bà Lê Hoàng Diệp Th; ông Đặng Lê Nguyên V với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị đồng ý triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông (thường niên và bất thường) theo quy định của pháp luật.

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

+ Bà Lê Hoàng Diệp Th không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; hoàn trả cho bà Th số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng đã nộp theo biên



lai thu số 0031230 ngày 27/9/2016 và 3.000.000 đồng theo biên lai thu số 0047135 ngày 11/7/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Ông Đặng Lê Nguyên V phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 2.000.000đ (hai triệu đồng).

+ Công ty Cổ phần Tập đoàn TN phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 2.000.000đ (hai triệu đồng).

Việc thi hành án được thực hiện tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

#### 4. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

+ Ông Đặng Lê Nguyên V phải nộp 2.000.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm do ông Nguyễn Duy Ph đã nộp thay theo biên lai thu số: AA/2017/0047853 ngày 04/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; ông V đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

+ Công ty Cổ phần Tập đoàn TN phải nộp 2.000.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm do ông Nguyễn Duy Ph đã nộp thay theo biên lai thu số: AA/2017/0047852 ngày 04/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; Công ty Cổ phần Tập đoàn TN đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 20 tháng 9 năm 2018.

#### *Nơi nhận:*

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND TP HCM ;
- VKSND TP HCM;
- Cục THADS TP HCM;
- Các đương sự;
- Lưu (3), 19b, (án 18)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Đỗ Đình Thanh**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/KDTM-ST  
Ngày: 29-8-2018  
*V/v tranh chấp giữa người chưa  
phải là thành viên công ty  
nhưng có giao dịch về chuyển  
nhượng phần vốn góp với thành  
viên công ty.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**FDVN LAW FIRM**  
**Tài liệu nghiệp vụ**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Trí Dũng

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Trịnh Thị Huyền

2. Bà Thạch Thị Hai

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Văn Tấn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:* Bà Ngô Kim Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2018, tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2018/TLST-KDTM ngày 11 tháng 6 năm 2018 về việc “Tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp với thành viên công ty”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2018/QĐST-KDTM ngày 10 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Hồ Thị B, sinh năm 1986; địa chỉ: Khu phố T, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1995; địa chỉ: Đại lộ B, khu B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Văn bản ủy quyền ngày 22/5/2018 (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959, địa chỉ thường trú: Đường H, Phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ nơi làm việc: Công ty TNHH Sam H, ấp A, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty TNHH Sam H, địa chỉ: ấp A, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: Ông Kim Byung T – Chức vụ Giám đốc (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 5 năm 2018 của nguyên đơn bà Hồ Thị B, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc D thống nhất trình bày:*

Bà Nguyễn Thị T là thành viên góp vốn tại Công ty TNHH Sam H, trụ sở tại ấp An Mỹ, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700610831 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương đăng ký lần đầu ngày 02/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 12/04/2017, với vốn điều lệ của công ty là 6.000.000.000 đồng. Trong đó, phần vốn góp của bà T là 2.400.000.000 đồng, chiếm 40% vốn điều lệ của công ty.

Ngày 21/12/2017, bà T chuyển nhượng cho bà B toàn bộ phần vốn góp của bà T với giá là 7.200.000.000 đồng. Tuy nhiên, hai bên thỏa thuận chỉ ghi giá chuyển nhượng trong Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp được công chứng tại Văn phòng công chứng T ngày 22/12/2017 là 2.400.000.000 đồng. Ngày 22/12/2017, bà B đã giao tổng số tiền chuyển nhượng vốn góp là 4.000.000.000 đồng cho bà T.

Hai bên thỏa thuận, số tiền chuyển nhượng vốn góp còn lại 3.200.000.000 đồng bà B thanh toán sau khi mọi thủ tục pháp lý, điều chỉnh sang tên vốn góp trên giấy phép kinh doanh và Giấy phép đầu tư do Sở Kế hoạch và đầu tư cấp cho bà B.

Tuy nhiên, bà T và Công ty TNHH Sam H không thực hiện việc đăng ký thay đổi tư cách thành viên công ty cho bà B. Bà B đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà T và Công ty TNHH Sam H chỉ hứa hẹn mà không thực hiện. Ngày 07/02/2018, bà T gửi bản Thông báo cho bà B về việc bà T tự huỷ bỏ hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp hai bên đã ký nhưng bà T không chịu trả lại số tiền 4.000.000.000 đồng cho bà B.

Bà B khởi kiện yêu cầu: Huỷ Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ký kết ngày 21/12/2017, hợp đồng được Công chứng tại Văn phòng công chứng T chứng thực số 8358, quyển số 12TP/CC – SCC/HĐGD; buộc bà T trả lại số tiền đã nhận 4.000.000.000 đồng; trả tiền lãi chậm trả tính từ ngày 22/12/2017 tạm tính đến ngày 22/11/2018 là 11 tháng với mức lãi suất 9%/năm, số tiền lãi phải trả là: 330.000.000 đồng và phải tiếp tục trả lãi cho đến khi trả đủ số nợ với mức lãi suất 9%/năm.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về việc ký kết Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 22/12/2017 được Văn phòng công chứng T chứng thực số 8358, quyển số 12TP/CC – SCC/HĐGD. Hai bên thống nhất Hợp đồng ngày 21/12/2017, ra công chứng chính thức là ngày 22/12/2017 ghi giá chuyển nhượng 2.400.000.000 đồng nhưng thực tế chuyển nhượng là 7.200.000.000 đồng. Ông Kim Byung T (giám đốc công ty) chỉ ký tên xác nhận phần vốn góp cho bà T và không có liên quan trong việc chuyển nhượng.

Bà T đã nhận của bà B số tiền chuyển nhượng phần vốn góp tổng cộng 4.000.000.000 đồng. Hai bên có thỏa thuận bà B thanh toán số tiền còn lại

3.200.000.000 đồng sau khi điều chỉnh sang tên vốn góp trên giấy phép kinh doanh và Giấy phép đầu tư do Sở Kế hoạch và đầu tư cấp cho bà B. Tuy nhiên, bà B cũng có hạn hạn chót thanh toán tiền là ngày 31/01/2018 nhưng bà B không thực hiện là do lỗi của bà B. Bà T đã nhiều lần ra thông báo hủy việc chuyển nhượng phần vốn góp cho bà B.

Nay, bà T đồng ý hủy Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp và đồng ý trả cho bà B số tiền 4.000.000.000 đồng nhưng bà T sẽ thanh toán cho bà B số tiền 4.000.000.000 đồng khi chuyển nhượng được phần vốn góp này cho người khác, không chấp nhận thanh toán tiền lãi cho bà B.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Sam H do ông Kim Byung T có yêu cầu xét xử vắng mặt nhưng có ý kiến tại biên bản ghi lời khai ngày 10 tháng 7 năm 2018: Ông Kim Byung T giám đốc đại diện cho Công ty TNHH Sam H có biết và đồng ý việc bà Nguyễn Thị T chuyển nhượng 40% phần vốn góp của bà T tại Công ty TNHH Sam H cho bà Hồ Thị B. Ngày 21/12/2017, ông Kim Byung T có ký văn bản cam kết tại Văn phòng Công chứng Thành phố T đồng ý cho bà T bán phần vốn góp cho bà B. Hiện nay, giữa bà B và bà T chấm dứt hợp đồng thì bà T có trách nhiệm phải thanh toán lại tiền cho bà B còn phía Công ty TNHH Sam H và cá nhân ông Kim Byung T không liên quan.*

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: yêu cầu bà T trả số tiền gốc 4.000.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả với mức 0,75%/tháng (9%/năm) từ ngày bà T hủy hợp đồng 07/2/2018 đến ngày xét xử là 202.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả sau khi xét xử sơ thẩm yêu cầu T theo quy định pháp luật.

Bị đơn bà T: chấp nhận trả lại cho bà B số tiền chuyển nhượng vốn 4.000.000.000 đồng khi chuyển nhượng được phần vốn góp này cho người khác, hoặc chậm nhất là 3 tháng, không chấp nhận thanh toán tiền lãi cho bà B.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát: Thẩm phán đã tuân theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, hòa giải và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung vụ án: có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng vốn góp và buộc bị đơn phải trả lại nguyên đơn 4.000.000.000 đồng và trả lại suất theo quy định Điều 390, khoản 2 Điều 441, 468 Bộ luật Dân sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Về thủ tục tố tụng:

[1] Người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Sam H là ông Kim Byung T đề nghị Tòa án giải quyết

vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 1, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Kim Byung T.

[2] Các đương sự đều xác định việc bà Nguyễn Thị T chuyển nhượng 40% phần vốn góp tại Công ty TNHH Sam H cho bà Hồ Thị B theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 21/12/2017. Hợp đồng được Công chứng viên Văn phòng công chứng T chứng thực số 8358, quyển số 12TP/CC – SCC/HĐGD ghi giá chuyển nhượng 2.400.000.000 đồng nhưng thực tế hai bên thỏa thuận giá trị chuyển nhượng là 7.200.000.000 đồng. Bà T đã nhận của bà B tổng số tiền chuyển nhượng vốn là 4.000.000.000 đồng. Các bên cũng thống nhất chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng phần vốn góp thì phát sinh tranh chấp. Đây là những tình tiết, chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại tòa, các đương sự đều thống nhất hủy hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 21/12/2017. Đây là sự tự nguyện của đương sự, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Nguyên đơn cho rằng bà T không thực hiện hoàn thành thủ tục đăng ký tên bà B làm thành viên công ty; bà T có thông báo hủy hợp đồng nhưng không chịu thanh toán tiền lại cho bà B nên bà B yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng vốn góp, buộc bà T trả lại số tiền 4.000.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày bà T thông báo hủy hợp đồng đến nay. Bà T cho rằng bà B có hạn hạn chót thanh toán số tiền còn lại 3.200.000.000 đồng vào ngày 31/01/2018, bà B không giao tiền như đã thỏa thuận nên đến ngày 07/02/2018 bà T ra thông báo tự hủy hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp. Xét thấy trong nội dung hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp được công chứng ngày 22/12/2017, các đương sự không thỏa thuận thời gian thanh toán số tiền còn lại 3.200.000.000 đồng gắn liền với việc làm thủ tục sang tên phần vốn góp từ bà T sang bà B. Nhưng tại phiên tòa, bà T thừa nhận các bên có thỏa thuận bà B phải thanh toán 3.200.000.000 đồng khi hoàn chỉnh thủ tục chuyển nhượng, Sở kế hoạch và đầu tư đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang tên cho bà B. Mặc khác, chính bà T ra các thông báo gửi cho bà B tự hủy hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp đề các ngày 7/2/2018, ngày 23/2/2018, ngày 27/3/2018 với nội dung không tiếp tục chuyển nhượng phần vốn góp cho bà B nữa. Bà B cũng chấp nhận việc chấm dứt hợp đồng. Vì vậy, khi hai bên không tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp thì bà T có trách nhiệm phải thanh toán lại ngay cho bà B số tiền chuyển nhượng vốn góp 4.000.000.000 đồng kể từ ngày bà T ra thông báo hủy hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp. Theo Điều 357 Bộ luật Dân sự quy định trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trả lại tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất phát sinh tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Bị đơn bà T vẫn chấp nhận trả lại số tiền 4.000.000.000 đồng cho bà B là phù hợp pháp luật nhưng bà T cho rằng sẽ trả khi chuyển nhượng phần vốn góp được cho người khác hoặc chậm nhất là 3 tháng nhưng không thỏa thuận thống nhất được với nguyên đơn là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, gây thiệt hại cho quyền và lợi ích hợp pháp của bà B. Vì vậy, cần buộc bà T phải trả ngay cho

bà B số tiền 4.000.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn chấp nhận thay đổi yêu cầu khởi kiện giảm tiền lãi cho bà B với mức 0,75%/tháng (9%/năm) từ khi bà T thông báo hủy hợp đồng ngày 07/2/2018 đến ngày xét xử; Cụ thể: 4.000.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 6 tháng 22 ngày = 202.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả sau khi xét xử sơ thẩm yêu cầu tính theo quy định pháp luật. Xét việc thay đổi yêu cầu của đại diện nguyên đơn tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện, thấp hơn mức lãi chậm trả quy định Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là hoàn toàn phù hợp;

Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu đối với yêu cầu không được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng Điều 5; khoản 3 Điều 30; Điều 37; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 244; Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 53 Luật doanh nghiệp năm 2014;
- Áp dụng Điều 357, 422, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về Án phí, lệ phí Tòa án.

#### ***Tuyên xử:***

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị B.

1. Ghi nhận sự tự nguyện các đương sự về việc hủy Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa bà Hồ Thị B với bà Nguyễn Thị T ngày 21/12/2017 được Công chứng tại Văn phòng công chứng T chứng thực số 8358, quyển số 12TP/CC – SCC/HĐGD;

Buộc bà Nguyễn Thị T hoàn trả cho bà Hồ Thị B số tiền chuyển nhượng vốn góp 4.000.000.000 đồng và lãi chậm trả 202.000.000 đồng, tổng cộng là 4.202.000.000 đồng (bốn tỷ hai trăm lẻ hai triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành.

2. Án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 112.202.000 đồng (một trăm mười hai triệu hai trăm lẻ hai ngàn đồng).

Bà Hồ Thị B không phải chịu, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương hoàn trả lại cho bà Hồ Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 59.000.000 đồng (năm mươi chín triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0026759 ngày 11/6/2018.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự ./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, Tòa KT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Trí Dũng**

Bản án số: **124/2018/KDTM-PT**  
Ngày 22 tháng 8 năm 2018

V/v tranh chấp giữa các thành viên  
của công ty về phần vốn góp và yêu cầu  
tuyên bố giao dịch chuyển nhượng  
phần vốn góp vô hiệu.

**FDVN LAW FIRM**  
Tài liệu nghiệp vụ

**NHÂN DANH**  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Xuân Điền

*Các Thẩm phán:* Ông Trương Minh Tuấn  
Ông Trương Công Thi

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thanh Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:**  
Ông Lê Phước Thanh, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 12/2018/ TLPT-KDTM ngày 10 tháng 4 năm 2018, về việc “Tranh chấp giữa các thành viên của công ty về phần vốn góp và yêu cầu tuyên bố giao dịch chuyển nhượng phần vốn góp vô hiệu”. Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12A/2018/QĐ-PT ngày 25 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:**

1.1. Ông Nguyễn Hồng C, sinh năm 1961; địa chỉ cư trú: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

1.2. Ông Thang Văn H, sinh năm 1967; địa chỉ cư trú: Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Thang Văn H tham gia phiên tòa phúc thẩm:* Ông Nguyễn Hồng C (là nguyên đơn trong vụ án); địa chỉ cư trú: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 04/6/2018).

**2. Bị đơn:**



2.1. Ông Huỳnh Đỗ D, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: Thôn P, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Huỳnh Đỗ D: Ông Phạm Đức C, Luật sư tại Văn phòng Luật sư P thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Nam Định (địa chỉ trụ sở làm việc: Thành phố Hà Nội).*

2.2. Anh Huỳnh Đỗ Q, sinh năm 1990; địa chỉ cư trú: Thôn P, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người đại diện theo ủy quyền của anh Huỳnh Đỗ Q: Ông Huỳnh Đỗ D (là bị đơn trong vụ án); địa chỉ cư trú: Thôn P, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 29/3/2017).*

2.3. Ông Võ Văn L, sinh năm 1976; địa chỉ cư trú: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2.4. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1955; địa chỉ cư trú: huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B: Ông Võ Văn L (là bị đơn trong vụ án); địa chỉ cư trú: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ ngày 22/3/2017).*

### **3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Chị Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: tỉnh Tiền Giang.

*Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Ngọc H: Ông Thang Văn H (là nguyên đơn trong vụ án); địa chỉ cư trú: Thành phố Hồ Chí Minh (được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 06/9/2017).*

3.2. Anh Nguyễn Trung D, sinh năm 1989; địa chỉ cư trú: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Trung D: Ông Nguyễn Hồng C (là nguyên đơn trong vụ án); địa chỉ cư trú: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 06/9/2017).*

3.3. Công ty trách nhiệm hữu hạn M; địa chỉ trụ sở: huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người đại diện theo pháp luật của Công ty Trách nhiệm hữu hạn M: Ông Huỳnh Đỗ D, Giám đốc Công ty.*

3.4. Công ty Trách nhiệm hữu hạn G; địa chỉ: huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người đại diện theo pháp luật của Công ty Trách nhiệm hữu hạn G: Bà Huỳnh Thị Kim Q, Giám đốc Công ty.*

**4. Người làm chứng:** Bà Võ Thị Thanh A, nguyên Kế toán trưởng Công ty Trách nhiệm hữu hạn M; địa chỉ cư trú: huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.



ông D và ông Q góp vốn; Nhà máy dăm gỗ do các ông H, C, L, D góp vốn. Vốn điều lệ của Công ty M lúc này được tăng lên 6.150.000.000 đồng; trong đó, số tiền thực góp của 04 thành viên góp vốn xây dựng Nhà máy dăm gỗ là 2.250.000.000 đồng đã có chứng từ chứng minh góp đủ vốn; riêng số vốn góp 3.900.000 đồng của ông D và ông Q trước đó chưa có chứng từ chứng minh vốn thực góp. Tỷ lệ vốn góp của các thành viên Công ty cụ thể như sau: Ông D góp 450.000.000 đồng vào Nhà máy dăm gỗ (đã có chứng từ nộp đủ) và 2.900.000.000 đồng (chưa có chứng từ chứng minh), tổng cộng là 3.350.000.000 đồng, tỷ lệ 54,47%; ông Q góp 1.000.000.000 đồng (chưa có chứng từ chứng minh), tỷ lệ 16,26%; bà H góp 900.000.000 đồng (đã có chứng từ nộp đủ), tỷ lệ 14,63%; ông D và bà B mỗi người góp 450.000.000 đồng (đã có chứng từ nộp đủ), tỷ lệ 7,32%.

Sau khi Nhà máy dăm gỗ đi vào hoạt động, ngày 26/10/2011 bốn thành viên góp vốn đầu tư Nhà máy dăm gỗ đã họp thống nhất để xác định giá trị vốn góp bằng tài sản và phần tài sản của Công ty M xây dựng trước đây chuyển giao cho Nhà máy dăm gỗ sử dụng, cụ thể như sau: Nhà máy ván ép được hình thành từ vốn vay của Ngân hàng X, chi nhánh Quảng Ngãi (viết tắt là X Quảng Ngãi), vốn góp của ông Huỳnh Đỗ D và anh Huỳnh Đỗ Q; Nhà máy dăm gỗ được hình thành từ vốn vay X Quảng Ngãi, vốn góp của ông Huỳnh Đỗ D, ông Thang Văn H, ông Nguyễn Hồng C, ông Võ Văn L. Tại điểm 4 của “Biên bản họp Hội đồng thành viên” số 01/2011 ngày 26/10/2011 thể hiện “Kể từ ngày Nhà máy dăm gỗ trả nợ thay cho Nhà máy ván ép thì quyền sở hữu tài sản các tài sản nêu tại điểm 1.2 thuộc về thành viên góp vốn”.

Thực hiện “Biên bản họp Hội đồng thành viên” số 01/2011 ngày 26/10/2011, sau khi Nhà máy dăm gỗ trả hết nợ thay cho Nhà máy ván ép, Công ty M đã làm thủ tục đề nghị và ngày 20/10/2014 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi đã tách thửa đất số 576, tờ bản đồ số 6, thị trấn C mà Công ty M đã được thuê trước đó thành hai thửa đất với 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác nhau cho 02 nhà máy: Nhà máy dăm gỗ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 589, diện tích 11.854 m<sup>2</sup>; Nhà máy ván ép được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 588, diện tích 5.515 m<sup>2</sup>.

Ngày 01/6/2015, Công ty M đã ký Hợp đồng kinh tế số 01/06/2015/ HĐKT chuyển nhượng bán một phần tài sản cố định của Công ty M là toàn bộ Nhà máy ván ép cho Công ty trách nhiệm hữu hạn G (viết tắt là Công ty G) với giá 4.445.000.000 đồng. Trên cơ sở hợp đồng nêu trên, Công ty G đã chuyển quyền sở hữu tài sản là Nhà máy ván ép trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 588, tờ bản đồ số 6, thị trấn C, diện tích 5.515 m<sup>2</sup>, ngày cấp 20/10/2014 thành Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 339, tờ bản đồ số 2, thị trấn C, diện tích 5.515 m<sup>2</sup> do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 14/9/2015. Như vậy, sau thời điểm chuyển nhượng Nhà máy ván ép ngày 01/6/2015 thì anh Huỳnh Đỗ Q không còn vốn góp tại Công ty M; ông Huỳnh Đỗ D chỉ còn 450.000.000 đồng vốn góp trong Công ty M, chiếm tỷ lệ 20%; ông Thang Văn H ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Ngọc H làm đại diện góp vốn 900.000.000 đồng,

chiếm tỷ lệ 40%; ông Nguyễn Hồng C ủy quyền cho ông Nguyễn Trung D làm đại diện góp vốn 450.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 20%; ông Võ Văn L ủy quyền cho bà Nguyễn Thị B làm đại diện góp vốn 450.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 20%.

Quá trình sản xuất đến hết tháng 6/2016, do Nhà máy dăm gỗ kinh doanh không hiệu quả, thua lỗ kéo dài nên các thành viên góp vốn đã họp yêu cầu ông D thôi làm Giám đốc để cho ông H ông D không đồng ý nên các thành viên đã thống nhất dừng sản xuất để tìm cách giải quyết. Sau khi dừng sản xuất được một thời gian, không được sự đồng ý của các thành viên Công ty nhưng ông D vẫn tự ý tháo dỡ máy móc, phá tường rào, giữ dấu Công ty tự ký và đóng dấu vào các văn bản. Ngày 09/8/2016, giữa ông D với ông L, bà B ký Biên bản thỏa thuận chuyển nhượng vốn góp (Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp) từ ông L (bà B đại diện đứng tên) sang cho ông D mà không được sự đồng ý của các thành viên góp vốn là đã vi phạm điểm 2.2.3 khoản 2 và điểm 3.2.3 khoản 3 Điều 4 của “Hợp đồng góp vốn kinh doanh” số 01/HĐGVKD ngày 20/12/2010. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông D đã tự ý làm thủ tục thay đổi thành viên góp vốn và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận ĐKDN thay đổi lần 6 cho Công ty M vào ngày 22/8/2016, lúc này thành viên góp vốn chỉ còn: Ông Huỳnh Đỗ D góp vốn 3.800.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 61,789%; anh Huỳnh Đỗ Q góp 1.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 16,26%; bà Nguyễn Thị Ngọc H góp 900.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 14,63%; ông Nguyễn Trung D góp 450.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 7,32%. Việc chuyển nhượng này của ông D, ông L, bà B đã vi phạm quy định của Luật doanh nghiệp về việc không triệu tập họp Hội đồng thành viên để thông qua, biểu quyết, thống nhất những nội dung quan trọng liên quan đến tổ chức, hoạt động góp vốn, báo cáo tài chính của Công ty; Công ty thay đổi bổ sung thành viên, thay đổi bổ sung vốn, bán một phần tài sản của Công ty nhưng không sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty; không ra nghị quyết, quyết định cơ cấu tổ chức quản lý Công ty; không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh; chuyển nhượng phần vốn góp không đúng quy định tại các Điều 52, 53 của Luật Doanh nghiệp nên vô hiệu theo quy định tại Điều 123 và Điều 124 của Bộ luật Dân sự.

Việc làm của các ông D, Q, L và bà B đã vi phạm nghiêm trọng pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông C, ông H. Cụ thể: Vấn đề anh Q làm thành viên góp vốn và ông D có vốn góp 3.800.000.000 đồng là làm ảnh hưởng đến số phiếu biểu quyết và tỷ lệ phân chia lợi nhuận thường niên và các thiệt hại khác; việc tự ý chuyển nhượng vốn góp của ông L, bà B cho ông D không thông qua Hội đồng thành viên của Công ty để chào bán dẫn đến mất quyền ưu tiên mua của ông C, ông H. Do đó, ông C, ông H yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết:

- (1) Tuyên bố anh Huỳnh Đỗ Q không còn vốn góp tại Công ty M;
- (2) Tuyên bố ông Huỳnh Đỗ D chỉ còn lại phần vốn góp 450.000.000 đồng tại Công ty M;

(3) Tuyên bố Biên bản thỏa thuận (Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp) ngày 09/8/2016 về chuyển nhượng phần vốn góp (20%) của ông Võ Văn L và bà Nguyễn Thị B cho ông Huỳnh Đỗ D là giao dịch vô hiệu.

## 2. Ý kiến của các bị đơn:

2.1. Tại các Bản tự khai ngày 29/3/2017, ngày 28/4/2017 và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn là ông Huỳnh Đỗ D và anh Huỳnh Đỗ Q (ủy quyền cho ông Huỳnh Đỗ D) trình bày:

Thứ nhất, về yêu cầu tuyên bố ông Huỳnh Đỗ Q không còn vốn góp tại Công ty M, bị đơn có ý kiến như sau: Anh Q là thành viên góp vốn của Công ty M kể từ thời điểm thay đổi đăng ký kinh doanh lần 2 ngày 24/6/2009 trên cơ sở nhận chuyển nhượng vốn góp của ông Nguyễn Trường G, chiếm tỷ lệ 25,64%, tỷ lệ này không có thay đổi trong lần thay đổi Giấy chứng nhận ĐKDN lần 3 và lần 4 của Công ty M. Đến lần thay đổi Giấy chứng nhận ĐKDN lần 5 ngày 21/12/2010, do bổ sung thêm các thành viên góp vốn là ông D, bà B, bà H nên tỷ lệ góp vốn của anh Q thay đổi xuống còn 16,26% và vẫn giữ nguyên khi thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần 6 ngày 22/8/2016. Trong suốt quá trình thay đổi đăng ký doanh nghiệp nêu trên, số vốn góp của anh Q tại Công ty M vẫn là 1.000.000.000 đồng, số vốn này anh Q chưa chuyển nhượng cho bất cứ ai cho đến thời điểm hiện tại. Như vậy, việc anh Q là thành viên góp vốn của Công ty M theo như Giấy chứng nhận ĐKDN thay đổi lần thứ 6 của Công ty M là hoàn toàn hợp pháp.

Thứ hai, về yêu cầu tuyên bố ông Huỳnh Đỗ D chỉ còn 450.000.000 đồng phần vốn góp tại Công ty M, bị đơn có ý kiến như sau:

- Công ty M được đăng ký thành lập ngày 12/02/2009 với hai thành viên góp vốn là ông Nguyễn Văn H và ông Lê Trường G, mỗi thành viên góp 1.950.000.000 đồng. Ngày 29/3/2009, ông Huỳnh Đỗ D nhận chuyển nhượng từ ông H và ông G mỗi người 950.000.000 đồng phần vốn góp, tổng cộng là 1.900.000.000 đồng (ông D đã nộp số tiền 1.900.000.000 đồng vào Công ty M qua phiếu thu số 05, quyển 1, ngày 28/3/2009). Giấy chứng nhận ĐKDN thay đổi lần 1 của Công ty M thể hiện ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Trường G mỗi người góp 1.000.000.000 đồng, ông Huỳnh Đỗ D góp 1.900.000.000 đồng. Ngày 26/5/2009, ông H và ông G đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp còn lại của mình tại Công ty M lần lượt cho ông D và anh Q, mỗi người nhận chuyển nhượng 1.000.000.000 đồng (ông D và anh Q mỗi người đã nộp số tiền 1.000.000.000 đồng vào Công ty M qua các Phiếu thu ngày 01/6/2009). Giấy chứng nhận ĐKDN thay đổi lần 2 của Công ty M thể hiện ông D góp vốn 2.900.000.000 đồng, anh Q góp vốn 1.000.000.000 đồng, người đại diện theo pháp luật là ông Huỳnh Đỗ D. Qua hai lần thay đổi Giấy chứng nhận ĐKDN lần 3 và lần 4, thành viên góp vốn, tỷ lệ góp vốn, người đại diện theo pháp luật vẫn giống như lần thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần 2.

- Ngày 12/12/2010, Hội đồng thành viên Công ty M đã họp và quyết định tăng thêm thành viên góp vốn và vốn điều lệ của Công ty M. Ngày 21/12/2010, Giấy chứng nhận ĐKDN thay đổi lần thứ 5 của Công ty M thể hiện: Thành viên

góp vốn gồm 05 người là ông D góp vốn 3.350.000.000 đồng (tặng 450.000.000 đồng), anh Q góp vốn 1.000.000.000 đồng (giữ nguyên), bà B góp vốn 450.000.000 đồng, ông D góp vốn 450.000.000 đồng, bà H góp vốn 900.000.000 đồng; tổng vốn điều lệ là 6.150.000.000 đồng; đại diện theo pháp luật là ông Huỳnh Đỗ D. Ngày 09/8/2016, bà B chuyển nhượng phần vốn góp 450.000.000 đồng cho ông D. Trên cơ sở này, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi đã cấp Giấy chứng nhận ĐKDN thay đổi lần 6 cho Công ty M, vẫn giữ nguyên vốn điều lệ, giảm thành viên góp vốn xuống còn 04 người là ông D góp vốn 3.800.000.000 đồng, anh Q 1.000.000.000 đồng, ông D 450.000.000 đồng, bà H 900.000.000 đồng.

- Về Hợp đồng kinh tế số 01/06/2015/HĐKT ngày 01/6/2015 giữa Công ty M với Công ty G: Đây là hợp đồng chuyển nhượng bán một phần tài sản cố định của Công ty M cho Công ty G, không liên quan đến phần vốn góp của ông D và anh Q tại Công ty M. Toàn bộ số tiền 4.889.500.000 đồng (bao gồm cả thuế VAT) của giá trị hợp đồng đã được Công ty G chuyển vào Công ty M; Công ty M đã dùng số tiền này để mua nguyên liệu phục vụ sản xuất cho Nhà máy dăm và một phần để trả nợ Ngân hàng, cá nhân ông D và anh Q không nhận được bất cứ khoản tiền nào từ hợp đồng chuyển nhượng này. Về “Biên bản họp Hội đồng thành viên” ngày 26/10/2011, đây là văn bản thỏa thuận giữa bốn cá nhân ông D, ông H, ông C, ông L để phục vụ “Hợp đồng góp vốn kinh doanh” ngày 20/12/2010 của Nhà máy dăm giữa các bên, không mang danh nghĩa Công ty M, các thỏa thuận này chỉ có giá trị đối với cá nhân ký thỏa thuận với nhau để thực hiện hợp đồng.

Với các căn cứ trên, việc góp vốn và chuyển nhượng phần vốn góp của các thành viên Công ty M là hoàn toàn minh bạch và đúng pháp luật. Ông D có đầy đủ căn cứ để chứng minh phần vốn góp 3.800.000.000 đồng và anh Q có đủ căn cứ để chứng minh phần vốn góp 1.000.000.000 đồng trong Công ty M vào thời điểm hiện tại. Hiện nay, ông D và anh Q vẫn chưa chuyển nhượng hay tặng phần vốn góp của mình tại Công ty M, vì vậy đương nhiên ông D và anh Q vẫn giữ phần vốn góp lần lượt là 3.800.000.000 đồng và 1.000.000.000 đồng.

Thứ ba, về tuyên bố văn bản thỏa thuận (“Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp”) ngày 09/8/2016 về chuyển nhượng phần vốn góp (20%) của ông Võ Văn L cho ông Huỳnh Đỗ D là giao dịch vô hiệu, bị đơn có ý kiến trình bày: “Hợp đồng góp vốn kinh doanh” ngày 20/12/2010 giữa các bên là Công ty M, ông H, ông C, ông L là một giao dịch dân sự tự nguyện. Việc các ông H ủy quyền cho bà H, ông C ủy quyền cho ông D và ông L ủy quyền cho bà B đứng tên trong Giấy chứng nhận ĐKDN chỉ là hình thức để các bên thực hiện hợp đồng này. Ngày 09/8/2016, Công ty M có thỏa thuận ba bên với bà B, ông L sau khi đã có các giấy mời dự họp hợp lệ về việc chào bán, chuyển nhượng phần vốn góp gửi các ông H, ông C, ông L, ông D, bà B, bà H vào các ngày 26/6/2016, 10/7/2016, 21/7/2016, 06/8/2016 là hoàn toàn hợp pháp, đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty M.

Do đó, bị đơn không nhất trí với tất cả các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2.2. Tại Bản tự khai ngày 24/3/2017 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn là ông Võ Văn L và bà Nguyễn Thị B (ủy quyền cho ông Võ Văn L) trình bày:

Năm 2010, ông L có tham gia góp vốn vào Công ty M cùng với 03 cá nhân khác để đầu tư xây dựng một Nhà máy dăm gỗ. Việc góp vốn được thực hiện theo “Hợp đồng góp vốn kinh doanh” ngày 20/12/2010 như nguyên đơn ông C, ông H và bị đơn ông D, anh Q đã trình bày nêu trên. Từ khi góp vốn và trong quá trình đầu tư, kinh doanh của Nhà máy chế biến dăm gỗ đều do các ông H, C, Linh, D họp bàn, còn những người đứng tên trong Giấy chứng nhận ĐKDN gồm bà B, bà H, ông D đều không tham gia.

Từ tiền vốn góp của các bên và vốn vay của X Quảng Ngãi, Nhà máy chế biến dăm gỗ được đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động khoảng giữa năm 2011. Ngày 26/10/2011, các bên tham gia góp vốn gồm các ông L, Hóa, C, D họp và lập biên bản thống nhất xác định danh mục tài sản và giá trị tài sản thuộc sở hữu của Công ty M trước thời điểm các bên góp vốn theo “Hợp đồng góp vốn kinh doanh” ngày 20/12/2010, được chuyển giao để sử dụng cho hoạt động của Nhà máy chế biến dăm gỗ; thống nhất cho ông D rút số tiền mặt đã góp ban đầu để xây dựng Nhà máy dăm là 523.308.000 đồng, thay vào đó là các tài sản có giá trị tương đương thuộc sở hữu của Công ty M được thỏa thuận chuyển giao cho Nhà máy chế biến dăm gỗ; xác định quyền sở hữu đối với phần tài sản tăng thêm này sẽ thuộc về các ông L, Hóa, C, D. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty M vay thêm X Quảng Ngãi và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khánh Hào Quảng Ngãi để đầu tư tài sản cho Nhà máy chế biến dăm gỗ với tổng giá trị tài sản cố định của Nhà máy chế biến dăm gỗ theo sổ sách kế toán là trên 15 tỷ đồng.

Vào tháng 6/2015, nhằm phân tách tài sản là Nhà máy chế biến dăm gỗ (thuộc sở hữu của các bên tham gia góp vốn theo “Hợp đồng góp vốn kinh doanh” ngày 20/12/2010) và tài sản là Nhà máy ván ép (thuộc sở hữu của 02 thành viên ông D và anh Q), Công ty M thực hiện ký hợp đồng chuyển nhượng tài sản trên đất và toàn bộ thiết bị thuộc Nhà máy ván ép cho Công ty G.

Quá trình hoạt động kinh doanh Nhà máy chế biến dăm gỗ diễn ra bình thường cho đến giữa năm 2015 thì kinh doanh của Nhà máy bắt đầu khó khăn do giá bán dăm gỗ giảm mạnh, chi phí trả lãi, nợ gốc lớn do vay nợ lớn (đầu tư chủ yếu từ nợ vay). Các bên tham gia góp vốn đã họp nhiều lần để bàn giải pháp khắc phục nhưng đều không đạt được sự đồng thuận. Trong một số cuộc họp, ông L đã đề nghị các ông H, C, D mua lại phần vốn góp của ông theo tỷ lệ trong “Hợp đồng góp vốn kinh doanh” ngày 20/12/2010 nhưng các bên không đạt được sự thỏa thuận chung nên không ai đồng ý mua và cũng không lập thành biên bản về việc này.

Ngày 07/6/2016, bà Nguyễn Thị B có văn bản gửi Công ty M đề nghị chào bán phần vốn góp 450.000.000 đồng. Trên cơ sở văn bản này, Công ty M đã triệu

tập 04 cuộc họp Hội đồng thành viên để giải quyết việc chào bán vốn góp của bà B. Tại cuộc họp lần 4 ngày 06/8/2016, ông D đồng ý mua lại phần vốn góp của bà B chào bán. Ngày 09/8/2016, bà B ký Hợp đồng chuyển nhượng có giá trị 450.000.000 đồng cho ông D và được Công ty M xác nhận hoàn tất việc chuyển nhượng. Theo Giấy chứng nhận ĐKDN thay đổi lần 6 ngày 22/8/2016, bà B không còn là thành viên góp vốn của Công ty M. Vì các thành viên không đồng ý mua lại phần vốn góp của ông L (bà B) nên căn cứ vào “Hợp đồng góp vốn kinh doanh” ngày 20/12/2010, ông L (bà B) đã thực hiện chuyển giao quyền và nghĩa vụ của mình cho ông D theo “Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp” ngày 09/8/2016 là phù hợp với các Điều 309, 315 của Bộ luật Dân sự năm 2005; đồng thời, cũng tại bản “Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp” ngày 09/8/2016, tư cách thành viên của bà B (người đại diện cho ông L đứng tên trong Giấy chứng nhận ĐKDN) của Công ty M cũng chấm dứt. Do đó, ông L không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu tuyên bố Văn bản thỏa thuận (Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp) ngày 09/8/2016 về chuyển nhượng phần vốn góp (20%) của ông L và bà B cho ông D là giao dịch dân sự vô hiệu.

### *3. Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Người đại diện hợp pháp của Công ty trách nhiệm hữu hạn G trình bày: Ngày 01/6/2015, giữa Công ty M với Công ty G có ký Hợp đồng số 01/06/2015/HĐKT về việc Công ty M chuyển nhượng một phần tài sản cố định trên diện tích đất 5.515 m<sup>2</sup> cho Công ty G với giá trị chuyển nhượng là 4.889.500.000 đồng. Ngày 14/9/2015, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số CB 090335 cho Công ty G, thời hạn thuê đất đến ngày 17/7/2058, trả tiền thuê đất hàng năm. Sau khi nhận chuyển nhượng tài sản theo hợp đồng nêu trên, bên nhận chuyển nhượng là Công ty G đã chuyển cho Công ty M toàn bộ số tiền 4.889.500.000 đồng theo các ủy nhiệm chi ngày 03/6/2015 là 2.500.000.000 đồng, ngày 04/6/2015 là 2.000.000.000 đồng, ngày 19/10/2015 là 389.500.000 đồng. Các công việc có liên quan đến việc giao kết, thực hiện hợp đồng này không liên quan gì đến anh Huỳnh Đỗ Q là thành viên của Công ty M.

*4. Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 29/01/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:*

Căn cứ vào Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37 và các Điều 147, 264, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 84, 86, 93, 122, 124, 139, 142, 143, 144, 388, 389, 401 và Điều 402 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 29, 31, 35, 47, 53, 58 và Điều 59 của Luật Doanh nghiệp năm 2014; khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Thang Văn H, ông Nguyễn Hồng C về yêu cầu tuyên bố anh Huỳnh Đỗ Q không còn vốn góp và ông Huỳnh Đỗ D chỉ còn phần vốn góp 450.000.000 đồng tại Công ty Trách nhiệm



hữu hạn M và yêu cầu tuyên bố Biên bản thỏa thuận ngày 09/8/2016 về chuyển nhượng phần vốn góp (20%) của ông Võ Văn L và bà Nguyễn Thị B cho ông Huỳnh Đỗ D là giao dịch vô hiệu.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm và phổ biến quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

#### *5. Kháng cáo:*

Ngày 12/02/2018, nguyên đơn là ông Nguyễn Hồng C và ông Thang Văn H kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm hoặc sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét khách quan, toàn diện các chứng cứ, xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện là không đúng pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của hai ông là thành viên góp vốn của Công ty M.

#### *6. Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Hội đồng xét xử đã tạo điều kiện cho các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng các đương sự không thỏa thuận được. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên nội dung, yêu cầu kháng cáo.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Huỳnh Đỗ D trình bày ý kiến: Anh Q là thành viên góp vốn của Công ty M, sau khi nhận chuyển nhượng vốn góp của ông G vào năm 2009 đã có tên trong Giấy chứng nhận ĐKDN thay đổi lần 2 của Công ty M với số vốn góp vào vốn điều lệ là 1.000.000.000 đồng; việc chuyển nhượng vốn góp được lập thành hợp đồng, có phiếu thu tiền của anh Q, phiếu chi tiền cho ông G của Công ty M; sau đó, số tiền góp vốn của anh Q vẫn giữ nguyên dù cho Công ty M đã nhiều lần thay đổi vốn điều lệ và thêm thành viên; bản thân anh Q chưa chuyển nhượng, tặng cho phần vốn góp cho ai. Đối với ông D thì nhận chuyển nhượng vốn góp của ông H, ông G nhiều lần tổng cộng là 2.900.000.000 đồng; việc chuyển nhượng được lập hợp đồng, ông D đã nộp tiền đầy đủ vào Công ty M. Sau đó, vào tháng 12/2010 Công ty M tăng vốn điều lệ, thêm 03 thành viên góp vốn, trong đó phần vốn góp của ông D tăng lên thành 3.350.000.000 đồng và được thể hiện trong Giấy chứng nhận ĐKDN thay đổi lần thứ 5; tháng 8/2016, ông D nhận chuyển nhượng phần vốn góp của bà B là 450.000.000 đồng, nên phần vốn góp của ông D tăng lên thành 3.800.000.000 đồng và được thể hiện trong Giấy chứng nhận ĐKDN thay đổi lần 6 của Công ty M. Việc nhận chuyển nhượng vốn góp của anh Q, ông D là hợp lệ và đúng pháp luật nên đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi công nhận và cấp Giấy chứng nhận ĐKDN về việc biến động phần vốn góp của các thành viên góp vốn Công ty M. Về số tiền 2.000.000.000 đồng mà nguyên đơn và bà A khai là cho Công ty G mượn và sau đó nộp lại vào tài khoản của Công ty M để hợp thức hóa việc bán nhà máy ván ép không có liên quan đến yêu cầu khởi kiện. Do đó, có đủ

căn cứ xác định yêu cầu tuyên bố anh Q không còn vốn góp, ông D còn 450.000.000 đồng vốn góp trong Công ty M của nguyên đơn là không có cơ sở. Đối với việc chuyển nhượng phần vốn góp giữa bà B và ông D là sự tự nguyện của các bên, việc họp Hội đồng thành viên đã được diễn ra 4 lần nhưng ông C, Hóa không tham gia nên bà B chuyển nhượng phần vốn góp cho ông D là đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, các Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ và đúng các trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng thực hiện nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa, quyền và nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ chứng cứ, tài liệu có liên quan để giải quyết vụ án và đã quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng C, ông Thang Văn H là khách quan, đúng pháp luật. Ông Nguyễn Hồng C và ông Thang Văn H kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ, tài liệu nào mới làm căn cứ cho yêu cầu hủy hoặc sửa bản án sơ thẩm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hồng C, ông Thang Văn H và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ ý kiến của các đương sự, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; ý kiến của Kiểm sát viên; kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Đối với yêu cầu xác định sau thời điểm ngày 01/6/2015, anh Huỳnh Đỗ Q không còn vốn góp và ông Huỳnh Đỗ D chỉ còn lại phần vốn góp 450.000.000 đồng tại Công ty M, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1.1] Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 12/02/2009 thì Công ty M được thành lập gồm có 02 thành viên góp vốn là ông Nguyễn Văn H và ông Lê Trường G, với tổng số vốn điều lệ là 3.900.000.000 đồng. Sau 03 lần Công ty M thay đổi đăng ký kinh doanh thì ông H, ông G không còn là thành viên góp vốn của Công ty; đến lần thứ 4 thay đổi nội dung ĐKDN ngày 15/11/2010 thì Công ty M có 02 thành viên là ông Huỳnh Đỗ D góp vốn 2.900.000.000 đồng và anh Huỳnh Đỗ Q góp vốn 1.000.000.000 đồng, tổng số vốn điều lệ là 3.900.000.000 đồng.

[1.2] Ngày 20/12/2010, các ông Thang Văn H, Nguyễn Hồng C, Võ Văn L và ông Huỳnh Đỗ D là đại diện Công ty M ký “Hợp đồng góp vốn kinh doanh” số 01/HĐGVKD với mục đích góp vốn xây dựng Nhà máy chế biến dăm gỗ; tỷ lệ góp vốn như sau: Ông H góp 900.000.000 đồng và ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Ngọc H đứng tên trong Giấy chứng nhận ĐKDN; Công ty M góp bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản trị giá 450.000.000 đồng; ông C góp 450.000.000 đồng và ủy quyền

cho ông Nguyễn Trung D đứng tên trong Giấy chứng nhận ĐKDN; ông L góp 450.000.000 đồng và ủy quyền cho bà Nguyễn Thị B đứng tên trong Giấy chứng nhận ĐKDN. Trên cơ sở “Hợp đồng góp vốn kinh doanh” nêu trên, Công ty M thực hiện thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 5. Theo Giấy chứng nhận ĐKDN thay đổi lần thứ 5 vào ngày 21/12/2010 thì tên doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp và ngành nghề kinh doanh vẫn được giữ nguyên; chỉ có thay đổi tăng thành viên góp vốn, tăng giá trị phần vốn góp và thay đổi tỷ lệ vốn góp. Cụ thể, vốn điều lệ của Công ty M tăng từ 3.900.000.000 đồng lên 6.150.000.000 đồng; danh sách thành viên góp vốn và tỷ lệ phần vốn góp gồm có: Huỳnh Đỗ D có giá trị phần vốn góp 3.350.000.000 đồng (tỷ lệ 54,47%), Huỳnh Đỗ Q có giá trị phần vốn góp 1.000.000.000 đồng (tỷ lệ 16,26%), Nguyễn Thị B có giá trị phần vốn góp 450.000.000 đồng (tỷ lệ 7,32%), Nguyễn Trung D có giá trị phần vốn góp 450.000.000 đồng (tỷ lệ 7,32%) và Nguyễn Thị Ngọc H có giá trị phần vốn góp 900.000.000 đồng (tỷ lệ 14,63%). Quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty M kể từ ngày thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 5 (21/12/2010) cho đến ngày 01/6/2015 thực tế đều do các ông D, Hóa, C, Linh điều hành; không có thành viên nào có ý kiến gì về giá trị phần vốn góp cũng như tỷ lệ phần vốn góp vào Công ty M theo Giấy chứng nhận ĐKDN thay đổi lần thứ 5 ngày 21/12/2010.

[1.3] Thực hiện “Hợp đồng góp vốn kinh doanh” số 01/HĐGVKD nêu trên, ngày 26/10/2011 các ông D, Hóa, C, Linh tổ chức cuộc họp để thống nhất một số nội dung về việc xác định giá trị phần vốn góp bằng tài sản và phân tài sản do Công ty M xây dựng trước đây chuyển giao cho Nhà máy dăm gỗ sử dụng. Tại thời điểm này, Công ty M đã được cấp Giấy chứng nhận ĐKDN (thay đổi lần thứ 5, ngày 21/12/2010) gồm các thành viên góp vốn là ông Huỳnh Đỗ D, anh Huỳnh Đỗ Q, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Trung D và bà Nguyễn Thị Ngọc H (*Trong đó: Bà B là người được ông Võ Văn L ủy quyền đứng tên ĐKKD; ông D là người được ông Nguyễn Hồng C ủy quyền đứng tên ĐKKD và bà H là người được ông Thang Văn H ủy quyền đứng tên ĐKKD theo “Hợp đồng góp vốn kinh doanh” số 01/HĐGVKD ngày 20/12/2010. Việc ủy quyền này được các bên thừa nhận, không có ai phản đối; do đó, căn cứ khoản 4 và khoản 14 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp năm 2005 thì các ông L, C, Hóa được xác định là thành viên của Công ty M kể từ ngày 21/12/2010*). Tuy nhiên, theo lời trình bày của anh Huỳnh Đỗ Q tại bản tự khai ngày 28/4/2017 thì anh Q không được thông báo triệu tập tham gia cuộc họp; đồng thời anh không công nhận nội dung “Biên bản họp Hội đồng thành viên” số 01/2011 ngày 26/10/2011 và cho rằng biên bản này chỉ là văn bản thỏa thuận của 04 cá nhân ông D, ông C, ông H, ông L. Tại phiên tòa, ông Huỳnh Đỗ D và ông Nguyễn Hồng C cũng thừa nhận anh Huỳnh Đỗ Q không được thông báo tham gia cuộc họp ngày 26/10/2011. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù số thành viên dự cuộc họp này có đại diện trên 75% vốn điều lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Doanh nghiệp năm 2005, nhưng do anh Huỳnh Đỗ Q không được triệu tập họp để thực hiện quyền, nghĩa vụ của một thành viên Công ty theo quy định

tại điểm a khoản 1 Điều 41, Điều 50, Điều 51 của Luật Doanh nghiệp năm 2005 và Điều 13, Điều 18 Điều lệ của Công ty M; đồng thời, sự thỏa thuận tại “Biên bản họp Hội đồng thành viên” số 01/2011 ngày 26/10/2011, trong đó có nhiều nội dung các thành viên có mặt dự họp đã định đoạt cả phần tài sản tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp của anh Q trước đó (trong khi anh Q vắng mặt và không ủy quyền cho ai được quyền định đoạt). Căn cứ quy định tại các Điều 122, 127, 128, 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì các nội dung tại “Biên bản họp Hội đồng thành viên” số 01/2011 ngày 26/10/2011 làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba là vi phạm điều cấm của pháp luật nên vô hiệu, không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên. Do đó, nội dung của biên bản này không có hiệu lực là quyết định của Hội đồng thành viên Công ty M theo quy định tại Điều 52 của Luật Doanh nghiệp năm 2005 và Điều 19 Điều lệ của Công ty M; tuy nhiên, văn bản này vẫn có giá trị ghi nhận sự thỏa thuận của các bên tham gia cuộc họp đối với các nội dung không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của người khác hoặc được người thứ ba đồng ý.

[1.4] Xét việc góp vốn của các thành viên Công ty M trong lần thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 5 thì thấy:

[1.4.1] Việc Công ty M và các ông H, C, Linh ký kết “Hợp đồng góp vốn kinh doanh” số 01/HĐGVKD theo mục [1.2] nêu trên với mục đích góp vốn xây dựng Nhà máy chế biến dăm gỗ thuộc Công ty M là quyền của doanh nghiệp và các cá nhân tham gia góp vốn, không bị pháp luật ngăn cấm. Tuy nhiên, khi các thành viên mới tham gia góp vốn vào công ty thì các thành viên này phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty đã được đăng ký với cơ quan đăng ký doanh nghiệp. Tại nội dung Điều 1 của “Hợp đồng góp vốn kinh doanh” số 01/HĐGVKD được ký kết giữa Công ty M và các ông H, C, Linh ngày 20/12/2010 thể hiện: *“Các bên thống nhất góp vốn đầu tư xây dựng một nhà máy chế biến dăm gỗ xuất khẩu với công suất 40 tấn/h tại thửa đất số 576, tờ bản đồ 6 cụm công nghiệp làng nghề Đồng Dinh, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi thuộc quyền sử dụng của Công ty M”*; tại tiểu mục 2.1.1 và tiểu mục 2.1.2 mục 2 Điều 4 (quyền và nghĩa vụ của bên B), Công ty M có nghĩa vụ: *“... góp số vốn bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản tương đương 20% tổng số vốn góp thực hiện dự án với số tiền góp vốn là 450.000.000.000 đồng...; có nghĩa vụ hoàn thành các thủ tục hồ sơ pháp lý của Công ty TNHH M về thay đổi vốn đăng ký, tăng thêm thành viên và các hồ sơ pháp lý khác có liên quan về việc tham gia góp vốn của các thành viên vào Công ty M”*. Như vậy, với các thỏa thuận nêu trên thì các ông H, C, Linh đã tự nguyện tham gia góp vốn vào Công ty để trở thành thành viên Công ty M.

[1.4.2] Thực hiện “Hợp đồng góp vốn kinh doanh” số 01/HĐGVKD, sau khi các thành viên tham gia góp vốn, Công ty M đã tiến hành các thủ tục và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận ĐKDN thay đổi lần 5 như đã nêu tại mục [1.2] là đúng như thỏa thuận được ghi nhận trong Hợp đồng. Tuy nhiên, do các bên tham gia ký kết bản Hợp đồng này chỉ chú ý vào việc góp vốn vào Công ty M để xây dựng Nhà máy dăm gỗ và tham gia hoạt động quản lý,

điều hành sản xuất kinh doanh của Nhà máy dăm gỗ mà không quan tâm đến quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia góp vốn trở thành thành viên Công ty nên đã thỏa thuận và thực hiện không đầy đủ, đúng pháp luật về việc xác định số tiền vốn góp và tỷ lệ phần vốn góp vào Công ty M. Cụ thể là:

Theo nội dung thỏa thuận tại tiểu mục 2.1.1 mục 2 Điều 4 của “Hợp đồng góp vốn kinh doanh” số 01/HĐGVKD thì Công ty M có nghĩa vụ góp số tiền mặt hoặc bằng tài sản tương đương số tiền 450.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo nội dung thỏa thuận tại “Biên bản họp Hội đồng thành viên” số 01/2011 ngày 26/10/2011 thì ông D đã được các ông C, Hóa, Linh đồng ý cho rút số tiền 523.308.000 đồng của cá nhân ông D góp vốn, và thay vào đó là các tài sản của Công ty M có giá trị tương ứng 450.000.000 đồng (tiểu mục 2.1 mục 2 của Biên bản). Điều này đã thể hiện cá nhân ông D không góp thêm vốn vào Công ty M theo “Biên bản họp Hội đồng thành viên” số 01/2011 và việc xây dựng Nhà máy dăm gỗ có một phần vốn góp của Công ty M trước đó (do ông D và anh Q là thành viên góp vốn) theo đúng thỏa thuận tại tiểu mục 2.1.1 mục 2 Điều 4 bản “Hợp đồng góp vốn kinh doanh” số 01/HĐGVKD. Do đó, có đủ cơ sở xác định kể từ ngày ông C, Hóa, Linh tham gia góp vốn thì các thành viên của Công ty M (gồm 5 người) có giá trị phần vốn góp như sau:

- Các thành viên cũ là ông Huỳnh Đỗ D vẫn giữ nguyên phần vốn góp là 2.900.000.000 đồng; anh Huỳnh Đỗ Q vẫn giữ nguyên phần vốn góp là 1.000.000.000 đồng;

- Các thành viên mới là bà Nguyễn Thị B đứng tên thay ông Võ Văn L tham gia góp vốn 450.000.000 đồng; ông Nguyễn Trung D đứng tên thay ông Nguyễn Hồng C tham gia góp vốn 450.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Ngọc H đứng tên thay ông Thang Văn H tham gia góp vốn 900.000.000 đồng.

Tổng số vốn điều lệ thực tế là: 5.700.000.000 đồng.

Lẽ ra, sau khi ông D rút số tiền góp vốn và thay vào đó là các tài sản của Công ty M có giá trị tương ứng 450.000.000 đồng thì ông D phải tiến hành các thủ tục thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp về việc thay đổi số vốn điều lệ của ông Huỳnh Đỗ D và xác định lại tỷ lệ phần vốn góp của các thành viên còn lại của Công ty, nhưng ông D không thực hiện và các thành viên khác trong Công ty cũng không ai có ý kiến gì. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét kỹ nội dung này nên đã xác định trước thời điểm ngày 01/6/2015, ông Huỳnh Đỗ D có giá trị phần vốn góp vào Công ty M là 3.350.000.000 đồng cũng như xác định tỷ lệ phần vốn góp của các thành viên khác trong Công ty M là không chính xác.

[1.5] Xét phần vốn góp của ông Huỳnh Đỗ D và anh Huỳnh Đỗ Q sau khi chuyển nhượng Nhà máy ván ép thì thấy:

[1.5.1] Ngày 01/6/2015, Công ty M đã thực hiện việc chuyển nhượng Nhà máy ván ép cho Công ty G theo Hợp đồng kinh tế số 01/06/2015/HĐKT với số tiền

chuyển nhượng là 4.889.500.000 đồng (việc chuyển nhượng này được các ông D, C, Hóa, Linh thống nhất). Công ty G đã thanh toán cho Công ty M theo các ủy nhiệm chi ngày 03/6/2015, 04/6/2015 và ngày 19/10/2015; Công ty M cũng đã chuyển quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho Công ty G. Theo lời trình bày của các đương sự và người làm chứng Võ Thị Thanh A thì toàn bộ số tiền này được dùng để trả nợ vay dài hạn xây dựng từ Nhà máy ván ép từ năm 2009 (số tiền 688.849.636 đồng và 762.084.346 đồng) và được dùng để chi trả cho các khoản vay và lãi suất ngắn hạn của Nhà máy dăm gỗ trước đó; đồng thời việc chuyển nhượng Nhà máy ván ép cũng được kế toán của Công ty M đưa vào báo cáo tài chính và quyết toán thuế năm 2015 của Công ty M.

[1.5.2] Đơn kháng cáo của ông C và ông H có nội dung cho rằng, tại điểm 4 của “Biên bản họp Hội đồng thành viên” ngày 26/10/2011, các thành viên đã thống nhất: *“Kể từ ngày Nhà máy dăm gỗ trả nợ thay cho Nhà máy ván ép thì quyền sở hữu tài sản nêu tại điểm 1.2 thuộc về các thành viên góp vốn”*; đồng thời Công ty M cũng đã tiến hành tách thửa đất số 576 thành 2 thửa đất: Thửa đất số 589 thuộc về Nhà máy dăm gỗ do 4 thành viên góp vốn (Ông D, ông H, ông C, ông L) và thửa đất số 588 thuộc về Nhà máy ván ép do 02 thành viên góp vốn (Ông D, anh Q) để khẳng định Nhà máy ván ép là do ông D, anh Q góp vốn xây dựng, nên khi Công ty M chuyển nhượng cho Công ty G thì số vốn góp đầu tư Nhà máy ván ép trước kia của ông D, anh Q tổng cộng 3.900.000.000 đồng không còn trong Công ty M.

[1.5.3] Hội đồng xét xử xét thấy, theo kết quả phân tích tại mục [1.3] nêu trên thì các nội dung tại “Biên bản họp Hội đồng thành viên” số 01/2011 ngày 26/10/2011 chỉ có giá trị là sự thỏa thuận của cá nhân 04 thành viên ông D, ông C, ông H, ông L; không phải là quyết định của Hội đồng thành viên Công ty M nên không có giá trị pháp lý làm thay đổi phần vốn góp và tỷ lệ góp vốn của các thành viên trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó, theo lời trình bày của các đương sự và người làm chứng Võ Thị Thanh A trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa là trong quá trình Công ty M hoạt động thì Nhà máy ván ép và Nhà máy dăm gỗ có hạch toán riêng, nhưng thường kỳ hàng năm việc hạch toán và quyết toán được thực hiện chung là Công ty M. Đồng thời, ông C và ông H không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh số tiền 4.445.000.000 đồng (chưa bao gồm thuế VAT) có được khi Công ty M bán Nhà máy ván ép không được nhập vào Công ty M, mà được chi trả hoàn toàn cho ông D, anh Q. Như vậy, không có cơ sở để xác định việc sau khi chuyển nhượng Nhà máy ván ép thì toàn bộ số vốn góp 3.900.000.000 đồng vào năm 2009 của ông D và anh Q đã được chuyển giao cho Công ty G nên anh Q không còn phần vốn góp và ông D chỉ còn 450.000.000 đồng phần vốn góp vào Nhà máy dăm gỗ như nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Đối với yêu cầu tuyên bố Biên bản thỏa thuận (Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp) ngày 09/8/2016 về chuyển nhượng phần vốn góp của ông Võ Văn L (do bà Nguyễn Thị B làm đại diện) cho ông Huỳnh Đỗ D là giao dịch vô hiệu. Hội

đồng xét xử xét thấy: Nội dung này đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, kết luận là việc chuyển nhượng phần vốn góp 450.000.000 đồng giữa ông L, bà B với ông D vào ngày 09/8/2016 là hoàn toàn tự nguyện, hình thức và nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp luật; do đó, đã quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về nội dung này của nguyên đơn. Đơn kháng cáo của ông C, ông H không có nội dung này; tại phiên tòa ông C không đưa ra được chứng cứ, tài liệu nào mới nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu xem xét khoản tiền 2.000.000.000 đồng mà Công ty G chuyển vào tài khoản của Công ty M vào chiều ngày 04/6/2015 thực chất là số tiền mà Công ty M đã rút ra vào sáng cùng ngày và cho Công ty G mượn rồi chuyển khoản vào lại Công ty M để hợp thức hóa việc mua bán nhà máy ván ép. Xét thấy, nội dung này đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét và nhận định là không có căn cứ do bà A không cung cấp được chứng từ, tài liệu để chứng minh cho lời trình bày của mình; đồng thời tại Đơn khởi kiện của ông C và ông H cũng không có yêu cầu gì về nội dung này. Do đó, trường hợp các đương sự có tranh chấp về khoản tiền này thì có quyền khởi kiện đến Tòa án có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.

[4] Trên cơ sở kết quả các phân tích nêu trên và ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

[4.1] Theo kết quả phân tích tại các mục [1.4.2], [1.5.3] và mục [2] nêu trên thì có đủ cơ sở xác định sau khi ông Huỳnh Đỗ D nhận chuyển nhượng phần vốn góp 450.000.000 đồng của ông Võ Văn L (do bà Nguyễn Thị B làm đại diện) ngày 09/8/2016 thì các thành viên của Công ty M (chỉ còn 04 người) có giá trị phần vốn góp như sau:

- Ông Huỳnh Đỗ D có phần vốn góp là 2.900.000.000 đồng (năm 2009) và 450.000.000 đồng do nhận chuyển nhượng của ông Võ Văn L (do bà Nguyễn Thị B làm đại diện) ngày 09/8/2016. Do đó, ông D có phần vốn góp tại Công ty M là 3.350.000.000 đồng;

- Anh Huỳnh Đỗ Q vẫn giữ nguyên phần vốn góp là 1.000.000.000 đồng;

- Ông Nguyễn Trung D đứng tên thay ông Nguyễn Hồng C tham gia góp vốn 450.000.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị Ngọc H đứng tên thay ông Thang Văn H tham gia góp vốn 900.000.000 đồng.

(Bà Nguyễn Thị B đứng tên thay ông Võ Văn L không còn vốn góp tại Công ty M)

Tổng số vốn điều lệ là: 5.700.000.000 đồng.

[4.2] Không có căn cứ tuyên bố Biên bản thỏa thuận (Hợp đồng chuyển

nhượng phần vốn góp) ngày 09/8/2016 về chuyển nhượng phần vốn góp (20%) của ông Võ Văn L (do bà Nguyễn Thị B làm đại diện) cho ông Huỳnh Đỗ D là giao dịch vô hiệu.

[4.3] Chấp nhận một phần kháng cáo của ông C, ông H, sửa bản án sơ thẩm để xác định phần vốn góp của ông D và anh Q cho đúng quy định của pháp luật.

[5] Về án phí:

Tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo thì đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm; Tòa án cấp phúc thẩm phải xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật này”*. Do đó:

[5.1] Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Hồng C và ông Thang Văn H không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

[5.2] Án phí sơ thẩm:

[5.2.1] Tại khoản 2 và khoản 3 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định: *“2. Vụ án dân sự không có giá ngạch là vụ án mà trong đó yêu cầu của đương sự không phải là một số tiền hoặc không thể xác định được giá trị bằng một số tiền cụ thể; 2. Vụ án dân sự có giá ngạch là vụ án mà trong đó yêu cầu của đương sự là một số tiền hoặc là tài sản có thể xác định được bằng một số tiền cụ thể”*. Trong vụ án này, nội dung khởi kiện của ông C, ông H là yêu cầu Tòa án tuyên bố ông Huỳnh Đỗ D chỉ còn phần vốn góp 450.000.000 đồng (đã góp vào xây dựng Nhà máy dăm gỗ, không còn phần vốn góp 2.900.000.000 đồng vào năm 2009); anh Huỳnh Đỗ Q không còn phần vốn góp (1.000.000.000 đồng) tại Công ty M và yêu cầu tuyên bố giao dịch chuyển nhượng phần vốn góp (450.000.000 đồng) giữa ông D, ông L và bà B vô hiệu là một số tiền cụ thể. Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông C, ông H phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm (do không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn) đối với vụ án không có giá ngạch là không đúng pháp luật.

[5.2.1] Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6, khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Điều 288 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xác định lại nghĩa vụ chịu án phí của các đương sự như sau:

(1) Ông Nguyễn Hồng C và ông Thang Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm vụ án kinh doanh, thương mại có giá ngạch đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Số tiền cụ thể là: 72.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 2.000.000.000 đồng (1.900.000.000 đồng x 2% = 38.000.000 đồng) + 3.000.000 đồng đối với yêu cầu tuyên bố “Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp” ngày 09/8/2016 (số tiền 450.000.000 đồng) giữa ông D, ông L, bà B là giao dịch dân sự vô hiệu; tổng cộng, ông C và ông H phải chịu nghĩa vụ liên đới nộp số



tiền án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm là 113.000.000 đồng.

(2) Ông Huỳnh Đỗ D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm vụ án kinh doanh, thương mại có giá ngạch đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận (tương ứng với số tiền 450.000.000 đồng). Số tiền cụ thể là: 20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng (50.000.000 đồng x 4% = 2.000.000 đồng); tổng cộng là 22.000.000 đồng.

[6] Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo thì tại Bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm còn có thiếu sót là không đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty M vào tham gia tố tụng; phần áp dụng pháp luật trong quyết định của Bản án sơ thẩm căn cứ một số điều luật không có liên quan đến việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, do trong vụ án này bị đơn là ông Huỳnh Đỗ D đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty M và việc căn cứ một số điều luật khác không làm ảnh hưởng đến kết quả giải quyết vụ án, không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của các đương sự nên Hội đồng xét xử sửa đổi, bổ sung các nội dung này để khắc phục thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm, bảo đảm Bản án của Tòa án được ban hành được chính xác, đúng pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 122, 127, 128, 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 288, 388, 389, 401, 402 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 29, 31, 35, 47, 53, 58, 59, 60, 68 của Luật Doanh nghiệp năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 6, khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm về việc: Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hồng C và ông Thang Văn Hoá về việc tuyên bố Biên bản thỏa thuận (Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp) ngày 09/8/2016 về chuyển nhượng giá trị phần vốn góp (20%) của ông Võ Văn L (do bà Nguyễn Thị B làm đại diện) cho ông Huỳnh Đỗ D là giao dịch vô hiệu.

[2] Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hồng C và ông Thang Văn H, sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 29/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đối với nội dung xác định phần vốn góp của ông Huỳnh Đỗ D và anh Huỳnh Đỗ Q tại Công ty M:

[2.1] Tuyên bố ông Huỳnh Đỗ D có phần vốn góp tại Công ty M là 3.350.000.000 (ba tỷ ba trăm năm mươi triệu) đồng; anh Huỳnh Đỗ Q có phần vốn góp tại Công ty M là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

[2.2] Ông Huỳnh Đỗ D và các thành viên góp vốn thuộc Công ty M có trách nhiệm phải làm thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp tại cơ quan có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (do có thay đổi về vốn điều lệ, giá trị phần vốn góp và tỷ lệ phần vốn góp vào Công ty M) theo đúng các quy định của pháp luật.

**[3] Án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:**

[3.1] Ông Nguyễn Hồng C và ông Thang Văn H liên đới phải chịu 113.000.000 (một trăm mười ba triệu) đồng, được trừ vào số tiền 6.000.000 (sáu triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0002877 và số AA/2014/0002878 cùng ngày 13/9/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

[3.2] Ông Huỳnh Đỗ D phải chịu 22.000.000 (hai mươi hai triệu) đồng.

**[4] Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm:** Ông Nguyễn Hồng C và ông Thang Văn H không phải chịu; hoàn trả lại cho ông Nguyễn Hồng C và ông Thang Văn H 2.000.000 (hai triệu) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/010422 ngày 23/02/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 22/8/2018.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, Phòng HCTP, LT.

(Đã ký)

**Nguyễn Xuân Điền**

Bản án số: **12** /2018/KDTM-PT  
Ngày: 29-5-2018  
V/v: “Tranh chấp giữa thành viên công ty với công ty”

**FDVN LAW FIRM**  
Tài liệu nghiệp vụ

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Long  
*Các Thẩm phán:* Ông Vũ Thanh Liêm  
Ông Phạm Việt Cường

*Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Thành An, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Ông Đinh Văn Chánh, Kiểm sát viên cao cấp.

Vào ngày 29 tháng 5 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 06/2017/TLPT-KDTM ngày 18 tháng 12 năm 2017 về “*Tranh chấp giữa thành viên công ty với Công ty*”. Do có kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Trần Khánh D với bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 13/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06B/2018/QĐ-PT ngày 24/4/2018, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Trần Khánh D.**

Địa chỉ: 66 Đường N, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt. Có đơn xin xét xử vắng mặt, (Đơn ghi ngày 25/5/2018 có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa)

**2. Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và dịch vụ Công nghệ số N.**

Địa chỉ: 145/1 đường L, phường P1, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc H - Chức vụ: Giám đốc; vắng mặt.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đoàn Xuân T.**

Địa chỉ: 07A đường T, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

**4. Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn Tuấn.**

Địa chỉ: D4.1 Chung cư 02 đường L, phường P2, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng Minh trình bày:*

Tháng 6/2014, Bà Nguyễn Trần Khánh D gia nhập Công ty TNHH thương mại dịch vụ Công nghệ số N (gọi tắt là Công ty) và cam kết góp số vốn là 450.000.000 đồng. Ngày 14/7/2014, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ nhất và ghi nhận bà D là thành viên góp vốn 450.000.000 đồng. Sau đó, bà D quyết định tăng số vốn góp lên 1.200.000.000 đồng và được Công ty đồng ý. Ngày 31/12/2014, bà D được Công ty cấp Giấy chứng nhận góp vốn kinh doanh số 03/CNGV/CNSN với số tiền 1.200.000.000 đồng. Sau khi góp vốn, bà D đề nghị Công ty làm thủ tục điều chỉnh nội dung đăng ký doanh nghiệp, tăng số vốn góp của bà từ 450.000.000 đồng lên 1.200.000.000 đồng, nhưng cho đến nay Công ty vẫn không thực hiện. Ngày 30/10/2015, bà D tiếp tục có văn bản gửi Công ty yêu cầu thực hiện việc điều chỉnh tăng vốn góp hoặc nếu không thì phải trả lại cho bà D phần vốn góp vượt quá là 750.000.000 đồng, nhưng Công ty không chấp nhận và có văn bản cho rằng bà chưa góp vốn bằng tiền mặt số tiền là 1,2 tỷ đồng. Bà không chấp nhận điều này, bởi vì bà đã góp vốn bằng tiền mặt 1,2 tỷ đồng và chính công ty đã cấp giấy chứng nhận góp vốn cho bà. Ngoài ra từ năm 2014 đến nay Công ty không tổ chức họp Hội đồng thành viên để thông qua báo cáo tài chính và phương án kinh doanh, nên bà D không thể kiểm soát được tình hình tài chính của Công ty để phân chia lợi nhuận.

Vì vậy, bà D yêu cầu Công ty TNHH Thương mại Công nghệ số N phải thực hiện thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, để tăng mức vốn của bà từ 450.000.000 đồng lên 1.200.000.000 đồng theo Giấy chứng nhận góp vốn ngày 31/12/2014. Trong trường hợp, Công ty không đồng ý thì yêu cầu Công ty phải trả lại cho bà D phần vốn góp vượt quá là 750.000.000 đồng; Đồng thời yêu cầu Công ty cung cấp cho bà D các bản báo cáo tài chính thể hiện hoạt động kinh doanh và tài sản của Công ty từ khi thành lập đến nay.

***Theo bản tự khai, tại buổi hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo pháp luật của bị đơn ông Trần Ngọc H trình bày:***

Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Công nghệ số N thành lập ban đầu với 02 thành viên là ông Trần Ngọc H và ông Đoàn Xuân T. Sau một thời gian hoạt động, ông T giới thiệu bà Nguyễn Trần Khánh D (là vợ không chính thức của ông) để bà D dùng tài sản thế chấp cho Công ty vay vốn Ngân hàng và ông T cam kết sẽ chịu trách nhiệm bảo lãnh cho bà D (theo giấy đề nghị và giải trình về việc cấp giấy chứng nhận góp vốn của bà D). Toàn bộ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, đều có sự giám sát của ông T, là chồng của bà D và là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến tài sản mà bà D đã đề cập. Vì vậy, việc Bà D cho rằng bà không biết gì về tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty và việc kết nạp thành viên mới là không có cơ sở. Vì tháng 7/2015 Công ty có kết nạp thêm thành viên mới, bà D và ông T đã trực tiếp ký giấy tờ công chứng để bảo lãnh vốn vay cho Công ty khi Ngân hàng M sát nhập với Ngân hàng B. Trong quá trình trao đổi, bà D đã có văn bản đề nghị HĐQT công ty có phương án hoàn trả tài sản cho bà và bà sẽ chuyển lại cổ phần của bà với giá 0 (không) đồng cho công ty. Tuy nhiên, do tài sản của ông T đang trong quá trình xử lý tại Ngân hàng B nên Công ty chưa thực hiện được. Vì vậy, Công ty khẳng định bà D hoàn toàn không góp vốn bằng tiền mặt hay bằng bất cứ hình thức nào khác, ngoài việc đảm bảo vốn vay cho công ty bằng tài sản đảm bảo là số nhà 66 Đường N, N và ông T có liên quan tới tài sản của bà D do trong hợp đồng thế chấp tài sản để bảo lãnh cho Công ty vay vốn có chữ ký của ông T. Công ty sẽ chấp nhận yêu cầu của bà D, với điều kiện bà D đưa tài sản đã thế chấp cho Công ty vay vốn, thành tài sản góp vốn vào Công ty.

***Theo bản tự khai, tại buổi hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Xuân T trình bày:***

Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Công nghệ số N từ năm 2014 có 3 thành viên là ông, ông Trần Ngọc H và bà Nguyễn Trần Khánh D. Ông và bà D là vợ chồng không chính thức đã có với nhau 03 người con. Ban đầu vốn điều lệ Công ty chủ yếu là do ông đóng góp bằng tiền mặt để mua thiết bị hoạt động, ông H chưa góp vốn vào Công ty và hứa sẽ góp khi giấy tờ nhà đất cha mẹ cho được tách ra sổ riêng. Công việc của Công ty chủ yếu là hoạt động tham gia sản xuất tại mỏ đá của Công ty ADC do ông là Giám đốc kiêm Chủ tịch HĐQT. Vì Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Công nghệ số N muốn phát triển, nên ông H kêu gọi các thành viên tham gia góp vốn bằng tài sản bảo lãnh thế chấp. Vì vậy ông đã đề nghị bà D đưa tài sản là căn nhà 66 Đường N là tài sản cá nhân của bà D (không liên quan đến ông) vào bảo lãnh cho Công ty vay vốn để cuối năm lấy lợi nhuận. Nội dung khởi kiện của bà D về số tiền góp vốn 1.200.000.000 đồng là không đúng, đây là khoản tiền đưa tài sản bảo lãnh, nên ông đã đề nghị ông H cấp cho bà D giấy chứng nhận góp vốn để bà D yên tâm về tài sản. Ngoài ra, bà D không góp vốn bằng tiền mặt, kể cả ông H. Chỉ có ông là góp vốn tiền mặt và tài sản riêng là

căn nhà số A1-26 đường H, thành phố N. Việc bà D yêu cầu Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Công nghệ số N hoàn trả lại tài sản, theo ông là hợp lý. Bản thân ông là thành viên chính của Công ty, đã nhiều lần yêu cầu ông H báo cáo tài chính, doanh thu hàng năm nhưng ông H đều không thực hiện.

**\* Tại bản án Kinh doanh thương mại số 01/2017/KDTM-ST ngày 13/07/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:**

Áp dụng Điều 39, Điều 41, Điều 47 và Điều 60 Luật doanh nghiệp năm 2005; Điều 40 Nghị định 43/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính Phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Áp dụng Điều 30, 37 và 38 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của ủy ban thường vụ Quốc Hội.

**Tuyên xử:**

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Trần Khánh D yêu cầu bị đơn Công ty TNHH thương mại dịch vụ Công nghệ số N phải thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp để tăng mức vốn góp cho nguyên đơn từ 450.000.000 đồng lên 1.200.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn Công ty TNHH thương mại dịch vụ Công nghệ số N cung cấp cho nguyên đơn các bản báo cáo tài chính thể hiện hoạt động kinh doanh và tài sản của Công ty từ khi thành lập cho đến nay.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định,

Ngày 26/07/2017, Nguyên đơn bà Nguyễn Trần Khánh D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định.

[1]. Về tố tụng:

Tại phiên toà, nguyên đơn bà Nguyễn Trần Khánh D có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn Công ty TNHH thương mại dịch vụ Công nghệ số N có người đại diện theo pháp luật là ông Trần Ngọc H vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Xuân T vắng mặt.

Xét những người vắng mặt không ảnh hưởng đến việc xét xử, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm áp dụng Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 để tiến hành xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng cũng đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm, áp dụng Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 để tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

Nguyên đơn bà Nguyễn Trần Khánh D yêu cầu bị đơn Công ty TNHH thương mại dịch vụ Công nghệ số N (sau đây gọi tắt là Công ty TNHH TM và DV CNS N) thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, tăng mức góp vốn từ 450.000.000 đồng lên 1.200.000.000 đồng cho nguyên đơn, theo như Giấy chứng nhận vốn góp ngày 31/12/2014. Nếu bị đơn không đồng ý, phải trả lại cho nguyên đơn phần vốn góp vượt quá 750.000.000 đồng và yêu cầu bị đơn cung cấp các bảng báo cáo tài chính và tài sản của Công ty.

Công ty TNHH TM và DV CNS N lúc đầu có hai thành viên do ông Trần Ngọc H làm giám đốc, góp 75% vốn điều lệ; Người đại diện theo pháp luật, ông Đoàn Xuân T góp 25% vốn điều lệ là thành viên công ty.

Ngày 31/6/2014 Công ty họp hội đồng thành viên, tăng vốn điều lệ từ 1,9 tỷ lên 03 tỷ đồng và kết nạp thêm bà Nguyễn Trần Khánh D. Đồng thời phân chia vốn góp ông Trần Văn Hà 1.650.000.000 đồng (55% vốn điều lệ), ông Đoàn Xuân T 900.000.000 đồng (30% vốn điều lệ), bà Nguyễn Trần Khánh D 450.000.000 (15% vốn điều lệ). Ngày 14/7/2014 Công ty làm thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 1.

Ngày 26/8/2014, Công ty họp Hội đồng thành viên (HĐTV) ra Nghị quyết để vay vốn tại Ngân hàng, trong đó có bà Nguyễn Trần Khánh D dùng tài sản của mình là toàn bộ bất động sản tại 66 Đường N, phường P, thành phố N để đảm bảo cho khoản vay của Công ty.

Ngày 31/12/2014, Công ty chấp nhận góp vốn kinh doanh cho bà Nguyễn Trần Khánh D, có số vốn góp là 1.200.000.000 đồng. Ngày 30/10/2015 bà Nguyễn Trần Khánh D yêu cầu Công ty điều chỉnh tăng số vốn góp cho bà từ 450.000.000 đồng lên 1.200.000.000 đồng, nếu Công ty không đồng ý, phải trả cho bà phần vốn góp vượt quá 750.000.000 đồng. Công ty không thực hiện yêu cầu này nên phát sinh tranh chấp.

Xét án sơ thẩm đã đánh giá và nhận định bà Nguyễn Trần Khánh D chưa góp vốn là có căn cứ, vì:

Theo Điều 47 và Điều 60 Luật doanh nghiệp 2005, việc tăng hoặc giảm vốn là quyền hạn của HĐTV. Nên việc nguyên đơn bà Nguyễn Trần Khánh D tự ý yêu cầu tăng vốn điều lệ lên 1.200.000.000 đồng là không có căn cứ.

Ông Đoàn Xuân T là thành viên góp vốn Công ty cũng trình bày không có việc bà Nguyễn Trần Khánh D góp 1.200.000.000 đồng vào Công ty, việc bà Nguyễn Trần Khánh D tham gia vào công ty là do ông giới thiệu và dùng tài sản của bà là căn nhà 66 Đường N, thành phố N thế chấp vay vốn Ngân hàng, công ty

và hứa mỗi tháng công ty trả cho bà 10 triệu đồng. Nên việc chứng nhận vốn góp này không có nghĩa là bà Nguyễn Trần Khánh D đã góp vốn thực tế bằng tiền mặt hay hình thức nào khác.

Án sơ thẩm xác định Giấy chứng nhận góp vốn này thực chất không phải là chứng nhận góp vốn mà đây là văn bản xác nhận bà Nguyễn Trần Khánh D đưa tài sản cá nhân để đảm bảo cho công ty vay vốn. Nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Nguyễn Trần Khánh D là có căn cứ.

[3]. Việc yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Trần Khánh D buộc bị đơn Công ty TNHH TM và DV CNS N phải cung cấp Bản báo cáo tài chính về kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh và tài sản của Công ty từ khi thành lập cho đến nay, thì thấy: Bà Nguyễn Trần Khánh D vẫn là thành viên của Công ty TNHH TM và DV CNS N nên bà vẫn có quyền xem xét các báo cáo tài chính, đúng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 41 Luật doanh nghiệp. Nên án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của bà Nguyễn Trần Khánh D là đúng.

[4] Về án phí:

- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bà Nguyễn Trần Khánh D nguyên đơn khởi kiện vụ án kinh doanh thương mại về việc tranh chấp giữa các thành viên Công ty với Công ty, có Đơn xin miễn án phí, vì khó khăn kinh tế. Xét đây là vụ án không thuộc trường hợp miễn án phí, được quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án. Nên HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận.

- Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Trần Khánh D không được chấp nhận nên phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm được quy định tại Điều 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xét án sơ thẩm có nhầm lẫn về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh thương mại; Theo quy định tại Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017 thì án phí về tranh chấp kinh doanh thương mại phúc thẩm phải chịu là 2.000.000 đồng (hai triệu); Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận để đương sự có kháng cáo nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn) là thiếu sót, chưa đầy đủ án phí. HĐXX cấp phúc thẩm bổ sung, quyết định lại cho đúng pháp luật và nhắc Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5] Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo, đề nghị này là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của HĐXX, nên có căn cứ chấp nhận.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,



## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1, Điều 308 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Trần Khánh D. Giữ nguyên bản án Kinh doanh thương mại số 01/2017/KDTM-ST ngày 13/07/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Áp dụng Điều 39, Điều 41, Điều 47 và Điều 60 Luật doanh nghiệp năm 2005;

Áp dụng Điều 40 Nghị định 43/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính Phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Áp dụng Điều 30, Điều 37 và Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của ủy ban thường vụ Quốc Hội.

### **Xử:**

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Trần Khánh D yêu cầu bị đơn Công ty TNHH thương mại dịch vụ Công nghệ số N phải thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp để tăng mức vốn góp cho nguyên đơn từ 450.000.000 đồng lên 1.200.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Trần Khánh D buộc bị đơn Công ty TNHH thương mại dịch vụ Công nghệ số N cung cấp cho nguyên đơn các Bản báo cáo tài chính thể hiện hoạt động kinh doanh và tài sản của Công ty từ khi thành lập cho đến nay.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bà Nguyễn Trần Khánh D phải chịu án phí là 34.000.000 đồng (ba mươi bốn triệu đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng), tại Biên lai thu số AA/2012/0007529 ngày 22/01/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Bà Nguyễn Trần Khánh D còn phải nộp 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng).

4. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Bà Nguyễn Trần Khánh D phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 (hai triệu) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0000363 ngày 17/10/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Bà Nguyễn Trần Khánh D còn phải nộp tiếp số tiền: 1.700.000 đồng (một triệu bảy trăm nghìn đồng).

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hoà;
- VKSND tỉnh Khánh Hoà;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hoà;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ, VT, Phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

(Đã ký)

**Nguyễn Thanh Long**

Bản án số: 56/2017/KDTM-PT

Ngày 12 tháng 12 năm 2017

“V/v tranh chấp giữa người chưa là thành viên công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp với thành viên công ty”

**FDVN LAW FIRM**  
**Tài liệu nghiệp vụ**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Công

*Các thẩm phán:*

- Ông Đặng An Thanh

- Bà Huỳnh Thanh Duyên

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Đỗ Hồng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Kim Đoàn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 12 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2017/TLPT-KDTM ngày 26 tháng 7 năm 2017 về “*Tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp với thành viên công ty*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 664/2017/KDTM-ST ngày 31/5/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 803/2017/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Hà Thị Quý N, sinh năm 1993 – Vắng mặt.

Địa chỉ: Số 154 Trương Công Định, Phường 14, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Trần Văn K, sinh năm 1992; ĐKTT: Xã Nga Điền, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Tạm trú 162/24

Đường 4/2, Khu 5, Phường Bình Trưng Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 04/01/2017 – BL 19, 20) – Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Phương L1, sinh năm 1985 – Có mặt.

Địa chỉ: 041 Lô A, chung cư Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú 01 G Chung cư ABC, 132 Ông Ích Khiêm, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty Cổ phần E. Địa chỉ: Số 517/14 Nguyễn Tri Phương, Phường 8, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo pháp luật:* Bà Nguyễn Phương L1 – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần E – Có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Hà Thị Quý N.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 20/12/2016 của nguyên đơn bà Hà Thị Quý N và các lời khai tiếp theo của ông Trần Văn K đại diện cho bà Hà Thị Quý N trình bày:*

Vào ngày 02/5/2016, bà Hà Thị Quý N và bà Nguyễn Phương L1 ký hợp đồng số 01/052016/HĐ\_CNCP với nội dung bà Nguyễn Phương L1 đang sở hữu 318.500 cổ phần trị giá 3.185.000.000 đồng, chiếm 65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần E. Bà Hà Thị Quý N nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Phương L1 49.000 cổ phần và thỏa thuận giá chuyển nhượng 49.000 cổ phần là 200.000.000 đồng. Bà Hà Thị Quý N đã thanh toán đủ tiền cho bà Nguyễn Phương L1. Sau đó, bà Hà Thị Quý N tìm hiểu thì được xác nhận rằng bà Nguyễn Phương L1 không có đủ thẩm quyền để chuyển nhượng số cổ phần và không đúng số cổ phần thực tế mà bà Nguyễn Phương L1 đang sở hữu. Cụ thể như sau:

Thứ nhất: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần E thể hiện các cổ đông sáng lập gồm bà Nguyễn Phương L1 40% cổ phần, Nguyễn Kinh L2 30% cổ phần và Nguyễn Duy Thiên A 30% cổ phần. Nếu bà Nguyễn Phương L1 sở hữu số cổ phần tương ứng 65% vốn điều lệ công ty, thì bà Nguyễn Phương L1 phải chứng minh bà đã nhận chuyển nhượng cổ phần của các thành viên còn lại và tỷ lệ cổ phần của các cổ đông phải được điều chỉnh, nhưng trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bà Hà Thị Quý N trích lục tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thì số cổ phần của các cổ đông vẫn giữ nguyên.

Thứ hai: Cùng ngày 02/5/2016, bà Hà Thị Quý N cũng đồng thời nhận chuyển nhượng cổ phần của ông Nguyễn Văn T thể hiện ông Nguyễn Văn T sở hữu số cổ phần chiếm 35% vốn điều lệ của công ty. Như vậy, bà Nguyễn Phương L1 và ông Nguyễn Văn T sở hữu số cổ phần bằng 100% vốn điều lệ công ty. Theo quy định của pháp luật thì công ty Cổ phần phải có tối thiểu 03 cổ đông, như vậy bà Nguyễn Phương L1 và ông Nguyễn Văn T đã vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật.

Từ các lý do trên, bà Hà Thị Quý N khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy Hợp đồng số 01/052016/HĐ\_CNCP ngày 02/5/2016 và buộc bà Nguyễn Phương L1 trả lại cho bà số tiền đã nhận là 200.000.000 đồng.

*Tại bản tường trình ngày 04/4/2017 và các lời khai tiếp theo của bị đơn bà Nguyễn Phương L1 trình bày:*

Công ty Cổ phần E thành lập với 03 thành viên sáng lập là Nguyễn Phương L1 (nắm giữ 40% cổ phần), Nguyễn Kinh L2 (nắm giữ 30% cổ phần) và Nguyễn Duy Thiên A (nắm giữ 30% cổ phần).

Ngày 03/3/2016 theo quyết định của đại hội cổ đông đồng ý cho: Ông Nguyễn Kinh L2 chuyển nhượng 122.500 cổ phần (25%) cho bà Nguyễn Phương L1 và chuyển nhượng 24.500 cổ phần (5%) cho ông Nguyễn Văn T; Ông Nguyễn Duy Thiên A chuyển nhượng 73.500 cổ phần (15%) cho bà Nguyễn Thị Kim H và chuyển nhượng 73.500 cổ phần (15%) cho ông Nguyễn Văn T.

Sau khi chuyển nhượng thì danh sách cổ đông như sau: Bà Nguyễn Phương L1 nắm giữ 318.500 cổ phần (65%), ông Nguyễn Văn T nắm giữ 98.000 cổ phần (20%) và bà Nguyễn Thị Kim H nắm giữ 73.500 cổ phần (15%). Đồng thời quyết định chuyển trụ sở chính của công ty đến trụ sở mới tại 517/14 Nguyễn Tri Phương, Phường 8, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có làm thủ tục đăng ký việc thay đổi về cổ đông và trụ sở chính. Đến ngày 09/3/2016 nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất không cập nhật thay đổi cổ đông và được giải thích là năm 2016 không cập nhật thay đổi cổ đông nhưng Sở Kế hoạch và Đầu tư có ghi nhận trên hệ thống.

Ngày 02/5/2016, bà Nguyễn Phương L1 và ông Nguyễn Văn T có chuyển nhượng cổ phần cho bà Hà Thị Quý N, được thông qua tại Biên bản họp đại hội cổ đông ngày 24/4/2016. Sau khi chuyển nhượng thì cổ đông công ty có tỷ lệ góp vốn như sau: Bà Nguyễn Phương L1 nắm giữ 269.500 cổ phần (55%), Bà Hà Thị Quý N nắm giữ 73.500 cổ phần (15%), ông Nguyễn Văn T nắm giữ 73.500 cổ phần (15%) và bà Nguyễn Thị Kim H nắm giữ 73.500 cổ phần (15%). Theo yêu cầu của bà Hà Thị Quý N, Công ty cử kế toán làm thủ tục thay đổi cổ đông, nhưng kế toán của Công ty giải thích không cần cập nhật đối với cổ đông không

phải là thành viên sáng lập công ty, chỉ cần làm giấy xác nhận cổ phần do Công ty xác nhận cho cổ đông và quản lý danh sách cổ đông tại Công ty là được. Đích thân bà Nguyễn Phương L1 đến Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh để hỏi rõ một lần nữa thì cũng được trả lời chỉ cần đăng ký thay đổi tỷ lệ cổ phần giảm (không thay đổi tỷ lệ cổ phần tăng) của cổ đông sáng lập, nên khi nhận được Giấy xác nhận về thay đổi nội dung đăng ký Doanh nghiệp ngày 03/3/2017 cũng chỉ xác nhận thay đổi tỷ lệ cổ phần của cổ đông sáng lập của bà Nguyễn Phương L1 là 40% (dù thực tế là 55%), Nguyễn Kinh L2 0% và Nguyễn Duy Thiên A 0%.

Có thể bà Hà Thị Quý N đã hiểu sai về quy định của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh. Do vậy, bà Nguyễn Phương L1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị Quý N.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần E do bà Nguyễn Phương L1 đại diện trình bày:* Việc chuyển nhượng cổ phần giữa bà Nguyễn Phương L1 với bà Hà Thị Quý N là đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 664/2017/KDTM-ST ngày 31/5/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ khoản 3, Điều 30; điểm a, khoản 1, Điều 39 và khoản 1, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điểm b, khoản 1, Điều 100; Điều 221; khoản 1, 2 Điều 126 Luật Doanh nghiệp; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị Quý N về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng số 01/052016/HĐ\_CNCP ngày 02/5/2016 và buộc bà Nguyễn Phương L1 trả lại cho bà 200.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/6/2017, nguyên đơn bà Hà Thị Quý N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng số 01/052016/HĐ\_CNCP ngày 02/5/2016 và buộc bà Nguyễn Phương L1 trả lại cho bà 200.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Ông Trần Văn K đại diện cho bà Hà Thị Quý N giữ nguyên kháng cáo yêu cầu xem xét theo xác nhận của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thì bà L1 chỉ có 40% cổ phần, không phải là 65% cổ phần như bà L1 đã xác định trong hợp đồng số 01/052016/HĐ\_CNCP ngày 02/5/2016. Theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần thì bà L1 sở hữu 65% cổ phần, ông T sở hữu 35% cổ

phần. Như vậy Công ty Cổ phần E chỉ có 02 thành viên là bà L1 và ông T đã sở hữu 100% cổ phần là trái với quy định của pháp luật là Công ty cổ phần phải có tối thiểu 03 thành viên. Bà N đã mua cổ phần nhưng không được ghi tên vào danh sách thành viên của Công ty Cổ phần E. Do đó, đề nghị hủy hợp đồng chuyển nhượng số 01/052016/HĐ\_CNCP ngày 02/5/2016 và buộc bà Nguyễn Phương L1 trả lại cho bà N số tiền 200.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Phương L1 không đồng ý kháng cáo của bà Hà Thị Quý N và đề nghị bác kháng cáo của bà N.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị xem xét đơn kháng cáo của bà N còn trong hạn luật định nên đủ điều kiện giải quyết phúc thẩm. Tại Điều 32 Luật Doanh nghiệp năm 2014 và Điều 51 Nghị định 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ quy định doanh nghiệp chỉ phải thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh khi có sự thay đổi cổ đông sáng lập. Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện việc thay đổi của Công ty Cổ phần E đều được thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật, bà N không phải là cổ đông sáng lập nên không có tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty là đúng quy định của pháp luật. Vào thời điểm chuyển nhượng cổ phần cho bà N, bà L1 là chủ sở hữu 65% cổ phần của Công ty và việc chuyển nhượng được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận. Do đó, kháng cáo của bà N không có căn cứ nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Đơn kháng cáo của bà Hà Thị Quý N còn trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để xem xét giải quyết phúc thẩm.

[2] Công ty Cổ phần E được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 07/11/2014 với 03 thành viên sáng lập là Nguyễn Phương L1 sở hữu 196.000 cổ phần (chiếm 40% vốn điều lệ); Nguyễn Kinh L2 và Nguyễn Duy Thiên A mỗi người sở hữu 147.000 cổ phần (chiếm 30% vốn điều lệ).

Đại hội đồng cổ đông ngày 03/3/2016 đã đồng ý cho: Ông Nguyễn Kinh L2 chuyển nhượng 122.500 cổ phần (25%) cho bà Nguyễn Phương L1 và chuyển nhượng 24.500 cổ phần (5%) cho ông Nguyễn Văn T; Ông Nguyễn Duy Thiên A chuyển nhượng 73.500 cổ phần (15%) cho bà Nguyễn Thị Kim H và chuyển nhượng 73.500 cổ phần (15%) cho ông Nguyễn Văn T. Các bên có liên quan đã thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần cho nhau theo Nghị quyết của Đại hội

đồng cổ đông ngày 03/3/2016 bằng các hợp đồng chuyển nhượng ngày 03/3/2016. Sau khi chuyển nhượng thì danh sách cổ đông như sau: Bà Nguyễn Phương L1 nắm giữ 318.500 cổ phần (65%), ông Nguyễn Văn T nắm giữ 98.000 cổ phần (20%) và bà Nguyễn Thị Kim H nắm giữ 73.500 cổ phần (15%). Tại văn bản ngày 28/4/2016 (Bút lục số 59), bà Nguyễn Thị Kim H ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T được quyền đại diện vốn toàn bộ số cổ phần của bà H.

Đại hội đồng cổ đông ngày 28/4/2016 đã đồng ý cho bà Nguyễn Phương L1 chuyển nhượng 49.000 cổ phần (chiếm 10% vốn điều lệ) cho bà Hà Thị Quý N. Vào ngày 02/5/2016, bà Nguyễn Phương L1 ký hợp đồng số 01/052016/HĐ\_CNCP chuyển nhượng cho bà Hà Thị Quý N 49.000 cổ phần.

[3] Đối với kháng cáo của bà Hà Thị Quý N, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

3.1. Việc chuyển nhượng cổ phần giữa các cổ đông sáng lập và giữa cổ đông sáng lập chuyển nhượng cổ phần cho bà Hà Thị Quý N (là người không phải là cổ đông sáng lập) đã nêu trên đều được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, đã tuân thủ đúng theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 119, Điều 126 Luật Doanh nghiệp. Do vậy, kháng cáo của bà Hà Thị Quý N cho rằng bà Nguyễn Phương L1 không có quyền chuyển nhượng cổ phần là không có căn cứ.

3.2. Xét việc bà Hà Thị Quý N kháng cáo cho rằng vào thời điểm bà Phương L1 chuyển nhượng cổ phần cho bà thì Công ty Cổ phần E chỉ có hai thành viên và bà Phương L1 chuyển nhượng cổ phần cho bà trong khi bà Phương L1 không sở hữu số cổ phần chiếm 65% vốn điều lệ của Công ty. Hội đồng xét xử thấy vào thời điểm bà Nguyễn Phương L1 chuyển nhượng cổ phần cho bà Hà Thị Quý N ngày 02/5/2016 thì Công ty Cổ phần E có ba thành viên là bà Nguyễn Phương L1 nắm giữ 318.500 cổ phần (65%), ông Nguyễn Văn T nắm giữ 98.000 cổ phần (20%) và bà Nguyễn Thị Kim H nắm giữ 73.500 cổ phần (15%). Do vậy, kháng cáo của bà Hà Thị Quý N là không có cơ sở.

3.3. Xét kháng cáo của bà Hà Thị Quý N về việc bà không có tên trong danh sách thành viên của Công ty Cổ phần E. Hội đồng xét xử nhận thấy tại Điều 32 Luật Doanh nghiệp năm 2014 và Điều 51 Nghị định 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ quy định doanh nghiệp chỉ phải thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh khi có sự thay đổi cổ đông sáng lập. Bà Hà Thị Quý N chỉ là cổ đông của công ty (người nhận chuyển nhượng cổ phần), không phải là cổ đông sáng lập nên không có tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty là đúng quy định của pháp luật. Theo quy định tại Điều 121 và 126 Luật Doanh nghiệp thì người nhận cổ phần trở thành cổ đông của công ty kể từ thời điểm các thông tin của họ được ghi đầy đủ vào Sổ đăng ký cổ đông. Ngày 05/5/2016, Công ty Cổ



phần E đã cấp Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần cho bà Hà Thị Quý N với số lượng 73.500 cổ phần (Do bà Hà Thị Quý N có mua của thành viên sáng lập khác của Công ty với số lượng 24.500 cổ phần), nên việc bà N cho rằng bà không được Công ty Cổ phần E thừa nhận bà là cổ đông của Công ty cũng là không đúng.

Từ các vấn đề đã nêu trên, không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Hà Thị Quý N, giữ nguyên bản án sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[4] Do không được chấp nhận kháng cáo nên bà Hà Thị Quý N phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, trách nhiệm thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các điều 32, 110, 119, 121 và Điều 126 của Luật Doanh nghiệp; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[2] Không chấp nhận kháng cáo của bà Hà Thị Quý N; Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 664/2017/KDTM-ST ngày 31/5/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Không chấp nhận khởi kiện của bà Hà Thị Quý N yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/052016/HĐ\_CNCP ngày 02/5/2016 và không chấp nhận yêu cầu buộc bà Nguyễn Phương L1 trả lại cho bà Hà Thị Quý N 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*).

[3] Buộc bà Hà Thị Quý N phải nộp án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) và được khấu trừ tạm ứng án phí bà N đã nộp 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) theo biên lai thu tiền số 0047021 ngày 27/6/2017 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, trách nhiệm thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tối cao (1);  
VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- Tòa án nhân dân TP. HCM (1);
- VKSND TP.HCM (1);
- Cục THADS TP.HCM (1);
- Các đương sự (3);
- Lưu VP (3), DS (2), (13b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Văn Công**

Bản án số: 54/2017/KDTM-PT

Ngày 11 – 12 - 2017

V/v "Tranh chấp chuyển nhượng  
phần vốn góp".

**FDVN LAW FIRM**  
Tài liệu nghiệp vụ

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Duyên

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Thành Văn

Bà Trần Thị Huyền Vân

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Kim Nhi, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tiểu Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2017/TLPT-KDTM ngày 21 tháng 7 năm 2017 về việc “Tranh chấp chuyển nhượng phần vốn góp”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 513/2017/QĐ - PT ngày 12 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Chen S**, sinh năm 1969.

Địa chỉ tạm trú: Số A5/13A, Ấp 1, xã B1, huyện B2, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Lê Mã L, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: Thôn 14A, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk là người đại diện theo ủy quyền (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 25/5/2017).

2. Bị đơn: **Công ty trách nhiệm hữu hạn H.**

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Đ1, xã Đ2, huyện Đ3, tỉnh Long An.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Trần Thanh T, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: Lầu 7, Star Buidlding, 33ter-33bis Mạc Đĩnh Chi, phường Đ4, Quận 1, Thành

phổ Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 05/12/2016).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Zang Sheng Y, sinh năm 1972.

Địa chỉ thường trú: Số 34, tổ 7, thôn X1, thị trấn X2, huyện X3, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc; địa chỉ tạm trú: Ấp 5, xã Đ5, huyện Đ3, tỉnh Long An.

*Người đại diện hợp pháp của Ông Zang Sheng Y:* Ông Trần Thanh T (nêu trên) là người đại diện theo ủy quyền (được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 15/5/2017).

*Người kháng cáo:* Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Mã L.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

### **thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:**

*Tại Đơn khởi kiện ngày 09/9/2016, Biên bản hòa giải ngày 26/12/2016, ngày 17/02/2017, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày:*

Công ty trách nhiệm hữu hạn H (Gọi tắt là công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 501023000295 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 18/6/2013 với hai thành viên là ông Chen S và Ông Zang Sheng Y. Tỷ lệ vốn góp mỗi thành viên là 50% trong đó ông Chen S góp lần 1 bằng hiện kim 100.000 USD để xin cấp giấy chứng nhận đầu tư và góp lần 2 là 1.515.932.525 đồng để mua máy móc trang thiết bị. Sau khi thành lập và hoạt động được hơn một năm thì công ty do Ông Zang Sheng Y đại diện theo pháp luật đề nghị mua lại phần vốn góp của ông Chen S thông qua việc ông Chen S sẽ chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho thành viên còn lại là Ông Zang Sheng Y để Ông Zang Sheng Y nắm quyền kiểm soát toàn bộ hoạt động công ty và ông Chen S cũng chấp thuận. Việc chuyển nhượng phần vốn góp được các bên thực hiện qua hai bước như sau:

Bước 1: Công ty đã trả tiền nhận chuyển nhượng phần vốn góp lần 2 bằng tiền là 1.323.171.360đ còn nợ lại 192.761.165đ và công ty tiến hành lập thỏa ước rút (chuyển nhượng) phần vốn góp ký giữa công ty với ông Chen S. Theo thỏa ước này, công ty xác nhận còn nợ số tiền nhận chuyển nhượng vốn góp chưa trả cho ông Chen S là 100.000USD và 192.761.165đồng và Ông Zang Sheng Y toàn quyền điều hành công ty từ ngày 12/7/2014.

Bước 2: Công ty sẽ soạn hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp theo quy định của Luật Doanh nghiệp để ký giữa ông Chen S với Ông Zang Sheng Y thành viên còn lại là đại diện theo pháp luật của công ty và cùng lúc bên nhận chuyển nhượng thanh toán số tiền vốn góp còn lại 100.000USD và 192.761.165đồng.

Tuy nhiên, sau đó công ty đã soạn hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp yêu cầu ông Chen S ký trước nhưng công ty không đồng thời thanh toán số tiền chuyển nhượng nên ông Chen S từ chối ký vì vậy Ông Zang Sheng Y ngăn cản ông Chen S trở lại tham gia điều hành công ty nên phát sinh tranh chấp.

Nay ông Chen S khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH H phải thanh toán số tiền nhận chuyển nhượng vốn góp còn lại là 2.552.000.000đ (gồm 100.000USD x 22.360đ/1USD = 2.360.000.000đ và 192.761.165đồng).

*Tại Biên bản hòa giải ngày 26/12/2016, ngày 17/02/2017, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, đại diện bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn H trình bày:*

Giữa công ty và ông Chen S có lập Thỏa ước rút cổ phần ngày 12/7/2014 nhưng văn bản thỏa ước này là không đúng quy định của Luật doanh nghiệp nên vô hiệu, không có giá trị pháp lý. Theo lời trình bày của đại diện nguyên đơn cho rằng việc lập thỏa ước rút cổ phần là do công ty và ông Chen S đã thỏa thuận mua lại, nhận chuyển nhượng lại phần vốn góp của ông Chen S là hoàn toàn không có. Từ khi có bản thỏa ước này phía nguyên đơn không tham gia điều hành công ty.

Công ty không đồng ý yêu cầu rút vốn, mua lại hay nhận chuyển nhượng phần vốn góp của ông Chen S, ông Chen S vẫn có quyền và nghĩa vụ của thành viên công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Ngoài ra, sau khi lập bản Thỏa ước rút cổ phần với số tiền nêu trên, công ty có trả cho ông Chen S 10.000USD (trả 2 lần, mỗi lần 5.000USD), nhưng việc thanh toán này hiện công ty không còn lưu giữ thông tin, chứng từ.

**Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã quyết định:**

Căn cứ vào khoản 4 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 137, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 52, Điều 53, Điều 54, Điều 68 của Luật Doanh nghiệp 2014.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Chen S yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn H hoàn trả số tiền vốn góp là 2.552.000.000đ (Hai tỷ năm trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/6/2017,

kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn nêu, đã được nộp trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm. Nay không nộp bổ sung thêm chứng cứ gì mới, nhưng đại diện của nguyên đơn cho rằng Tòa cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ một cách không đúng nên dẫn đến việc phán quyết không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là sai, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Ông không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án: Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Xét về nội dung vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng để phán xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ đúng pháp luật. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nhận định, đánh giá chứng cứ của bản án sơ thẩm nhận định Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy;

[1] Nội dung sự việc được các bên đương sự đều thống nhất xác định: Ông Chen S và Ông Zang Sheng Y thống nhất xác định Ông Zang Sheng Y đại diện cho công ty lập bản Thỏa ước rút cổ phần và đây là thỏa thuận rút phần vốn góp của ông Chen S. Vì vậy, Tòa án xác định ông Chen S và công ty có lập văn bản thỏa thuận rút phần vốn góp như nội dung trong bản Thỏa ước rút cổ phần. Tuy nhiên, phía nguyên đơn lại cho rằng đó thực chất là văn bản thỏa thuận về việc: Ông Zang Sheng Y đại diện theo pháp luật Công ty đề nghị mua lại phần vốn góp của ông Chen S thông qua việc ông Chen S sẽ chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho thành viên còn lại là Ông Zang Sheng Y để Ông Zang Sheng Y nắm quyền kiểm soát toàn bộ hoạt động công ty. Chứng cứ chứng minh cho phần trình bày của mình chỉ là văn bản Giữa công ty và ông Chen S về việc: Thỏa ước rút cổ phần ngày 12/7/2014. Quá trình tiến hành tố tụng phía bị đơn không công nhận phần trình bày của nguyên đơn và cho rằng văn bản thỏa ước trên là vô hiệu nên không thực hiện và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Căn cứ nội dung trên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm nhận định: Ông Chen S và công ty có lập văn bản thỏa thuận rút phần vốn góp như nội dung trong bản Thỏa ước rút cổ phần. Nhưng theo qui định tại khoản 2 Điều 51 của Luật Doanh nghiệp thể hiện nghĩa vụ của thành viên : *“Không được rút vốn đã góp ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp quy định tại các Điều 52, 53, 54 và 68 của Luật này”*. Tại phiên tòa, ông Lê Mã L đại diện nguyên đơn cho rằng trước khi lập bản Thỏa ước rút cổ phần thì giữa công ty với ông Chen S có thỏa thuận mua lại, chuyển nhượng lại phần vốn góp từ ông Chen S cho công ty nên mới có việc công ty đã thanh toán một phần tiền cho ông Chen S. Tuy nhiên, đây chỉ là lời trình bày của đại diện nguyên đơn ông L không có gì chứng minh, trong khi đó phía bị đơn cho rằng không có sự việc như nguyên đơn trình bày mà chỉ có thỏa thuận về việc rút cổ phần thì công ty mới thanh toán tiền cho ông Chen S 10.000USD. Từ đó, Tòa án xác định không có việc thỏa thuận mua lại, chuyển nhượng lại phần vốn góp theo quy định tại Điều 52, 53 Luật Doanh nghiệp như nguyên đơn trình bày.

Căn cứ bản Thỏa ước rút cổ phần thể hiện giữa ông Chen S với công ty TNHH H  
oà thuận về việc rút phần vốn góp thì thấy, việc rút vốn của ông Chen S không  
thuộc trường hợp quy định tại Điều 54, 68 Luật Doanh nghiệp. Với nhận định này,  
Tòa cấp sơ thẩm xác định việc ông Chen S và công ty thỏa thuận rút phần vốn góp  
bằng bản Thỏa ước rút cổ phần là vô hiệu. Do vậy, ông Chen S khởi kiện yêu cầu  
công ty TNHH H thanh toán 2.552.000.000đ là không căn cứ.

Nhận định và phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ và phù hợp  
với qui định pháp luật. Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cũng  
không đưa ra được chứng cứ mới so với cấp sơ thẩm để chứng minh cho yêu cầu  
khởi kiện của mình. Do vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có cơ sở  
chấp nhận nội dung đơn kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến của  
vị Kiểm sát viên, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ  
Chí Minh đề nghị.

Nguyên đơn phải chịu án phí Kinh doanh Thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

I/ Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Chen S. Giữ nguyên bản án  
sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 137, Điều 147, Điều 273  
của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 52, Điều 53, Điều 54, Điều 68 của Luật  
Doanh nghiệp 2014.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Chen S yêu cầu Công ty trách  
nhiệm hữu hạn H hoàn trả số tiền vốn góp là 2.552.000.000đ (Hai tỷ năm trăm năm  
mươi hai nghìn đồng).

2. Về án phí sơ thẩm: Ông Chen S phải chịu 83.040.000đ án phí dân sự sơ  
thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại, nhưng được trừ vào tiền tạm  
ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 41.520.000đ theo biên lai thu số 0000448 ngày  
10/11/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An; ông Chen S còn phải nộp  
tiếp 41.520.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

II/ Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Nguyên đơn phải chịu  
2.000.000 đồng, được khấu trừ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí ông Lê Mã  
L đã nộp số 0009553 ngày 21/6/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Long An.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**LÊ THÀNH VĂN**

**TRẦN THỊ HUYỀN VÂN**

**PHẠM THỊ DUYÊN**



Bản án số: 17/2017/KDTM-ST

Ngày: 29/9/2017

V/v “Tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp với công ty, thành viên công ty”

**FDVN LAW FIRM**  
**Tài liệu nghiệp vụ**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Cao Văn Hiếu

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Trịnh Thị Hương

Ông Trương Công Khánh

***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hữu Hưng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** Bà Đặng Ngọc Hoài Linh – Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2016/TLST-KDTM ngày 13 tháng 12 năm 2016 về việc “Tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp với công ty” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2017/QĐST- KDTM ngày 13 tháng 02 năm 2017, giữa:

***Nguyên đơn:*** Ông Cho Gun W . Địa chỉ: đường V, quận S, thành phố Đà Nẵng.

***Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Hoàng A. Địa chỉ: đường N, quận H, thành phố Đà Nẵng, là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, theo giấy ủy quyền được lập ngày 09 tháng 8 năm 2016. Có mặt.

***Bị đơn:*** Công ty TC. Địa chỉ: Cụm Công nghiệp T, Khu công nghiệp H, quận L, TP. Đà Nẵng.

***Người đại diện hợp pháp cho bị nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Phúc T, sinh năm 1976, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, theo giấy ủy quyền được lập ngày 21 tháng 2 năm 2017. Có mặt

3. Người làm chứng: Ông Lee Sung H. Địa chỉ: đường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện, nội dung trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – bà Nguyễn Hoàng A trình bày:

Ngày 01/8/2015, giữa Ông Cho Gun W (sau đây gọi tắt là ông W) và Công ty TC do ông Lee Hye G, chức vụ: Giám đốc, có thỏa thuận đến ngày 31/8/2015 ông C góp vốn vào Công ty với số tiền là 200.000 USD, tương đương 4.000.000.000đ (bốn tỷ đồng), mục đích: mở rộng sản xuất kinh doanh để sản xuất gỗ pallet với sản lượng dự kiến: 10.000 tấm/tháng, đồng thời Công ty sẽ chuyển nhượng lại cho Ông Cho Gun W 30% cổ phần và 30% lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kể từ ngày 01/8/2015.

Thực hiện hợp đồng, ông W đã chuyển tiền cho Công ty 2 đợt: đợt 1 vào ngày 10/8/2015 với số tiền là 2.000.000.000đ và đợt 2 vào ngày 24/9/2015 với số tiền là 1.000.000.000đ. Tổng số tiền vốn góp mà tôi đã góp vào Công ty tính đến thời điểm ngày 24/9/2015 là 3.000.000.000đ.

Sau khi giao tiền, tôi có yêu cầu Công ty thực hiện thủ tục chuyển nhượng cổ phần cho tôi theo đúng cam kết ông W đã cử ông Lee Sang H đến Công ty để quản lý kế toán tài chính như đã thỏa thuận. Tuy nhiên, Công ty đã không thực hiện việc chuyển nhượng theo đúng cam kết và Giám đốc Công ty là ông Lee Hye G đã không bàn giao việc quản lý kế toán tài chính cho người của tôi như đã cam kết. Bên cạnh đó, Công ty cũng không sử dụng số tiền đầu tư vào sản xuất pallet như cam kết mà đầu tư một số lĩnh vực khác. Như vậy, kể từ khi góp vốn, ông W không nhận được bất kỳ lợi ích nào từ phía Công ty và Công ty cũng chưa thực hiện đầy đủ các thỏa thuận về việc góp vốn bao gồm chuyển nhượng cổ phần và chuyển giao quyền quản lý Công ty. Do đó, ông W đề nghị Tòa án xem xét buộc Công ty hoàn trả cho số tiền là 3.000.000.000đ đã góp vốn. Ngoài ra, ông W không còn yêu cầu nào khác.

\* Căn cứ vào hồ sơ vụ án và tại phiên tòa hôm này, đại diện theo ủy quyền của bị đơn - Công ty TC là ông Nguyễn Phúc T trình bày:

Ngày 01/8/2015, giữa nguyên đơn là ông W và bị đơn là Công ty do ông Lee Hye G, chức vụ: Giám đốc, có thỏa thuận với nhau về việc nguyên đơn góp vốn vào Công ty với số tiền là 200.000 USD, tương đương 4.000.000.000đ (bốn tỷ đồng) và thời gian góp đủ vốn là đến ngày 31/8/2015. Cũng theo thỏa thuận trên, sau khi nguyên đơn góp đủ vốn thì Công ty có trách nhiệm hoàn tất hồ sơ chuyển nhượng cho nguyên đơn 30% cổ phần và 30% lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh tính từ ngày 01/8/2015.

Thực hiện hợp đồng, Công ty đã nhận của nguyên đơn 2 đợt: đợt 1 vào ngày 10/8/2015 với số tiền là 2.000.000.000đ và đợt 2 vào ngày 24/9/2015 với số tiền là 1.000.000.000đ. Tổng số tiền vốn góp mà nguyên đơn đã góp vào công ty tính đến thời điểm ngày 24/9/2015 là 3.000.000.000đ. Số tiền nguyên đơn góp vào đã được Công ty đầu tư vào đơn hàng sản xuất Paleet nhưng do không thu được lợi nhuận vì nhiều lý do khách quan và chủ quan nên số tiền trên đã thua lỗ hết.

Trong thời gian từ tháng 8 đến tháng 12/2015, phía nguyên đơn đã cử ông Lee Sung H đến làm việc tại Công ty phụ trách tình hình tài chính và mọi chi tiêu của Công ty đều phải có sự đồng ý và chữ ký của ông H mới thực hiện được. Đến cuối tháng 12/2015 ông H đã tự ý bỏ việc tại Công ty, chốt sổ sách và giấy tờ liên quan đến tài chính công ty và nguyên đơn cũng không góp thêm tiền vào công ty như đã cam kết.

Sau đó, giữa ông Lee Hye G – Giám đốc Công ty và ông C đã thỏa thuận sẽ chuyển khoản góp vốn của ông thành khoản vay của Công ty nhưng do ông C tính lãi cao quá nên 2 bên không đi đến thống nhất được về vấn đề này.

Như vậy, việc ông W góp vốn vào Công ty là hoàn toàn tự nguyện với mục đích nhận 30% cổ phần và 30% lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, đã quá thời hạn thỏa thuận ngày 31/8/2015 nhưng ông W chỉ mới góp được 3.000.000.000 đồng, chưa đủ 4.000.000.000 đồng là vi phạm cam kết của hai bên và số tiền ông C góp vốn, Công ty đã đưa vào kinh doanh nhưng bị thua lỗ hết, nên việc ông W yêu cầu Công ty trả lại số tiền trên là hoàn toàn không có căn cứ. Bên cạnh đó, Công ty cũng không tự ý sử dụng số tiền trên mà ông W đã cử người qua cùng quản lý và điều hành Công ty nên ông W phải có nghĩa vụ gánh vác trách nhiệm với Công ty.

\* Người làm chứng là ông Lee Sung H, tại bản tự khai và các biên bản lấy lời khai ngày 18.4.2017 và 15.8.2017, đã trình bày:

Sau khi Ông Cho Gun W góp vốn vào Công ty thì đã nhờ ông Lee Sung H đến công ty để làm việc với mục đích để quản lý số tiền vốn đã đầu tư. Ông Lee Sung H chỉ làm giúp không nhận lương hay bất cứ quyền lợi gì từ ông W cũng như Công ty. Ông Lee Sung H đã làm tại Công ty Kỹ thuật Gỗ Toàn Cầu của ông Lee Hye G trong vòng 4 tháng từ ngày 14/8/2015 đến ngày 12/12/2015. Tuy nhiên, trong quá trình hợp tác, ông Lee Sung H đã không được giao đầy đủ sổ sách kế toán, thu chi như cam kết ban đầu. Chỉ những giấy tờ kế toán nào mà ông Lee Hye G cho phép thì ông Lee Sung H mới được xem. Đồng thời công ty CT cũng không sử dụng số tiền của ông Cho Gun W vào sản xuất pallet mà đầu tư vào các dự án khác như sản xuất thớt, tổ chim bằng gỗ, mùn cưa, than gỗ... Ngoài ra, với cam kết sản lượng sản xuất 10.000 tấm pallet trong 1 tháng của Công ty CT là không đúng vì năng lực sản xuất không đáp ứng được và thực tế chứng minh từ khi đầu tư tiền và mua thêm một số máy móc thì công ty cũng không đảm bảo được sản lượng như trên.



lấy lời khai ngày 18.4.2017 và ngày 15.8.2017, ông Lee Sung H trình bày: Ông Lee Sung H đến làm tại Công ty của ông Lee Hye G trong vòng 4 tháng từ 14/8/2015 đến 12/12/2015. Trong quá làm việc ông không được Công ty hợp tác. Công ty không giao đầy đủ sổ sách kế toán để ông kiểm tra như cam kết. Chỉ những giấy tờ kế toán nào mà ông Lee Hye G cho phép thì ông Lee Sung H mới được xem. Đồng thời Công ty cũng không sử dụng số tiền của ông W vào sản xuất pallet mà đầu tư vào các dự án khác như sản xuất thớt, tổ chim bằng gỗ, mùn cưa, than gỗ... Ngoài ra, Công ty cam kết sản lượng sản xuất 10.000 tấm pallet trong 1 tháng là không đúng vì năng lực sản xuất không đáp ứng được. Thực tế chứng minh từ khi đầu tư tiền và mua thêm 1 số máy móc thì công ty cũng không đảm bảo được sản lượng như trên. Do vậy, ông Lee Sung H báo lại với ông W về việc Công ty không thực hiện như cam kết và ông H nghỉ việc tại Công ty.

[2.5] Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng ông C góp vốn vào Công ty để hợp tác kinh doanh nên lợi nhuận được tính từ ngày hoàn thành việc góp vốn. Công ty đã sử dụng 03 tỉ đồng mà nguyên đơn góp vào đúng mục đích và đã bị thua lỗ. Tuy nhiên, tài liệu, chứng cứ cung cấp không chứng minh được như trình bày của bị đơn. Do vậy, trình bày của đại diện theo ủy quyền của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận

[2.6] Tại bản tự khai của ông Lee Hye G là đại diện theo pháp luật của Công ty cũng thừa nhận việc sẽ hoàn trả lại số tiền 3 tỷ đồng cho Ông Cho Gun W nhưng không cam kết thời gian trả. Điều này cũng đã được ông Lee Hye G thừa nhận trong bản dịch bằng ghi âm do Thừa phát lại của Hàn Quốc xác nhận (trang 81 và 88, trang 91 và 92)

[2.7] Từ những nhận định trên, xét thấy công ty đã vi phạm nghĩa vụ trong việc thực hiện thỏa thuận góp vốn đã ký kết như nguyên đơn trình bày là hoàn toàn có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc Công ty TC trả lại cho nguyên đơn toàn bộ số tiền đã góp vào Công ty là 3.000.000.000đ.

[2.8] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã trình bày quan điểm: (i) Về thủ tục tố tụng: Đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý, xét xử sơ thẩm vụ án; (ii) Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Cho Gun W về việc buộc Công ty TC phải trả lại cho Ông Cho Gun W số tiền 3.000.000.000 đồng.

Xét thấy, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là Ông Cho Gun W nên Công ty TC phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 92.000.000đ.

Ông Cho Gun W không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Ông Cho Gun W số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 46.000.000đ đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003792 ngày 26.8.2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH**

- Căn cứ vào Khoản 3 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 3 Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ vào Điều 48, Điều 50 Luật doanh nghiệp 2014.

- Căn c Nghị quyết 326/2016/UBTV/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”. Tuyên xử:

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Cho Gun W đối với Công ty TC về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp vốn giữa người chưa phải là thành viên công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp với công ty*”.

**2.** Buộc Công ty TC có trách nhiệm trả lại cho Ông Cho Gun W số tiền 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng)

**3.** Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

3.1 Công ty TC phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 92.000.000đ.

3.2 Hoàn trả cho Ông Cho Gun W số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 46.000.000đ đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003792 ngày 26.8.2016 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

**4.** Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10% tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

**5.** Án xử công khai, tuyên án có mặt của đại diện nguyên đơn, bị đơn. Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 29/9/2017.

**6.** Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND Tp. Đà Nẵng;
- Cục THA DS Tp. Đà Nẵng;
- Chi cục THA DS Q. Liên Chiểu Tp. Đà Nẵng;
- Lưu HS, TKT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Cao Văn Hiếu**

Bản án số: 30/2017/KDTM-PT

Ngày 20-9-2017

V/v Tranh chấp giữa thành viên  
công ty với công ty

**FDVN LAW FIRM**  
**Tài liệu nghiệp vụ**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

***- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà:* Ông Võ Ngọc Thông;

*Các Thẩm phán:* Ông Mai Xuân Thành;

Ông Lê Phước Thanh.

***- Thư ký phiên toà:*** Ông Nguyễn Thành An - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà:*** Ông Thái Văn Đoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 21/2017/KDTM ngày 05 tháng 4 năm 2017 về việc “*Tranh chấp giữa thành viên công ty với công ty*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 21/02/2017 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21D/2017/QĐ-PT ngày 06/9/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Dương Văn H; Địa chỉ: thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Trần Thị Ly L – Hội viên Hội Luật gia tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần cao su TNT (Gọi tắt là Công ty TNT).

Địa chỉ: thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

Đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Nguyễn Sư T – Tổng Giám đốc. Có mặt.



Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Bùi Quang S - Thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Sư T; Địa chỉ: thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

Ông Trương Hữu T; Địa chỉ: TP Đ, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

4. Người làm chứng:

Ông Lê Văn Q; Địa chỉ: TP. Đ, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

Ông Trịnh Xuân H; Địa chỉ: xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

5. Người kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị:

Kháng cáo của nguyên đơn, ông Dương Văn H.

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

### **NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:**

*Theo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 21/02/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị nội dung vụ án như sau:*

Công ty cổ phần cao su TNT được đăng ký lần đầu ngày 18/4/2012; Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 06/7/2012; Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị. Bao gồm các cổ đông sáng lập: Ông Nguyễn Sư T 270.000 cổ phần chiếm tỉ lệ 30%; Ông Trịnh Xuân H 198.000 cổ phần chiếm 22%; Bà Bùi Thị Kt 198.000 cổ phần chiếm 22%; Ông Dương Văn H 234.000 cổ phần chiếm 26%.

Trước khi đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ nhất, Hội đồng quản trị Công ty TNT đã ban hành Quyết định số 01/QĐ-Cty ngày 20/5/2012, bổ nhiệm ông Dương Văn H giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc và Quyết định số 07/CT ngày 21/5/2012 bổ sung ông Dương Văn H làm cổ đông chiến lược.

Vào đầu năm 2015, ông Dương Văn H thấy Công ty TNT có dấu hiệu ngừng hoạt động nhưng Tổng giám đốc công ty không thông báo tình hình sản xuất kinh doanh cho các cổ đông biết. Do đó, Dương Văn H có yêu cầu với công ty trước khi giải thể phải làm thủ tục cấp giấy chứng nhận góp vốn cho các cổ đông để đảm bảo quyền lợi cho họ. Tuy nhiên, ngày 24/10/2015 ông Nguyễn Sư T – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc công ty đã tiến hành họp Đại hội cổ đông trả lời khiếu nại do Dương Văn H chưa phải là cổ đông của công ty vì không xác định được vốn góp của Dương Văn H.

Ông Dương Văn H cho rằng: Tại Biên bản lập ngày 03/5/2012, giữa ông Dương Văn H và ông Nguyễn Sư T có thống nhất: Đưa vườn ươm Hồ T của Dương Văn H có địa chỉ tại xã Q, huyện G, tỉnh Quảng Trị có trị giá 826.930.000 đồng làm vốn góp vào công ty và hiện nay tài sản vườn ươm đã là tài sản của công ty. Đặc biệt, tại Biên bản nội dung họp Hội đồng quản trị ngày 19/9/2013 có nội dung “Đến ngày 19/9/2013 số tiền đã tạm góp vốn vào công ty như sau: Ông

*Dương Văn H 320.000.000 đồng*”. Tại Bản chi tiết giá trị vốn góp hiện có tại công ty đến ngày 02/11/2013 có xác nhận vốn góp của ông là 430.732.000 đồng; Việc thể hiện vốn góp này được thể hiện tại Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 02/11/2013. Do đó, ông Dương Văn H khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết:

1. Huỷ một phần Nghị Quyết của Đại hội cổ đông ngày 24/10/2015 của Công ty TNT có nội dung tại mục 5 là: “Công ty không trả lời đơn khiếu nại của ông Dương Văn H với lý do Dương Văn H chưa được công nhận là cổ đông của công ty vì không xác định được vốn góp của Dương Văn H”;

2. Buộc Công ty TNT xác nhận vốn góp của ông Dương Văn H là cổ đông của công ty đã góp vốn cổ phần vào Công ty TNT với số lượng 43.000 cổ phần tương đương với giá trị là 430.000.000 đồng.

Ngoài ra, ngày 31/10/2016 và ngày 11/10/2016 ông Dương Văn H khởi kiện yêu cầu huỷ Công văn số 22/ĐKKD ngày 05/7/2016 của Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Trị. Ngày 31/10/2016, Dương Văn H yêu cầu Toà án huỷ: Biên bản Đại hội cổ đông thành lập Công ty TNT ngày 02/4/2012 ; Biên bản họp Đại hội cổ đông ngày 20/5/2012; Biên bản họp hội đồng quản trị ngày 02/11/2013; Ý kiến của Hội đồng quản trị Công ty TNT ngày 11/01/2014 và danh sách cổ đông sáng lập ngày 21/6/2012.

*Theo các văn bản trình bày ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:*

Tại cuộc họp Hội đồng quản trị ngày 02/11/2013 thống nhất đưa vườn ươm của Dương Văn H có địa chỉ tại xã Q, huyện G, tỉnh Quảng Trị có trị giá 826.930.000 đồng làm vốn góp vào công ty. Tuy nhiên, số vốn góp của Dương Văn H chỉ thể hiện dưới dạng tài sản theo bảng kê đăng ký góp vốn, còn trên thực tế Dương Văn H chưa thực hiện việc bàn giao tài sản như đã cam kết. Ngược lại, đêm 12/3/2014 và ngày 13/3/2014 Dương Văn H đã đưa xe tải vào vườn ươm lấy hết tài sản, sự việc này Dương Văn H đã chứng nhận vào giấy do bảo vệ công ty giữ. Theo đó, công ty đã nhiều lần yêu cầu Dương Văn H bàn giao tài sản nhưng ông vẫn không thực hiện. Do đó, ngày 30/9/2015 Nghị quyết Hội đồng cổ đông xác định lại do Dương Văn H chưa bàn giao tài sản nên số vốn góp chưa được thẩm định, công ty yêu cầu Dương Văn H chậm nhất đến ngày 06/10/2015 phải bàn giao tài sản theo bảng kê dự toán vườn ươm giống cao su Hồ T. Ngày 06/10/2015, tại buổi làm việc giữa ông T và Dương Văn H thì Dương Văn H đã thừa nhận chưa bàn giao tài sản cho Công ty TNT. Vì vậy, vốn góp của Dương Văn H tại công ty 430.720.000 đồng chỉ thể hiện danh nghĩa trên giấy tờ, chưa xác định được cụ thể do chưa có tài sản để định giá.

Do Dương Văn H chưa thanh toán số cổ phần đã đăng ký mua nên sẽ không còn là cổ đông của công ty theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 112 của Luật Doanh nghiệp và Điều 17 của Điều lệ công ty.

Lẽ ra, Đại hội cổ đông bãi bỏ thành viên Hội đồng quản trị và chức vụ Phó tổng Giám đốc của Dương Văn H nhưng do muốn tạo điều kiện cho Dương Văn H có cơ hội góp vốn. Do vậy, nên kéo dài đến ngày 24/10/2015 Đại hội cổ đông mới họp biểu quyết 100% tán thành “Không chấp nhận ông Dương Văn H là cổ

đồng của công ty" và "Công ty không trả lời khiếu nại của ông Dương Văn H với lý do Dương Văn H chưa được công nhận là cổ đông của công ty, vì không xác định được vốn góp của Dương Văn H"

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 24/10/2015 của Công ty TNT là phù hợp với Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty. Những nội dung khởi kiện của ông Dương Văn H là không có cơ sở, đề nghị xử bác yêu cầu khởi kiện của Dương Văn H.

Ngày 10/5/2016, Công ty TNT phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết buộc:

1. Ông Dương Văn H phải thanh toán giá trị 1.500 cây giống cao su do mua cây năm 2013 để chuyển cho Binh đoàn XX. Dương Văn H mua cây của công ty tại thời điểm tháng 3/2013 với giá 15.000 đồng/cây, quy thành tiền bằng 22.500.000 đồng (1.500 cây x 15.000 đồng/cây);

2. Ngày 18/4/2012 (tức trước ngày Dương Văn H vào công ty). Ông Dương Văn H ký hợp đồng kinh tế số 02 vay của ông ông Trương Hữu T; Địa chỉ: thành phố Đ, Quảng Trị với tổng giá trị phải thanh toán là 595.000.000 đồng.

Dương Văn H đã trả được 295.000.000 đồng, Công ty chi tạm ứng để Dương Văn H trả cho ông Toán số tiền 300.000.000 đồng. Nay yêu cầu Dương Văn H phải hoàn ứng cho công ty số tiền 300.000.000 đồng.

3. Căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 02/11/2013 xác nhận công nợ của ông Dương Văn H như sau:

- Tổng các khoản nợ: 1.735.408.000 đồng;

- Tổng các khoản ghi có: 2.166.140.000 đồng;

Cân đối: 2.166.140.000 đ - 1.735.408.000 đ = 430.732.000 đồng.

Tuy nhiên, trong khoản ghi có cho Dương Văn H có dự tính 800.930.000 đồng là giá trị vườn ươm giống cao su hồ Trúc Kinh mà Dương Văn H cam kết góp vốn vào công ty nhưng đến nay Dương Văn H vẫn chưa bàn giao cụ thể tài sản tức là tài sản đang thuộc quyền sở hữu của Dương Văn H.

Do đó, tổng các khoản ghi có của Dương Văn H là: 2.166.140.000 đồng - 800.930.000 đồng = 1.365.210.000 đồng.

Như vậy, cân đối Dương Văn H còn nợ tiền của công ty: 370.198.000 đồng (1.735.408.000 đ - 1.365.210.000 đ).

4. Trong quá trình kinh doanh trách nhiệm cá nhân của ông Nguyễn Sư T và ông Dương Văn H phải trả cho ông Trương Hữu T và bà Nguyễn Thị Anh Đ số tiền 980.000.000 đồng. Ông T đã trả được 500.000.000 đồng, còn lại

490.000.000 đồng Dương Văn H chịu trách nhiệm thanh toán. Đến nay, Dương Văn H mới trả được 150.000.000 đồng vì vậy còn phải tiếp tục trả 340.000.000 đồng để công ty trả cho ông T và bà Đ.

Công ty TNT yêu cầu phản tố tổng cộng: 1.032.698.000 đồng.

*Ngày 06/6/2016, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Dương Văn H trình bày ý kiến đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:*

- Đối với yêu cầu trả giá trị bằng tiền 22.500.000 đồng cho 1.500 cây giống Tum Bàu, Dương Văn H cho rằng Giấy biên nhận chỉ là đơn đặt hàng, do cây giống của Công ty TNT không đủ tiêu chuẩn nên Binh đoàn XX không nhận cây. Mặt khác, Công ty TNT không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc giao nhận cây tại đâu; giao lúc nào, ai xuất giao; không có chứng từ tài chính thể hiện quan hệ mua bán; giao dịch dân sự đã hết thời hiệu khởi kiện.

- Đối với yêu cầu Dương Văn H phải hoàn ứng cho công ty số tiền 300.000.000 đồng, Dương Văn H cho rằng: Công ty TNT không cung cấp được đơn yêu cầu tạm ứng, ghi rõ người tạm ứng là ai; Nội dung tạm ứng là gì; Số tiền tạm ứng là bao nhiêu và thời hạn hoàn ứng. Do đó, phản bác yêu cầu phản tố này của bị đơn.

- Đối với yêu cầu do Dương Văn H chưa bàn giao tài sản đăng ký góp vốn nên nguyên đơn cân đối Dương Văn H còn nợ tiền của công ty: 370.198.000 đồng, Dương Văn H cho rằng: Tại Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 02/11/2013 xác nhận số vốn góp thực tế của ông là 430.732.000 đồng. Theo đăng ký vốn góp của Dương Văn H là 800.000.000 đồng nên chỉ còn thiếu so với số vốn đăng ký 369.268.000 đồng. Như vậy, số liệu tại Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 02/11/2013 mới đúng.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu hủy một phần Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 24/10/2015 của Công ty TNT. Bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố đối với khoản tiền

340.000.000 đồng mà Dương Văn H phải trả cho ông Toán và bà Đào vì cho rằng đây là quan hệ cá nhân, quá trình giải quyết vụ án ông Toán, bà Đào không yêu cầu nên xin rút đối với yêu cầu phản tố này.

**Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2017/TLPT-KDTM ngày 05 tháng 4 năm 2017, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị quyết định:**

Áp dụng Điều 29 Luật doanh nghiệp 2005; Điều 36, 37, khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 112, Điều 147 của Luật doanh nghiệp 2014; Khoản 4 Điều 30, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 161, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1, 3, 5 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hủy một phần Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 24/10/2015 của Công ty TNT của nguyên đơn ông Dương Văn H; Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu phản tố khoản tiền 340.000.000 đồng của bị đơn Công ty TNT.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn công ty TNT, buộc nguyên đơn ông Dương Văn H phải trả cho bị đơn Công ty TNT số tiền 692.698.000 đồng.

- Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quy định về thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/3/2017, nguyên đơn ông Dương Văn H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử:

1. Huỷ một phần bản án sơ thẩm về yêu cầu phản tố của Công ty TNT và đình chỉ giải quyết vụ án.

3. Trong trường hợp phiên tòa phúc thẩm đã được bổ sung đầy đủ về thu thập chứng cứ và chứng minh thì đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử buộc bị đơn Công ty TNT xác nhận vốn góp cho ông Dương Văn H 430.000.000 đồng.

Tại Kháng nghị số 03/2017/KN-KDTM-VC2 ngày 20/3/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị một phần Bản án sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 21/02/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị (bao gồm cả Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án sơ thẩm số 01/2017/QĐ-SCBSBA ngày 06/3/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị). Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, tuyên huỷ toàn bộ Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án sơ thẩm số 01/2017/QĐ-SCBSBA ngày 06/3/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:**

Nguyên đơn ông Dương Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng nghị.

*Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:*

- *Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:* Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng giữa ông Dương Văn H và Công ty TNT chưa tiến lập biên bản bàn giao góp vốn số lượng cây giống ươm (Tum Bàu cãm, Tum Bàu cãm ngọn và Sit Tum trần cây cao su) tại vườn ươm Hồ T nên không có cơ sở để xác nhận vốn góp của Dương Văn H là không đúng với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Cụ thể:

Vào ngày 03/05/2012, giữa ông Dương Văn H và ông Nguyễn Sư T đã lập Biên bản đưa vườn ươm của ông Dương Văn H tại Hồ T làm tài sản chung có trị giá 826 triệu đồng (BL 04). Kèm theo Biên bản có “*Bảng kê dự toán vườn ươm giống cao su Hồ T năm 2011-2012*” (BL 05,06). Tại Bảng kê dự toán vườn ươm giống cao su Hồ T năm 2011-2012 đã tổng hợp giá trị tài sản bằng hiện vật của ông Dương Văn H đầu tư vào Vườn ươm giống cao su Hồ T cụ thể như sau:

Các loại giống có giá trị: 600.000.000 đồng; các hạng mục khác được coi là giá trị vườn ươm gồm: Khoản thuê đất, khâu làm đất, hàng rào, hệ thống điện, nước và các dụng cụ, công cụ có tại vườn ươm là 226.930.000 đồng.

Sau khi ông Dương Văn H tham gia vào Cổ đông Công ty thì ông Nguyễn Sư T – Tổng Giám đốc Công ty đã đưa toàn bộ giá trị cây giống vườn ươm và các dụng cụ như đã được kê tại Bảng dự toán nói trên làm tài sản góp vốn của Dương Văn H vào công ty. Việc đưa vườn ươm thanh toán cổ phần ông Dương Văn H được thể hiện tại Bảng quyết toán tài chính năm 2012, cụ thể tại trang “*Chứng từ ghi sổ số: 02 năm 2012*” (BL 55) có ghi:

*“Mục 2: Anh H góp vốn kinh doanh bằng tài sản: 87.119.000 đồng. Trong đó:*

*Chi phí sản xuất dở dang: 28.069.000 đ*

*Công cụ, dụng cụ: 34.050.000*

*Mục 4: Anh H chi phí các khoản ở vườn: 714.811.000 đồng. Trong đó:*

*Tiền đầu tư cây giống (Tum Bàu, Tum Trần...): 624.711.000 đ.*

*Trả tiền công nhân: 90.100.000 đ.”*

Tổng cộng quyết toán vốn của Dương Văn H góp vào Công ty là 801.930.000 đồng, còn thiếu 25.000.000 đồng.

Nhưng với động cơ gian lận nên các Bảng quyết toán năm 2013 và 2014 ông T chỉ đạo kế toán là ông Lê Văn Q đưa ra ngoài. Tuy vậy, tại phiên tòa sơ thẩm cũng như phần tranh tụng bị đơn đã thừa nhận vườn ươm Hồ T hiện nay do Công ty đang sử dụng (BL 543; 544) và Công ty chỉ có một vườn ươm cao su Hồ T.

Đến ngày 30, 31/12/2012, Công ty TNT đã tiến hành lập Tổ kiểm kê tài sản hiện có tại Vườn ươm cao su Hồ T mà Dương Văn H đã đầu tư. Tổ kiểm kê này gồm có: Ông Dương Văn H, chức vụ: Phó Giám đốc được phân công làm Trưởng ban, ban viên gồm bà Trần Thị Th - chức vụ Tổ trưởng Tổ sản xuất, ông Trần Xuân Đ - chức vụ: Cán bộ kỹ thuật và ông Trần Xuân H - chức vụ Bảo vệ. (BL 52, 53) (BL 313, 314). Kết quả, các tài sản được kiểm kê hiện có tại vườn ươm Hồ T trùng khớp với các loại tài sản tại Bảng kê dự toán vườn ươm giống cao su Hồ T năm 2011-2012 của ông Dương Văn H và số lượng cây giống còn nhiều hơn so với số lượng cây giống theo Bảng kê dự toán vườn ươm giống cao su Hồ T năm 2011-2012.

Do Công ty quyết toán thiếu 25.000.000 đ cho ông Dương Văn H nên vào ngày 12/3/2015 Dương Văn H đã lấy lại 22 loại dụng cụ mà Công ty đã loại ra khỏi tài sản mà Dương Văn H đã góp vốn vào công ty.

Ngoài ra, vấn đề vốn góp đã được Công ty TNT nhiều lần xác nhận như:

Biên bản họp HĐQT ngày 02/11/2013 của Công ty TNT xác nhận số vốn Dương Văn H đăng ký góp: 800 triệu (BL 09, 10).

Bản đối chiếu công nợ ngày 02/11/2013 do kế toán Lê Văn Q lập, xác định: Vốn góp của ông Dương Văn H là: 430.732.000 đồng. Công ty cũng căn cứ vào Bản đối chiếu công nợ này để phản tố cho rằng ông Dương Văn H còn nợ vốn góp của công ty số tiền 370.198.000 đồng (BL 07).

Tại Bản cam kết trả nợ ngày 09/01/2014 của ông Dương Văn H, Công ty còn đồng ý bán vườn ươm chia tài sản cho Dương Văn H theo số vốn Dương Văn H đã góp.

Tại Công văn số 18/2015/TL-TB ngày 07/5/2015 của Công ty TNT về việc trả lời Thông báo thụ lý vụ án KDTM mà ông Dương Văn H đã khởi kiện trước đây, có nội dung trả lời: “*Theo thỏa thuận làm việc giữa ông Dương Văn H và ông Nguyễn Sư T thì Dương Văn H đã đầu tư 826.000.000 đ. Đến ngày 02/11/2013 Công ty CP TNT tiến hành họp ĐHCĐ và xác định vốn góp vào Công ty mà Dương Văn H phải nộp là 800.000.000đ, đã nộp 430.732.000đ, còn phải nộp 369.268.000đ...*”. Cũng tại văn bản này Công ty TNT khẳng định rằng 22 loại tài sản Dương Văn H lấy về là tài sản vốn góp của Dương Văn H vào Công ty.

Như vậy, có căn cứ khẳng định giá trị tài sản bằng hiện vật Dương Văn H đầu tư vào vườn ươm Hồ T nói trên đã được đưa vào góp vốn cho Công ty TNT và giá trị thực tế còn lớn hơn nhiều so với số tiền mà ông Dương Văn H yêu cầu công ty xác nhận vốn góp là 430.732.000 đồng.

Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử buộc Công ty TNT phải có nghĩa vụ thừa nhận bằng thủ tục pháp lý số vốn góp cho ông Dương Văn H.

- *Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:*

+ **Về tố tụng:** Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể như sau:

Chưa đủ điều kiện khởi kiện: Được quy định tại điểm d khoản 1, Điều 159 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004, nay là điểm b khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vì yêu cầu phản tố của bị đơn là tranh chấp giữa Công ty và thành viên Công ty nhưng không tiến hành giải quyết nội bộ trước khi khởi kiện là vi phạm về “*điều kiện khởi kiện*” quy định tại Điều 39 Điều lệ của Công ty (BL 89); khoản 9 Điều 22 Luật Doanh nghiệp 2005 nay là điểm h khoản 1 Điều 25 của Luật Doanh nghiệp 2014.

Thời hiệu khởi kiện đã hết: Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị thụ lý yêu cầu của bị đơn đã vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 159 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004.

Ngay sau khi nhận Thông báo thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn, ông Dương Văn H đã có ý kiến yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu nhưng Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị không xem xét là trái quy định pháp luật. Đáng lẽ ra trong trường hợp này Tòa án cấp sơ thẩm phải áp dụng quy định tại điểm h khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 nay là điểm e khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để bác và đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn.

Yêu cầu phản tố của bị đơn cho rằng ông Dương Văn H xâm phạm đến quyền lợi của Công ty TNT đều phát sinh từ năm 2013 nhưng mãi đến ngày 10/5/2016 phía Công ty mới yêu cầu là đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 319 của Luật thương mại 2005; Điều 427 và Điều 607 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

**+ Về nội dung:**

*Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Dương Văn H phải thanh toán cho Công ty TNT số tiền 22.500.000 đồng do mua 1.500 cây tum bầu giống là không có cơ sở.*

Vào năm 2011, Công ty TNHH MTV TT do ông Dương Văn H làm Giám đốc, ký hợp đồng mua bán với Đoàn KTQP XX, có số lượng cung ứng 80.000 bầu cây cao su. Trong quá trình thực hiện hợp đồng thì ông Dương Văn H đã hứa cấp bù cho Đoàn KTQP XX số lượng 1.500 cây Tum Bầu.

Để thực hiện cấp bù 1.500 cây nói trên, vào đầu năm 2013 ông Dương Văn H có đặt vấn đề với ông Nguyễn Sư T để mua của Công ty TNT 1.500 cây Tum Bầu giống. Ông Nguyễn Sư T yêu cầu Dương Văn H viết Giấy biên nhận để ông T có căn cứ giao cho bộ phận vườn ươm và kế toán làm thủ tục xuất bán cho Dương Văn H để Dương Văn H trả nợ cho Đoàn KTQP XX. Do đó, ông Dương Văn H đã viết Giấy biên nhận chuyển cho ông Nguyễn Sư T. Tuy nhiên, khi đại diện của Đoàn KTQP XX xem cây giống thì từ chối không nhận với lý do Cây giống không đạt chất lượng.

Thực hiện nghĩa vụ của mình, ông Dương Văn H đã mua của ông Dương Văn T - DN T T để cấp bù cho Đoàn KTQP XX số lượng 1.500 cây Tum Bầu. Việc này đã được ông Vũ Xuân T là Trưởng phòng khoa học - công nghiệp Đoàn KTQP XX, Binh đoàn 1X Bộ Quốc Phòng có văn bản Xác nhận ngày 05/02/2013 (BL 271). Văn bản này phù hợp với văn bản xác nhận lập ngày 05/02/2013 giữa bà Trần Thị Thiệt và ông Vũ Xuân T đều có nội dung là lấy cây giống tại vườn ươm Xóm Mít của Doanh nghiệp T T.

Giai đoạn phúc thẩm, Công ty TNT cung cấp Giấy xác nhận lập ngày 23/7/2017 của bà Trần Thị T có nội dung: Ngày 05/02/2012 Công ty TNT có xuất cây giống cao su Bầu Cẩm tại vườn cây của Doanh nghiệp TT (Cây của Công ty TNT gửi) để bù cho Binh đoàn XX... đây là chứng cứ giả tạo. Nếu có việc Công ty TNT gửi cây tại Doanh nghiệp TT thì đề nghị Công ty cung cấp chứng từ gửi giữ. Vì sao Công ty TNT cũng có vườn ươm và ươm giống cùng loại mà phải gửi sang Doanh nghiệp TT để cấp cho Binh đoàn XX.

*Đối với số tiền 300.000.000 đồng Tòa án sơ thẩm tuyên buộc ông Dương Văn H phải hoàn lại cho Công ty số tiền mà Dương Văn H đã tạm ứng để trả nợ cho ông Trương Hữu T cũng là không có cơ sở. Bởi vì:*

Hợp đồng kinh tế số 02/2012/HĐKT ngày 18/4/2012 giữa ông Trương Hữu T và ông Dương Văn H. Theo hợp đồng này thì ông Toán đầu tư tài chính với số vốn 455.000.000 đồng để Dương Văn H tiến hành sản xuất giống cao su tại vườn ươm khu vực Cồn Dầu. Kết thúc mùa vụ thì Dương Văn H sẽ thanh toán lại cho ông Trương Hữu T 595.000.000 đồng.

Ngày 03/5/2012, ông Dương Văn H chuyển giao Hợp đồng này cho Công ty TNT cùng với toàn bộ sản phẩm Tum Bầu giống cao su tại Vườn ươm CD theo Biên bản ngày 03/5/2012 giữa ông Nguyễn Sư T và ông Dương Văn H. Vấn đề này còn được thể hiện tại Tờ trình ngày 01/7/2012 của ông Dương Văn H v/v bàn giao một số Hợp đồng kinh tế và Giấy xác nhận ngày 31/05/2013 của ông Dương



Viết S - Nguyên kế toán Công ty TNT. Theo đó, Dương Văn H thanh toán trực tiếp cho ông Trương Hữu T 295.000.000 đồng, Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền còn lại cho ông Trương Hữu T là 300.000.000 đồng, đồng thời công ty sẽ thụ hưởng toàn bộ tài sản tại vườn ươm khu vực Cồn Dầu.

Do đó, ngày 26/2/2013 Dương Văn H lập Giấy đề nghị có nội dung: “*Tạm thời xác thực số tiền mà cá nhân tôi đã chuyển cho các đối tác*”, trong đó có nêu vấn đề chuyển thanh toán cho ông Trương Hữu T.

Nay Công ty lợi dụng Giấy đề nghị ngày 26/2/2013 để cho rằng Công ty chuyển tiền cho Dương Văn H mượn mà không đề cập đến việc Công ty chuyển tiền cho ông Toán do phát sinh từ quan hệ dân sự nào? Nếu cho đây là khoản tiền do Dương Văn H tạm ứng hoặc vay mượn Công ty để chuyển trả cho ông Trương Hữu T thì phải có thủ tục đề nghị tạm ứng, hóa đơn chứng từ xuất tiền ứng để chứng minh. Và tại phiên tòa hôm nay, ngoài Giấy đề nghị này thì Công ty không chứng minh được việc Dương Văn H đã tạm ứng số tiền này của công ty. Đặc biệt tại 02 bản Báo cáo Quyết toán tài chính năm 2013 và năm 2014 của Công ty không có ghi Dương Văn H nợ số tiền này (BL 224-266).

*Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc ông Dương Văn H phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Cao su TNT số tiền góp vốn cổ phần còn thiếu 370.198.000 đồng là trái quy định của pháp luật.*

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 02/11/2013, xét về nội dung của Biên bản này mang tính đối chiếu số vốn góp của các cổ đông trong Công ty và số vốn còn thiếu chưa góp mà các cổ đông đã đăng ký. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại căn cứ vào Biên bản này để buộc Dương Văn H phải trả nợ cho Công ty TNT là trái quy định của Luật doanh nghiệp, bởi lẽ:

Theo khoản 3 Điều 84 Luật doanh nghiệp năm 2005, thì trong trường hợp cổ đông sáng lập không thanh toán đủ các cổ phần đã đăng ký mua thì sẽ được xử lý như sau: Các cổ đông sáng lập còn lại góp đủ số cổ phần đó theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong công ty; một hoặc một số cổ đông sáng lập nhận góp đủ số cổ phần; huy động người khác nhận góp đủ số cổ phần đó... Như vậy, phần cổ đông Dương Văn H chưa đóng đủ pháp luật không quy định đây là một khoản nợ, nên Dương Văn H không có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty TNT.

Ngoài ra, còn cho thấy từ đầu năm 2014 thì Công ty TNT đã ngừng hoạt động nên Dương Văn H từ chối không tiếp tục góp thêm vốn góp vào cho Công ty nữa.

***Ý kiến Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Công ty cổ phần cao su TNT.***

Về thủ tục tố tụng: Ông Dương Văn H và bà Trần Thị Ly L cho rằng thời hiệu khởi kiện đã hết là không đúng, vì nếu đòi lại tài sản thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Về các yêu cầu phản tố của Công ty TNT là có căn cứ pháp luật.

Đối với khoản tiền mua 1.500 cây giống Tum Bầu thành tiền là 22.500.000đồng: Chính Dương Văn H là người viết Giấy biên nhận mua của

Công ty và Công ty TNT đã có Giấy báo nợ gửi cho Dương Văn H, có xác nhận của các nhân chứng như bà Trần Thị T...

Đối với khoản tiền 300.000.000đồng chuyển trả cho ông Trương Hữu T thì cũng chính Dương Văn H viết Giấy đề nghị ngày 26/2/2013 và thừa nhận là Công ty TNT đã chuyển số tiền này cho ông T. Đây là thuộc trường hợp không cần phải chứng minh.

Đối với khoản tiền 370.198.000đồng Dương Văn H còn nợ của Công ty TNT. Đây là số tiền được cân đối trên sổ sách kế toán giữa tài khoản ghi có và tài khoản ghi nợ trừ đi số tiền mà dự tính Dương Văn H góp vốn bằng giá trị vườn ươm vào Công ty nhưng Dương Văn H chưa bàn giao, thể hiện tại Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 02/11/2013 và nhiều tài liệu khác.

Từ những lý do trên, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo của ông Dương Văn H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

*Ý kiến của Kiểm sát viên – đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án.*

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án để xét xử theo thủ tục phúc thẩm Hội đồng xét xử, thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định về tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và qua tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, có đủ cơ sở để xác định Công ty TNT đã đưa vào sử dụng vườn ươm cao su Hồ T làm tài sản góp vốn của ông Dương Văn H.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Dương Văn H, sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 21/02/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Văn H đối với bị đơn Công ty Cổ phần cao su TNT.

Buộc Công ty Cổ phần cao su TNT phải có trách nhiệm xác nhận vốn góp đối với khoản tiền 430.000.000 đồng tại Công ty Cổ phần cao su TNT cho ông Dương Văn H.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu phản tố khoản tiền 340.000.000 đồng của bị đơn Công ty TNT.

Hủy một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Cổ phần cao su TNT, buộc nguyên đơn ông Dương Văn H phải trả cho Công ty TNT số tiền 692.698.000 đồng (Sáu trăm chín hai ngàn sáu trăm chín mươi tám ngàn đồng), giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận Kháng nghị số 03/2017/KN-KDTM-VC2 ngày 20/3/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí và hủy toàn bộ Quyết định

sửa chữa, bổ sung Bản án sơ thẩm số 01/2017/QĐ-SCBSBA ngày 06/3/2017 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:*

**[1.1]. Về điều kiện khởi kiện:** Ông Dương Văn H cho rằng yêu cầu phản tố của bị đơn là tranh chấp giữa Công ty và thành viên Công ty nhưng không tiến hành giải quyết nội bộ trước khi khởi kiện là vi phạm về “điều kiện khởi kiện” quy định tại Điều 39 Điều lệ của Công ty, khoản 9 Điều 22 của Luật Doanh nghiệp 2005 nay là điểm h khoản 1 Điều 25 của Luật Doanh nghiệp 2014. Tuy nhiên, theo qui định tại điểm b khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì không thuộc trường pháp luật có qui định về các điều kiện khởi kiện nhưng người khởi kiện đã khởi kiện đến Toà án khi còn thiếu một trong các điều kiện đó. Do vậy, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông Dương Văn H.

**[1.2]. Về thời hiệu khởi kiện:** Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, ông Dương Văn H cho rằng đã có ý kiến yêu cầu Toà án áp dụng thời hiệu nhưng Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị không xem xét là trái quy định pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy đối với yêu cầu phản tố của bị đơn có liên quan đến hoạt động của công ty TNT không qui định thời hạn thanh toán nên về thời hiệu khởi kiện vẫn còn nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông Dương Văn H.

**[1.3]. Về các chứng cứ giả mạo:** Ông Dương Văn H kháng cáo cho rằng Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào các chứng cứ giả, trong đó có Biên bản họp ngày 02/11/2013 để chấp nhận yêu cầu phản tố buộc Dương Văn H phải trả nợ 370.198.000 đồng và không công nhận vốn góp của ông vào Công ty là không khách quan, vi phạm pháp luật.

Hội đồng xét xử thấy rằng đối với các tài liệu được cơ quan giám định đã xác định chữ ký Dương Văn H trong các tài liệu (gồm: Biên bản Đại hội cổ đông ngày 02/4/2012; Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông ngày 20/5/2012; Danh sách cổ đông sáng lập Công ty ngày 21/6/2012; Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 02/11/2013; Ý kiến của Hội đồng quản trị Công ty ngày 11/10/2014; Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông ngày 24/10/2015 – Không phải là chữ ký của ông Dương Văn H).

Tuy nhiên, vấn đề này đã được ông Dương Văn H và những người trong Hội đồng quản trị Công ty xác nhận thực chất ông Dương Văn H là người được vợ chồng ông Lê Quang B (anh vợ) nhờ đứng tên hộ cho ông B đang đương chức tại cơ quan Nhà nước. Do vậy, chữ ký của Dương Văn H trong các cuộc họp là do ông B ký thay Dương Văn H nên thực tế không phải là chữ ký của Dương Văn H

(BL 376); Giấy xác nhận ngày 22/8/2016 của bà Nguyễn Thị Kim Q (là vợ của ông B) (BL 384). Hơn nữa, trong các cuộc họp này đều có sự tham gia của ông Dương Văn H, Dương Văn H cũng thống nhất ký văn bản, không có ý kiến phản đối.

Do đó, yêu cầu kháng cáo này của ông Dương Văn H không có cơ sở để chấp nhận.

**[2]. Về nội dung:** Xét nội dung yêu cầu kháng cáo của ông Dương Văn H thấy rằng:

***[2.1]. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Dương Văn H về yêu cầu khởi kiện đề nghị Công ty TNT phải công nhận vốn góp của ông là 430.000.000 đồng.***

Hội đồng xét xử xét thấy, theo Biên bản ngày 03-5-2012 được xác lập giữa ông Dương Văn H và ông Nguyễn Sư T đã thống nhất đưa vườn ươm Hồ T làm tài sản vốn góp vào Công ty TNT có giá trị là 826.000.000 đồng. Kèm theo có Bảng kê dự toán vườn ươm giống cao su Hồ T 2011-2012. Trên cơ sở đó, Công ty TNT đã đưa vườn ươm cao su Hồ T vào sử dụng chung cho Công ty. Điều này, thể hiện tại Bảng quyết toán tài chính năm 2012. Cụ thể, tại Trang “Chứng từ ghi sổ số 02 (BL 55) đã xác định ông Dương Văn H đã góp vốn bằng tài sản: 87.119.000 đồng; chi phí các khoản ở vườn ươm: 714.811.000 đồng. Tổng cộng: 801.930.000 đồng.

Tiếp đến, ngày 30, 31-12-2012 Công ty TNT đã thành lập Tổ kiểm kê tài sản hiện có tại vườn ươm cao su Hồ T (BL 52, 53) và có Báo cáo trang thiết bị đến ngày 31-12-2012 (BL 313, 314) thì các loại tài sản được kiểm kê phù hợp với Bảng kê dự toán vườn ươm giống cao su Hồ T 2011-2012.

Tại Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 02-11-2013 cũng đã xác định ông Dương Văn H đã góp vốn bằng tiền thực có tại Công ty là: 430.732.000 đồng.

Ngoài ra, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm đại diện Công ty TNT cũng đã xác định Công ty chỉ có 01 vườn ươm duy nhất là vườn ươm Hồ T.

Từ những phân tích trên, có đủ cơ sở để xác định Công ty TNT đã đưa vườn ươm cao su Hồ T của ông Dương Văn H vào sử dụng cho Công ty và được hạch toán là vốn góp vào Công ty TNT. Tòa án cấp sơ thẩm đã cho rằng Dương Văn H chưa bàn giao tài sản cho Công ty là Vườn ươm cao su Hồ T nên Công ty đã họp và ra Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông không công nhận nên Dương Văn H không còn là cổ đông của Công ty là có căn cứ, đúng pháp luật; dẫn đến Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Dương Văn H là không đúng thực tế khách quan của vụ án, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Dương Văn H.

Do đó, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông Dương Văn H và ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, sửa Bản án sơ thẩm. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Văn H đối với bị đơn Công ty Cổ phần cao su TNT về việc yêu cầu xác nhận vốn góp với khoản tiền 430.000.000 đồng tại Công ty Cổ phần cao su TNT. Buộc Công ty Cổ phần cao su TNT phải có trách nhiệm xác

nhận vốn góp đối với khoản tiền 430.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi triệu đồng) cho ông Dương Văn H tại Công ty Cổ phần cao su TNT.

**[2.2]. Đối với yêu cầu kháng cáo về phần tố của Công ty TNT:**

*[2.2.1]. Về khoản tiền mua 1.500 cây giống với số tiền là 22.500.000 đồng:*

Ông Dương Văn H kháng cáo cho rằng bị đơn có yêu cầu phần tố để buộc ông phải trả khoản tiền mua 1.500 cây giống đối với số tiền là 22.500.000 đồng là không có cơ sở. Vì theo Giấy Biên nhận chỉ mới thể hiện là đặt vấn đề mua cây giống chứ không phải là đã mua. Thể hiện tại Giấy xác nhận ngày 05/02/2013 do ông Vũ Xuân Trường – Chức vụ Trưởng phòng Khoa học công nghệ thuộc Đoàn KT-QP XX Binh đoàn 1X viết xác nhận đã nhận 1.500 cây Tum Bàu còn thiếu theo Hợp đồng mua bán số 154/2011/HĐMB ngày 29/8/2011.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm: Ông H còn cung cấp thêm chứng mới như: Xác nhận người bóc cây Tum Bàu 2 tầng lá cho Đoàn 79 của bà Trần Thị T và Dương Văn H cũng không thừa nhận có biết và nhận Giấy báo nợ ngày 21-7-2014 của Công ty.

Ngược lại, Công ty TNT cung cấp thêm Giấy xác nhận lập ngày 23/7/2017 của bà Trần Thị Thiệt có nội dung: Ngày 05/02/2012 Công ty TNT có xuất cây giống cao su Bàu Cắm tại vườn cây của Doanh nghiệp TT (Cây của Công ty TNT gửi) để bù cho Binh đoàn XX... những vấn đề mâu thuẫn này Tòa án cấp phúc thẩm không thể làm rõ được.

*[2.2.2]. Đối với yêu cầu phần tố của Công ty TNT yêu cầu ông Dương Văn H phải trả lại số tiền 300.000.000 đồng.*

Toà án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào Giấy đề nghị ngày 26/02/2013 (BL 330) Dương Văn H đề nghị Công ty xác nhận với nội dung: “*Hợp đồng kinh tế giữa tôi và ông Trương Hữu T quá hạn thanh lý Hợp đồng kinh tế, tôi đã chuyển cho ông Toán 295.000.000 đồng, Công ty chuyển 300.000.000 đồng. Tổng số tiền đã chuyển cho ông Toán nhận đủ là 595.000.000 đồng*”. cho rằng đây là số tiền Dương Văn H tạm ứng của Công ty để trả cho ông Trương Hữu T và đối chiếu theo quy định tại khoản 2 Điều 92 – Bộ luật tố tụng dân sự thì đã quá rõ, không thuộc trường hợp phải chứng minh là chưa có đầy đủ căn cứ.

Ông Dương Văn H kháng cáo cho rằng Hợp đồng kinh tế số 02/2012/HĐKT ngày 18/4/2012 giữa ông Trương Hữu T và ông Dương Văn H. Theo hợp đồng này thì ông T đầu tư tài chính với số vốn 455.000.000 đồng để Dương Văn H tiến hành sản xuất giống cao su tại vườn ươm khu vực Cồn Dầu. Kết thúc mùa vụ thì Dương Văn H sẽ thanh toán lại cho ông Trương Hữu T 595.000.000 đồng.

Đến ngày 03/5/2012, ông Dương Văn H chuyển giao Hợp đồng này cho Công ty TNT cùng với toàn bộ sản phẩm Tùm Bàu giống cao su tại Vườn ươm CD theo Biên bản ngày 03/5/2012 giữa ông Nguyễn Sư T và ông Dương Văn H. Vấn đề này còn được thể hiện tại Tờ trình ngày 01/7/2012 của ông Dương Văn H về việc bàn giao một số Hợp đồng kinh tế và Giấy xác nhận ngày 31/05/2013 của ông Dương Viết S - Nguyên kế toán Công ty TNT đã thể hiện rõ là Công ty đã tiếp nhận và lưu giữ 03 hợp đồng do Dương Văn H chuyển giao. Theo đó, Dương Văn H thanh toán trực tiếp cho ông Trương Hữu T 295.000.000 đồng, Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền còn lại cho ông Trương Hữu T là 300.000.000 đồng, đồng thời công ty sẽ thụ hưởng toàn bộ tài sản tại vườn ươm khu vực Cồn Dầu. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông Trương Hữu T xác nhận là ông chỉ biết ký hợp đồng và làm việc với Dương Văn H; ông không biết có việc chuyển giao Hợp đồng giữa Dương Văn H với Công ty.

Từ những phân tích trên, để đảm bảo quyền lợi cả hai bên cần phải xác minh làm rõ có hay không việc ông Dương Văn H đã chuyển giao 03 hợp đồng theo Tờ trình ngày 01/7/2012 của ông Dương Văn H cho Công ty TNT và thực chất Công ty TNT có sử dụng vườn ươm theo Hợp đồng kinh tế số 02/2012/HĐKT ngày 18/4/2012 giữa ông Trương Hữu T và ông Dương Văn H không? thì mới có cơ sở vững chắc để giải quyết vụ án.

*[2.2.3]. Đối với yêu cầu phản tố của Công ty TNT yêu cầu ông Dương Văn H trả cho công ty 370.198.000 đồng:*

Theo Biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị ngày 02/11/2013 và Bảng kê chi tiết kèm theo (BL 331, 332) đã xác định: Trong tổng các khoản ghi có của Dương Văn H 2.166.140.000 đồng thì có dự tính 800.930.000 đồng là giá trị vườn ươm giống cao su Hồ T mà Dương Văn H cam kết góp vốn. Công ty TNT cho rằng do Dương Văn H chưa bàn giao tài sản nên phải trừ đi giá trị vườn ươm là 800.930.000 đồng, còn lại 1.365.210.000 đồng, số tiền Dương Văn H còn nợ là: 369.268.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, đối với khoản tiền này về số liệu chưa được xác định làm rõ là 370.198.000 đồng hay 369.268.000 đồng để chấp nhận số liệu nào là chính xác. Tuy nhiên, như đã phân tích phần [2.1]. về yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn H yêu cầu Công ty TNT phải công nhận vốn góp cho ông là 430.000.000 đồng thì thấy đã thể hiện rõ là Công ty TNT đã sử dụng vườn ươm Hồ T của Dương Văn H. Tại Biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị ngày 02/11/2013, tại Mục II đã xác định: Giá trị tiền thực tế góp vào Công ty TNT của 03 cổ đông. Trong đó, ông Nguyễn Sư T: 1.672.100.000 đồng; ông Dương Văn H: 430.732.000 đồng; ông Dương Văn H 400.000.000 đồng. Tuy nhiên, do giữa hai bên chưa tiến hành lập Biên bản bàn giao cụ thể cho nên chưa xác định cụ thể số liệu chính thức là bao nhiêu. Vấn đề này còn nhiều mâu thuẫn, Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa thu thập đầy đủ chứng cứ và xác minh làm rõ.

Qua phân tích như trên, Hội đồng xét xử xét thấy do tại giai đoạn xét xử phúc thẩm các đương sự đã cung cấp thêm chứng cứ mới có sự mâu thuẫn nhau, cần phải tiến hành đối chất, xác minh làm rõ để xác định chấp nhận hay không

chấp nhận chứng cứ nào. Đồng thời yêu cầu các đương sự cung cấp đầy đủ chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, Hội đồng xét xử không thể khắc phục được nên căn cứ vào khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự huỷ một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 21/02/2017 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Cổ phần cao su TNT, buộc nguyên đơn ông Dương Văn H phải trả cho Công ty TNT số tiền 692.698.000 đồng; chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

**[3.] Đối với Kháng nghị số 03/2017/KN-KDTM-VC2 ngày 20/3/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:** yêu cầu sửa một phần Bản án sơ thẩm về phần án phí; Đồng thời huỷ toàn bộ Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án sơ thẩm số 01/2017/QĐ-SCBSBA ngày 06/3/2017 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Hội đồng xét xử xét thấy đối với vụ án kinh doanh thương mại là có giá ngạch. Trong Bản án gốc đã tuyên tại phiên toà về phần án phí là đúng quy định pháp luật. Về Luật phí, lệ phí năm 2015 và Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Tuy nhiên, sau đó Toà án cấp sơ thẩm lại ra Quyết định sửa chữa án phí theo mức không có giá ngạch là trái quy định pháp luật. Mặt khác, việc sửa chữa cả một phần án phí như thế là vi phạm Điều 268 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Tuy nhiên, do Bản án sơ thẩm bị sửa một phần và huỷ một phần nên về án phí cũng phải quyết định lại theo Luật phí, lệ phí năm 2015 và Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

#### **[4.]. Về án phí:**

**[4.1.]. Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:** Buộc Công ty Cổ phần cao su TNT phải chịu 21.200.000 đồng (Hai mươi một triệu hai trăm ngàn đồng) đối với yêu cầu khởi kiện của Dương Văn H được chấp nhận nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 21.490.000 đồng theo Biên lai số 000453 ngày 20-5-2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Hoàn trả lại cho ông Dương Văn H số tiền tạm ứng án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp 10.600.000 đồng theo Biên lai số 000456 ngày 27-4-2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

**[4.2.]. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:** Ông Dương Văn H không phải chịu, hoàn trả lại cho ông Dương Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng theo Biên lai số 000477 ngày 14-3-2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 308; Điều 309; khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 29 của Luật doanh nghiệp năm 2005; Điều 36, Điều 37, khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 112, Điều 147 của Luật doanh nghiệp 2014; khoản 4 Điều 30; khoản 1 Điều 147; khoản 1 khoản 2 Điều 148; khoản 1 Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

### 1. Về nội dung:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Dương Văn H.

Chấp nhận yêu cầu Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

1.1. Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 21/02/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Văn H đối với bị đơn Công ty Cổ phần cao su TNT về việc yêu cầu xác nhận vốn góp với khoản tiền 430.000.000 đồng tại Công ty Cổ phần cao su TNT.

Buộc Công ty Cổ phần cao su TNT phải có trách nhiệm xác nhận vốn góp đối với khoản tiền 430.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi triệu đồng) cho ông Dương Văn H tại Công ty Cổ phần cao su TNT.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu ông Dương Văn H huỷ một phần Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 24/10/2015 của Công ty Cổ phần cao su TNT.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu phản tố khoản tiền 340.000.000 đồng của bị đơn Công ty TNT.

1.2. Huỷ một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 21/02/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Cổ phần cao su TNT về việc buộc nguyên đơn ông Dương Văn H phải trả cho Công ty TNT số tiền 692.698.000 đồng (Sáu trăm chín mươi hai triệu sáu trăm chín mươi tám ngàn đồng); chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

### 2. Về án phí:

**2.1. Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:** Buộc Công ty Cổ phần cao su TNT phải chịu 21.200.000 đồng (Hai mươi một triệu hai trăm ngàn đồng) đối với yêu cầu khởi kiện của Dương Văn H được chấp nhận nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 21.490.000 đồng theo Biên lai số 000453 ngày 20-5-2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.



Hoàn trả lại cho ông Dương Văn H số tiền tạm ứng án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp 10.600.000 đồng theo Biên lai số 000456 ngày 27-4-2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

**2.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:** Ông Dương Văn H không phải chịu, hoàn trả lại cho ông Dương Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng theo Biên lai số 000477 ngày 14-3-2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

**3.** Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 02 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

**Võ Ngọc Thông**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
Bản án số: 14/2017/KDTM-ST  
Ngày: 28/8/2017  
V/v Tranh chấp phân vốn góp  
giữa các thành viên công ty

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thuý Hạnh*

*Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thuý, ông Lê Gia Ánh*

*Thư ký phiên toà: Bà Đoàn Phương Thảo - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hà Nội.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoàng - Kiểm sát viên.*

Trong các ngày 25 + 28/8/2017 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2015/KDTM-ST ngày 20/11/2015 về “Tranh chấp phân vốn góp giữa các thành viên công ty”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 193/2017/QĐXXST-KDTM ngày 25/7/2017 và Quyết định hoãn phiên toà số 220/2017/QĐST-KDTM ngày 10/8/2017 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn: Ông Nguyễn Viết Th - Sinh 1957**

Địa chỉ: Số 62, phố Thanh V, xã Thanh M, thị xã ST, thành phố Hà Nội.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn:**

**Luật sư Cao Bá Tr** - Luật sư công ty Luật hợp danh I thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

**Bị đơn: Ông Phạm Quang L - Sinh 1951**

Địa chỉ: Số 263 phố Chùa Th, phường Sơn L, thị xã ST, thành phố Hà Nội.

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

**Ông Lê Minh T**

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 32, khu phố 4, thị trấn Ninh G, huyện Ninh G, tỉnh Hải D .

*(Ông Th, ông L, luật sư Tr có mặt, ông T vắng mặt tại phiên tòa)*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo Đơn yêu cầu độc lập ngày 21 tháng 11 năm 2014 và Đơn khởi kiện bổ sung, Đơn khởi kiện bổ sung lần 2 của ông Nguyễn Việt Th có nội dung:

Ông Nguyễn Việt Th (Gọi tắt là ông Th) và ông Phạm Quang L (Gọi tắt là ông L) là thành viên của Công ty Du lịch Khoang X Suối T (Gọi tắt là Công ty Khoang X) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 054777 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 03/10/1995 trong đó ông Th chiếm 49% vốn góp, giữ chức Chủ tịch Hội đồng thành viên; ông L chiếm 51% vốn góp, đồng thời giữ chức Giám đốc công ty.

Ngày 18/9/2001 ông Th và ông L đã họp cùng ông Lê Minh T (Gọi tắt là ông T), ạp ông T là thành viên mới của Công ty với 25% phần vốn góp tương đương 1.250.000.000đ. (Trong đó: ông Th và ông L mỗi người chuyển nhượng cho ông T 12,5% của mình). Ngày 27/12/2001 ông Th và ông L đã nhận đủ số tiền chuyển nhượng từ ông T. Ngày 06/8/2002 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây đã cấp Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh, theo đó ông L có số vốn góp là 38,5%; ông Th có số vốn góp là 36,5%; ông T là thành viên công ty có số vốn góp là 25%.

Tuy nhiên, trước khi ký kết Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp cho ông T, ông Th cũng đã yêu cầu và ông T đã đồng ý việc ông Th chỉ chuyển nhượng 7,5% vốn góp còn 5% chuyển nhượng chỉ là hình thức để che mắt ông L, 5% vốn góp còn lại là ông T đứng tên giữ hộ ông Th, phần vốn góp này ông Th cũng không nhận tiền mua cho ông T. Đến khoảng tháng 6 năm 2004, ông L thỏa thuận mua của ông T toàn bộ phần vốn góp với giá là 2.000.000.000đ kèm theo điều kiện ông T phải làm thủ tục giả là vẫn công nhận ông L mua toàn bộ số vốn góp của ông T từ năm 2002 giá 7.500.000.000đ nếu ông Th muốn mua lại phải trả 3.350.000.000đ. Ông T sẽ được nhận 2.000.000.000đ như đã thỏa thuận và còn được chia thêm 875.000.000đ nữa. Nếu ông Th không đồng ý thì ông L sẽ huỷ bỏ toàn bộ các loại giấy tờ mua bán mà ông T đã ký bán cho ông L.

Ngay sau khi được ghi nhận sở hữu 25% vốn góp, ngày 19/10/2002, ông T đã chào bán 20% vốn góp với giá 6.000.000.000 VNĐ. Giá bán này quá cao so với giá mà ông T đã mua trước đó nên ông Th và ông L đều không mua. Sau đó, ngày 21/02/2002, ông T đã ký Biên bản chuyển nhượng 20% phần vốn góp cho ông L với giá 6.000.000.000 VNĐ.

Ngày 31/10/2002, ông T chuyển nhượng tiếp cho ông Lợi 5% phần vốn góp còn lại với giá 1.500.000.000 VNĐ, tổng giá chuyển nhượng 25% vốn góp là 7.500.000.000 VNĐ nhưng theo ông Th đây chỉ là chuyển nhượng ảo. Vì theo Bản cam kết về việc làm thủ tục chuyển nhượng cổ phần lập hồi 11 giờ 30 phút ngày 16/5/2006 giữa ông Th và ông T, ông T có nói rõ các giấy tờ ký kết dưới đây là ảo gồm: Báo cáo về việc chuyển nhượng vốn ký ngày 06/5/2006 và ngày 16/5/2006, Biên bản làm việc ngày 06/5/2006, Giấy giao nhận tiền ngày 16/5/2006. Trong nội dung Biên bản cũng nói rõ “ Hai ông ký làm việc là ảo mục đích để ông T đối phó với ông L. Thực chất 5% cổ phần ông T chuyển cho ông T ngày 21/02/2002 vẫn là thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Viết Th chứ không thuộc quyền sở hữu của ông Lê Minh T”

*Ông Th đề nghị Toà án giải quyết những yêu cầu sau:*

1. Tuyên Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa ông và ông Lê Minh T ngày 21/02/2002 vô hiệu đối với 5% ông Th nhờ ông T giữ hộ.
2. Tuyên Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ký ngày 21/10/2002 và ngày 31/10/2002 giữa ông Phạm Quang L và ông Lê Minh T vô hiệu trong đó có 5% cổ phần của ông Th nhờ ông T giữ hộ.
3. Yêu cầu ông Phạm Quang L trả lại cho ông Th 5% vốn góp trong công ty TNHH Du lịch Khoang X Suối T đã nhận từ ông Lê Minh T vì đây là phần vốn góp thuộc sở hữu của ông Th nhờ ông T giữ hộ.
4. Yêu cầu ông L trả cho ông Th số tiền tương ứng với 5% vốn góp từ năm 2005 đến nay là 1.994.320.100 tiền gốc chưa kể lãi.
5. Tuyên huỷ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5, khôi phục Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4.

Ông Phạm Quang L khẳng định việc chuyển nhượng phần vốn góp 12,5% giữa ông và ông Lê Minh T đã được hoàn tất từ năm 2001 và sau đó ông T đã làm thủ tục chuyển nhượng lại toàn bộ phần vốn góp của ông là 25% cho ông L từ năm 2002. Ông đã giao đủ tiền cho ông T và cũng đã nhận đủ phần vốn góp do ông T chuyển nhượng nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Th.

Ông Lê Minh T mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng nhưng vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, đối chất, hòa giải, công khai chứng cứ và tại phiên tòa.

#### **Tại phiên tòa:**

*Nguyên đơn* giữ yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết các nội dung:

- Tuyên bố giao dịch chuyển nhượng vốn giữa ông Th và ông T lập ngày 18/9/2001 là vô hiệu đối với 5% phần vốn góp ông T nhận giữ hộ ông Th.
- Ông L phải trả lại ông Th 5% phần vốn góp trong tổng 25% phần vốn góp đã mua từ ông T.
- Đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh thêm 5% phần vốn góp cho ông Th và hủy Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 5 và 6 của Công ty Khoang X, khôi phục đăng ký kinh doanh lần 4 của Công ty.
- Yêu cầu ông Lợi phải trả ông Th tiền lãi phát sinh từ 5% phần vốn góp phải trả tính từ ngày 4/5/2013 đến ngày 4/01/2016 là 2.712.257.335đ.

*Bị đơn:* Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn vì cho rằng việc chuyển nhượng phần vốn góp giữa ông Th sang ông T và việc chuyển nhượng giữa ông T với ông L đã được hoàn tất từ năm 2001. Sổ đăng ký thành viên và Điều lệ hoạt động của Công ty Khoang X từ 22/7/2002 đến nay đều xác định ông Th chỉ có 36,5% vốn góp.

*Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn trình bày luận cứ có nội dung chính:*

Không có việc chuyển nhượng phần vốn góp giữa ông Th, ông L cho ông T vì ông T không có tiền để nhận chuyển nhượng. Thực chất đây là kế hoạch

thôn tính vốn góp của ông L tại Công ty Khoang X nên sau khi nhận chuyển nhượng vốn góp chỉ 06 tháng, ông T đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của mình cho ông L. Ông Th chỉ chuyển nhượng cho ông T 7,5% phần vốn góp, phần còn lại nhờ ông T giữ hộ. Giao dịch chuyển nhượng đã che đậy giao dịch gửi giữ nên giao dịch 5% bị vô hiệu do giả tạo.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:*

Tòa án nhân dân thị xã Sơn T thụ lý vụ án: Tranh chấp phần vốn góp giữa ông Th và ông L tách ra từ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình của ông L và chuyển vụ án đến Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết theo thẩm quyền. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các tài liệu do đương sự cung cấp là bản gốc hoặc bản sao đã được đối chiếu bản gốc. Các đương sự đều đã được triệu tập để lấy lời khai, đối chất, hòa giải, tham gia phiên họp công khai chứng cứ nhưng ông T (người liên quan) đều vắng mặt. Tòa án đã hai lần gửi công văn yêu cầu Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cung cấp tài liệu và xác minh. Vụ án bị kéo dài thời hạn chuẩn bị xét xử do nguyên nhân khách quan, thẩm phán cũ chờ tái nhiệm nên được phân công cho thẩm phán kế nhiệm giải quyết, người liên quan vắng mặt không hợp tác với Tòa án.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định, xem xét và giải quyết tất cả các yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ quyền của mình tại Tòa.

Về nội dung: Tại biên bản ngày 18/7/2013 ông Th mặc nhiên thừa nhận ông T có 25% phần vốn góp tại Công ty Khoang X khi không có ý kiến phản đối nào. Ông Th cho rằng ông không có mặt trong buổi họp nên chữ tại Biên bản này không phải do ông ký nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định văn bản này nên không có căn cứ xác nhận. Sở Kế hoạch và Đầu tư có công văn gửi Tòa án xác định việc cấp Giấy chứng nhận

thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 5 và 6 cho Công ty Khoang X là đúng quy định. Ông Th cũng thừa nhận ông đã có đơn đề nghị hủy đăng ký kinh doanh thay đổi của Công ty Khoang X cho Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội nhưng chưa được giải quyết do cơ quan này còn chờ trả lời của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu này của ông Th trong vụ án. Đối với yêu cầu đòi 5% phần vốn góp hiện ông L đang chiếm giữ, thì việc chuyển nhượng phần vốn góp từ ông T sang ông L là tự nguyện, không trái pháp luật, các thủ tục chuyển nhượng đã thực hiện xong, giao dịch đã được thực hiện trên thực tế và được ghi nhận tại Giấy đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 5 nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện này.

Đề xuất: Bác đơn khởi kiện của ông Th.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

1. Về thủ tục tố tụng: Căn cứ đơn yêu cầu độc lập ngày 21/11/2014 của ông Nguyễn Việt Th (Ông Th - Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan) trong vụ án hôn nhân gia đình giữa ông Phạm Quang L (Ông L) và bà Nguyễn Thị H, ông Th yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L phải trả ông 5% phần vốn do ông L đang chiếm giữ nên Tòa án nhân dân thị xã Sơn T đã tách ra thành vụ án kinh doanh thương mại có Nguyên đơn là ông Th, Bị đơn là ông L. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án Hà Nội (theo thẩm quyền) ông Th có yêu cầu đưa ông Lê Minh T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (không phải là Bị đơn). Theo quy định của tố tụng dân sự: Nguyên đơn kiện ai thì người đó là Bị đơn nên ông L được xác định là Bị đơn trong vụ án.

Qua xác minh, Tòa án được Công an phường Bạch Đằng cung cấp: Từ năm 2014 đến nay ông Lê Minh T (ông Tu) không hề sinh sống tại địa chỉ số nhà 03, ngõ 18, phố Lương Y, phường Bạch Đ, quận Hai Bà Tr, thành phố Hà Nội. Ông T chỉ đăng ký duy nhất hộ khẩu thường trú tại nhà số 32 khu phố 4, thị xã Ninh G, huyện Ninh G, tỉnh Hải D. Công an địa phương cung cấp từ khi nghỉ hưu, ông T có góp vốn làm ăn cùng bạn bè tại Khoang X, thỉnh thoảng về

nhà, hàng tháng vẫn lĩnh lương hưu tại thị trấn do vậy Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông Tuấn qua bà Nguyễn Thị V (vợ ông T). Bà Vui xác nhận, tất cả các văn bản tố tụng bà đã nhận từ Tòa án đều chuyển cho ông T, còn việc ông có đến Tòa hay không thì bà không biết. Việc ông T cố tình vắng mặt không chấp hành quy định của Tòa án khai báo, đối chất, hòa giải đã làm ảnh hưởng rất nhiều khiến cho vụ án bị kéo dài. Trên có cơ sở chứng cứ đến đâu thì xét xử đến đó, Hội đồng xét xử thấy rằng:

*1. Việc ông Th cho rằng trước khi thực hiện chuyển nhượng vốn góp cho ông T, ông Th đã nói với ông T và ông T đồng ý là ông Th chỉ chuyển nhượng 7,5% vốn góp, còn 5% là chuyển nhượng hình thức để che mắt ông L, ông Th nhờ ông T đứng tên hộ 5% vốn góp này. Ông Th có tài liệu chứng minh là đĩa CD1 ghi âm cuộc hội thoại và các bản cam kết giữa ông Th và ông T:*

+ Về nội dung ghi âm lại tại đĩa CD1: ông Th là người tiến hành ghi âm cuộc trao đổi giữa ông Thuận và ông T mà theo đó *ông Th nói và ông T thừa nhận việc mua bán phần vốn góp của ông L và ông T không thành thì hai bên tự giải quyết, còn phần vốn góp của ông Th chỉ chuyển nhượng cho ông T là 7,5%,* việc ghi âm vào ngày 03/2/2005 tại văn phòng Công ty. Hiện ông Th không có yêu cầu giám định tính chính xác của nội dung ghi trong đĩa CD1, đồng thời cũng không có tài liệu nào thể hiện sự thừa nhận của ông T về nội dung cuộc hội thoại.

Mặt khác vào ngày 27/12/2001 bản thân ông Th đã ký nhận đủ số tiền chuyển nhượng 12,5% vốn góp = 625.000.000đ từ ông T. Hiện ông Th không có tài liệu nào khác chứng minh việc nhờ ông T giữ hộ 5% vốn góp kể từ ngày 18/9/2001 đến nay. Do vậy không có cơ sở để cho rằng ông Th chỉ chuyển nhượng cho ông T là 7,5% vốn góp;

+ Về bản cam kết về việc làm thủ tục chuyển nhượng cổ phần lập ngày 16/5/2006 giữa ông Th và ông T có nội dung: hai ông xác định việc lập các văn bản có nội dung là ảo, gồm: Báo cáo về việc chuyển nhượng vốn góp của ông Th ngày 16/5/2006; Biên bản làm việc ngày 16/5/2006 giữa ông Th và ông T;



Giấy giao nhận tiền ngày 16/5/2006. Việc hai ông lập các văn bản đều là ảo với mục đích để đối phó với ông L. Hiện 5% cổ phần của ông T chuyển nhượng cho T ngày 21/02/2002 vẫn thuộc quyền sở hữu của ông Th;

+ Về bản cam kết hợp tác do ông T lập ngày 10/6/2007: có nội dung ông T thây rằng ông được ông Th giúp đỡ mua 20% vốn góp của Công ty nên ông T cam kết hợp tác toàn diện và lâu dài, không phản bội ông Th và gia đình ông Th, sau này sẽ làm thủ tục chuyển nhượng cho ông Th 10% vốn góp.

Hai bản cam kết nêu trên không có căn cứ để chấp nhận vì: Hai bản cam kết này được lập vào ngày 16/5/2006 và ngày 10/6/2007, sau thời điểm ông T chào bán 25% vốn góp vào tháng 10 năm 2002. Ông T 2 lần làm giấy chào bán vốn góp: ngày 19/10/2002 chào bán 20% vốn góp; ngày 29/10/2002 chào bán 5% vốn góp. Việc chào bán vốn góp là công khai với ông Th và ông L. Ông Th và ông L đều nhận được giấy chào bán vốn góp của ông T. Cả 2 lần ông Th đều có văn bản trả lời ông T không mua do giá cao hơn thị trường. Sau đó, ông L đã mua lại 25% phần vốn góp của ông T theo Biên bản chuyển nhượng phần vốn góp ngày 21/10/2002 và ngày 31/10/2002. Như vậy ông Th buộc phải biết rằng 5% vốn góp vẫn thuộc sở hữu của ông T đến thời điểm 29/10/2002. Nếu như có việc ông T giữ hộ ông Th 5% phần vốn góp thì ông Th buộc phải có ý kiến về việc chào bán 5% vốn góp của ông T tại thời điểm tháng 10 năm 2002 để đảm bảo quyền lợi của mình. Tuy nhiên tại phiên tòa, ông Th cũng thừa nhận tại 02 thời điểm ông T chào bán phần góp (lần chào bán 20% và chào bán 5%) ông Th đều không có ý kiến gì phản đối với lý do giữa ông và ông T đã có sự thỏa thuận việc giữ giữ 5%, lập luận này là không hợp lý.

*2. Xét các tài liệu chứng cứ liên quan đến việc chuyển nhượng 5% vốn góp ngày 21/2/2002 giữa ông Th và ông T:*

+ Biên bản chuyển nhượng cổ phần giữa ông Th và ông T ngày 21/2/2002 theo đó ghi nhận về việc ông T đã mua 25% cổ phần trong công ty với số tiền 1.250.000.000 đồng và ông T đồng ý chuyển nhượng lại cho ông T 5% tương

đương số tiền 250 triệu, ông T chỉ còn lại 20% cổ phần trong công ty. Biên bản chỉ có 2 người ký là ông Th và ông T;

+ Giấy giao nhận tiền ngày 21/2/2002 giữa ông Th và ông T theo đó ông Th giao và ông T đã nhận đủ số tiền là 250 triệu;

Các tài liệu trên thể hiện việc chuyển nhượng 5% vốn góp giữa ông Th và ông T là ngày 21/2/2002. Nhưng thực tế đến ngày 19/10/2002 ông T chào bán 20% vốn góp và ngày 29/10/2002 chào bán 5% vốn góp. Việc chào bán vốn góp là công khai và ông Th đều nhận được giấy chào bán vốn góp của ông T. Cả 2 lần ông Th đều có văn bản trả lời ông T không mua do giá cao hơn thị trường. Như vậy chính ông Th thừa nhận rằng 5% vốn góp vẫn thuộc sở hữu của ông T đến thời điểm 29/10/2002 do đó không thể có giao dịch chuyển nhượng vốn góp giữa ông Th và ông T vào ngày 21/2/2002.

Mặt khác theo Báo cáo về việc chuyển nhượng vốn góp của ông Th ngày 16/5/2006 (BL số 279) có nội dung: ông Th cho rằng việc chuyển nhượng vốn góp 5% giữa ông và ông T là sai. Ông Th khẳng định đã giải quyết dứt điểm từ ngày 16/5/2006 và không còn dính líu gì đến 5% vốn chuyển nhượng giữa ông Th và ông T. Kèm theo báo cáo này có: Biên bản làm việc ngày 16/5/2016 giữa ông Th và ông T (BL số 278) theo đó hai ông thống nhất hủy bỏ Biên bản chuyển nhượng 5% vốn góp ngày 21/2/2002, ông T trả lại cho ông Th 250.000.000đ; Giấy giao nhận tiền cùng ngày 16/5/2016 (BL số 277) có nội dung ông T giao số tiền mua lại 5% cổ phần cho ông Th = 250.000.000đ và ông Th đã nhận đủ tiền, kể từ 16/5/2006 số vốn góp 5% thuộc quyền sở hữu của ông T.

Như vậy việc ông Th cho rằng giữa ông Th và ông T tồn tại giao dịch chuyển nhượng 5% vốn góp ngày 21/2/2002 là không có căn cứ.

### *3. Xét các tài liệu liên quan đến việc chuyển nhượng 25% vốn góp giữa ông L và ông T:*

+ Theo biên bản bàn giao và giấy cam đoan ngày 16/11/2012 tại Văn phòng Công chứng Nhà nước số 10 thành phố Hà Nội trước mặt công chứng

viên, ông T đã bàn giao những giấy tờ tài liệu liên quan đến việc chuyển nhượng 25% vốn góp tại Công ty Khoang X cho ông L và đã nhận đủ tiền từ ông L. Việc chuyển nhượng được diễn ra bằng 2 lần chuyển nhượng là ngày 21/10/2002 và ngày 31/10/2002. Ông T cam đoan tại thời điểm lập biên bản này, ngoài ông L đã được ông T làm thủ tục chuyển nhượng số vốn góp 25% nói trên từ năm 2002 đến nay ông T chưa lập bất kỳ một giấy tờ gì để đem phần vốn góp nói trên vào việc chuyển nhượng, ủy quyền, thế chấp, bảo lãnh, cho tặng, kê khai làm vốn với bất kỳ một tổ chức, cá nhân nào khác. Việc lập biên bản bàn giao trên đã được ông T tự nguyện, đã được công chứng viên chứng nhận. Như vậy việc chuyển nhượng vốn góp của ông T phù hợp với Điều 32 Luật Doanh nghiệp năm 1999 và Điều 131 Bộ luật dân sự năm 1995; phù hợp với Điều 44 Luật Doanh nghiệp năm 2005 và Điều 18, 19 Điều lệ công ty ngày 22/7/2002. Tuy các bên làm thủ tục chuyển nhượng vốn góp chưa kịp thời theo qui định nhưng không ảnh hưởng đến bản chất của sự việc.

+ Tại Biên bản họp Hội đồng thành viên của Công ty Khoang X ngày 18/7/2013 thể hiện: Thành phần tham dự họp gồm ông L - Chủ tịch HĐQT (Giám đốc Công ty), ông Th - thành viên HĐQT (Chủ tọa cuộc họp), bà Mai Thị Hồng Th - trợ lý giám đốc (Thư ký cuộc họp). Biên bản thể hiện ông Th là Chủ tọa điều hành cuộc họp với nội dung là thông qua họp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa ông T và ông L và thay đổi Điều II và điều III điều lệ Công ty Du lịch Khoang X Suối T. Tại cuộc họp các thành viên công ty đã nhất trí 100% thông qua việc chuyển nhượng 25% vốn góp của ông T sang cho ông L. Ghi nhận tỷ lệ vốn góp tại Công ty là: Ông L có tỷ lệ vốn góp là 63,5%, ông Th có tỷ lệ vốn góp là 36,5%, ông T không còn vốn góp và không còn là thành viên công ty. Biên bản có chữ ký xác nhận đầy đủ của các thành viên tham gia cuộc họp và ông Th ký với cả tư cách Chủ trì cuộc họp. Như vậy đến ngày 18/7/2013 ông Th mặc nhiên thừa nhận rằng 5% vốn góp vẫn thuộc sở hữu của ông T tại thời điểm ông T chuyển nhượng cho ông L là vào ngày 31/10/2002. Nếu như có việc ông T giữ hộ ông Th 5% phần vốn góp thì ông Th phải có ý kiến về việc chào bán



Trên thực tế, đến nay Công ty đang tồn tại, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31/8/2015 với các thành viên góp vốn là ông L 63,5%; ông Th 36,5%.

Tổng hợp những tình tiết nêu trên không có căn cứ xác định giữa ông T và ông Th có việc ông Th nhờ ông T giữ hộ 5% vốn góp và không phát sinh giao dịch chuyển nhượng vốn góp 5% giữa ông Th và ông T. Ông T là chủ sở hữu 25% vốn góp trong Công ty. Việc chuyển nhượng 25% vốn giữa ông T và ông L đã được thực hiện không trái pháp luật, được thông qua tại cuộc họp Hội đồng thành viên của Công ty vào ngày 18/7/2013 mà ông Th là Chủ tọa cuộc họp. Căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng thành viên ngày 18/7/2013, Công ty đã làm thủ tục cấp thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 5 theo quy định.

Việc chuyển nhượng phần vốn góp cho ông L là tự nguyện, không trái pháp luật. Các thủ tục chuyển nhượng đã thực hiện xong, giao dịch đã được thực hiện trên thực tế và được ghi nhận tại giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 theo quy định.

Việc ông Th cho rằng Biên bản họp Hội đồng thành viên ngày 18/7/2013 của Công ty Khoang X do ông L là chủ tịch Hội đồng thành viên chủ trì, có chữ ký của ông Th là giả nhưng không có chứng cứ chứng minh, bản thân ông Th cũng không yêu cầu giám định nên Hội đồng xét xử không có cơ sở kết luận đây là biên bản giả mạo.

Ông Th yêu cầu ông L phải trả ông 5% giá trị phần vốn góp của ông đã nhờ ông T giữ hộ là không đúng đối tượng, bởi nếu thực sự có việc ông Th và ông T thỏa thuận để ông T giữ hộ phần vốn góp này thì ông Th phải khởi kiện ông T.

Tại phiên tòa, ông Th và ông L đều thừa nhận nội bộ Công ty Khoang X có mâu thuẫn từ sau khi ông T chuyển nhượng phần vốn góp phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ phần vốn góp đã chuyển nhượng cho ông L như việc ông Th + ông T đã liên kết trong việc tạo ra những tài liệu liên quan đến việc chuyển

nhượng 5% phần vốn góp để đối phó với ông L, hay việc ông T gửi đơn tố cáo tới các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến tranh chấp vốn và phân phối lợi nhuận vào năm 2007 nhưng sau đó rút đơn.

Do yêu cầu đòi 5% phần vốn góp của ông Th không được chấp nhận nên yêu cầu phải trả tiền lãi phát sinh từ 5% phần vốn góp phải trả tính từ ngày 4/5/2013 đến ngày 4/01/2016 là 2.712.257.335đ của ông Th cũng không được chấp nhận, ông Th phải chịu án phí theo giá ngạch đối với yêu cầu này và án phí đối với yêu cầu đòi 5% phần vốn góp (án phí không giá ngạch).

Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 và 6 và khôi phục Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 4 của Công ty Khoang X do ông Th yêu cầu, Hội đồng xét xử thấy rằng: ngày 22/11/2016 ông Th có đơn đề nghị phòng Đăng ký kinh doanh số 3- Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đối với yêu cầu này. Tại phiên tòa, ông Th cũng trình bày theo Văn bản số 1406 ngày 10/12/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thì hiện Sở vẫn đang tiếp tục giải quyết yêu cầu hủy và khôi phục Giấy phép đăng ký kinh doanh nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án. Ông Th có quyền khiếu nại đến việc giải quyết đơn để chờ kết quả hoặc hủy Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh của ông tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

#### **Từ những nhận định trên**

- Áp dụng Điều 31, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 3 Điều 38 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 32 Luật Doanh nghiệp năm 1999

- Áp dụng Điều 122 Bộ luật Dân sự năm 2005

- Áp dụng điều 44 Luật Doanh nghiệp năm 2005

- Áp dụng Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009

## QUYẾT ĐỊNH

### Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Viết Th về việc tuyên bố Nguyễn Viết Th và ông Lê Minh T lập ngày 18/9/2001 bị vô hiệu đối với 5% phần vốn góp trong tổng 12,5% phần vốn góp ông T đã nhận chuyển nhượng từ ông Th.
2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Viết Th buộc ông Phạm Quang L phải trả lại ông Th 5% phần vốn góp trong tổng 25% phần vốn góp ông L đã nhận chuyển nhượng từ ông Lê Minh T.
3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Viết Th đòi ông Phạm Quang L trả tiền lãi phát sinh từ 5% phần vốn góp là 2.712.257.335đ.
4. Yêu cầu Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh thêm 5% phần vốn góp cho ông Th và hủy Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 5, 6 đồng thời khôi phục đăng ký kinh doanh lần 4 của Công ty TNHH Du lịch Khoang Xh Suối T của ông Nguyễn Viết Th không thuộc phạm vi giải quyết của vụ án.
5. Về án phí: Ông Nguyễn Viết Th phải chịu 200.000đ tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và 86.245.000đ tiền án phí theo giá ngạch. Ông Th đã nộp tạm ứng 200.000đ theo biên lai số 0001399 ngày 22/11/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội và 57.750.000đ theo biên lai số 04907 ngày 8/01/2016 tại Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, ông Th và ông L kể từ ngày tuyên án; Ông T kể từ ngày tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết bản án.

### Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSNDTP Hà Nội
- Cục thi hành án dân sự Hà Nội
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thúy Hạnh**

Bản án số: 29/2017/KDTM-PT

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

**FDVN LAW FIRM**  
**Tài liệu nghiệp vụ**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Đức Phương;

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Hữu Ba;

Ông Đặng Quốc Khởi.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Thới Ngọc Bắc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Kim Đoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 01/2017/TLPT-KDTM ngày 03 tháng 01 năm 2017 về tranh chấp “Về trách nhiệm dân sự của người quản lý công ty”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 857/2016/KDTM-ST ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 175/2017/QĐ-PT ngày 03 tháng 4 năm 2017, giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn H.

Cư trú tại: Lầu 2-202, số 60 NT, phường BT, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Bà Đặng Thị Ngọc L.

Cư trú tại: Số 162/10 Nguyễn Văn Lượng, phường 17, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy ủy quyền ngày 23 tháng 6 năm 2017)

**- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:** Bà Phạm Kim A - Luật sư của Văn phòng Luật sư Kim Anh, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

**\* Bị đơn:** Ông Kakazu S.



Cư trú tại: Số 23 TKH, phường BN, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Hoàng Ngọc Q.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Lệ D - Luật sư của Công ty Luật TNHH LNT & Thành viên, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông NLQ1.

Cư trú tại: Số 02-17-1-1605 Akasaka, Minato-Ku, Tokyo, Japan (Nhật Bản).

2. Ông NLQ2.

Cư trú tại: Số 06-39-33 Izumi, thành phố Kumamoto, Japan (Nhật Bản).

3. Công ty NLQ3.

Địa chỉ trụ sở tại: Số 351/31 NTL, phường 13, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Nguyễn Thu H1.

Cư trú tại: Số 245 XV NT, phường 17, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 07 tháng 6 năm 2017).

4. Công ty NLQ4.

Địa chỉ trụ sở tại: Số 11 Bis NGT, phường 16, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Phạm Tuấn H2.

Cư trú tại: Số 706 PVT, phường 10, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy ủy quyền ngày 19 tháng 4 năm 2017).

**\* Người kháng cáo:** Bị đơn - ông Kakazu S.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn, ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Ông Kakazu S được bổ nhiệm làm Phó chủ tịch Hội đồng quản trị (HDQT), kiêm Tổng giám đốc Công ty NLQ4 (Công ty STT) từ tháng 9/2014. Ông Kakazu S đã thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao trái với quy định của pháp luật, Điều lệ của Công ty gây thiệt hại cho Công ty STT. Vì vậy, ông H yêu cầu:

1. Tuyên bố Hợp đồng thuê văn phòng số 2415-HĐTV/P/2015/PVM SG-SGTTTC ngày 06/5/2015 giữa Công ty STT và Công ty NLQ3 (Công ty NLQ3) vô hiệu do người tham gia ký kết hợp đồng là ông Kakazu S không có thẩm quyền, việc này do Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) của Công ty quyết định.

2. Yêu cầu ông Kakazu S bồi thường 1.483.954.720 đồng, gồm các thiệt hại sau:

Thiệt hại do ký hợp đồng thuê văn phòng số 2415-HĐTVP/2015/PVM SG-SGTTC trái pháp luật để chuyển trụ sở từ số 25 P, quận 1 về số 11bis NGT, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh khi chưa xin ý kiến ĐHĐCĐ tính từ tháng 06/2015 đến tháng 11/2015 là: 1.017.094.720 đồng (gồm chi phí thuê mặt bằng 877.050.720 đồng và chi phí sửa chữa mặt bằng 140.044.000 đồng).

Thiệt hại 384.160.000 đồng do ký hợp đồng với xe liên kết hoạt động taxi không tuân thủ theo pháp luật quy định, gây ra hậu quả nghiêm trọng cho Công ty.

*Bị đơn, ông Kakazu S trình bày:*

Việc tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ quản lý đối với ông Kishi Kentaro, quốc tịch Nhật Bản giữ chức vụ Giám đốc Tổ chức-Hành chính là thuộc thẩm quyền của Tổng giám đốc, theo đề xuất của bộ phận nhân sự. Đối với hoạt động liên kết taxi, đây là chủ trương kinh doanh được Công ty STT triển khai thực hiện từ năm 2008, trước khi ông Kakazu S làm Tổng giám đốc. Do vậy, các quyết định xử phạt của Sở Giao thông Vận tải và Sở Lao động Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh không phải là lỗi của cá nhân ông Kakazu S. Việc thuê văn phòng làm việc tại số 11 bis NGT, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh là do cần quản lý tập trung quản lý các công ty trực thuộc tại một địa điểm, chi phí thuê do 3 đơn vị cùng thanh toán, gồm: Công ty STT và 2 đơn vị trực thuộc là Công ty BVLV và Công ty TMDLSG. Trụ sở Công ty STT tại số 25 P hiện đã xuống cấp, Công ty đang tiến hành đo vẽ, lập thủ tục đề nghị UBND Thành phố Hồ Chí Minh chuyển từ đất thuê hàng năm sang thuê đất 50 năm và sửa chữa trụ sở, khi nào sửa chữa xong và hoàn tất về mặt pháp lý đối với quyền sử dụng đất thì Công ty sẽ chuyển về trụ sở cũ.

Về yêu cầu hủy Hợp đồng thuê văn phòng số 2415-HĐTVP/2015/PVM SG-SGTTC ngày 06/05/2015 giữa Công ty NLQ3 với Công ty STT. Đây là yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn, không liên quan đến quan hệ pháp luật tranh chấp ban đầu. Do ông Kakazu S thực hiện đúng pháp luật và Điều lệ Công ty STT nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông H.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Công ty NLQ4 trình bày:* Công ty STT không có thiệt hại nên không yêu cầu bồi thường. Việc ký hợp đồng liên kết taxi là chủ trương của Công ty từ năm 2008, với mục đích để quảng bá thương hiệu chứ không có lợi nhuận nên không có thiệt hại. Việc di dời trụ sở chỉ là tạm thời để sửa chữa và hoàn tất thủ tục pháp lý về thuê đất. Hợp đồng thuê văn phòng số 2415-HĐTVP/2015/PVM SG-SGTTC ngày 06/05/2015 tuân thủ quy

định pháp luật nên có hiệu lực pháp luật. Công ty STT không đồng ý hủy hợp đồng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Công ty NLQ3 trình bày:* Khi ký kết hợp đồng thuê văn phòng số 2415-HĐTVPP/2015/PVM SG-SGTTC ngày 06/05/2015, các bên đều có tư cách pháp nhân và tuân thủ quy định pháp luật. Vì vậy, Công ty NLQ3 không đồng ý hủy hợp đồng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Căn cứ Bộ luật tố tụng Dân sự 2015; Luật Doanh nghiệp 2014; Bộ luật Dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Hợp đồng số 2415-HĐTVPP/2015/PVM SG-SGTTC giữa Công ty NLQ3 và Công ty STT ký ngày 06/5/2015 là vô hiệu.

2. Ông Kakazu S phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Công ty STT 1.483.954.720 đồng.

3. Đình chỉ giải quyết các yêu cầu: Đòi bồi thường khoản tiền đặt cọc 48.000.000 đồng của Công ty BVLV, bồi thường 4 tháng tiền lương thử việc cho ông Nguyễn Văn P (Giám đốc Công ty BVLV) là 66.000.000 đồng và thiệt hại do trả lương cho ông Phạm Tuấn H2 với tư cách Phó Tổng giám đốc Công ty là 16.907.650 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/8/2016, đại diện theo ủy quyền của ông Kakazu S có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau: Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tuyên bố Hợp đồng số 2415-HĐTVPP/2015/PVM SG-SGTTC vô hiệu và không đồng ý bồi thường thiệt hại cho Công ty STT như quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của ông Kakazu S xác nhận Công ty STT bị Thanh tra Sở Lao động-Thương binh và Xã hội và Thanh tra Sở Giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh phạt về hành vi vi phạm hành chính như nguyên đơn đã nêu là đúng. Công ty STT trình bày: Công ty không thiệt hại từ hoạt động liên kết taxi. Số tiền 160.000 đồng/xe/tháng là doanh thu từ hoạt động liên kết taxi, sau khi trừ chi phí thì Công ty STT không có lợi nhuận. Trước khi ký hợp đồng thuê trụ sở số 2415-HĐTVPP/2015/PVM SG-SGTTC, HĐQT Công ty STT đã thống nhất chuyển trụ sở từ 25 P, quận 1 về số 11 bis NGT, quận 3. Vì vậy, ngày 06/05/2015, ông Kakazu S mới ký hợp đồng. Do hợp đồng trên đúng pháp luật nên Công ty STT không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công ty NLQ3 có ý kiến: Không đồng ý hủy Hợp đồng thuê trụ sở số 2415-HĐTVPP/2015/PVM SG-SGTTC do hợp đồng được ký kết đúng pháp luật.

*Đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày:* Chủ trương liên kết taxi được Công ty STT thực hiện từ 2013, đây thực chất là bán thương hiệu, chứ không phải

liên kết taxi. Việc niêm yết giá taxi là trách nhiệm của lái xe. Sau khi ông H khởi kiện vụ án tại Tòa án thì Công ty STT mới tiến hành các thủ tục đề nghị UBND Thành phố Hồ Chí Minh chuyển hợp đồng thuê đất hàng năm thành hợp đồng thuê đất có thời hạn 50 năm. Tuy nhiên, việc này ông H cũng không biết chủ trương này do HĐQT không hợp.

*Luật sư của bị đơn trình bày:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, bác đơn khởi kiện của nguyên đơn, vì các lý do sau: Bản án sơ thẩm không căn cứ sự thật khách quan, yêu cầu bồi thường không dựa trên báo cáo tài chính của Công ty STT để giải quyết vụ án, cụ thể: Do trụ sở tại số 25 P bị hư hỏng, phải sửa chữa nên tạm dời nhân viên đến làm việc tại số 11 bis NGT. Về mặt pháp lý, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trụ sở Công ty STT vẫn ở địa chỉ số 25 P, Công ty STT chưa làm bố cáo thông báo về việc chuyển trụ sở Công ty sang số 11 bis NGT, điều này được Ủy ban chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận trụ sở Công ty STT vẫn tại địa chỉ số 25 P. Theo Điều lệ Công ty và đề xuất ngày 07/11/2014 của Phòng Tổ chức-Hành chính thì ông Kakazu S bổ nhiệm ông Kishi Kentaro là đúng thẩm quyền. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Sở Lao động Thương binh và Xã hội và của Sở Giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh là phạt Công ty STT, không phải phạt cá nhân ông Kakazu S. HĐQT Công ty chưa có văn bản nào xác định ông Kakazu S phải chịu trách nhiệm cá nhân. Theo quy định của Điều lệ Công ty STT thì ông Kakazu S có đủ thẩm quyền để ký kết hợp đồng xe liên kết taxi vì đây là hoạt động kinh doanh thường nhật của Công ty. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính là phạt Công ty STT không phải phạt cá nhân ông Kakazu S. Hợp đồng thuê trụ sở số 2415-HĐTVP/2015/PVM SG-SGTTC mặc dù được ký trước khi có Nghị quyết của HĐQT nhưng sau đó đã được HĐQT thống nhất và việc chuyển trụ sở từ số 25 P về 11 NGT phù hợp với Nghị quyết của HĐQT nên hợp đồng trên có giá trị pháp lý.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:* Việc chuyển trụ sở thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ nhưng ông Kakazu S đã ký hợp đồng và chuyển trụ sở là trái pháp luật nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tuyên bố hợp đồng thuê trụ sở vô hiệu và buộc ông Kakazu S bồi thường thiệt hại do ký hợp đồng trái pháp luật là có căn cứ. Đối với yêu cầu

bồi thường do vi phạm hành chính, do ông Kakazu S không thực hiện đúng chức trách nên Công ty STT đã bị cơ quan nhà nước phạt, Công ty STT đã nộp phạt nên do ông Kakazu S phải bồi thường như bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ. Đối với yêu cầu bồi thường từ hoạt động liên kết taxi, các đương sự đều xác nhận chủ trương liên kết taxi được Công ty STT thực hiện từ 2013, trước thời điểm ông Kakazu S làm Tổng giám đốc, quá trình thực hiện ông Kakazu S tuy có vi phạm nhưng không cố ý gây thiệt hại cho Công ty nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo này của ông Kakazu S, giữ nguyên các quyết định khác của bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn, ông Nguyễn Văn H là thành viên HĐQT, đại diện cho 21% cổ phiếu của Công ty STT yêu cầu ông Kakazu S, Tổng giám đốc, là người đại diện theo pháp luật của Công ty STT bồi thường thiệt hại cho Công ty STT nên cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp về trách nhiệm dân sự của người quản lý công ty" và giải quyết là đúng quy định tại Điều 161 Luật Doanh nghiệp; khoản 5 Điều 30 và điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Tại phiên tòa, đại diện Công ty STT cung cấp văn bản xin xét xử vắng mặt đề ngày 12/6/2017 của ông NLQ2, thành viên HĐQT Công ty STT. Thấy rằng, ông NLQ2 có quốc tịch Nhật Bản, văn bản trên không được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam nên không hợp lệ. Tuy nhiên, quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp về trách nhiệm dân sự của người quản lý công ty", không liên quan đến ông NLQ2. Vì vậy, việc xét xử vắng mặt ông NLQ2 cũng không ảnh hưởng quyền lợi của đương sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Kakazu S, thấy rằng: HĐQT của Công ty STT có 5 thành viên, gồm: Ông NLQ1, Chủ tịch HĐQT; ông Kakazu S, Phó chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng giám đốc Công ty; ông Nguyễn Văn H; ông NLQ1 và ông NLQ2.

a) Đối với kháng cáo về bồi thường 1.017.094.720 đồng do chuyển trụ sở từ số 25 P, quận 1 sang tòa nhà PSG tại số 11bis NGT, quận 3, thấy rằng:

a1. Ngày 06/5/2015, ông Kakazu S đại diện Công ty STT ký hợp đồng thuê văn phòng số 2415-HĐTVP/2015/PVM SG-SGTTC với Công ty NLQ3. Ngày 21/5/2015, ông Kakazu S đại diện theo ủy quyền của ông NLQ1, Chủ tịch HĐQT Công ty STT tổ chức họp để xin ý kiến các thành viên HĐQT về việc trình ĐHCĐ để lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản việc thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty và bổ sung ngành nghề kinh doanh. Tại điểm 5.1 mục 5 Biên bản họp HĐQT ngày 21/5/2015 có nội dung: "Thông nhất tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn

bản về việc thay đổi địa chỉ công ty hiện tại sang địa chỉ mới tại: Tầng trệt tòa nhà PSG tại số 11bis NGT, phur ng 6, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh". Biên bản được 5/5 thành viên HĐQT đồng ý ký tên. Sau đó, ngày 23/6/2015, ông Kakazu S thay mặt HĐQT ký Phiếu lấy ý kiến bằng văn bản của cổ đông về nội dung: Chuyển trụ sở Công ty từ số 25 P, quận 1 sang tầng trệt tòa nhà PSG tại số 11bis NGT, quận 3. Tại phần IV Biên bản kiểm phiếu về việc xin ý kiến cổ đông bằng văn bản số 01/2015/ĐHĐCĐ-BB ngày 08/7/2015 có nội dung: "Thông qua việc thay đổi trụ sở của Công ty từ địa chỉ: 25 P, phường NTB, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam sang: Tầng trệt tòa nhà PSG tại số 11bis NGT, phường 6, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam". Biên bản được 5/5 thành viên HĐQT đồng ý ký tên. Căn cứ biên bản kiểm phiếu trên, ngày 09/7/2015, ông Kakazu S thay mặt HĐQT ký Nghị quyết số 18/2015/NQ-ĐHĐCĐ của ĐHĐCĐ có nội dung: "Thông qua việc thay đổi trụ sở của Công ty từ địa chỉ: 25 P, phường NTB, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam sang: Tầng trệt tòa nhà PSG tại số 11bis NGT, phường 6, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam".

a2. Ngày 30/7/2015, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh có Công văn số 5429/TNMT-QLSDĐ gửi UBND Thành phố Hồ Chí Minh, tại mục hiện trạng và phương án sử dụng đất có nội dung: "...Công ty dự kiến sửa chữa, nâng cấp xây dựng mới lại văn phòng kiến nghị xin điều chỉnh (tăng) thời gian thuê đất lên 50 năm, trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê". Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn xác nhận Công ty STT có thực hiện thủ tục sửa chữa trụ sở và đề nghị UBND Thành phố Hồ Chí Minh chuyển sang cho Công ty thuê có thời hạn 50 năm như ông Kakazu S trình bày nhưng Công ty STT thực hiện các công việc nêu trên sau khi ông H khởi kiện tại Tòa án. Tuy nhiên, hồ sơ vụ án thể hiện, ông H khởi kiện ngày 16/9/2015 là sau khi Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Công văn số 5429/TNMT-QLSDĐ ngày 30/7/2015 nêu trên. Vì vậy, có căn cứ xác định việc chuyển trụ sở về 11bis NGT là vì lợi ích của Công ty STT.

a3. Từ phân tích nêu tại mục a1, a2 nêu trên, thấy rằng: Mặc dù việc tổ chức họp HĐQT lấy ý kiến ĐHĐCĐ sau khi ông Kakazu S đã ký hợp đồng thuê văn phòng số 2415-HĐTV/2015/PVM SG-SGTTTC ngày 06/5/2015, nhưng tất cả 5/5 thành viên HĐQT đã tham gia họp và đồng ý. Việc thực hiện hợp đồng thuê văn phòng số 2415-HĐTV/2015/PVM SG-SGTTTC và tạm thời thay đổi địa chỉ của Công ty STT đã được sự đồng ý của HĐQT, ông Kakazu S thực hiện đúng Nghị quyết số 18/2015/NQ-ĐHĐCĐ của ĐHĐCĐ, vì sự cần thiết và lợi ích của Công ty STT; Ông Kakazu S không có vụ lợi cá nhân khi ký kết và thực hiện hợp đồng nêu trên nên yêu cầu của ông H đòi ông Kakazu S phải bồi thường thiệt hại là không có căn cứ. Vì vậy, kháng cáo của ông Kakazu S về nội dung này là có căn cứ chấp nhận.

b) Đối với Hợp đồng thuê văn phòng số 2415-HĐTV/2015/PVM SG-SGTTTC ngày 06/05/2015 giữa Công ty STT với Công ty NLQ3: Về hình thức, khi ký kết hợp đồng các bên đều có tư cách pháp nhân; người ký hợp đồng là đại diện theo pháp luật của mỗi bên; quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, các bên tham gia hợp đồng không có tranh chấp về hợp đồng. Về nội dung, như đã phân

tích tại mục a nêu trên thì việc tổ chức họp HĐQT lấy ý kiến ĐHĐCĐ sau khi ông Kakazu S đã ký hợp đồng thuê văn phòng số 2415-HĐTVP/2015/PVM SG-SGTTTC ngày 06/5/2015 là chưa phù hợp nhưng đã được 5/5 thành viên HĐQT, trong đó có nguyên đơn, ông H đã tham gia họp và đồng ý tại biên bản họp HĐQT ngày 21/5/2015 và bản kiểm phiếu của HĐQT ngày 08/7/2015. Như vậy, hợp đồng thuê văn phòng số 2415-HĐTVP/2015/PVM SG-SGTTTC ngày 06/05/2015 đúng quy định về hình thức, việc ký kết hợp đồng hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, căn cứ Điều 122 Bộ luật dân sự năm 2004 về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự thì hợp đồng thuê văn phòng số 2415-HĐTVP/2015/PVM SG-SGTTTC nêu trên có hiệu lực pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố hợp đồng thuê văn phòng số 2415-HĐTVP/2015/PVM SG-SGTTTC vô hiệu là không chính xác. Vì vậy, cần chấp nhận kháng cáo của ông Kakazu S.

c) Đối với kháng cáo về yêu cầu bồi thường thiệt hại liên quan đến hoạt động liên kết taxi, thấy rằng:

c1. Việc ngày 07/7/2015, Sở Giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 2791/QĐ-SGTVT về việc thu hồi phù hiệu phương tiện vi phạm đối với phù hiệu taxi của 49 xe là có thật. Nguyên đơn cho rằng do vi phạm nên ông Kakazu S đã gây thiệt hại cho Công ty STT là 384.160.000 đồng. Theo hợp đồng thì số tiền lái xe phải nộp cho công ty là doanh thu khoản của lái xe. Nguyên đơn cho rằng số tiền 384.160.000 đồng là lợi nhuận mà Công ty STT thu về nhưng không có căn cứ chứng minh. Trong khi tại Báo cáo doanh thu, chi phí và lợi nhuận xe liên kết do Phòng Kế toán-Tài chính của Công ty STT lập ngày 18/8/2016, được Tổng giám đốc Công ty STT xác nhận có nội dung: Các chi phí của hoạt động liên kết taxi gồm: Lương bộ phận tổng đài, lương điều hành tại các bến bãi, lương trung tâm taxi, chi phí thuê bến bãi kinh doanh taxi, chi phí bộ đàm taxi. Hoạt động của xe liên kết Công ty trong năm 2015 hiện lỗ 997,977 đồng/xe/tháng. Mặc dù, nguyên đơn không thừa nhận báo cáo trên nhưng cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh số thiệt hại thực tế từ việc thu hồi phù hiệu taxi là bao nhiêu mà chỉ xác định Công ty STT bị mất doanh thu 2 tháng (28 ngày/tháng) theo nguyên tắc:  $(140.000 \text{ đồng/xe} \times 28 \text{ ngày/tháng} \times 49 \text{ xe}) \times 2 \text{ tháng} = 384.160.000 \text{ đồng}$  và xác định số tiền trên là lợi nhuận của Công ty STT bị mất là không có căn cứ.

Tại phiên tòa, bị đơn thừa nhận việc liên kết taxi là chủ trương được Công ty triển khai thực hiện từ năm 2013, trước khi ông Kakazu S làm Tổng giám đốc. Việc sau khi làm Tổng giám đốc, ông Kakazu S thực hiện việc liên kết taxi cũng là thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ, ông Kakazu Shugo không tự ý liên kết taxi. Vì vậy, kháng cáo của ông Kakazu là có căn cứ, được chấp nhận.

d. Đối với kháng cáo về việc bồi thường thiệt hại liên quan đến việc tuyển dụng lao động, thấy rằng:

d1. Ngày 07/11/2014, ông Kakazu S ban hành quyết định số 09/QĐ-HĐQT bổ nhiệm ông Kishi Kentaro làm Giám đốc Phòng Tổ chức-Hành chính. Ngày

26/01/2015, Thanh tra Sở Lao động Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 658/QĐ-XPVPHC xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty STT về việc sử dụng lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam không có giấy phép lao động, phạt Công ty 60.000.000 đồng.

Thanh tra Sở giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số A167162, xử phạt Công ty STT đã có hành vi sử dụng lái xe để tham gia kinh doanh vận tải mà không có hợp đồng lao động theo quy định, phạt 5.000.000 đồng.

d2. Ông Kakazu S là Tổng giám đốc, theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty STT thì Tổng giám đốc có toàn quyền bổ nhiệm người quản lý và ký hợp đồng với người lao động nhưng phải tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Việc cho rằng tuyển dụng ông Kishi Kentaro là theo đề xuất của Phòng Tổ chức-Hành chính là không có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ ông Kakazu S là người đại diện theo pháp luật của Công ty STT đã có lỗi trong việc tuyển dụng ông Kishi Kentaro và sử dụng lái xe nhưng không ký hợp đồng lao động, bị cơ quan Nhà nước xử phạt vi phạm hành chính. Do Công ty STT đã nộp phạt theo các quyết định nêu trên nên ông Kakazu S phải chịu trách nhiệm đối với khoản thiệt hại này. Cấp sơ thẩm buộc ông Kakazu S phải bồi thường 65.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của ông Kakazu S không có căn cứ chấp nhận.

e. Đối với kháng cáo về việc bồi thường 7.000.000 đồng do vi phạm quy định niêm yết giá taxi, thấy rằng: Ngày 24/6/2015, Thanh tra Sở Giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số A167162, xử phạt Công ty STT đã có hành vi không thực hiện đúng các nội dung đã niêm yết về giá cước phạt 7.000.000 đồng. Tại mục 6.2 Điều 6 của hợp đồng thuê xe ô tô và khoản 4 mục II của Bản thỏa thuận về hợp đồng xe liên kết ghi rõ: Trong quá trình thực hiện hợp đồng thì chủ xe phải cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với mọi hành vi của lái xe do mình giới thiệu/đề nghị trong quá trình hoạt động khai thác kinh doanh xe liên kết. Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn xác nhận niêm yết giá taxi là trách nhiệm của lái xe. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ trình bày của nguyên đơn để xác định không niêm yết giá taxi là lỗi của ông Kakazu S và buộc ông Kakazu S bồi thường 7.000.000 đồng là không chính xác. Vì vậy, kháng cáo của ông Kakazu S là có căn cứ, được chấp nhận.

Từ những phân tích tại mục [2] nêu trên thấy rằng kháng cáo của ông Kakazu S và ý kiến của Luật sư của ông Kakazu S có căn cứ chấp nhận một phần; không chấp nhận nội dung trình bày của Luật sư của nguyên đơn; chấp nhận một phần ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đối với kháng cáo về bồi thường thiệt hại 384.160.000 đồng của ông Kakazu S.

Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Kakazu S không phải chịu án phí phúc thẩm. Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.



Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Điều 308, 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 32, khoản 1 Điều 34 Điều lệ Công ty NLQ4, Điều 160, 161 Luật Doanh nghiệp 2014; Điều 307, 605 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Kakazu S.

2. Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 857/2016/KDTM-ST ngày 19/8/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu ông Kakazu S bồi thường cho Công ty NLQ4. Buộc ông Kakazu S phải bồi thường cho Công ty NLQ4 65.000.000 (Sáu mươi lăm triệu) đồng, gồm 60.000.000 đồng do việc sử dụng lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam không có giấy phép lao động và 5.000.000 đồng do việc sử dụng lái xe để tham gia kinh doanh vận tải mà không có hợp đồng lao động theo quy định, đã bị Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh phạt về hành vi vi phạm hành chính.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với hợp đồng số 2415-HĐTVP/2015/PVM SG-SGTTC ngày 06/5/2015 giữa Công ty NLQ3 với Công ty NLQ4.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu ông Kakazu S bồi thường cho Công ty NLQ4 1.408.254.720 đồng, gồm 1.017.094.720 đồng do việc ký hợp đồng trái pháp luật để chuyển trụ sở từ số 25 P, phường NTB, quận 1 sang tầng trệt tòa nhà PSG tại số 11bis NGT, phường 6, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh; 384.160.000 đồng do ký hợp đồng liên kết taxi trái pháp luật và 7.000.000 đồng do bị phạt về hành vi không thực hiện đúng các nội dung niêm yết giá cước taxi.

6. Đình chỉ giải quyết các yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu ông Kakazu S bồi thường tiền đặt cọc 48.000.000 đồng của Công ty BVLV, 66.000.000 đồng là tiền lương thử việc 4 tháng của ông Nguyễn Văn P, Giám đốc Công ty BVLV và 16.907.650 đồng là tiền lương trả cho ông Phạm Tuấn H2 với tư cách Phó Tổng giám đốc Công ty Công ty NLQ4.

7. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn H phải chịu 54.247.641, khấu trừ 24.124.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 09731 ngày 10/12/2015 và số 09246 ngày 17/9/2015 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, ông H còn phải nộp 30.123.641 (*Ba mươi triệu một trăm hai mươi ba ngàn sáu trăm bốn một*) đồng. Kakazu S phải chịu 3.250.000 (*Ba triệu hai trăm năm mươi ngàn*) đồng.

9. Về án phí phúc thẩm: Ông Kakazu S không phải chịu và được hoàn lại 200.000 (*Hai trăm ngàn*) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0031049 ngày 01/9/2016 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

11. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 14 tháng 8 năm 2017./.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- NĐ;
- BĐ;
- NLQ;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án, 16b. TNB.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Phan Đức Phương**

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 01/2015/KDTM-GĐT

Ngày: 12/1/2015

Về vụ án: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán  
cổ phiếu*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

*Với Hội đồng giám đốc thẩm gồm có:*

...

Nguyên đơn:

Ông **NĐ\_Đoàn Cửu Vân**; trú tại 21A/275 LD, phường 7, thành phố TH, tỉnh PY.

Bị đơn:

Ông **BĐ\_Trần Linh**; trú tại thôn LT, xã AP, thành phố TH, tỉnh PY.

**NHẬN THẤY:**

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 16/12/2010 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - ông **NĐ\_Đoàn Cửu Vân** trình bày:

Ông **NĐ\_Đoàn Cửu Vân** và ông **BĐ\_Trần Linh** ký kết 02 hợp đồng mua bán cổ phiếu phổ thông của Công ty cổ phần thủy điện Sông Ba Hạ, cụ thể như sau:

Hợp đồng thứ nhất lập ngày 30/5/2008 có nội dung ông **BĐ\_Trần Linh** (bên A) chuyển nhượng 20.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần thủy điện sông Ba Hạ cho ông **NĐ\_Đoàn Cửu Vân** (Bên B) có giá gốc là 10.000 đồng/cổ phiếu; giá chuyển nhượng là 13.600 đồng/1 cổ phiếu. Tổng giá trị hợp đồng là 272.000.000 đồng; trong đó, bên B thanh toán cho bên A số tiền chênh lệch 72.000.000 đồng ngay sau khi ký hợp đồng, số tiền còn lại bên B thanh toán cho bên A để nộp tiền góp vốn điều lệ cho Công ty theo tiên độ quy định của Công ty được chia làm 3 đợt, cụ thể: đợt 1: nộp 20% giá trị mua đến ngày 31/5/2008; đợt 2: 40% giá trị mua đến ngày 31/8/2008 và đợt 3: nộp 40% giá trị mua sẽ thông báo sau. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực đến khi bên A đã hoàn tất các thủ tục pháp lý sang tên sổ cổ đông cho bên B.

Hợp đồng thứ 2 được lập ngày 23/6/2008, ông **BĐ\_Trần Linh** tiếp tục chuyển nhượng 5.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần thủy điện sông Ba Hạ cho ông **NĐ\_Đoàn Cửu Vân** với giá

chuyển nhượng là 13.500 đồng/1 cổ phiếu. Tổng giá trị hợp đồng là 67.500.000 đồng.

Thực hiện 2 hợp đồng chuyển nhượng cổ phiếu trên, ông đã thanh toán cho ông BÐ\_Trần Linh tổng số tiền 169.500.000 đồng. Khi ký kết 2 hợp đồng mua bán cổ phiếu trên, ông được biết Công ty cổ phần thủy điện sông Ba Hạ chưa phát hành cổ phiếu và ông BÐ\_Trần Linh không có cổ phiếu để chuyển nhượng. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án tuyên hủy 2 hợp đồng mua bán cổ phiếu nêu trên và yêu cầu ông BÐ\_Trần Linh trả lại cho ông số tiền 169.500.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất của Ngân hàng nhà nước.

Bị đơn - ông BÐ\_Trần Linh trình bày: Căn cứ vào tình hình thực tế và căn cứ vào thâm niên công tác của từng cán bộ, công nhân viên Công ty, ngày 07/5/2008, Công ty cổ phần thủy điện sông Ba Hạ có Quyết định số 516/QĐ-SBH-P1 quy định về việc số tiền góp vốn là các cổ đông là thể nhân vào việc thành lập Công ty cổ phần thủy điện sông Ba Hạ. Kèm theo Quyết định này là Danh sách cán bộ công nhân viên trong Công ty góp vốn thành lập Công ty cổ phần thủy điện sông Ba Hạ. Theo Danh sách góp vốn này, thì ông BÐ\_Trần Linh được quyền góp 330.510.000 đồng, tương ứng 33.051 cổ phần ( mỗi cổ phần là 10.000 đồng). Sau đó, ông nhận chuyển nhượng thêm của ông Lê Hồng Hạnh 59.560 cổ phần. Tổng cộng ông được quyền sở hữu 92.611 cổ phiếu phổ thông của Công ty cổ phần thủy điện sông Ba Hạ.

Vào các ngày 30/5/2008 và 23/6/2008, ông đã ký 2 hợp đồng mua bán cổ phiếu phổ thông của Công ty cổ phần thủy điện sông Ba Hạ với ông NĐ\_Đoàn Cửu Vân và đã nhận 169.500.000 đồng như ông NĐ\_Vân đã trình bày là đúng. Trong số tiền 169.500.000 đồng này, ông được thụ hưởng 89.500.000 đồng là tiền chênh lệch giá bán cổ phiếu, còn 80.000.000 đồng thì ông đã nộp cho Công ty cổ phần thủy điện sông Ba Hạ tương ứng với 8.000 cổ phiếu mà ông NĐ\_Đoàn Cửu Vân đã mua.

Tại thời điểm ký hợp đồng mua bán cổ phiếu, ông đã được quyền sở hữu 59.560 cổ phiếu phổ thông của Công ty cổ phần thủy điện sông Ba Hạ nên ông có toàn quyền tự do chuyển nhượng, ông đề nghị tiếp tục thực hiện hai hợp đồng mua bán cổ phiếu đã được ký kết và ông chịu trách nhiệm chuyển số cổ đông tương ứng với 8.000 cổ phiếu cho ông NĐ\_Đoàn Cửu Vân.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty cổ phần thủy điện sông Ba Hạ trình bày: Công ty cổ phần thủy điện sông Ba Hạ được thành lập bởi 6 pháp nhân và một số nhân viên Công ty. Thực hiện Quyết định số 516 ngày 07/5/2008 của Công ty về việc góp vốn là các cổ đông là thể nhân vào thành lập Công ty thì những nhân viên này tiến hành góp vốn vào thành lập Công ty cổ phần thủy điện sông Ba Hạ theo quy định của Công ty. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty của các nhân viên này căn cứ vào thâm niên công tác tại Công ty. Công ty cổ phần thủy điện sông Ba Hạ được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh PY cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 28/12/2007 với số vốn điều lệ là 1.280.000.000 đồng, nhưng thực tế chốt sổ góp vốn đến ngày 31/12/2010 là 922.245.624.000 đồng. Tại thời điểm năm 2008, (thời điểm ông BÐ\_Trần Linh bán cổ phiếu cho ông NĐ\_Đoàn Cửu Vân), thì Công ty cổ phần thủy điện sông Ba Hạ chưa phát hành cổ phiếu cũng như chưa cấp sổ cổ đông cho các cổ đông góp vốn. Hiện nay, Công ty đang chốt lại danh sách các thể nhân (là các cán bộ, công nhân viên) góp vốn để tiến đến cấp sổ cổ đông cho các cổ đông cũng như đang thực hiện các thủ tục pháp lý để chứng nhận cổ đông góp vốn.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 05/2011/KDTM-ST ngày 23/3/2011, Tòa án nhân tỉnh PY quyết định:

Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn - ông ND\_Đoàn Cửu Vân.

Hủy hai hợp đồng mua bán cổ phiếu phổ thông của Công ty cổ phần thủy điện sông Ba Hạ lập vào các ngày 30/5/2008 và ngày 23/6/2008 được ký kết giữa ông BD\_Trần Linh và ông ND\_Đoàn Cửu Vân.

Buộc ông BD\_Trần Linh có nghĩa vụ trả lại ông ND\_Đoàn Cửu Vân số tiền 169.500.000 đồng và phải bồi thường cho ông ND\_Đoàn Cửu Vân 32.159.000 đồng. Tổng số tiền ông BD\_Trần Linh phải trả cho ông ND\_Đoàn Cửu Vân là 201.659.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 06/4/2011, ông BD\_Trần Linh có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 53/2011/KDTM-PT ngày 28/7/2011, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng quyết định: Hủy Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 05/2011/KDTM-ST ngày 23/3/2011 của Tòa án nhân tỉnh PY và đình chỉ giải quyết vụ án với lý do thời hiệu khởi kiện vụ án đã hết.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Sau khi vụ án được xét xử phúc thẩm, ngày 16/8/2011, ông ND\_Đoàn Cửu Vân có đơn đề nghị xét lại bản án phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Kháng nghị số 29/2014/KN-KDTM ngày 14/7/2014, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 53/2011/KDTM-PT ngày 28/7/2011 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm theo hướng hủy Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 53/2011/KDTM-PT ngày 28/7/2011 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng; giao hồ sơ vụ án cho Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đồng ý với Kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

### **XÉT THẤY:**

Công ty cổ phần thủy điện sông Ba Hạ được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh PY cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3603000101, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2007; có số vốn điều lệ là 1.280.000.000.000 đồng, tương ứng với 128.000.000 cổ phần phổ thông (mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng); Công ty gồm 03 cổ đông sáng lập là Tập đoàn điện lực Việt Nam, Công ty điện lực 2 và Công ty điện lực 3 cùng nhau nắm giữ 120.160.000 cổ phần, chiếm 93,87% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông khác, trong đó có các cổ đông là thể nhân đăng ký mua 2.720.000 cổ phần.

Ngày 29/4/2008, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thủy điện sông Ba Hạ ra Nghị quyết số 50/NQ-SBH-HĐQT có nội dung thông qua kế hoạch góp vốn của cán bộ công nhân viên thành lập công ty như sau:

- Đợt 1: góp 20% giá trị góp vốn của từng cán bộ công nhân viên vào cuối tháng 04 năm 2008;
- Đợt 2: góp 40% giá trị góp vốn của từng cán bộ công nhân viên vào cuối tháng 08 năm 2008;
- Đợt 3: góp 40% giá trị góp vốn của từng cán bộ công nhân viên khi công trình hoàn thành và đi vào hoạt động.

Ngày 07/5/2008, Công ty cổ phần thủy điện sông Ba Hạ có Quyết định số 516/QĐ-SBH-P1 về việc số tiền góp vốn là các cổ đông là các thể nhân vào thành lập Công ty cổ phần thủy điện sông Ba Hạ, kèm theo Quyết định này là danh sách và số tiền góp vốn của cán bộ công nhân viên Công ty góp vốn thành lập Công ty cổ phần thủy điện sông Ba Hạ; theo đó, ông BĐ\_Trần Linh (số 14) được góp 330.510.000 đồng, bằng 33.051 cổ phần.

Ngày 30/5/2008, ông BĐ\_Trần Linh ký hợp đồng bán cho ông NĐ\_Đoàn Cửu Vân 20.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty cổ phần thủy điện sông Ba Hạ với giá chuyển nhượng 13.600 đồng/ 1 cổ phiếu và ngày 23/6/2008, ông BĐ\_Trần Linh bán tiếp cho ông NĐ\_Đoàn Cửu Vân 5.000 cổ phiếu với giá chuyển nhượng 13.500 đồng/ 1 cổ phiếu. Tổng số tiền ông NĐ\_Đoàn Cửu Vân đã giao cho ông BĐ\_Trần Linh 3 lần từ ngày 30/5/2008 đến ngày 09/02/2010 là 169.500.000 đồng.

Theo Công ty cổ phần thủy điện sông Ba Hạ xác nhận tại thời điểm chuyển nhượng cổ phiếu thì Công ty cổ phần thủy điện sông Ba Hạ chưa phát hành cổ phiếu và chưa chứng nhận quyền sở hữu cổ phần của mỗi cổ đông góp vốn, chưa cấp sổ cổ đông cho ông BĐ\_Linh, đồng thời không biết việc chuyển nhượng và cũng không xác nhận việc ông BĐ\_Linh chuyển nhượng cổ phần cho ông NĐ\_Vân. Thực tế, ông BĐ\_Linh chưa nộp tiền vào Công ty, nên ông BĐ\_Linh chưa phải là cổ đông của Công ty.

Do ông BĐ\_Trần Linh không có tài sản (cổ phiếu đứng tên ông BĐ\_Trần Linh) hoặc quyền sở hữu cổ phần để giao dịch với ông NĐ\_Đoàn Cửu Vân, nên việc ông BĐ\_Trần Linh ký 2 hợp đồng mua bán chuyển nhượng cho ông NĐ\_Vân 25.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty cổ phần thủy điện sông Ba Hạ là trái với quy định tại khoản 3 Điều 6 Điều lệ Công ty "Mọi việc chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng và các giao dịch khác liên quan đến cổ phần và việc sở hữu cổ phần phải thông qua thủ tục chuyển nhượng tại Công ty hoặc đơn vị được Công ty ủy quyền và phải được người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc đại diện được ủy quyền của người đó xác nhận..."; khoản 2 Điều 8 Điều lệ Công ty "Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng cổ tức." và khoản 3 Điều 87 Luật Doanh nghiệp "cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua được quy định tại khoản 2 Điều 86 Luật Doanh nghiệp được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông, từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của công ty". Các hợp đồng chuyển nhượng cổ phiếu giữa ông BĐ\_Linh và ông NĐ\_Vân này bị coi là vô hiệu, lỗi hoàn toàn thuộc về ông BĐ\_Linh, Tòa án cấp phúc thẩm nhận định hợp đồng chuyển nhượng cổ phiếu giữa ông BĐ\_Linh và ông NĐ\_Vân là hợp pháp là không đúng

Ông NĐ\_Vân thanh toán tiền cho ông BĐ\_Linh vào các ngày 30/5/2008, 23/8/2008 và 09/02/2010 với tổng số tiền là 169.500.000 đồng. Sau ngày 09/02/2010, các bên mới xảy ra tranh chấp, và ngày 16/12/2010 ông NĐ\_Đoàn Cửu Vân có đơn khởi kiện là trong thời hiệu khởi kiện.

Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng hợp đồng được ký ngày 30/5/2008 và ngày 26/8/2008, nên ngày 16/12/2010, ông ND\_Đoàn Cửu Vân mới khởi kiện là đã quá thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 136 Bộ luật dân sự để quyết định hủy Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 05/2011/KDTM-ST ngày 23/3/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh PY và đình chỉ giải quyết vụ án là không đúng.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào Khoản 3 Điều 291; Khoản 3 Điều 297; Khoản 2 Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Hủy Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 53/2011/KDTM-PT ngày 28/7/2011 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN X  
THÀNH PHỐ HCM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2014/KDTM-ST

Ngày: 23/7/2014

Về vụ án: “*Tranh chấp hợp đồng chuyển  
nhượng vốn góp*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN X - THÀNH PHỐ HCM**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* 1. Ông **Trần Minh Châu**.  
*Các Hội thẩm nhân dân:* 2. Ông **Nguyễn Hữu Long**  
3. Ông **Phan Toàn Thắng**

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà **Nguyễn Nhật M** – Cán bộ Tòa án nhân dân Quận T, Tp. HCM.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận T tham gia phiên tòa:* Ông **Nguyễn Quang T** – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2014, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 44/2013/TLST-KDTM ngày 28/11/2013, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng vốn góp*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 342/2014/QĐST - KDTM ngày 09 tháng 7 năm 2014, Quyết định hoãn phiên tòa số: 343/2014/QĐST - KDTM ngày 10 tháng 7 năm 2014, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

**ND\_Công ty cổ phần đầu tư phát triển Minh Quân**

Trụ sở: 65-67 ĐNH, Phường 12, Quận T, Tp. HCM.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Phú, có mặt.

(văn bản ủy quyền ngày 18 tháng 12 năm 2013).

Bị đơn:

**BĐ\_Công ty cổ phần bê tông Lan My.**

Trụ sở: 65-67 ĐNH, Phường 12, Quận T, Tp. HCM.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Đức Nghĩa, có mặt.

(văn bản ủy quyền ngày 14 tháng 4 năm 2014)



Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư LHC, Công ty Luật TNHH L & T, Đoàn luật sư Tp.HCM.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

**LQ\_Công ty cổ phần đầu tư phát triển Minh Quân đô thị Miền Nam.**

Trụ sở: 69 ĐNH, Phường 12, Quận T, Tp. HCM.

Người đại diện theo pháp luật của LQ\_Công ty cổ phần đầu tư phát triển Minh Quân đô thị Miền Nam: Bà Đỗ Thị Bích Thủy – Tổng giám đốc, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

### **NHẬN THẤY:**

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 17 tháng 10 năm 2013 và các lời khai tiếp theo, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn NĐ\_Công ty cổ phần đầu tư phát triển Minh Quân ông Nguyễn Văn Phú trình bày: NĐ\_Công ty cổ phần đầu tư phát triển Minh Quân (gọi tắt là NĐ\_Công ty Minh Quân) có nợ BĐ\_Công ty cổ phần bê tông Lan My (gọi tắt là Công ty 620) số tiền là: 17.721.022.654 đồng và lãi tính từ ngày 21/12/2011 là: 2.569.303.897 đồng. Tổng cộng là: 20.290.326.551 đồng. Mặt khác, NĐ\_Công ty Minh Quân có góp vốn vào Công ty TNHH ĐT khai thác hạ tầng đô thị Miền Nam (gọi tắt là Công ty đô thị Miền Nam) là: 22 tỷ đồng, tỷ lệ giá trị phần vốn góp chiếm 51,76% vốn điều lệ. Giữa NĐ\_Công ty Minh Quân và Công ty 620 có ký biên bản thỏa thuận ngày 20/12/2011 chuyển nhượng vốn góp trong Công ty đô thị Miền Nam với giá chuyển nhượng là: 14.300.000.000 đồng, phương thức thanh toán số tiền chuyển nhượng vốn góp được căn trừ vào số tiền mà NĐ\_Công ty Minh Quân nợ Công ty 620. Vào ngày 11/01/2012, ông Nguyễn Quang Hưng đại diện cho NĐ\_Công ty Minh Quân và bà Nguyễn Thị Mai Hương đại diện Công ty 620 ký Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty đô thị Miền Nam với giá chuyển nhượng là 22 tỷ đồng.

Nhận thấy, Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp giữa NĐ\_Công ty Minh Quân và Công ty 620 không theo đúng quy định của pháp luật cụ thể: Ông Nguyễn Quang Hưng là cổ đông cũng là thành viên hội đồng quản trị NĐ\_Công ty Minh Quân và cũng là cổ đông của Công ty 620. Mặt khác, việc giao kết hợp đồng giao dịch này phải được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông nhưng người có liên quan không có quyền biểu quyết. Trong trường hợp này, ông Nguyễn Quang Hưng vẫn có phiếu biểu quyết là vi phạm Điều 120.3 Luật doanh nghiệp cũng như công ty chưa niêm yết hoặc thông báo nội dung chủ yếu theo quy định tại Điều 120.2 Luật doanh nghiệp và Điều 55 Điều lệ NĐ\_Công ty Minh Quân nên hợp đồng chuyển nhượng vốn góp của NĐ\_Công ty Minh Quân là vô hiệu.

Tại Công ty 620 ông Nguyễn Quang Hưng, ông Nguyễn Quang Hải và bà Nguyễn Thị Mai Hương là 3 anh em ruột và là cổ đông của công ty. Ông Hải là Tổng giám đốc của công ty nên khi thực hiện giao kết và giao dịch với NĐ\_Công ty Minh Quân cũng phải công khai lợi ích liên quan và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông theo Điều 112, 120 Luật doanh nghiệp cũng như quy định trong Điều lệ của Công ty 620. Ngoài ra theo biên bản làm việc giữa NĐ\_Công ty Minh Quân và Công ty 620, biên bản đối chiếu công nợ thì NĐ\_Công ty Minh Quân thanh toán 14,3 tỷ đồng cho toàn bộ số vốn góp của Công ty 620 nhưng hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 20/11/2011 do ông Hưng ký với số tiền mua bán là: 22 tỷ đồng. Hiện nay giữa NĐ\_Công ty Minh Quân và Công ty 620 chưa có bản quyết toán cũng như thanh lý hợp đồng chuyển nhượng vốn góp trong công ty do vậy nếu cho rằng hợp đồng trên

hợp lệ và đúng quy định thì các bên cần phải quyết toán cho nhau số tiền thiếu hoặc thừa và thanh lý hợp đồng.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa NĐ\_Công ty Minh Quân và Công ty 620 là vô hiệu.

Công ty 620 phải hoàn trả lại vốn góp là: 22 tỷ đồng, tỷ lệ giá trị phần vốn góp chiếm 51,76% Công ty đô thị Miền Nam.

Tại bản tự khai ngày ngày 18 tháng 12 năm 2013 và các lời khai tiếp theo người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty cổ phần Bê Tông Sài Gòn 620, ông Lê Đức Nghĩa trình bày: Việc chuyển nhượng góp vốn giữa NĐ\_Công ty Minh Quân và Công ty 620 là hoàn toàn đúng theo trình tự thủ tục và quy định của pháp luật việc chuyển nhượng này đã được đăng ký tại Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố HCM. Ngoài ra, theo biên bản đối chiếu công nợ số 93 ngày 06/10/2011 hai công ty đã tiến hành xác nhận công nợ sau cùng thì NĐ\_Công ty Minh Quân còn nợ công ty 620 số tiền: 20.290.326.551 đồng. Công ty 620 đã nhiều lần yêu cầu NĐ\_Công ty Minh Quân thanh toán số nợ này nhưng NĐ\_Công ty Minh Quân vẫn không trả nợ và cùng ngày 06/10/2011 NĐ\_Công ty Minh Quân có văn bản số 93 đề xuất phương án trả nợ cho Công ty 620 bằng cách mua lại mua lại phần vốn góp của NĐ\_Công ty Minh Quân tại Công ty đô thị Miền Nam. Qua nhiều lần đàm phán thì hai bên thống nhất được giá trị chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trị giá 22 tỷ đồng của NĐ\_Công ty Minh Quân vào Công ty Miền Nam là: 14.300.000.000 đồng tương đương 65% giá vốn ban đầu.

Việc thanh toán được hoàn tất tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 21/12/2012. Như vậy, việc chuyển nhượng phần vốn góp của NĐ\_Công ty Minh Quân tại công ty Miền Nam cho công ty 620 đã được làm đầy đủ và đúng quy định. Vì vậy, hợp đồng chuyển nhượng này là đúng quy định của pháp luật không vô hiệu như đại diện của nguyên đơn trình bày.

Tại bản tự khai ngày 02/3/2014 và lời khai tiếp theo người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Đầu tư khai thác hạ tầng đô thị Miền Nam, bà Đỗ Thị Bích Thủy trình bày: Vào tháng 12/2011, Công ty Miền Nam có nhận được hồ sơ chuyển nhượng cổ phần giữa NĐ\_Công ty Minh Quân và Công ty 620 gồm biên bản thỏa thuận phần vốn góp số: 021 ngày 20/12/2011, biên bản họp hội đồng quản trị của NĐ\_Công ty Minh Quân số: 06 ngày 20/10/2011, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của NĐ\_Công ty Minh Quân số: 08 ngày 28/10/2011, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông của công ty 620 số: 02 ngày 30/11/2011, quyết định của Đại hội đồng cổ đông của công ty 620 số: 12 ngày 30/11/2011, quyết định của Đại hội đồng cổ đông của công ty 620 số: 13 về việc cử người đại diện vốn góp tại công ty Miền Nam ngày 30/11/2011. Sau khi nhận được hồ sơ kể trên, Công ty Miền Nam đã kiểm tra nhận thấy NĐ\_Công ty Minh Quân và công ty 620 đã giao đủ hồ sơ theo hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố HCM và công ty đã lập ngay hợp đồng chuyển nhượng theo mẫu để đại diện hai công ty ký ngay trong ngày 20/01/2011 và sau đó làm thủ tục nộp hồ sơ đến Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố HCM để tiến hành điều chỉnh đăng ký kinh doanh theo luật định; Cụ thể Công ty Miền Nam đã nộp: Toàn bộ hồ sơ nêu trên và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp (theo mẫu của Sở Kế hoạch và Đầu tư), Biên bản họp hội đồng thành viên công ty và thông báo đề nghị thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.

Vì vậy, việc tranh chấp giữa NĐ\_Công ty Minh Quân và công ty 620 thì Công ty Miền Nam không có ý kiến gì vì công ty Miền Nam chỉ làm giúp thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh và chỉ làm theo hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố HCM

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các bên không thỏa thuận được việc giải quyết toàn bộ vụ án.

### **XÉT THẤY:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Xét thấy việc nguyên đơn ND\_Công ty cổ phần đầu tư phát triển Minh Quân khởi kiện bị đơn BĐ\_Công ty cổ phần bê tông Lan My yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng vốn góp là vô hiệu toàn bộ và hoàn trả lại giá trị phần vốn góp 22 tỷ đồng, đây là vụ án kinh doanh thương mại: “Tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng vốn góp”. Mặt khác, bị đơn có trụ sở tại Quận T, Tp. HCM nên theo điểm m khoản 1 điều 29; điểm b, khoản 1 điều 33; điểm a, khoản 1 điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận T, Tp. HCM.

Tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là LQ\_Công ty cổ phần đầu tư phát triển Minh Quân đô thị Miền Nam có đơn xin vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Về nội dung:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp thể hiện, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa nguyên đơn và bị đơn là vô hiệu. Nguyên đơn căn cứ vào việc ông Nguyễn Quang Hưng là thành viên Hội đồng quản trị ND\_Công ty Minh Quân và cũng là cổ đông của Công ty 620. Ông Hưng phải công khai lợi ích tại ND\_Công ty Minh Quân theo Điều 118, 120 của Luật doanh nghiệp. Ngoài ra ông Hưng không được quyền biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông theo khoản 3 Điều 120 của Luật doanh nghiệp.

Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu do nguyên đơn và bị đơn cung cấp trong quá trình thu thập chứng cứ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa ND\_Công ty Minh Quân và Công ty 620 xuất phát từ việc chuyển nhượng cổ phần của ND\_Công ty Minh Quân tại Công ty đô thị Miền Nam là để cân trừ khoản nợ của ND\_Công ty Minh Quân. Theo biên bản đối chiếu công nợ số: 93/ĐTHT ngày 06/10/2011 giữa ND\_Công ty Minh Quân và Công ty 620 thì ND\_Công ty Minh Quân còn nợ Công ty 620 số tiền là: 20.290.326.551 đồng gồm tiền nợ vào ngày 01/7/2011 là: 19.384.880.980 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/7/2011 đến 30/9/2011 là: 905.445.571 đồng. Sau đó, các bên đã thỏa thuận về việc chuyển nhượng vốn góp của ND\_Công ty Minh Quân cho Công ty 620 tại Công ty đô thị Miền Nam theo biên bản làm việc ngày 18/10/2011. Việc chuyển nhượng này đã được thông qua Đại Hội đồng cổ đông của ND\_Công ty Minh Quân và Công ty 620 được thể hiện qua các Biên bản họp Hội đồng quản trị của số: 06/BBH/HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 20/10/2011 ND\_Công ty Minh Quân, biên bản kiểm phiếu của ND\_Công ty Minh Quân đề ngày 28/10/2011, Nghị quyết số: 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/10/2011 của ND\_Công ty Minh Quân, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số: 02/BBH/ĐHĐCĐ-SG620 ngày 30/11/2011 Công ty 620, Quyết định số: 12/QĐ-ĐHĐCĐ/SG620 và Quyết định số: 3/QĐ-ĐHĐCĐ/SG620 cùng ngày 20/12/2011, Biên bản thỏa thuận số: 021/CNMN-Ht ngày 20/12/2011 giữa ND\_Công ty Minh Quân và Công ty 620. Nghị quyết số: 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/10/2011 của ND\_Công ty Minh Quân. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 102, khoản 2, điểm a, b khoản 3 Điều 104, Điều 106, Điều 120 của Luật doanh nghiệp thì việc tiến hành Đại hội đồng cổ đông của ND\_Công ty Minh Quân và Công ty 620 là đúng quy

định pháp luật. Theo công văn phúc đáp số: 5655/PĐKD-KT ngày 22/5/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cho công văn số: 63/TAQ4 ngày 18/3/2014 của Tòa án nhân dân Quận T thì việc chuyển nhượng vốn góp này đã được LQ\_Công ty cổ phần đầu tư phát triển Minh Quân đô thị Miền Nam đã nộp các tài liệu cần thiết cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM để thay đổi về cổ đông cũng như tỷ lệ vốn góp. Mặt khác, căn cứ Điều 107 Luật doanh nghiệp thì trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được biên bản họp hội đồng cổ đông NĐ\_Công ty Minh Quân cũng không có ý kiến gì về việc chuyển nhượng vốn góp cho Công ty 620. Như vậy, việc chuyển nhượng vốn góp giữa NĐ\_Công ty Minh Quân và Công ty 620 đã thực hiện đúng quy định pháp luật nên không có căn cứ để cho rằng hợp đồng chuyển nhượng vốn bị vô hiệu.

Về yêu cầu buộc Công ty 620 trả lại phần vốn góp 22 tỷ đồng của NĐ\_Công ty Minh Quân, Hội đồng xét xử thấy rằng: Do hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa NĐ\_Công ty Minh Quân và Công ty 620 có hiệu lực, nên việc yêu cầu hoàn trả số tiền 22 tỷ đồng tương đương 51,76% vốn điều lệ trong Công ty đô thị Miền Nam của NĐ\_Công ty Minh Quân là không có cơ sở để được chấp nhận.

Đối với yêu cầu của phía bị đơn cho rằng: Ông Nguyễn Hữu Phúc là Tổng giám đốc của NĐ\_Công ty Minh Quân không có thẩm quyền ký đơn khởi kiện Công ty 620 mà thẩm quyền thuộc Chủ tịch Hội đồng quản trị. Tuy nhiên, qua xem xét các tài liệu, chứng cứ và các quy định của pháp luật thì việc ông Nguyễn Hữu Phúc ký đơn khởi kiện là đúng quy định, phù hợp Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, Luật sư LHC là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu: Giao dịch chuyển nhượng phần vốn góp giữa NĐ\_Công ty Minh Quân và Công ty 620 là hoàn toàn xác thực và đúng ý chí của các bên. Bởi vì, từ trước thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần thì việc NĐ\_Công ty Minh Quân đồng ý bán và việc Công ty 620 đồng ý mua phần vốn góp của NĐ\_Công ty Minh Quân trong Công ty Miền Nam đã được xác lập thực tế qua các biên bản họp, quyết định của đại hội đồng cổ đông và biên bản thỏa thuận của cả hai bên, và hơn nữa bản thân hợp đồng chuyển nhượng ngày 11/01/2012 vẫn có giá trị pháp lý do toàn bộ nhân viên, cổ đông và hội đồng quản trị của NĐ\_Công ty Minh Quân đều biết rõ ông Nguyễn Quang Hưng là người có liên quan của Công ty 620 và hợp đồng này cũng đã được chấp thuận ký kết bởi tất cả cổ đông của NĐ\_Công ty Minh Quân. Từ những phân tích nêu trên, phía bị đơn yêu cầu Hội đồng xét xử bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện không có căn cứ của NĐ\_Công ty Minh Quân, đồng thời công nhận các giao dịch hợp pháp giữa Công ty 620 và NĐ\_Công ty Minh Quân về việc chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Miền Nam.

Căn cứ vào các nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Phát biểu và lập luận của Luật sư là có căn cứ để xem xét.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận T phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo trình tự tố tụng dân sự.

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận nên NĐ\_Công ty cổ phần đầu tư phát triển Minh Quân phải chịu án phí KDTM sơ thẩm gồm án phí không có giá ngạch là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) và án phí có giá ngạch là: 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điểm m Khoản 1 Điều 29; Điểm b Khoản 1 Điều 33; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 131; Khoản 1 Điều 202; Khoản 1 Điều 245 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Khoản 1 Điều 102; Điểm đ Khoản 2; Điểm a, b Khoản 3 Điều 104; Điều 106; Điểm a Khoản 1 Điều 120 Luật doanh nghiệp;

Áp dụng Khoản 3 Điều 317; Điều 319 Luật Thương mại.

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự;

Áp dụng Pháp lệnh của UBND tỉnh quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn NE\_Công ty cổ phần đầu tư phát triển Minh Quân về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa NE\_Công ty cổ phần đầu tư phát triển Minh Quân và BD\_Công ty cổ phần bê tông Lan My là vô hiệu.

2. Không chấp nhận yêu cầu của NE\_Công ty cổ phần đầu tư phát triển Minh Quân về việc buộc BD\_Công ty cổ phần bê tông Lan My phải hoàn trả lại vốn góp là: 22.000.000.000 đồng (hai mươi hai tỷ đồng) tương đương tỷ lệ giá trị phần vốn góp chiếm 51,76% LQ\_Công ty cổ phần đầu tư phát triển Minh Quân đô thị Miền Nam.

3. Về án phí: NE\_Công ty cổ phần đầu tư phát triển Minh Quân phải chịu án phí KDTM sơ thẩm là: 130.200.000 đồng (một trăm ba mươi triệu hai trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng) theo biên lai thu số: 08309 ngày 26/11/2013 và 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 08411 ngày 31/12/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận T. NE\_Công ty cổ phần đầu tư phát triển Minh Quân còn phải nộp: 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng).

4. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án số: 03/2014/KDTM-ST

Ngày: 18/7/2014

V/v: “*Tranh chấp chia lợi nhuận  
công ty và đòi lại tài sản*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐN**  
*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* 1. Ông Nguyễn Bá N  
*Các Hội thẩm nhân dân:* 2. Bà Trần Thị Thu V  
3. Bà Vũ Thị M

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* ông Nguyễn Vũ B - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh ĐN.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh ĐN:* Bà Phạm Thị H - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2012, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh ĐN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 235/2011/TLST-KDTM ngày 24/11/2011 về việc “*Tranh chấp chia lợi nhuận công ty và đòi lại tài sản*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2014/QĐXX-ST ngày 05/6/2014 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Ông **NĐ\_Yang Tai Xin**, sinh năm: 1951.

Hộ chiếu số: 130292537; Quốc tịch: Đài Loan.

Địa chỉ: 757 LHP (nổi dài), phường X, quận Y, thành phố HCM.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Kim Chi, sinh năm: 1965.

Địa chỉ: 757 LHP (nổi dài), phường X, quận Y, thành phố HCM (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 14/6/2012). (Có mặt)

Bị đơn:

**BĐ\_Công ty trách nhiệm hữu hạn Trung Tín.**

Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp TP, xã TP, thành phố BH, tỉnh ĐN.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Chang Chin Teh, Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phan Hồng Việt, sinh năm: 1968.

Địa chỉ: Tầng 4, 454A NTMK, phường Z, quận T, thành phố HCM (Theo Giấy ủy quyền và chỉ định luật sư ngày 28/12/2011 của Tổng Giám đốc BĐ\_Công ty Trung Tín). (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **LQ\_Nguyễn Thị Thúy Hạnh - Chủ Doanh nghiệp tư nhân Hạnh Nga.**

Địa chỉ: Đường số 9, khu công nghiệp TP, xã TP, thành phố BH, tỉnh ĐN. (Vắng mặt)

2. **LQ\_Công ty Hanshin Trade International Limited.**

Địa chỉ: Flat 16, 5F Block, PF Industrial Center, WK Road, Kowloon Bay, Hong Kong (TQ). (Vắng mặt)

### **NHẬN THẤY:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 30/9/2011, đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/4/2012, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Kim Chi trình bày:*

Tháng 3/2003, ông NĐ\_Yang Tai Xin được ông Chang Chin Teh - Tổng Giám đốc Tập đoàn New Bonafide đồng thời là chủ của Công ty Fraval International Cord chỉ định thay mặt tập đoàn New Bonafide Machinery mở Văn phòng đại diện của Công ty Fraval International Cord tại Việt Nam, đặt trụ sở tại 97L, NDD, phường 9, quận 5, thành phố HCM. Nhiệm vụ chính là tiến hành các hoạt động nghiên cứu thị trường, các hoạt động xúc tiến và xây dựng các dự án hợp tác đầu tư của Công ty Fraval International Cord tại Việt Nam, đồng thời bổ nhiệm ông NĐ\_Yang Tai Xin là Trưởng Văn phòng đại diện.

Ông NĐ\_Yang Tai Xin làm việc tại Văn phòng đại diện được 33 tháng nhưng chưa nhận lương. Đến ngày 05/12/2005, ông NĐ\_Yang Tai Xin đã hoàn tất thủ tục xin giấy phép đầu tư và được UBND tỉnh ĐN cấp Giấy phép số 101/GP-ĐN thành lập BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín là Công ty con của Công ty New Bonafide Machinery, trụ sở tại đường số 9, khu công nghiệp TP, xã TP, huyện LT (nay là thành phố BH), tỉnh ĐN.

Giữa ông NĐ\_Yang Tai Xin và ông Chang Chin Teh là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc BĐ\_Công ty Trung Tín thỏa thuận là chuyển 33 tháng lương làm Trưởng Văn phòng đại diện cho Công ty Fraval International Cord của ông NĐ\_Yang Tai Xin sang góp vào vốn đầu tư cho BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín. Toàn bộ số tiền 33 tháng lương của ông NĐ\_Yang Tai Xin là 200.000 USD đã được chuyển thành 10% cổ phần của BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín. Tính từ ngày 01/01/2006 đến nay, ông NĐ\_Yang Tai Xin không được chia lợi nhuận. Ông NĐ\_Yang Tai Xin khởi kiện BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín yêu cầu thanh toán lợi nhuận trên cơ sở góp vốn 10% trong thời gian 02 năm từ 30/9/2009 đến 30/9/2011 là 136.934 USD tính ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm thanh toán.

Sau khi có giấy phép thành lập BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín, ngày 13/12/2005, ông Chang Chin Teh có công văn xin ngưng hoạt động của Văn phòng đại diện kể từ ngày 01/01/2006. Trong khoảng thời gian ngưng hoạt động của Văn phòng đại diện, ngày 19/8/2005 ông NĐ\_Yang Tai Xin đã ký hợp đồng thuê nhà xưởng với Doanh nghiệp tư nhân Hạnh Nga tại địa chỉ đường số 9, khu công nghiệp TP, xã TP, huyện LT (nay là thành phố BH) để chuẩn bị cho việc đầu tư xây dựng nhà máy mới. Việc ông NĐ\_Yang Tai Xin ký hợp đồng kinh tế thuê nhà xưởng với Doanh nghiệp tư nhân Hạnh Nga với tư cách là người đại diện của BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín để chuẩn bị cho việc đầu tư xây dựng một nhà máy

mới ở huyện LT, tỉnh ĐN. Số tiền đặt cọc thuê nhà xưởng là tiền của cá nhân ông ND\_Yang Tai Xin và mục đích thuê nhà xưởng là để bổ sung chứng từ hợp lệ vào Hồ sơ xin cấp giấy phép đầu tư tháng 11/2005. Sau khi hoàn thành việc xin cấp giấy phép đầu tư và hoàn thiện việc thuê nhà xưởng, BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín đã tiếp quản công việc và mối quan hệ với Doanh nghiệp tư nhân Hạnh Nga theo tinh thần của hợp đồng kinh tế mà ông ND\_Yang Tai Xin với DNTN Hạnh Nga đã ký kết. BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín đã không thực hiện thanh toán lại số tiền đặt cọc thuê nhà xưởng cho ông ND\_Yang Tai Xin nên ngày 04/6/2012, ông ND\_Yang Tai Xin có đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung yêu cầu BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín thanh toán cho ông ND\_Yang Tai Xin số tiền đã tạm ứng để đặt cọc tiền thuê nhà xưởng của Doanh nghiệp tư nhân Hạnh Nga là 23.122,87 USD tính ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm thanh toán.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của ông ND\_Yang Tai Xin rút yêu cầu chia lợi nhuận công ty nói trên và bổ sung yêu cầu công nhận ông ND\_Yang Tai Xin là thành viên góp vốn của BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín.

*Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Hồng Việt làm trình bày.*

Đối với yêu cầu chia lợi nhuận của ông ND\_Yang Tai Xin, nếu đúng như có thỏa thuận giữa ông ND\_Yang Tai Xin với BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín ngày 01/01/2006 thì cần được coi là một dạng tranh chấp về hợp đồng dân sự chứ không phải là tranh chấp giữa thành viên công ty với công ty. Mặt khác, ông ND\_Yang Tai Xin không có tư cách thành viên công ty trong BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín. Ông ND\_Yang Tai Xin không cung cấp được văn bản thỏa thuận nào ghi rõ việc chuyển toàn bộ 33 tháng lương làm Trưởng Văn phòng đại diện Fraval International Cord sang góp vào vốn đầu tư BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín. Tập đoàn New Bonafide Machinery và Công ty Fraval International Cord không phải là chủ đầu tư của BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín mà chủ đầu tư của BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín là LQ\_Công ty Hanshin Trade International Limited, do đó ông ND\_Yang Tai Xin không có căn cứ pháp lý nào cũng như không có tư cách thành viên để yêu cầu BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín phân chia lợi nhuận. Giấy thỏa thuận ngày 01/01/2006, không ghi chi tiết của Bên A và Bên B nên không xác định được chính xác Bên A, Bên B là ai. Chỗ ký tên của Bên B ở cuối văn bản giấy thỏa thuận có ghi tên cả hai Công ty là BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín và LQ\_Công ty Hanshin Trade International Limited nhưng chỉ có một chữ ký và một con dấu ghi tên LQ\_Công ty Hanshin Trade International Limited cho nên cũng không xác định được rõ ràng Bên B là ai.

BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín là một Công ty TNHH một thành viên, không phải là Công ty cổ phần, ông ND\_Yang Tai Xin không là cổ đông nên yêu cầu chia 10% lợi nhuận cổ phần là không đúng. Giấy thỏa thuận giữa hai bên quy định áp dụng pháp luật của Đài Loan để làm cơ sở giải quyết nên việc này Tòa án Việt Nam giải quyết là không phù hợp. Nay BĐ\_Công ty không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông ND\_Yang Tai Xin về yêu cầu chia lợi nhuận, đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu này hoặc bác yêu cầu khởi kiện của ông ND\_Yang Tai Xin.

Đối với yêu cầu đòi lại tài sản là khoản tiền đặt cọc thuê nhà xưởng của Doanh nghiệp tư nhân Hạnh Nga, BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín khẳng định số tiền 23.122,87 USD không phải tiền của ông ND\_Yang Tai Xin mà do BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín quản lý chiếm hữu nên theo luật định ông ND\_Yang Tai Xin có hai năm để khởi kiện đòi lại số tiền này.



Thời hiệu khởi kiện của ông NĐ\_Yang Tai Xin là 02 năm kể từ ngày đặt cọc, nhưng đến tháng 4/2012 ông NĐ\_Yang Tai Xin mới khởi kiện ra Tòa án là hết thời hiệu khởi kiện. Vào thời điểm ông NĐ\_Yang Tai Xin đặt cọc tiền thuê nhà xưởng ngày 19/8/2005, thì BD\_Công ty TNHH Trung Tín chưa được thành lập nên giữa ông NĐ\_Yang Tai Xin và pháp nhân BD\_Công ty TNHH Trung Tín không thể có bất kỳ thỏa thuận nào kể cả thỏa thuận mượn tiền và ứng tiền đặt cọc thuê nhà xưởng. Qua các tài liệu ông NĐ\_Yang Tai Xin cung cấp không chứng minh được ông NĐ\_Yang Tai Xin và pháp nhân BD\_Công ty TNHH Trung Tín mượn tiền và ứng tiền đặt cọc thuê nhà xưởng của DNTN Hạnh Nga. Đầu năm 2010, khi BD\_Công ty TNHH Trung Tín có ký lại hợp đồng thuê nhà xưởng với DNTN Hạnh Nga thì ông NĐ\_Yang Tai Xin có biết nhưng cũng không có ý kiến gì. Ông NĐ\_Yang Tai Xin ký hợp đồng thuê nhà xưởng với DNTN Hạnh Nga với tư cách là cá nhân, không liên quan đến BD\_Công ty TNHH Trung Tín. Từ ngày BD\_Công ty TNHH Trung Tín thành lập cho đến nay, ông NĐ\_Yang Tai Xin chưa bao giờ là thành viên công ty đúng theo quy định của pháp luật Việt Nam nên tranh chấp thành viên giữa ông NĐ\_Yang Tai Xin với BD\_Công ty TNHH Trung Tín để đòi lại số tiền đặt cọc là không có cơ sở. Mặt khác, ông NĐ\_Yang Tai Xin đã nhận tiền từ nước ngoài/người khác chuyển để tạm ứng tiền đặt cọc thuê nhà xưởng của DNTN Hạnh Nga chứ hoàn toàn không có việc ông NĐ\_Yang Tai Xin tự bỏ tiền ra đặt cọc. Nay ông NĐ\_Yang Tai Xin yêu cầu BD\_Công ty Trung Tín trả lại số tiền đặt cọc này thì BD\_Công ty đề nghị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc bác yêu cầu này của ông NĐ\_Yang Tai Xin.

*Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Nhàn trình bày:*

Ngày 19/8/2005, DNTN Hạnh Nga do bà LQ\_Nguyễn Thị Thúy Hạnh làm chủ đã ký hợp đồng thuê nhà xưởng với ông NĐ\_Yang Tai Xin trong thời hạn 5 năm kể từ ngày bàn giao nhà xưởng, ông NĐ\_Yang Tai Xin là người đứng tên ký hợp đồng để làm thủ tục thành lập BD\_Công ty TNHH Trung Tín hiện nay. Trong hợp đồng ghi rõ thành lập xong BD\_Công ty TNHH Trung Tín sẽ chuyển đổi tên bên thuê thành tên pháp nhân. Tháng 7/2008, hai bên đã ký Phụ lục hợp đồng số 01 để đổi tên Bên B (bên thuê) trong hợp đồng. Ngày 19/8/2005, DNTN Hạnh Nga đã nhận trước của ông NĐ\_Yang Tai Xin số tiền đặt cọc là 23.122,87 USD, sau khi làm thủ tục cấp giấy phép đầu tư cho BD\_Công ty TNHH Trung Tín, Bên B đã thanh toán nốt số tiền còn lại theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Ngày 31/12/2009, theo đề nghị của BD\_Công ty TNHH Trung Tín, DNTN Hạnh Nga đã thanh lý hợp đồng cũ và ký kết hợp đồng mới. DNTN Hạnh Nga xác định việc ông NĐ\_Yang Tai Xin ký hợp đồng thuê nhà xưởng với DNTN Hạnh Nga năm 2005 là để hợp thức hóa việc xin cấp giấy phép thành lập BD\_Công ty TNHH Trung Tín.

### **XÉT THẤY:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã hai lần thực hiện việc ủy thác tổng đạt các văn bản tố tụng cho LQ\_Công ty Hanshin Trade International Limited nhưng phía LQ\_Công ty Hanshin Trade International

Limited vẫn không gửi ý kiến cho Tòa án và cũng không có mặt theo thông báo của Tòa án. Vì vậy, căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 15/9/2011 hướng dẫn áp dụng một số quy định về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự của Luật Tương trợ Tư pháp, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt LQ\_Công ty Hanshin Trade International Limited.

Đối với bà LQ\_Nguyễn Thị Thúy Hạnh - Chủ Doanh nghiệp tư nhân Hạnh Nga, Tòa án đã triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành phiên tòa sơ thẩm xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Khoản 2 Điều 199 và Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp:

– Đối với yêu cầu chia lợi nhuận của ông NĐ\_Yang Tai Xin:

Vào ngày 01/01/2006, giữa ông NĐ\_Yang Tai Xin và ông Chang Chin Teh là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín có ký Giấy thỏa thuận (BL 96, 97, 98), theo đó ông NĐ\_Yang Tai Xin có quyền yêu cầu phân chia lợi nhuận cổ đông tương đương với tỷ lệ phần trăm quyền cổ phần có trong BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín là 10%. Tại Văn bản BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín gửi ông NĐ\_Yang Tai Xin ngày 16/9/2008 do ông Wu Cheng Cheng - Phó Tổng Giám đốc - người được ông Chang Chin Teh ủy quyền ký (BL 101), BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín cũng đã xác định phần vốn góp 10% của ông NĐ\_Yang Tai Xin vào BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín trước đây, BĐ\_Công ty đang tính toán để chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn của ông trong thời gian sớm nhất.

Như vậy, trên thực tế ông NĐ\_Yang Tai Xin đã có phần vốn góp 10% trong BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín, việc ông NĐ\_Yang Tai Xin chưa được BĐ\_Công ty cấp Giấy chứng nhận phần vốn góp và đăng ký thành viên công ty, trách nhiệm thuộc về phía BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín.

Kể từ ngày 01/01/2006 đến nay, ông NĐ\_Yang Tai Xin chưa được BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín chia lợi nhuận. Vì vậy, việc ông NĐ\_Yang Tai Xin khởi kiện yêu cầu BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín chia lợi nhuận cho ông là có cơ sở để xem xét. Tuy nhiên, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của ông NĐ\_Yang Tai Xin đã rút yêu cầu này nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia lợi nhuận công ty của ông NĐ\_Yang Tai Xin.

Cũng tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của ông NĐ\_Yang Tai Xin yêu cầu Tòa án công nhận ông NĐ\_Yang Tai Xin là thành viên góp vốn của BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín. Yêu cầu này là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Ông NĐ\_Yang Tai Xin chưa làm thủ tục khởi kiện bổ sung yêu cầu này nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

– Đối với yêu cầu của ông NĐ\_Yang Tai Xin đòi lại tài sản là khoản tiền đặt cọc thuê nhà xưởng của Doanh nghiệp tư nhân Hạnh Nga, xét thấy:

Ông NĐ\_Yang Tai Xin khởi kiện yêu cầu BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín thanh toán cho ông số tiền ông đã tạm ứng để đặt cọc tiền thuê nhà xưởng của Doanh nghiệp tư nhân Hạnh Nga là 23.122,87 USD cho BĐ\_Công ty TNHH Trung Tín mà ông cho rằng BĐ\_Công ty còn nợ chưa thanh toán lại cho ông. Đây là tranh chấp về đòi lại tài sản do người khác chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự nên theo hướng dẫn tại Điểm b Khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, trường hợp này không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Để có cơ sở thành lập BD\_Công ty TNHH Trung Tín, về mặt pháp lý phải hoàn tất các thủ tục về việc xin cấp giấy phép đầu tư, BD\_Công ty TNHH Trung Tín phải có nơi đặt trụ sở doanh nghiệp. Việc ông ND\_Yang Tai Xin ký hợp đồng kinh tế thuê nhà xưởng với Doanh nghiệp tư nhân Hạnh Nga là thực tế và mục đích thuê là để bổ sung chứng từ hợp lệ vào Hồ sơ xin cấp giấy phép đầu tư tháng 11/2005 của BD\_Công ty TNHH Trung Tín. Ngày 19/8/2005, ông ND\_Yang Tai Xin đã đặt cọc cho Doanh nghiệp tư nhân Hạnh Nga số tiền là 23.122,87 USD, việc này có giấy biên nhận và đã được chính DNTN Hạnh Nga thừa nhận. Theo ông ND\_Yang Tai Xin, số tiền đặt cọc này là tiền ông tự bỏ ra để đặt cọc cho DNTN Hạnh Nga, còn phía BD\_Công ty TNHH Trung Tín thì cho rằng số tiền đặt cọc ông ND\_Yang Tai Xin đã nhận tiền từ nước ngoài/người khác chuyển để tạm ứng tiền đặt cọc thuê nhà xưởng của DNTN Hạnh Nga chứ hoàn toàn không có việc ông ND\_Yang Tai Xin tự bỏ tiền ra đặt cọc. BD\_Công ty TNHH Trung Tín cung cấp Giấy yêu cầu chuyển tiền bằng điện ngày 19/8/2005 của Tập đoàn quốc tế FRAVAL vào tài khoản của ông ND\_Yang Tai Xin số tiền 25.000,00 USD và cho rằng đây là khoản tiền tạm ứng tiền đặt cọc thuê nhà xưởng của DNTN Hạnh Nga. Tuy nhiên, Giấy yêu cầu chuyển tiền trên không thể hiện khoản tiền 25.000,00 USD chuyển cho ông ND\_Yang Tai Xin là khoản tiền gì, các bản photo email BD\_Công ty TNHH Trung Tín cung cấp không được xem là chứng cứ hợp lệ để chứng minh; phía ông ND\_Yang Tai Xin không thừa nhận đây là khoản tiền tạm ứng tiền đặt cọc thuê nhà xưởng của DNTN Hạnh Nga mà cho rằng khoản tiền 25.000,00 USD này là tiền thanh toán tài chính giữa Fraval International Corp. với ông ND\_Yang Tai Xin cho những khoản chi trong thời gian ông ND\_Yang Tai Xin là Trưởng Văn phòng đại diện thường trú của Fraval International Corp. tại thành phố HCM, phía ông ND\_Yang Tai Xin cũng đã cung cấp các chứng từ để chứng minh hoàn toàn phù hợp với số tiền trên. Như vậy, lời trình bày của ông ND\_Yang Tai Xin là có cơ sở.

Sau khi hoàn thành việc xin cấp giấy phép đầu tư và hoàn thiện việc thuê nhà xưởng, BD\_Công ty TNHH Trung Tín đã tiếp quản công việc và mối quan hệ với Doanh nghiệp tư nhân Hạnh Nga theo tinh thần của hợp đồng kinh tế mà ông ND\_Yang Tai Xin với DNTN Hạnh Nga đã ký kết. BD\_Công ty TNHH Trung Tín đã không thực hiện thanh toán lại số tiền đặt cọc thuê nhà xưởng cho ông ND\_Yang Tai Xin. Mặt khác, chính DNTN Hạnh Nga cũng khẳng định việc ông ND\_Yang Tai Xin ký hợp đồng thuê nhà xưởng để làm hồ sơ xin thành lập BD\_Công ty TNHH Trung Tín. Vì vậy, yêu cầu của ông ND\_Yang Tai Xin về việc buộc BD\_Công ty TNHH Trung Tín phải thanh toán cho ông số tiền đặt cọc 23.122,87 USD là có cơ sở chấp nhận.

Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, tỷ giá 1 USD = 21.180 VND. Do đó, cần buộc BD\_Công ty TNHH Trung Tín phải thanh toán cho ông ND\_Yang Tai Xin số tiền là: 23.122,87 USD x 21.180 VND = 489.742.386 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn yêu cầu BD\_Công ty TNHH Trung Tín phải trả tiền lãi do chậm thanh toán từ tháng 8/2005 đến ngày xét xử sơ thẩm, yêu cầu này vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, nguyên đơn chưa làm thủ tục khởi kiện bổ sung nên không có cơ sở xem xét.

Về án phí:

BD\_Công ty TNHH Trung Tín phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 23.589.695 đồng.

Hoàn trả lại cho ông ND\_Yang Tai Xin số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh ĐN phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 25, 29, 34, 131, 218 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 256, Điều 280, Điều 281 Bộ luật Dân sự; Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án;

#### **Tuyên xử:**

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông ND\_Yang Tai Xin về việc buộc BD\_Công ty TNHH Trung Tín chia lợi nhuận công ty.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông ND\_Yang Tai Xin về việc đòi lại tài sản là khoản tiền đặt cọc thuê nhà xưởng của Doanh nghiệp tư nhân Hạnh Nga.

Buộc BD\_Công ty TNHH Trung Tín phải thanh toán cho ông ND\_Yang Tai Xin số tiền 489.742.386 đồng (Bốn trăm tám mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm tám mươi sáu đồng).

#### 3. Về án phí:

BD\_Công ty TNHH Trung Tín phải nộp 23.589.695 đồng (Hai mươi ba triệu năm trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm chín mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông ND\_Yang Tai Xin số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 44.738.338đ (Bốn mươi bốn triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn ba trăm ba mươi tám đồng) theo Biên lai thu số 008443 ngày 04/11/2011 và 11.632.062đ (Mười một triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn không trăm sáu mươi hai đồng) theo Biên lai thu số 04635 ngày 01/6/2012 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh ĐN.

Kể từ ngày ông ND\_Yang Tai Xin có đơn yêu cầu thi hành án, nếu BD\_Công ty TNHH Trung Tín không thanh toán số tiền nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà LQ\_Nguyễn Thị Thúy Hạnh và LQ\_Công ty Hanshin Trade International Limited được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2014/KDTM-ST

Ngày: 06/6/2014.

V/v: “*Tranh chấp giữa thành viên công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động của công ty*”.

**FDVN LAW FIRM**  
**Tài liệu nghiệp vụ**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐN**  
*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* 1. Ông Nguyễn Bá N  
*Các Hội thẩm nhân dân:* 2. Bà Vũ Thị M  
3. Ông Nguyễn Văn C

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Phan Thị H - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh ĐN.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh ĐN:* Bà Lê Thị Hồng N - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2014, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh ĐN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2012/TLKDTM- ST ngày 12/7/2012 về việc “*Tranh chấp giữa thành viên công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động của công ty*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2014/QĐXX-ST ngày 23/4/2014, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Ông **ND\_Nguyễn Sỹ Thắng** (Tên gọi khác: **ND\_Vũ Minh Long**), sinh năm 1956.

Địa chỉ: Ấp 6, xã ĐT, huyện ĐP, tỉnh BP. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông NPH, Luật sư của Văn phòng Luật sư NPH thuộc Đoàn Luật sư tỉnh ĐN. (Có mặt)

Bị đơn:

Bà **BD\_Nguyễn Thị Minh Hằng**, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Số 034, khu phố 3, phường XB, thị xã LK, tỉnh ĐN. (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **LQ\_Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hòa Nhân**

Địa chỉ: số 034, khu phố 3, phường XB, thị xã LK, tỉnh ĐN.

Đại diện theo pháp luật của Công ty: Bà **BĐ\_Nguyễn Thị Minh Hằng** - Giám đốc. (Có mặt)

2. Ông **LQ\_Vũ Văn Nam**, sinh năm 1979.

Địa chỉ: 113, PVT, phường TT, thành phố BH, tỉnh ĐN. (Vắng mặt)

### **NHẬN THẤY:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn ông **ND\_Nguyễn Sỹ Thăng** trình bày:*

Vào năm 2005, ông cùng gia đình đang sống và làm việc tại Bình Phước. Bà **BĐ\_Nguyễn Thị Minh Hằng** là chị ruột của ông, nhà ở LK đi xe đò lên nhà ông chơi. Tới chơi bà có kể là bà đã ly dị chồng, hiện tại cuộc sống đang gặp nhiều khó khăn không biết nhờ vả vào ai. Bà kể lễ khóc lóc nhờ vợ chồng ông cứu giúp. Bà nói là: “Bà đang làm ăn chung mở công ty với ông **Trịnh Duy Sơn**, nay không muốn làm chung ông **Sơn** xin rút vốn. Bà không biết xoay sở ở đâu ra để lấy tiền trả vốn ông **Sơn** vì lúc này vợ chồng bà vừa ly dị, tài sản gia đình bà còn ít vốn ông chồng bà lấy hết. Bà động viên ông góp vốn vào **LQ\_Công ty** thay ông **Sơn** và góp thêm vốn vào kinh doanh vì **LQ\_Công ty** đang xin đất dự án ở HD, vì thiếu tiền nên chưa được cấp đất. Thấy vậy ông có xuống tận nơi (cảng PH) ở ấp 2 xã TT, huyện TU, tỉnh BD gặp ông **Sơn** là đối tác cùng chung vốn với bà **BĐ\_Hằng** để tìm hiểu. Thấy tin tưởng sau khi bàn bạc nhiều lần đến tháng 12/2005, ông mới chính thức nhận lời xin đóng góp vốn vào **LQ\_Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hòa Nhân**, số vốn đóng góp vào **LQ\_Công ty** là 927.000.000 đồng (chín trăm hai mươi bảy triệu đồng) do ông **Sơn** chuyển nhượng. Hai bên đã tiến hành làm thủ tục chuyển nhượng theo đúng quy định pháp luật.

Ngày 01/01/2006, ông nộp tiền vốn góp kinh doanh vào **LQ\_Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hòa Nhân** 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) theo Phiếu thu số 01 ngày 01/01/2006.

Ngày 28/02/2006, ông nộp tiền vốn góp kinh doanh vào **LQ\_Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hòa Nhân** 126.613.000 đồng (một trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm mười ba nghìn đồng) theo Phiếu thu số 03 ngày 28/02/2006.

Trong thời gian này ông thấy giữa ông **Sơn** và bà **BĐ\_Hằng** nội bộ thanh quyết toán với nhau không rõ ràng, hai người không tự thanh toán nội bộ được phải đưa ra Tòa án tỉnh ĐN để giải quyết. Có phán quyết cuối cùng của Tòa án, số tiền vốn góp ông trả trực tiếp cho ông **Sơn** thông qua Thi hành án tỉnh ĐN với số tiền 438.636.000 đồng (bốn trăm ba mươi tám triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn đồng). Đến lúc này ông chính thức là thành viên góp vốn của **LQ\_Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hòa Nhân**, giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 5, tổng số vốn điều lệ là 2.781.000.000 đồng (hai tỉ bảy trăm tám mươi một triệu đồng). Thành viên góp vốn gồm hai người:

1. Bà **BĐ\_Nguyễn Thị Minh Hằng** vốn góp 1.854.000.000 đồng (một tỉ tám trăm năm mươi bốn triệu đồng) chiếm 66,67% cổ phần.

2. Ông **ND\_Vũ Minh Long** vốn góp 927.000.000 đồng (chín trăm hai mươi bảy triệu đồng) chiếm 33,33% cổ phần.

Toàn bộ tài sản **LQ\_Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hòa Nhân** lúc này gồm những tài sản mà **LQ\_Công ty** đã kê khai với Chi Cục Thuế LK gồm:

- a. Xe tải 15 tấn hiệu Hyundai biển số 60N-5138;
- b. Xe tải 15 tấn hiệu JangJoong biển số 60N-5688;

- c. Xe lu Nhật hiệu SaKai-KD (30T-12T);
- d. Xe ben gạt đất nhãn hiệu KOMATSU;
- e. Xe lu rung đa năng 25 tấn nhãn hiệu KAWASAKI.

Số tài sản phương tiện này còn đầy đủ giấy tờ, hóa đơn, chứng từ. Ngoài những tài sản này LQ\_Công ty còn đất dự án ở tỉnh HD để xây dựng nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu ở Khu công nghiệp AL, thị trấn NS, tỉnh HD.

Ngày 22/11/2006, LQ\_Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hòa Nhân có hai thành viên là ông và bà BÐ\_Hằng đã mở cuộc họp Hội đồng thành viên quyết định thực hiện dự án xây dựng nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu tại HD lấy kinh phí để thực hiện bằng tài sản của LQ\_Công ty và lập thủ tục xin Ủy ban nhân dân tỉnh HD cấp đất dự án cho LQ\_Công ty. Đến ngày 14/11/2007, Ủy ban nhân dân tỉnh HD mới cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho LQ\_Công ty. Quyền sử dụng đất mang tên LQ\_Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hòa Nhân:

- Thửa đất số: 287;
- Tờ bản đồ số: 02;
- Diện tích: 21.000 m<sup>2</sup>;
- Địa chỉ thửa đất tọa lạc tại: Xã AL, thị trấn NS, tỉnh HD.

Sau khi nhận bàn giao đất LQ\_Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hòa Nhân tiến hành san lấp mặt bằng và xây tường bao quanh lô đất.

Ngày 28/3/2007, bà BÐ\_Nguyễn Thị Minh Hằng có sang nhượng cho ông 1/3 mảnh đất, trên đất có hệ thống băng tải xuống đá, biến thế điện 45KVA. Đất mang tên người đứng chủ quyền là bà BÐ\_Nguyễn Thị Minh Hằng:

- Thửa đất số: 137;
- Diện tích 2.636 m<sup>2</sup>;
- Diện tích sử dụng: 1.806 m<sup>2</sup>;
- Tọa lạc tại ấp 2 xã TT, huyện TU, tỉnh BD.

Bà BÐ\_Hằng sang nhượng cho ông 1/3 mảnh đất cùng tài sản trên đất với giá 60 cây vàng SJC. Theo hợp đồng sang nhượng giữa hai bên ngày 28/3/2007, kể từ khi hợp đồng sang nhượng khả thi, tài sản này hàng tháng ông cùng bà BÐ\_Hằng thống nhất ăn chia lợi nhuận theo vốn góp:

- Bà BÐ\_Hằng 2/3 vốn góp chiếm 66,67% được hưởng 2/3 tức 66,67% lợi nhuận.
- Ông NĐ\_Long 1/3 vốn góp chiếm 33,33% được hưởng 1/3 tức 33,33% tiền lợi nhuận.

Kể từ 01/3/2007, mọi việc kinh doanh lợi nhuận được chia đầy đủ theo vốn góp.

Tháng 10/2010, ông phải nằm cấp cứu tại bệnh viện Chợ Rẫy. Biết bệnh tình khó bình phục được, bà BÐ\_Nguyễn Thị Minh Hằng nảy ra ý đồ tham lam muốn chiếm đoạt hết tiền lợi nhuận không chia cho ông.

Tới tháng 02/2012, sức khỏe bình phục, ông mới lên LQ\_Công ty gặp được bà BÐ\_Hằng, ông yêu cầu bà BÐ\_Hằng phải trả tiền lợi nhuận từ tháng 11/2010 cho đến khi ông gặp được bà và yêu cầu bà thanh quyết toán đầy đủ cho ông. Nhưng bà BÐ\_Hằng cố tình lẩn tránh, không trả tiền lợi nhuận cho ông và cũng không thanh quyết toán. Bà BÐ\_Hằng chiếm dụng tiền lợi nhuận từ cảng PH (Chi nhánh I) từ tháng 01/2010 cho đến nay khoảng trên 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

Số tiền bà BÐ\_Hằng còn nợ ông chưa trả cụ thể như sau:

- Theo Bảng thanh toán từ ngày 01/3/2007 đến ngày 29/02/2008 bà BÐ\_Hằng còn nợ ông là 66.391.300 đồng.

- Theo Bản theo dõi thu chi năm 2010 do bà BÐ\_Hằng lập, bà BÐ\_Hằng chiếm đoạt tiền lợi nhuận của ông là 64.731.272 đồng.

- Lợi nhuận (Chi nhánh I) cảng PH bà BÐ\_Hằng chiếm dụng từ 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 số tiền 451.060.401 đồng và từ 01/01/2012 đến hết ngày 31/3/2012 số tiền 84.000.000 đồng, tổng cộng là 535.060.401 đồng.

Bà BÐ\_Nguyễn Thị Minh Hằng tự ý bán tài sản của LQ\_Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hòa Nhân khi chưa được sự đồng ý của thành viên công ty cụ thể gồm các xe máy sau. Bà lấy tiền bỏ túi tiêu riêng, không vào sổ sách LQ\_Công ty.

1. Xe tải 15 tấn hiệu Hyundai biển số 60N-5138;
2. Xe tải 15 tấn hiệu JangJoong biển số 60N-5688;
3. Xe lu Nhật hiệu SaKai-KD (30T-12T);
4. Xe ben gạt đất hiệu KOMATSU;
5. Xe lu rung đa năng 25 tấn nhãn hiệu KAWASAKI.

Bà BÐ\_Nguyễn Thị Minh Hằng đã tự ý chuyển nhượng đất dự án của LQ\_Công ty để thực hiện việc chuyển nhượng. Bà lập thủ tục giả để qua mặt các cơ quan ở tỉnh HD trong khi thành viên công ty là ông không được hay biết bà chuyển nhượng đất dự án là tài sản của LQ\_Công ty khi đất mới được san lấp mặt bằng và xây tường bao quanh khu đất. Khu đất này tọa lạc tại xã AL, thị trấn NS, tỉnh HD có diện tích là 21.000m<sup>2</sup>. Thửa đất số 287 được Ủy ban nhân dân tỉnh HD cấp Quyền sử dụng đất số AE 069177 ngày 14/11/2007. Bà làm hợp đồng sang nhượng cho hai công ty là: Công ty Trách nhiệm hữu hạn H.N.P và Công ty Trách nhiệm hữu hạn G.M.I. Địa chỉ hai công ty này là: số 765A, đường NVL, phường SĐ, quận LB, thành phố HN. Tại Hợp đồng chuyển nhượng số 280311/HĐCNTS ngày 28/3/2011 với giá theo hợp đồng là: 3.600.000.000 đồng (ba tỉ sáu trăm triệu đồng). Số tiền này bà biến thủ tiêu riêng, không nộp vào LQ\_Công ty, không thanh quyết toán, không vào sổ sách LQ\_Công ty, không thông báo cho thành viên công ty biết.

Quá bức xúc với những việc làm sai trái của Giám đốc BÐ\_Nguyễn Thị Minh Hằng, ông yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh ĐN giải quyết như sau:

1. Buộc bà BÐ\_Nguyễn Thị Minh Hằng phải trả lợi nhuận cho ông theo Bảng thanh toán từ ngày 01/3/2007 đến 29/02/2008 với số tiền 66.391.300đ và năm 2010 theo Bản theo dõi thu chi năm 2010 do bà BÐ\_Hằng lập với số tiền 64.731.272đ, tổng cộng là 131.112.572 đồng.

2. Buộc bà BÐ\_Hằng phải trả cho ông số tiền lợi nhuận (Chi nhánh I) cảng PH bà BÐ\_Hằng chiếm dụng từ 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 số tiền 451.060.401 đồng và từ 01/01/2012 đến hết ngày 31/3/2012 số tiền 84.000.000 đồng, tổng cộng là 535.060.401 đồng.

3. Buộc bà BÐ\_Hằng thu hồi các tài sản mà bà tự ý bán của LQ\_Công ty, bà không vào sổ sách gồm các xe máy sau:

- a. Xe tải 15 tấn hiệu Hyundai biển số 60N-5138;
- b. Xe tải 15 tấn hiệu JangJoong biển số 60N-5688;
- c. Xe lu Nhật hiệu SaKai-KD (30T-12T);
- d. Xe ben gạt đất nhãn hiệu KOMATSU;
- e. Xe lu rung đa năng 25 tấn nhãn hiệu KAWASAKI.



4. Buộc bà BÐ\_Hằng phải chia số tiền thu được từ việc bà tự ý chuyển nhượng đất dự án của LQ\_Công ty tại xã AL, thị trấn NS, tỉnh HD cho hai công ty là: Công ty Trách nhiệm hữu hạn H.N.P và Công ty Trách nhiệm hữu hạn G.M.I. Địa chỉ hai công ty này là: số 765A, đường NVL, phường SĐ, quận LB, thành phố HN. Tài sản này bà BÐ\_Hằng tự ý lập hợp đồng sang nhượng lấy tiền bỏ túi tiêu riêng, không vào sổ sách LQ\_Công ty, không thông báo cho thành viên công ty biết, số tiền sang nhượng theo hợp đồng sang nhượng là 3.600.000.000 đồng, sau khi trừ chi phí đầu tư tiền giải phóng mặt bằng, đền bù 751.642.520đ và chi phí san lấp, xây tường bao 1.146.700.205đ, số tiền chênh lệch còn lại là 1.701.657.275đ, ông yêu cầu được chia số tiền là 567.219.100 đồng.

*Theo đơn phân tố, bản tự khai, biên bản hòa giải, bản giải trình và tại phiên tòa, bị đơn đồng thời là đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan LQ\_Công ty TNHH Hòa Nhân - bà BÐ\_Nguyễn Thị Minh Hằng trình bày:*

Ông NĐ\_Nguyễn Sỹ Thắng (NĐ\_Vũ Minh Long) có đơn kiện bà, yêu cầu Tòa giải quyết buộc bà phải thanh toán cho ông khoản tiền 531.122.572 đồng cũng như buộc bà phải trả cho LQ\_Công ty các khoản tiền bà đã bán tài sản của LQ\_Công ty. Bà có ý kiến cụ thể như sau:

- Việc yêu cầu trả lợi nhuận theo Bảng thanh toán từ ngày 01/3/2007 đến 29/02/2008 với số tiền 66.391.300đ và năm 2010 theo Bản theo dõi thu chi năm 2010 với số tiền 64.731.272đ, tổng cộng là 131.112.572 đồng là không đúng. Tại Bản thanh toán ngày 04/10/2010 thể hiện ông NĐ\_Vũ Minh Long nợ bà BÐ\_Hằng 197.418.000 đồng, bà BÐ\_Hằng nợ ông NĐ\_Long 51.664.000 đồng, căn trừ ông NĐ\_Long còn nợ bà BÐ\_Hằng 145.754.000 đồng. Ngoài ra, ông NĐ\_Long còn lấy tiền sản phẩm của bà được hưởng 03 lần số tiền 27.336.000 đồng nhưng không trả. Như vậy, ông NĐ\_Long còn chiếm dụng tiền của bà 173.110.000 đồng đến nay chưa thanh toán lại.

- Việc yêu cầu trả lại tiền lợi nhuận 535.060.401 đồng từ 01/01/2011 đến tháng 31/3/2012 là không có cơ sở. Tại Bảng theo dõi doanh thu và chi phí lập ngày 20/8/2011 thể hiện rõ.

- Việc yêu cầu trả lại LQ\_Công ty tài sản đã bán lấy tiền bỏ túi tiêu riêng là rất vô lý. Tháng 7/2005, bà nhận bàn giao tài sản từ ông Vũ Quang - Giám đốc cũ, trong biên bản bàn giao không có những tài sản xe như ông NĐ\_Long nêu.

- Việc yêu cầu công khai số tiền chuyển nhượng đất và chia cho ông theo tỷ lệ góp vốn, ông NĐ\_Long hoàn toàn không có liên quan gì đến dự án ngoài tỉnh HD.

Những yêu cầu trên của ông NĐ\_Nguyễn Sỹ Thắng là hoàn toàn vô lý. Ngược lại chính ông NĐ\_Thắng là người đã có hành vi chiếm đoạt tài sản của LQ\_Công ty.

Trước tiên bà xin khẳng định ông NĐ\_Nguyễn Sỹ Thắng không có vốn góp vào LQ\_Công ty mà chỉ đứng tên trên danh nghĩa mà thôi.

Ngày 28/02/2006, ông Trịnh Duy Sơn - Phó Giám đốc Công ty xin rút tên khỏi LQ\_Công ty. Thời gian này theo quy định, LQ\_Công ty phải có hai thành viên trở lên mới được cấp giấy phép hoạt động. Bà nhờ ông NĐ\_Nguyễn Sỹ Thắng đứng ra nhận phần chuyển nhượng vốn từ ông Sơn để làm thủ tục pháp lý. Thực tế, ông NĐ\_Thắng không có tiền để góp vốn vào LQ\_Công ty mà tất cả là tiền của bà. Như vậy, từ ngày 28/02/2006 đến ngày 01/3/2007, việc ông Sơn chuyển nhượng vốn cho ông NĐ\_Thắng chỉ là hình thức theo thủ tục pháp lý. Thực chất ông NĐ\_Thắng không có tiền nên ông không được hưởng lợi nhuận gì

từ LQ\_Công ty, mà chỉ được trả tiền lương công nhân mỗi tháng là 5.000.000 đồng có Bảng thanh toán lương đến 3/2007.

Đến tháng 3/2007, bà nhượng cho ông NĐ\_Thắng 1/3 cảng, trị giá là 700.000.000 đồng, từ đó ông mới được hưởng lợi nhuận 1/3 cảng, cũng như chịu 1/3 chi phí hoạt động của cảng.

Trong thời gian được ủy quyền, khi phát hiện ông NĐ\_Thắng có những hành vi gian dối tham ô, vi phạm pháp luật, LQ\_Công ty đã họp Hội đồng thành viên bãi nhiệm chức vụ Phó Giám đốc Công ty và giải thể Chi nhánh Công ty tại: ấp 2 xã TT, huyện TU, tỉnh BD. Mọi thủ tục đã được gửi đến các cơ quan tỉnh BD và đăng báo thông báo cho các công ty đối tác, buộc ông phải mang nộp trả lại giấy phép và con dấu Chi nhánh, nhưng đến nay ông NĐ\_Thắng vẫn chưa giao nộp giấy phép và con dấu Chi nhánh Công ty cũng như chính thức hủy hợp đồng sang nhượng 1/3 cầu cảng. Nhưng ông NĐ\_Thắng vẫn đem giấy phép và con dấu này để thanh toán tiền từ các công ty đối tác, nhưng không đem về báo cáo lại với LQ\_Công ty.

Như vậy, một lần nữa có đủ cơ sở khẳng định ông NĐ\_Thắng không có tiền để góp vốn vào LQ\_Công ty, nhưng lợi dụng việc được ủy quyền, trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2008 đến ngày 30/6/2009 ông NĐ\_Thắng đã cố ý làm trái và chiếm dụng tài sản của LQ\_Công ty. Cụ thể như sau:

1. Năm 2008: Doanh thu thể hiện trên hóa đơn VAT xuất ra 2.064.137.352 đồng nhưng ông NĐ\_Thắng chỉ ghi nộp về LQ\_Công ty 755.542.000 đồng còn 1.308.595.352 đồng chưa nộp về LQ\_Công ty.

2. Sáu tháng đầu năm 2009: Doanh thu thể hiện trên hóa đơn VAT xuất ra 574.026.991 đồng, nhưng ông NĐ\_Thắng chỉ chuyển về LQ\_Công ty 428.441.418 đồng, ông NĐ\_Thắng đã chiếm đoạt 145.585.573 đồng của LQ\_Công ty.

Như vậy, trong thời gian được ủy quyền (từ ngày 01/01/2008 đến ngày 30/6/2009) ông NĐ\_Thắng đã chiếm đoạt của LQ\_Công ty với số tiền là 1.454.180.925 đồng.

Việc ông NĐ\_Thắng chiếm dụng tiền, tài sản của LQ\_Công ty được thể hiện trên các chứng từ, hóa đơn hiện đang lưu giữ tại LQ\_Công ty.

3. Mua hóa đơn đầu vào để hợp thức hóa chứng từ thanh toán:

Cũng trong thời gian được ủy quyền, ông NĐ\_Thắng đã lấy 57.700.000 đồng của LQ\_Công ty để mua hóa đơn đầu vào.

4. Ký hợp đồng không:

– Ngày 20/02/2008, ông NĐ\_Thắng ký Hợp đồng kinh tế số 16/HĐKT/2008 về việc “Thay thế sửa chữa cảng + băng tải ” với Công ty Hùng Lê (địa chỉ: 1051 NVQ, phường ĐHT, quận Z, thành phố HCM), do ông Nguyễn Thế Hùng làm Giám đốc. Tổng giá trị hợp đồng là 126.000.000 đồng.

– Ngày 01/5/2008, ông NĐ\_Thắng ký Hợp đồng kinh tế số 02/HĐVC.08 về việc “Vận chuyển đất ra cảng...” với Doanh nghiệp tư nhân Tấn Quỳnh (địa chỉ: tổ 9, ấp Suối Sóc, xã XM, huyện CM, tỉnh ĐN) do ông Nguyễn Tấn Quỳnh làm Giám đốc.

Cả hai hợp đồng nêu trên không thực hiện, ông NĐ\_Thắng tự lập, nhằm mục đích chiếm đoạt tiền LQ\_Công ty.

5. Cố ý làm trái: Theo chứng từ, sổ sách hiện còn lưu giữ tại LQ\_Công ty, ông NĐ\_Thắng đã lấy tiền của LQ\_Công ty chi không có hóa đơn, không có chứng từ gốc lên tới

168.656.000 đồng. Cụ thể: Năm 2008 là 156.034.000 đồng; 6 tháng đầu năm 2009 là 12.622.000 đồng.

Từ những vấn đề nêu trên đây, yêu cầu Tòa án giải quyết:

– Buộc ông ND\_Thắng phải bồi thường số tiền chi không hợp lý cho bà là 302.907.580 đồng.

– Buộc ông ND\_Thắng trả lại tiền ký hợp đồng không cho LQ\_Công ty là 126.000.000 đồng.

– Buộc ông ND\_Thắng trả cho bà lợi nhuận từ tháng 03/2007 đến tháng 12/2012 số tiền tổng cộng là 1.004.197.227 đồng.

– Buộc ông ND\_Thắng trả con dấu, giấy phép hoạt động Chi nhánh và mọi giấy tờ liên quan đến Chi nhánh Công ty.

*Theo bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông LQ\_Vũ Văn Nam trình bày:*

Trước đây, gia đình ông có làm ăn chung với LQ\_Công ty TNHH Hòa Nhân của bà BÐ\_Hằng và ông Vũ Quang. Lúc đó, tài sản của LQ\_Công ty gồm có 01 xe cuốn bánh xích và 02 xe tải ben 10 tấn. Sau này có sự xuất hiện của ông ND\_Vũ Minh Long, gia đình ông không đồng ý và rút ra, hoàn toàn không tham gia các hoạt động kinh doanh của LQ\_Công ty nữa. Một thời gian sau khi ông đi làm ăn bên ngoài, có nhu cầu vay vốn đã đến mượn tên LQ\_Công ty làm thủ tục vay vốn ngân hàng. Do đó, ông đã tham gia lại LQ\_Công ty nhưng chỉ là có tên trong LQ\_Công ty thôi chứ thực tế ông không có tham gia vào hoạt động của LQ\_Công ty và không góp số vốn 300.000.000 đồng như trong giấy đăng ký kinh doanh đã ghi.

Hiện tại, ông xin xác định là ông không còn là thành viên của LQ\_Công ty TNHH Hòa Nhân, ông xác định là ông không còn quyền và nghĩa vụ gì đối với LQ\_Công ty TNHH Hòa Nhân vì ông chỉ đứng tên trên danh nghĩa thôi.

Ông ND\_Vũ Minh Long khởi kiện bà BÐ\_Nguyễn Thị Minh Hằng và bà BÐ\_Hằng có yêu cầu phản tố, ông không có ý kiến gì. Tranh chấp giữa ông ND\_Long và bà BÐ\_Hằng tự hai bên giải quyết, ông xin không tham gia gì vào vụ án này.

### **XÉT THẤY:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Ông LQ\_Vũ Văn Nam có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông LQ\_Nam theo quy định tại Khoản 1 Điều 199 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000139, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 31/8/2008, LQ\_Công ty TNHH Hòa Nhân có vốn điều lệ 3.081.000.000 đồng, danh sách thành viên góp vốn gồm: Bà BÐ\_Nguyễn Thị Minh Hằng góp 1.854.000.000 đồng chiếm 60,18%, ông ND\_Vũ Minh Long (ND\_Nguyễn Sỹ Thắng) góp 927.000.000 đồng

chiếm 30,09%. Ông LQ\_Vũ Văn Nam góp 300.000.000 đồng chiếm 9,74%. Tuy nhiên, cả bà BÐ\_Hằng, ông NĐ\_Thắng và ông LQ\_Nam đều xác nhận ông LQ\_Nam chỉ có tên trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chứ thực tế ông LQ\_Nam không góp vốn vào LQ\_Công ty, không tham gia vào hoạt động của LQ\_Công ty.

Theo ông NĐ\_Thắng ông góp vốn vào LQ\_Công ty TNHH Hòa Nhân số tiền 927.000.000 đồng do ông Trịnh Duy Sơn chuyển nhượng lại phần vốn góp của ông Sơn trong LQ\_Công ty cho ông và ông chính thức là thành viên góp vốn của LQ\_Công ty TNHH Hòa Nhân theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 22/3/2006 với phần vốn góp chiếm 33,33,%; còn bà BÐ\_Hằng thì cho rằng ông NĐ\_Thắng chỉ đứng tên trên danh nghĩa do ông Sơn rút tên khỏi LQ\_Công ty, theo quy định LQ\_Công ty phải có hai thành viên trở lên mới được cấp giấy phép hoạt động nên bà nhờ ông NĐ\_Thắng đứng ra nhận phần chuyển nhượng vốn từ ông Sơn để làm thủ tục pháp lý, việc ông Sơn chuyển nhượng vốn cho ông NĐ\_Thắng chỉ là hình thức theo thủ tục pháp lý, thực tế ông NĐ\_Thắng không có góp vốn vào LQ\_Công ty TNHH Hòa Nhân, từ tháng 03/2007 bà mới chuyển nhượng cho ông NĐ\_Thắng 1/3 cảng PH trị giá 700.000.000 đồng và từ đó ông NĐ\_Thắng mới được hưởng lợi nhuận 1/3 cảng cũng như chịu 1/3 chi phí hoạt động của cảng.

Theo Giấy xác nhận của ông Sơn ngày 04/4/2007 (BL 62), Đơn xác nhận của ông Sơn ngày 27/11/2011 (BL 171), Biên bản lấy lời khai của ông Sơn ngày 03/9/2013 (BL 649), Xác nhận của Thi hành án dân sự tỉnh ĐN ngày 06/4/ 2007 (BL 170) thể hiện ông Sơn không góp số tiền 927.000.000 đồng vào LQ\_Công ty TNHH Hòa Nhân, ông Sơn chỉ góp 01 lô đất để làm cảng trị giá 430.000.000 đồng và khi rút ra khỏi LQ\_Công ty ông Sơn cũng đã lấy lại phần đất này, còn số tiền còn lại được xem là vốn góp của ông Sơn vào LQ\_Công ty thực chất là tiền LQ\_Công ty TNHH Hòa Nhân vay của Công ty Tài chính Cao su, số tiền này chính LQ\_Công ty TNHH Hòa Nhân đã thanh toán cho Công ty Tài chính Cao su. Cũng theo xác nhận của ông Sơn ngày 27/11/2011 thì ông khẳng định khi góp vốn vào LQ\_Công ty ông không liên quan gì đến dự án xây Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu ở tỉnh HD. Như vậy, lời trình bày trên của bà BÐ\_Hằng là có cơ sở, thực tế ông NĐ\_Thắng không có góp vốn số tiền 927.000.000 đồng vào LQ\_Công ty TNHH Hòa Nhân, ông NĐ\_Thắng chỉ sang nhượng lại 1/3 cảng PH trị giá 700.000.000 đồng từ tháng 3/2007. Do đó, việc ông NĐ\_Thắng yêu cầu bà BÐ\_Hằng phải chia số tiền thu được từ việc chuyển nhượng đất dự án của LQ\_Công ty TNHH Hòa Nhân tại xã AL, thị trấn NS, tỉnh HD số tiền 567.219.100 đồng là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với các tài sản của LQ\_Công ty TNHH Hòa Nhân gồm: Xe tải 15 tấn hiệu Hyundai biển số 60N-5138, xe tải 15 tấn hiệu JangJoong biển số 60N-5688, xe lu Nhật hiệu SaKai-KD (30T-12T), xe ben gạt đất nhãn hiệu KOMATSU, xe lu rung đa năng 25 tấn nhãn hiệu KAWASAKI đều có từ năm 2001, 2002 và khi bà BÐ\_Hằng nhận bàn giao tài sản từ ông Vũ Quang - Giám đốc cũ vào tháng 7/2005 đã không có những tài sản này. Như vậy, việc ông NĐ\_Thắng cho rằng bà BÐ\_Hằng tự ý bán các tài sản này và yêu cầu bà BÐ\_Hằng thu hồi trả LQ\_Công ty các tài sản đó là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với yêu cầu của ông NĐ\_Thắng về việc buộc bà BÐ\_Hằng phải trả cho ông tiền lợi nhuận theo Bảng thanh toán từ ngày 01/3/2007 đến 29/02/2008 số tiền 66.391.300đ, theo Bảng theo dõi thu chi năm 2010 số tiền 64.731.272đ và từ 01/01/2011 đến hết ngày 31/3/2012 số tiền 535.060.401đ, tổng cộng là 666.182.973 đồng, thấy rằng: Việc chia lợi nhuận cho các thành viên là trách nhiệm của LQ\_Công ty TNHH Hòa Nhân, ông NĐ\_Thắng khởi kiện bà BÐ\_Nguyễn Thị Minh Hằng yêu cầu trả lợi nhuận cho ông là không đúng,

không có cơ sở để chấp nhận. Hội đồng xét xử đã giải thích nhưng ông NĐ\_Thắng vẫn không rút yêu cầu. Vì vậy, cần bác yêu cầu này của ông NĐ\_Thắng, về yêu cầu chia lợi nhuận công ty, ông NĐ\_Thắng có quyền khởi kiện đối với LQ\_Công ty TNHH Hòa Nhân bằng một vụ án khác.

Về yêu cầu phản tố của bà BĐ\_Nguyễn Thị Minh Hằng, xét thấy:

Việc bà BĐ\_Hằng yêu cầu ông NĐ\_Thắng phải bồi thường số tiền chi không hợp lý cho bà là 302.907.580 đồng, trả lại tiền ký hợp đồng không cho LQ\_Công ty là 126.000.000 đồng, trả cho bà lợi nhuận từ tháng 03/2007 đến tháng 12/2012 số tiền là 1.004.197.227 đồng là không có cơ sở, bởi lẽ: Từ khi LQ\_Công ty TNHH Hòa Nhân mở Chi nhánh của LQ\_Công ty tại huyện TU, tỉnh BD và bổ nhiệm ông NĐ\_Thắng là Trưởng Chi nhánh, Chi nhánh Công ty là đơn vị hạch toán phụ thuộc LQ\_Công ty, mọi hoạt động thu chi của Chi nhánh ông NĐ\_Thắng đã giao nộp về cho LQ\_Công ty để LQ\_Công ty hạch toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của LQ\_Công ty. Các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các bản theo dõi thu chi các năm của LQ\_Công ty không thể hiện việc ông NĐ\_Thắng có nợ LQ\_Công ty. Mặt khác, như phần trên đã nhận định việc chia lợi nhuận công ty cho các thành viên là trách nhiệm của LQ\_Công ty TNHH Hòa Nhân chứ không phải ông NĐ\_Thắng hay bà BĐ\_Hằng. Bà BĐ\_Hằng cho rằng ông NĐ\_Thắng có hành vi gian dối, tham ô chiếm đoạt tài sản công ty thì bà có quyền tố cáo với cơ quan điều tra để làm rõ, quy kết trách nhiệm đối với ông NĐ\_Thắng. Do vậy, không chấp nhận các yêu cầu phản tố trên của bà BĐ\_Hằng.

Đối với yêu cầu ông NĐ\_Thắng trả con dấu, giấy phép hoạt động Chi nhánh và mọi giấy tờ liên quan đến Chi nhánh Công ty, thấy rằng: Yêu cầu phản tố ban đầu của bà BĐ\_Hằng không có yêu cầu này. Yêu cầu bổ sung này của bà BĐ\_Hằng được đưa ra sau khi Tòa án đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, yêu cầu này vượt quá phạm vi yêu cầu phản tố ban đầu. Do vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận việc bổ sung yêu cầu phản tố này và không xem xét yêu cầu này của bà BĐ\_Hằng.

Về án phí:

Ông NĐ\_Thắng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận số tiền là: 49.001.762 đồng (Tính trên số tiền: 131.112.572đ + 535.060.401đ + 567.219.100đ = 1.233.392.073 đồng).

Bà BĐ\_Hằng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận số tiền là: 54.993.144 đồng (Tính trên số tiền: 302.907.580đ + 126.000.000đ + 1.004.197.227đ = 1.433.104.807 đồng).

Về chi phí tố tụng: Theo yêu cầu của đương sự, Tòa án đã trưng cầu Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán báo cáo tài chính của LQ\_Công ty TNHH Hòa Nhân cho 02 năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 và 31/12/2012, chi phí kiểm toán là 55.000.000đ. Do yêu cầu khởi kiện và yêu cầu phản tố đều không được chấp nhận nên ông NĐ\_Thắng, bà BĐ\_Hằng mỗi người phải chịu ½ chi phí kiểm toán là 27.500.000 đồng. Ông NĐ\_Thắng đã nộp tạm ứng số tiền 55.000.000 đồng chi phí kiểm toán này nên số tiền chi phí kiểm toán 27.500.000 đồng thu của bà BĐ\_Hằng được hoàn trả lại cho ông NĐ\_Thắng.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 28/02/2006 giữa ông Trịnh Duy Sơn và ông ND\_Nguyễn Sỹ Thắng (ND\_Vũ Minh Long) với giá trị chuyển nhượng vốn là 972.000.000đ, được bà BD\_Hằng xác nhận, ông ND\_Thắng đã nộp đủ số tiền trên. Đồng thời theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của LQ\_Công ty, ông ND\_Thắng là thành viên của LQ\_Công ty Hòa Nhân có giá trị vốn góp 972.000.000đ chiếm 30.09%. Việc ông ND\_Thắng khởi kiện đối với miếng đất ở tỉnh HD của LQ\_Công ty Hòa Nhân là có cơ sở. Ông ND\_Thắng khởi kiện yêu cầu bà BD\_Hằng chia phần lợi nhuận mà bà BD\_Hằng đã giữ của ông. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông ND\_Thắng, buộc bà BD\_Nguyễn Thị Minh Hằng phải trả lợi nhuận cho ông ND\_Thắng theo Bảng thanh toán từ ngày 01/3/2007 đến 29/02/2008 số tiền 66.391.300đ, theo Bản theo dõi thu chi năm 2010 số tiền 64.731.272đ, từ 01/01/2011 đến hết ngày 31/3/2012 số tiền 535.060.401 đồng; buộc bà BD\_Hằng phải chia số tiền bà BD\_Hằng tự ý chuyển nhượng đất dự án của LQ\_Công ty tại xã AL, thị trấn NS, tỉnh HD cho ông ND\_Thắng số tiền là 567.219.100đ và buộc bà BD\_Hằng phải thu hồi trả LQ\_Công ty các tài sản gồm: Xe tải 15 tấn hiệu Huyndai biển số 60N-5138, xe tải 15 tấn hiệu JangJoong biển số 60N-5688, xe lu Nhật hiệu SaKai-KD (30T-12T), xe ben gạt đất nhãn hiệu KOMATSU, xe lu rung đa năng 25 tấn nhãn hiệu KAWASAKI. Các yêu cầu phản tố của bà BD\_Hằng là không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận. Ngoài ra, ông ND\_Thắng đã tạm nộp 55.000.000 đồng để Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán độc lập, bà BD\_Hằng không cung cấp đầy đủ chứng từ cho Công ty Kiểm toán nên họ từ chối đưa ra ý kiến, đề nghị buộc bà BD\_Hằng phải chịu chi phí kiểm toán 55.000.000 đồng. Đề nghị của Luật sư có một phần về yêu cầu phản tố của bị đơn là phù hợp được chấp nhận, còn các phần khác là không phù hợp nên không được chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh ĐN phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 29, 34, 131 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 38, Điều 41, Điều 42 của Luật Doanh nghiệp năm 2005; Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án;

#### **Tuyên xử:**

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông ND\_Nguyễn Sỹ Thắng đối với bà BD\_Nguyễn Thị Minh Hằng về việc buộc bà BD\_Nguyễn Thị Minh Hằng phải trả lợi nhuận cho ông theo Bảng thanh toán từ ngày 01/3/2007 đến 29/02/2008 số tiền 66.391.300đ, theo Bản theo dõi thu chi năm 2010 số tiền 64.731.272đ, từ 01/01/2011 đến hết ngày 31/3/2012 số tiền 535.060.401 đồng; buộc bà BD\_Hằng phải chia tiền bà BD\_Hằng tự ý chuyển nhượng đất dự án của LQ\_Công ty tại xã AL, thị trấn NS, tỉnh HD cho ông số tiền 567.219.100 đồng và buộc bà BD\_Hằng phải thu hồi trả LQ\_Công ty các tài sản gồm: Xe tải 15 tấn hiệu Huyndai biển số 60N-5138, xe tải 15 tấn hiệu JangJoong biển số 60N-5688, xe lu Nhật hiệu SaKai-KD (30T-12T), xe ben gạt đất nhãn hiệu KOMATSU, xe lu rung đa năng 25 tấn nhãn hiệu KAWASAKI.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà BĐ\_Nguyễn Thị Minh Hằng đối với ông NĐ\_Nguyễn Sỹ Thắng về việc buộc ông NĐ\_Thắng phải bồi thường cho bà số tiền chi không hợp lý 302.907.580 đồng, trả lại tiền ký hợp đồng không cho LQ\_Công ty 126.000.000 đồng và trả cho bà lợi nhuận từ tháng 03/2007 đến tháng 12/2012 số tiền 1.004.197.227 đồng.

3. Về án phí: Ông NĐ\_Nguyễn Sỹ Thắng phải chịu 49.001.762 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền 14.013.126 đồng tạm ứng án phí ông NĐ\_Thắng đã nộp theo Biên lai thu số 04655 ngày 27/6/2012 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh ĐN, ông NĐ\_Nguyễn Sỹ Thắng còn phải nộp tiếp 34.988.636 đồng tiền án phí.

Bà BĐ\_Nguyễn Thị Minh Hằng phải chịu 54.993.144 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 35.324.568 đồng bà BĐ\_Hằng đã nộp theo Biên lai thu số 04769 ngày 16/4/2013 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh ĐN, bà BĐ\_Hằng còn phải nộp tiếp 19.668.576 đồng tiền án phí.

4. Về chi phí tố tụng: Ông NĐ\_Nguyễn Sỹ Thắng phải chịu 27.500.000 đồng chi phí kiểm toán (Đã nộp xong).

Bà BĐ\_Nguyễn Thị Minh Hằng phải chịu 27.500.000 đồng chi phí kiểm toán. Số tiền 27.500.000 đồng chi phí kiểm toán thu của bà BĐ\_Hằng được hoàn trả lại cho ông NĐ\_Nguyễn Sỹ Thắng.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.